

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
BỘ TỔNG THAM MƯU

TÀI LIỆU

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

*(Dùng cho đào tạo sĩ quan cấp phân đội trình độ đại học
trong nhà trường quân đội)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ

HÀ NỘI - 2018

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
BỘ TỔNG THAM MƯU

TÀI LIỆU

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

*(Dùng cho đào tạo sĩ quan cấp phân đội trình độ đại học
trong nhà trường quân đội)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ

HÀ NỘI - 2018

CHỈ ĐẠO NỘI DUNG
THỦ TRƯỞNG BỘ TỔNG THAM MƯU

CƠ QUAN THƯỜNG TRỰC
CỤC NHÀ TRƯỞNG - BỘ TỔNG THAM MƯU

THAM GIA BIÊN SOẠN

Đại tá, Thạc sĩ Hoàng Thế Nhân	Phó Chủ nhiệm Khoa NN&PL, Học viện Chính trị	Chủ biên
Phó Giáo sư, Tiến sĩ Vũ Công Giao	Chủ nhiệm Bộ môn Khoa Luật, ĐH Quốc gia Hà Nội	Thành viên
Thiếu tá, Thạc sĩ Nguyễn Thị Đắc Hương	Chủ nhiệm Bộ môn Khoa NN&PL, Học viện Chính trị	Thành viên
Thiếu tá, Thạc sĩ Bùi Lê Anh	Giảng viên Khoa NN&PL, Học viện Chính trị	Thành viên
Trung úy, Thạc sĩ Từ Việt Hà	Giảng viên Khoa NN&PL, Học viện Chính trị	Thành viên

MỤC LỤC

	Trang
LỜI MỞ ĐẦU	5
Chương 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI	7
1.1. Khái niệm quyền con người, quyền công dân	7
1.2. Nguồn gốc, đặc trưng và phân loại quyền con người	12
1.3. Lịch sử phát triển tư tưởng về quyền con người	22
1.4. Mối quan hệ giữa quyền con người với một số lĩnh vực khác của đời sống xã hội	34
1.5. Một số xu hướng mới về quyền con người	37
1.6. Vai trò và trách nhiệm của Quân đội trong giáo dục quyền con người hiện nay	44
Chương 2. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ CÁC CƠ CHẾ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI	49
2.1. Hệ thống pháp luật quốc tế về quyền con người	49
2.2. Cơ chế bảo đảm quyền con người	58
Chương 3. TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM VÀ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN	84
3.1. Tư tưởng về quyền con người trong lịch sử Việt Nam	84
3.2. Quá trình nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người, quyền công dân	93
3.3. Nội dung quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người và bảo đảm quyền con người, quyền công dân	95
3.4. Phương hướng, nhiệm vụ bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam hiện nay	104
3.5. Vai trò và trách nhiệm của Quân đội với việc bảo vệ quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo đảm quyền con người, quyền công dân	116
Chương 4. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ CƠ CHẾ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN	119
4.1. Quyền con người, quyền công dân trong pháp luật Việt Nam	119
4.2. Cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam	162
KẾT LUẬN	181
TÀI LIỆU THAM KHẢO	182

LỜI MỞ ĐẦU

Quyền con người là những quyền tự nhiên vốn có và khách quan, gắn liền với mỗi con người, thể hiện nhu cầu và lợi ích của từng cá nhân, nhằm bảo vệ nhân phẩm và nâng cao giá trị của họ với tư cách là con người, được ghi nhận và bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế. Quyền con người là thành quả phát triển lâu dài của lịch sử nhân loại, là tài sản chung của các dân tộc. Ngày nay, quyền con người được xem như là một thước đo của sự tiến bộ và trình độ văn minh của các xã hội, không phân biệt chế độ chính trị, trình độ phát triển và bản sắc văn hóa. Ở Việt Nam, quyền con người và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn được tôn trọng và bảo đảm.

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục quyền con người là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và của cả hệ thống chính trị nhằm tạo sự chuyển biến trong nhận thức của mọi tầng lớp trong xã hội về tầm quan trọng, ý thức bảo vệ các quyền của bản thân, tôn trọng nhân phẩm, các quyền và tự do của người khác; ý thức về trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân đối với nhà nước và xã hội, góp phần phát triển toàn diện con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững của đất nước.

Thực hiện quyết định số 1309/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05/9/2017 về việc phê duyệt Đề án “Đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân”, Bộ Tổng Tham mưu chỉ đạo biên soạn tài liệu “Những vấn đề cơ bản về quyền con người” nhằm bổ sung tài liệu đào tạo sĩ quan cấp phân đội, trình độ đại học về lý luận và pháp luật quyền con người góp phần nâng cao năng lực hoạt động thực tiễn, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng Quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao

Tài liệu được kết cấu gồm 04 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, thiết thực về quyền con người, cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở nước ta hiện nay, các quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về quyền con người, quyền công dân; những kiến thức pháp lý về quyền con người, quyền công dân, quyền và nghĩa vụ quân nhân trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nghiêm túc tiếp thu ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các chuyên gia trong và ngoài Quân đội. Tuy vậy không thể tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của các nhà giáo, nhà khoa học, nhà quản lý và học viên để hoàn thiện tài liệu trong các lần tái bản sau .

BAN BIÊN SOẠN

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1.1. KHÁI NIỆM QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN

1.1.1. Khái niệm quyền con người

Quyền con người là thành quả phát triển lâu dài của lịch sử nhân loại, là tài sản chung của các dân tộc. Ngày nay, quyền con người được xem như là một thước đo của sự tiến bộ và trình độ văn minh của các xã hội, không phân biệt chế độ chính trị, trình độ phát triển và bản sắc văn hóa.

Quyền con người lần đầu tiên được trang trọng ghi nhận trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ năm 1776: “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; Trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền được mưu cầu hạnh phúc”¹.

Ngày 10/12/1948, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua và công bố Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (còn gọi là Tuyên ngôn Nhân quyền – The Universal Declaration of Human Right - UDHR).

Dù đã ghi nhận một cách rõ ràng và đầy đủ các quyền cơ bản phổ biến của con người, tuy nhiên, trong các quy định của Luật nhân quyền quốc tế lại chưa ghi nhận một cách chính thức khái niệm “Quyền con người”. Chính vì lẽ đó, trong cả lý luận và thực tiễn cũng tồn tại nhiều quan niệm về quyền con người.

Một trong những khái niệm được xem như phổ biến về quyền con người là khái niệm được đưa ra bởi Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc (Office of High Commissioner for Human Rights - OHCHR). Theo đó, “Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người”².

Hỏi đáp về nhân quyền của Liên hợp quốc định nghĩa: Quyền con người có thể định nghĩa một cách khái quát là những quyền tự nhiên và cố hữu của

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu quyền con người, Các văn kiện quốc tế về quyền con người, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.9.

2. OHCHR, Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation, N Geneva, 2006, tr.1.

mỗi người, mà nếu không có những quyền này, chúng ta không thể sống như một con người...

Một định nghĩa khác cũng khá phổ biến: “Quyền con người là những sự được phép mà tất cả thành viên của cộng đồng nhân loại, không phân biệt giới tính, chủng tộc, tôn giáo, địa vị xã hội... đều có ngay từ khi sinh ra, đơn giản chỉ vì họ là con người”.¹

Ở Việt Nam, cũng có nhiều định nghĩa khác nhau về quyền con người. Học giả Nguyễn Bá Diên cho rằng: Quyền con người là các khả năng của con người được đảm bảo bằng pháp luật (luật quốc gia và luật quốc tế) về sử dụng và chi phối các phúc lợi xã hội, các giá trị vật chất, văn hóa và tinh thần, sử dụng quyền tự do trong xã hội trong phạm vi luật định và quyền quyết định các hoạt động của mình và của người khác trên cơ sở pháp luật.

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội trong Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người (2009) khẳng định: Quyền con người là “những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế”².

Như vậy, dù còn có nhiều quan điểm về quyền con người, nhưng có thể tựu chung lại ở mấy điểm sau:

- Quyền con người là những khả năng, sự được phép của con người;
- Quyền con người là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên vốn có của mỗi con người;
- Quyền con người không do ban phát hay cho phép mà Nhà nước có nghĩa vụ ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm.

Tóm lại: *Quyền con người là những đặc quyền tự nhiên, gắn liền với mỗi cá nhân, thể hiện nhu cầu và lợi ích của từng cá nhân, nhằm bảo vệ nhân phẩm và nâng cao giá trị của họ với tư cách là con người, được ghi nhận và bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế.*

Liên quan đến khái niệm trên, cũng cần lưu ý rằng thuật ngữ “Human rights” trong tiếng Anh có thể được dịch là quyền con người (theo tiếng thuần Việt) hoặc nhân quyền (theo Hán - Việt).

Theo Đại từ điển Tiếng Việt, “nhân quyền” chính là “quyền con người”³. Như vậy, xét về mặt ngôn ngữ học, đây là hai từ đồng nghĩa, do đó, hoàn toàn có

1. Trích theo: Nguyễn Đăng Dung (2009), Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng (đồng chủ biên), Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.37.

2. Trích theo: Nguyễn Đăng Dung (2009), Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng. Sdd, tr. 38.

3. Viện Ngôn ngữ học: “Đại Từ điển Tiếng Việt”, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1999, tr.1239

thể sử dụng cả hai từ này trong nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động thực tiễn về quyền con người.

Thực tiễn còn nhiều cách nhìn nhận khác nhau về quyền con người, nhưng có một điều rõ ràng rằng quyền con người là những giá trị cao cả cần được tôn trọng và bảo vệ trong mọi xã hội. Trong thời đại ngày nay, quyền con người không thể tách khỏi hòa bình, dân chủ và phát triển.

1.1.2. Khái niệm quyền công dân

Quyền công dân, về nguồn gốc lịch sử là một khái niệm xuất hiện cùng với cách mạng tư sản và được ghi nhận trong các Tuyên ngôn, Hiến pháp của một số quốc gia Tây Âu và Mỹ thời kỳ cận đại.

Cách mạng tư sản đã biến con người từ địa vị thần dân trong nhà nước quân chủ sang địa vị công dân trong nhà nước cộng hòa. Nghĩa là, khi đề cập đến khái niệm công dân là đề cập tới một bộ phận con người, theo quy định của pháp luật với tư cách là những thành viên bình đẳng trong Nhà nước, từ đó mà quyền con người được thừa nhận một cách rộng rãi và bình đẳng với ý nghĩa là quyền công dân.

Tuy nhiên, quyền công dân không phải và không bao giờ trở thành hình thức cuối cùng của quyền con người, nó chỉ thể hiện mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước và mối quan hệ đó được xác định thông qua một chế định pháp luật đặc biệt là chế định quốc tịch. Về vấn đề này C.Mác cho rằng: “Quyền công dân là những quyền chính trị, những quyền cá nhân con người, với tư cách là thành viên “xã hội công dân”¹.”

Như vậy, khái niệm công dân, quyền công dân ra đời sau quyền con người, nó gắn liền và được sử dụng rộng rãi trong xã hội tư sản. So với khái niệm quyền con người thì khái niệm quyền công dân mang tính xác định hơn. Vì thế, nội dung, số lượng, chất lượng quyền công dân của mỗi quốc gia là khác nhau và tùy thuộc vào thể chế chính trị xã hội, vào giai cấp cầm quyền trong xã hội.

Ở Việt Nam, bàn về khái niệm quyền công dân cũng tồn tại một số khái niệm khác nhau. Theo Đại từ điển Tiếng Việt thì quyền công dân là: “Quyền của người công dân được thừa nhận, bao gồm quyền tự do dân chủ và các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội”².

Theo Tiến sĩ Nguyễn Đình Lộc “quyền công dân - đó là sự thể chế hóa về mặt nhà nước bằng pháp luật địa vị con người trong khuôn khổ nhà nước, là sự

1. C.Mác - Ph.Ăngghen, Về quyền con người, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.14

2. Đại từ điển tiếng Việt (1999), Viện ngôn ngữ, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr.1384.

thừa nhận, trong chừng mực mà nhà nước chấp nhận, địa vị con người của cá nhân trong nhà nước”¹.

Phó giáo sư, Tiến sĩ Vũ Công Giao cho rằng: “Quyền công dân là tập hợp những quyền tự nhiên được pháp luật của một nước quy định, mà tất cả những người có chung quốc tịch của nước đó được hưởng một cách bình đẳng”².

Trước đây ở các nước xã hội chủ nghĩa vấn đề quyền con người chưa được nói đến nhiều nên mặc nhiên được hiểu rằng quyền con người và quyền công dân là đồng nhất. Trong các văn kiện pháp lý (Hiến pháp, luật) chỉ tồn tại thuật ngữ quyền công dân. Ngay ở Việt Nam cũng vậy, trong Hiến pháp các năm 1946, năm 1959, 1980 đều chỉ đề cập đến quyền và nghĩa vụ của công dân mà không đề cập đến vấn đề quyền con người. Chỉ đến Hiến pháp năm 1992, vấn đề quyền con người mới chính thức được đề cập đến (Điều 50, Hiến pháp 1992) và Hiến pháp năm 2013 đã phân định rõ ràng giữa quyền con người và quyền công dân, hiến định tại Chương 2, Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Quyền công dân được ghi nhận và bảo đảm bằng luật pháp quốc gia (thường được ghi nhận trong Hiến pháp), do đó, số lượng, chất lượng quyền công dân ở mỗi quốc gia thường không giống nhau. Đương nhiên, không có sự đối lập với quyền con người. Quyền cơ bản của công dân thường xuất phát từ các quyền tự nhiên thiêng liêng và bất khả xâm phạm của con người như quyền sống, quyền bình đẳng, quyền tự do mưu cầu hạnh phúc và là các quyền được các quốc gia trên thế giới thừa nhận. Đồng thời quyền công dân thể hiện tính dân chủ, nhân đạo tiến bộ mỗi quan hệ giữa nhà nước, xã hội và cá nhân.

Có thể hiểu: *Quyền công dân là tổng hợp các quyền và tự do cơ bản của mỗi cá nhân, tạo nên địa vị pháp lý của cá nhân trong mối quan hệ với Nhà nước thông qua chế định quốc tịch, được thừa nhận và bảo đảm bằng Hiến pháp và pháp luật của quốc gia.*

1.1.3. Mối quan hệ giữa quyền con người và quyền công dân

Quyền con người và quyền công dân là hai khái niệm cơ bản, có mối quan hệ biện chứng, mật thiết với nhau. Các quyền con người phổ biến đã được công nhận trong Luật nhân quyền quốc tế là định hướng cơ bản cho bảo vệ quyền công dân ở các quốc gia. Do vậy, việc bảo vệ quyền công dân phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của quyền con người, như: tính phổ biến; bình đẳng và không phân biệt đối xử; không thể chia cắt, liên hệ và phụ thuộc nhau giữa các quyền; tính minh bạch và trách nhiệm giải trình v.v..

1. Tài liệu phục vụ tọa đàm (2000), Một số bài viết về quyền con người của các tác giả Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2000, tr.75.

2. Vũ Công Giao (2001), Cơ chế của Liên Hợp Quốc về nhân quyền, Luận án thạc sĩ Luật học, tr.21.

Tuy nhiên, đây là hai khái niệm nên chúng có sự độc lập nhất định với nhau và cần được phân biệt rõ khi tiếp cận vấn đề này.

Khái niệm quyền con người, là khái niệm rộng hơn so với khái niệm quyền công dân. Nó không chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa cá nhân với nhà nước mà còn thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân con người với cộng đồng xã hội. Do đó, trong mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, quyền con người bao gồm toàn bộ những quyền tự nhiên được xác định từ khi họ sinh ra và tồn tại trong suốt cuộc đời của họ. Phó giáo sư, Tiến sĩ Vũ Công Giao cho rằng, quyền con người đóng vai trò “là cơ sở để xác định tính điều chỉnh tự định đoạt của con người, khả năng độc lập của con người trong việc giải quyết các nhu cầu cá nhân”¹.

Trong quan hệ với cộng đồng nhân loại, quyền con người bao gồm những nhu cầu, lợi ích của con người được ghi nhận và bảo vệ bằng cả pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Phạm vi tồn tại của nó không chỉ trong mối quan hệ với một nhóm, một dân tộc, một quốc gia mà còn tồn tại trong mối quan hệ với cả cộng đồng nhân loại. Nó thể hiện sự bình đẳng không chỉ những người có chung quốc tịch, mà còn biểu hiện sự bình đẳng của mọi người trong cả cộng đồng người. Từ cuối thế kỷ XIX đến nay, nó ngày càng trở thành yếu tố quan trọng.

Như vậy, khái niệm quyền con người, quyền công dân tuy có mối quan hệ gần gũi, mật thiết nhưng không đồng nhất cả về chủ thể lẫn nội dung. Tuy nhiên, hoàn toàn không có sự đối lập giữa quyền con người và quyền công dân. Trong mối quan hệ giữa hai vấn đề này thì quyền con người là khái niệm rộng hơn bao hàm cả quyền công dân, còn quyền công dân là một thành tố, một bộ phận thiết yếu cơ bản của nó. Quyền con người không thể thay thế quyền công dân, đồng thời quyền công dân không thể chứa đựng hết dung lượng của quyền con người. Về chủ thể, chủ thể quyền con người cũng rộng hơn chủ thể quyền công dân vì ngoài những cá nhân là công dân, chủ thể quyền con người còn bao gồm cả những người không phải là công dân như là người nước ngoài, người không quốc tịch. Nhận xét về vấn đề này, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng: Quyền con người và quyền công dân là hai khái niệm có nội dung và ý nghĩa khác nhau, nhưng không thể tách biệt đến mức đối lập, mà về thực chất chúng thống nhất với nhau. Quyền con người phải “thu hút” được quyền công dân vào nội dung của nó, vì chúng nằm trong một chỉnh thể thống nhất, phản ánh tổng thể nhu cầu của con người hiện thực trong điều kiện còn tồn tại nhà nước².

1. Vũ Công Giao (2001), Cơ chế của Liên Hợp Quốc về nhân quyền, Luận án thạc sĩ Luật học, tr.21.

2. C.Mác - Ph.Ăngghen, Về quyền con người, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

Hiện nay, sự gắn bó giữa quyền con người và quyền công dân ngày càng trở nên mật thiết, trong một số trường hợp rất khó phân biệt và trong một số bối cảnh không cần thiết phải phân biệt giữa chúng (ví dụ các quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, danh dự, nhân phẩm,...). Điều này khiến cho những nỗ lực thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, quyền công dân trở nên khăng khít, không thể tách rời, kể cả khi những nỗ lực này gắn liền với những chủ thể tương đối khác nhau. Mặc dù vậy, do những khác biệt nhất định về tính chất, đối tượng và phạm vi điều chỉnh, quyền con người và quyền công dân vẫn sẽ phát triển theo hai “kênh” khác nhau mà sẽ không bao giờ hoà nhập hoàn toàn, trừ khi xã hội loài người không còn nhà nước và pháp luật.

1.2. NGUỒN GỐC, ĐẶC TRƯNG VÀ PHÂN LOẠI QUYỀN CON NGƯỜI

1.2.1. Nguồn gốc quyền con người

a. Nguồn gốc tự nhiên

Tư tưởng về nguồn gốc tự nhiên của quyền con người đã xuất hiện sớm từ thời kỳ cổ đại. Giữa thế kỷ V - TCN ở Hy Lạp, các nhà triết học nguyên biện đã xây dựng những yếu tố cơ bản của pháp quyền tự nhiên, họ quan niệm về mặt tự nhiên mọi người đều được bình đẳng; tự nhiên sinh ra không ai là nô lệ cả.

Đại diện tiêu biểu cho quan điểm trên là nhà triết học Zeno (333-264 TCN), ông đã phát biểu rằng: Không một ai sinh ra đã phải làm nô lệ. Địa vị nô lệ là do họ bị tước đoạt tự do vốn có của con người. Như vậy, theo Zeno, tự do là một quyền bẩm sinh của con người.

Các nhà luật học La Mã (TK II - I TCN) đã có sự phân biệt giữa quyền tự nhiên và quyền dân tộc. Theo họ, quyền dân tộc dựa trên sự thừa nhận chung còn quyền tự nhiên dựa trên nhu cầu bẩm sinh¹.

Ở Trung Quốc cổ đại, Mặc Tử (479-371 TCN) đã dựa vào tư tưởng kiêm ái, yêu người như yêu mình để xây dựng quan niệm về quyền bình đẳng tự nhiên và quyền của các công dân tham gia công việc nhà nước².

Trong thời kì phục hưng và khai sáng ở Châu Âu, học thuyết về quyền tự nhiên được hình thành và phát triển với những tác giả tiêu biểu như: H. Grotxi (1583-1645); B. Spinoza (1632-1677); G.Locke (1632-1704); T.Hobbes (1588-1679)...

1. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội: Lịch sử các học thuyết chính trị trên thế giới, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.102.

2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Nghiên cứu quyền con người: Giáo trình lý luận về quyền con người, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2010, tr.46.

Thomas Hobbes cho rằng quyền tự nhiên cốt yếu của con người là được sử dụng quyền lực của chính mình để bảo đảm cuộc sống của bản thân mình và do đó, được làm bất cứ điều gì mà mình cho là đúng đắn và hợp lý.

John Locke, trong các tác phẩm của mình, ông cho rằng các chính phủ chẳng qua chỉ là một dạng “khế ước xã hội” giữa những kẻ cai trị và những người bị trị, trong đó những người bị trị (đa số công dân) tự nguyện ký vào bản khế ước này với kỳ vọng và mong muốn sử dụng chính phủ như là một phương tiện để bảo vệ các “quyền tự nhiên” của họ chứ không phải để ban phát và quy định các quyền cho họ. Từ cách tiếp cận đó, John Locke cho rằng các chính phủ chỉ có thể “chính danh” hay “hợp pháp” khi thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền bẩm sinh, vốn có của công dân.

Tóm lại, chịu ảnh hưởng sâu sắc của sự phát triển các khoa học tự nhiên và là sản phẩm của chủ nghĩa duy lý phương Tây, học thuyết quyền tự nhiên quan niệm các quyền con người bắt nguồn từ luật tự nhiên, phù hợp với bản tính và lý trí con người; đó là tiếng gọi của lẽ phải, công lý và là sự thiết yếu về đạo đức. Nội dung quyền tự nhiên bao gồm: Mọi người sinh ra bình đẳng, có các quyền bẩm sinh vốn có chứ không phải do nhà nước ban phát; bảo vệ quyền tự nhiên là nghĩa vụ đầu tiên của chính phủ và chúng giới hạn quyền lực của chính phủ.

Học thuyết về quyền tự nhiên có ảnh hưởng sâu đậm đến sự hình thành Tuyên ngôn độc lập của Mỹ (1776) và Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền của Pháp (1789). Giữa thế kỉ XX, mặc dù có những tranh luận kéo dài giữa nhiều trường phái tư tưởng khác nhau, song triết lý về quyền tự nhiên đã đạt được sự đồng thuận của nhiều quốc gia và được phản ánh trong Điều 1, Tuyên ngôn Nhân quyền quốc tế (UDHR) năm 1948: “...thừa nhận phẩm giá vốn có và các quyền bình đẳng bất di bất dịch của tất cả các thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công bằng và hòa bình trên thế giới”¹.

b. Nguồn gốc xã hội

Thực tế lịch sử cho thấy nhận thức và bảo vệ quyền con người đã xuất hiện từ rất sớm, nó thuộc nhiều truyền thống đạo đức, văn hóa và tôn giáo khác nhau; từ phương Đông sang phương Tây; có cả trong Phật giáo, Nho giáo, Thiên chúa giáo, Tin Lành, Hồi giáo v.v.. Nói cách khác, quyền con người là một giá trị xã hội cao quý mà mỗi nền văn hóa đều tôn trọng và thừa nhận.

Theo quan điểm Macxit, quyền con người không thuần túy xuất phát từ yếu tố tự nhiên, bẩm sinh mà còn là kết quả đấu tranh của nhiều tầng lớp xã hội,

1. Trung tâm nghiên cứu quyền con người, Một số văn kiện quốc tế về quyền con người, Hà Nội, 2002, tr.22

giai cấp chống lại áp bức bất công nhằm giải phóng con người, để họ tỏ rõ năng lực của mình, có thể ngẩng đầu, đứng thẳng, tự thấy mình là một con người. “Cần phải tổ chức thế giới xung quanh sao cho người ta nhận thức và lĩnh hội được ở đó cái gì thực sự hợp với tính người, sao cho người ta thấy được mình là con người”¹.

Theo quan điểm của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP, 2000), các quyền và tự do cơ bản của con người chưa bao giờ đạt được tiến bộ một cách tự động. Trong xã hội nào cũng có những cuộc đấu tranh chống lại những hiện tượng xã hội tước đi phẩm giá và tự do cơ bản của con người. Cuộc đấu tranh đó vẫn đang tiếp tục diễn ra ở các nước giàu cũng như nước nghèo².

c. Nguồn gốc pháp lý

Những người theo học thuyết về các quyền pháp lý cho rằng, các quyền con người không phải là những gì bẩm sinh, vốn có một cách tự nhiên mà phải do các nhà nước xác định và pháp điển hóa thành các quy phạm pháp luật hoặc xuất phát từ truyền thống văn hóa.

Hai học giả tiêu biểu cho học thuyết về quyền pháp lý là Edmund Burke (1729-1797) và Jeremy Bentham (1748-1832). Theo họ ý tưởng về quyền tự nhiên là vô nghĩa và không có thời hiệu³. Trung tâm trong cách lập luận của học thuyết này là quyền con người phải có sau nhà nước. Luật pháp (luật do con người đặt ra, không phải luật tự nhiên) mới là nguồn gốc của quyền con người.

Trong thế kỷ XX, quan điểm này tiếp tục được một số quốc gia khẳng định, theo đó, quyền con người bắt nguồn duy nhất từ địa vị pháp lý, chính trị của một người trong xã hội⁴.

Trong Bộ luật Nhân quyền quốc tế, Liên hợp quốc đã thể hiện một cách tiếp cận cân bằng, dung hòa giữa học thuyết về quyền tự nhiên và quyền pháp lý. Một mặt, thừa nhận quyền con người, bao gồm cả các quyền áp dụng riêng cho công dân mỗi quốc gia (Điều 21, UDHR; Điều 25, ICCPR) là bẩm sinh vốn có, không phụ thuộc vào sự ban phát hay tước bỏ của nhà nước. Mặt khác, quyền con người được xem là một quan hệ pháp lý, được bảo vệ thông qua pháp luật, pháp quyền và các hành động của nhà nước, quốc gia, dân tộc. Do vậy, các quyền con người trong Bộ luật Nhân quyền quốc tế hàm chứa các giá trị đạo đức, chính trị và pháp

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr.199.

2. Viện Nghiên cứu Quyền con người: Tài liệu tham khảo luật quốc tế về quyền con người, Nxb. Lý luận chính, Hà Nội, 2005, tr.355, 369.

3. Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật: Giáo trình lý luận và Pháp luật về quyền con người, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2009, tr.44.

4. Gunmundur Alfredsson và Asbjorn Eide (Chủ biên): Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền - Mục tiêu chung của nhân loại, Nxb Lao động - Xã hội, H, 2011, tr.92.

lý có ý nghĩa toàn cầu, làm cơ sở cho các nhà nước xây dựng hệ thống pháp luật, chính sách về quyền con người, quyền công dân.

1.2.2. Đặc trưng quyền con người

a. Quyền con người mang tính phổ biến

Tính phổ biến của quyền con người thể hiện quyền con người được áp dụng chung cho tất cả mọi người, không phân biệt màu da, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, thành phần xuất thân. Con người, dù ở trong những chế độ xã hội riêng biệt, thuộc những truyền thống văn hóa khác nhau vẫn được công nhận là con người và được hưởng những quyền con người và sự tự do cơ bản. “Trên thực tế tính phổ biến là bản chất của quyền con người; tất cả mọi người đều được hưởng quyền con người; tất cả các nhà nước, các thể chế dân sự cần phải bảo vệ quyền con người”¹.

Tính phổ biến của quyền con người đã được luật pháp quốc tế công nhận. Do vậy, nó đòi hỏi các nhà nước phải hoàn thành nghĩa vụ tôn trọng ở khắp mọi nơi, tuân thủ và bảo vệ tất cả các quyền cho mọi người, mọi công dân, phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, Bộ luật Nhân quyền quốc tế và các văn kiện quốc tế khác liên quan đến quyền con người.

b. Quyền con người không thể bị tước bỏ

Đặc điểm này thể hiện, các quyền con người không thể bị tước bỏ hay hạn chế một cách tùy tiện bởi bất cứ chủ thể nào, kể cả nhà nước. Mọi giới hạn, hạn chế hay tước bỏ quyền của một cá nhân đều phải do pháp luật quy định nhằm để bảo vệ lợi ích chính đáng, tương xứng của cộng đồng hay của cá nhân khác. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định được pháp luật qui định trước, chỉ có những chủ thể đặc biệt mới có thể hạn chế quyền con người. Ví dụ, tù nhân bị giam do thực hiện hành vi phạm tội.

c. Quyền con người không thể phân chia

Các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau. Về nguyên tắc, không có quyền nào được coi là có giá trị hơn quyền nào, bởi lẽ việc tước bỏ hay hạn chế bất kì quyền nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người. Tuy nhiên, tùy thuộc bối cảnh và những điều kiện cụ thể có thể ưu tiên thực hiện một số quyền nhất định. Chẳng hạn, khi có dịch bệnh đe dọa, quyền được ưu tiên thực hiện là quyền được chăm sóc y tế, hoặc cần có những quyền đặc biệt cho phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người thiểu số... do đây là

1. Viện Nghiên cứu Quyền con người: Tài liệu tham khảo luật quốc tế về quyền con người, Nxb. Lý luận chính, Hà Nội, 2005, tr.298

nhóm những người dễ bị tổn thương trong xã hội... Điều này không có nghĩa là các quyền được ưu tiên thực hiện có giá trị cao hơn mà bởi vì các quyền đó trong thực tế có nguy cơ bị đe dọa hoặc bị vi phạm nhiều hơn so với các quyền khác.

d. Quyền con người có tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau

Đặc điểm này thể hiện, tất cả các quyền con người, toàn bộ hay một phần đều nằm trong mối liên hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau. Việc thực hiện tốt quyền này sẽ là tiền đề để thực hiện các quyền khác. Ngược lại, khi có một quyền bị xâm phạm sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến các quyền còn lại.

Chẳng hạn, nếu một người không được làm việc, không có mức sống bảo đảm cho sự sống còn của cá nhân thì người đó sẽ ít chú ý đến các quyền dân chủ như quyền bầu cử hay quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

e. Quyền con người là bình đẳng

Đặc điểm này thể hiện, tất cả mọi người đều có vị thế ngang nhau trước pháp luật và có quyền không bị phân biệt, đối xử. Quyền bình đẳng được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Quyền con người không bị phân biệt bởi bất cứ lý do nào. Trong cùng một điều kiện như nhau, ở mọi nơi, mọi lúc và mọi hoàn cảnh, con người được hưởng quyền và nghĩa vụ như nhau, có tư cách pháp lý như nhau.

Tại Điều 1 và Điều 2, Tuyên ngôn Nhân quyền của Liên Hợp Quốc khẳng định: Mọi người sinh ra tự do và bình đẳng về phẩm cách và quyền lợi, có lý trí và lương tri và phải đối xử với nhau trong tình bác ái. Ai cũng được hưởng những quyền tự do ghi trong Bản Tuyên ngôn này, không phân biệt đối xử vì bất cứ lý do nào... hạn chế chủ quyền.

f. Quyền con người mang tính tự nhiên

Bắt nguồn từ chỗ coi con người là một thực thể tự nhiên, nên quyền con người phải là quyền bẩm sinh.

Khái niệm quyền bẩm sinh được hiểu là những quyền vốn có của con người mà nếu không được hưởng chúng ta sẽ không thể sống như một con người. Đồng thời đây cũng là “đặc quyền” của con người với tư cách là người, gắn liền với cá nhân con người không thể tách rời.

Các quyền con người có tính tự nhiên, do đó, nó không phụ thuộc vào phong tục, tập quán, truyền thống, văn hóa hay ý chí của bất kỳ cá nhân, giai cấp, tầng lớp, tổ chức, nhà nước nào; không một chủ thể nào kể cả các nhà nước có quyền ban phát hay tước bỏ đi quyền con người.

1.2.3. Phân loại quyền con người

Phân loại quyền con người có ý nghĩa quan trọng, nhằm làm rõ đặc điểm, tính chất của từng loại quyền, trên cơ sở đó giúp định hình các phương thức bảo đảm phù hợp, hiệu quả. Dựa trên những tiêu chí khác nhau, có thể chia quyền con người thành những nhóm/dạng khác nhau. Phân loại quyền con người có thể căn cứ vào một số tiêu chí cơ bản sau:

a. Phân loại theo chủ thể quyền

Chủ thể quyền con người bao gồm các cá nhân và các nhóm xã hội. Với tư cách cá nhân, tất cả mọi người, tất cả các công dân đều được hưởng quyền con người phổ biến. Đối với cá nhân có quốc tịch một số quốc gia nhất định thì họ vừa là chủ thể của quyền con người, vừa là chủ thể của quyền công dân.

Các nhóm xã hội cũng có tư cách là chủ thể của quyền con người, quyền công dân. Quyền của nhóm được quan niệm là các quyền chung của một nhóm hay của một tập thể có một số đặc điểm riêng biệt, đặc thù. Chẳng hạn, quyền của nhóm người thiểu số là quyền của các thành viên trong một nhóm với những đặc điểm khác biệt về dân tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ.

Tuy nhiên, không phải tất cả các quyền của nhóm đều đòi hỏi phải thực hiện bằng cách thức tập thể, mà có thể được thực hiện cả với tư cách cá nhân.

Khái niệm quyền của nhóm còn được mở rộng để chỉ các quyền của một dân tộc cụ thể như quyền tự quyết dân tộc; quyền được bảo tồn tài nguyên và đất đai truyền thống của các dân tộc bản địa¹...

Cũng cần lưu ý khi bàn đến sự bình đẳng về quyền đối với mọi chủ thể cần hiểu bình đẳng không đồng nghĩa với việc cào bằng các quyền cho mọi chủ thể (bình đẳng hình thức) - điều mà trên thực tế chính là bất bình đẳng. Nên hiểu bình đẳng về quyền có nghĩa là mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại đều có cơ hội được hưởng các quyền như nhau trong những điều kiện, hoàn cảnh, năng lực sẵn có như nhau. Như vậy, các nhóm xã hội phải chịu những thiệt thòi và có xuất phát điểm thấp hơn xứng đáng và cần thiết được hưởng các quyền đặc thù (các quyền của nhóm) để có thể đạt được sự bình đẳng thực chất với các nhóm khác trong việc hưởng thụ các quyền con người. Chẳng hạn, trong Tuyên bố Viên và Chương trình hành động thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai, quyền của các nhóm như phụ nữ, trẻ em, người thiểu số, người bản địa,.. được đề cao và được xác định đó là các quyền con người.

1. Về các quyền này, xem “Một số văn kiện quốc tế về quyền con người”, Trung tâm nghiên cứu quyền con người, Hà Nội, 2002.

b. Phân loại theo lĩnh vực

Theo các lĩnh vực của đời sống xã hội, quyền con người được phân thành hai nhóm chính: các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Đây cũng là cách phân chia được sử dụng khi soạn thảo hai công ước quốc tế cơ bản về quyền con người của Liên hợp quốc năm 1966 (Công ước về các quyền chính trị, dân sự (ICCPR) và Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR)).

Tùy theo nhu cầu nghiên cứu, cũng có thể chia ra thành năm nhóm nhỏ hơn (gồm các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa). Trong đó, các quyền dân sự thông thường bao gồm quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm; quyền tự do đi lại; các quyền về tài sản...; các quyền chính trị bao gồm quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền tham gia quản lý xã hội...; các quyền kinh tế bao gồm quyền được hưởng mức sống thích đáng; quyền tự do kinh doanh; quyền lao động...; các quyền xã hội bao gồm quyền được hưởng an sinh xã hội...; các quyền văn hóa bao gồm quyền được giáo dục, quyền được tham gia và hưởng thụ đời sống văn hóa...).

Giữa hai nhóm quyền nêu trên có những sự phân biệt nhất định. Nếu các quyền dân sự, chính trị đòi hỏi nghĩa vụ “*thực hiện ngay*” thì các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa bổ sung thêm nghĩa vụ “*thực hiện từng bước*”.

Về cơ bản, các quyền dân sự, chính trị đòi hỏi nhà nước giảm sự can thiệp vào sự hưởng thụ quyền; trong khi đó quyền kinh tế, xã hội, văn hóa đòi hỏi nghĩa vụ hỗ trợ tích cực, hơn nữa, nó gắn liền với sự vận hành của kinh tế thị trường, thừa nhận vai trò của kinh tế tư nhân trong việc cung cấp nhiều hàng hóa và dịch vụ thiết yếu. Trong tình trạng khẩn cấp, xung đột, thảm họa thiên tai, môi trường... thì một số quyền dân sự, chính trị có thể bị hạn chế, còn các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa lại đòi hỏi nhà nước không được giảm bớt nghĩa vụ của mình nhằm ngăn ngừa sự vi phạm các quyền này như: tình trạng bỏ đói, cự tuyệt chăm sóc y tế, cố ý cản trở hàng cứu trợ, chiếm đoạt tài sản, hủy hoại các công trình văn hóa,...¹.

Tuy nhiên, một số phân biệt nêu trên chỉ mang tính chất tương đối. Các quyền không tồn tại riêng biệt, tách rời mà luôn có mối quan hệ tương tác, phụ thuộc lẫn nhau và tầm quan trọng như nhau. Ví dụ, một người bị tước mất cơ hội học tập thường khó tìm kiếm được việc làm, tham gia hoạt động xã hội hoặc thực hiện quyền tự do ngôn luận. Hoặc nạn đói thường khó xảy ra ở những nơi mà công

1. Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa luật: Quyền con người - Tập tài liệu chuyên đề của Liên hợp quốc, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2010, tr.814.

dân được hưởng các quyền bầu cử, ứng cử, tham gia công việc nhà nước, xã hội, quyền tự do tư tưởng, hội họp...

Mặt khác cần khắc phục một số cách giải thích sai về hai nhóm quyền này. Có ý kiến cho rằng chỉ có quyền kinh tế, xã hội, văn hóa mới đòi hỏi đầu tư cao, còn các quyền dân sự, chính trị thì không; hoặc có quan điểm nhận định quyền dân sự, chính trị là các quyền cá nhân; quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là các quyền tập thể; quyền dân sự, chính trị có nội hàm rõ ràng, còn quyền kinh tế, xã hội, văn hóa thì ngược lại... Những cách giải thích như vậy thường dẫn đến sự chia cắt các quyền này một cách cứng nhắc và có thể dẫn đến thất bại trong quá trình tôn trọng, bảo vệ và thực hiện chúng.

c. Phân loại theo thể hệ quyền

Năm 1977, Karel Vask đưa ra ý tưởng về ba “thể hệ nhân quyền”. Sự hình thành lý thuyết về ba thể hệ quyền là nhằm khái quát một số nội dung, đặc điểm cơ bản của các giai đoạn phát triển quyền con người từ thời kỳ cận đại cho đến thế kỷ XX. Trên cơ sở đó, lý thuyết này đã góp phần bổ sung và làm phong phú thêm khái niệm nhân quyền truyền thống của phương Tây trong xã hội đương đại. Căn cứ vào lý thuyết ba “thể hệ nhân quyền”, có thể phân loại quyền con người như sau:

Thế hệ quyền thứ nhất: Là quyền tự do cá nhân trên lĩnh vực dân sự, chính trị hay còn gọi là các quyền dân sự, chính trị.

Xét trên phương diện chính trị và lịch sử, sự phát triển của thể hệ quyền con người thứ nhất gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản lật đổ chế độ phong kiến. Các quyền thuộc thể hệ này về bản chất chính là những tư tưởng về các quyền tự nhiên được hình thành và được cổ vũ trước và trong các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu, sau đó được ghi nhận trong các văn bản pháp luật về quyền công dân của các nhà nước tư sản.

Cùng với hệ thống quyền con người nói chung, các quyền dân sự, chính trị được chính thức pháp điển hóa trong luật quốc tế kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, được ghi nhận trong các văn kiện quan trọng như: Bộ luật về quyền của Anh (1689); Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ (1776); Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền của Pháp (1789); Tu chính án I - X của Hiến pháp Hoa Kỳ (1791); Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (UDHR, 1948); Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR, 1966) cũng như trong một số hiến chương, điều ước quốc tế và khu vực.

Thế hệ quyền thứ nhất bao gồm các quyền và tự do cá nhân, tiêu biểu như: Quyền sống, quyền tự do tư tưởng, tự do tôn giáo tín ngưỡng, tự do biểu đạt,

quyền được bầu cử, ứng cử, quyền được xét xử công bằng. Các quyền này gắn liền với tự do cá nhân - một phạm trù mà ở góc độ nhất định, mang tính đối trọng với phạm trù quyền lực của nhà nước. Mục đích của thể hệ quyền này về cơ bản là để hạn chế, ngăn chặn sự lạm quyền và sự tùy tiện xâm hại đến cuộc sống tự do của cá nhân con người từ phía các quan chức và cơ quan nhà nước.

Thế hệ quyền thứ hai: Là các quyền tự do trên lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa.

Động lực chính thúc đẩy sự hình thành của thế hệ quyền con người thứ hai được cho là từ cuộc khủng hoảng của xã hội tư bản vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, dẫn tới tình cảnh khốn khổ của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động. Trong bối cảnh đó, những người theo chủ nghĩa tự do mới đã đưa ra ý tưởng cải tổ các xã hội tư sản nhằm giảm bớt những bất công xã hội và khoảng cách giữa người giàu và người nghèo. Do tác động của cuộc đấu tranh này, một số nhà nước tư sản đã ban hành những chính sách về phúc lợi xã hội để cải thiện đời sống của người dân.

Bên cạnh đó là sự tác động rất quan trọng đến sự phát triển của thế hệ quyền con người thứ hai bởi hai sự kiện đó là: Sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới - nước Nga Xô viết - vào năm 1917 và sự kiện thành lập hai tổ chức liên chính phủ quốc tế lớn là Hội Quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế.

Với sự kiện thứ nhất, ngay từ Hiến pháp năm 1918, nước Nga Xô viết đã ghi nhận các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội cơ bản của con người như quyền có việc làm, quyền học tập, quyền được chăm sóc y tế... Các quyền này tiếp tục được khẳng định, mở rộng và bổ sung, trở thành một trong những nội dung chính của các Hiến pháp năm 1924, năm 1936, năm 1977 của Liên Xô.

Với sự kiện thứ hai là việc thành lập hai tổ chức liên chính phủ quốc tế lớn là Hội Quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). Hai tổ chức này, đặc biệt là ILO, đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy các quyền về lao động, việc làm của người lao động.

Từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, thế hệ quyền thứ hai tiếp tục được ghi nhận trong các Công ước của ILO, trong UDHR (1948), ICESCR (1966) và trong một số hiến chương, điều ước quốc tế, khu vực.

Thế hệ quyền con người thứ hai hướng vào việc tạo lập các điều kiện và sự đối xử bình đẳng, công bằng cho mọi công dân trong xã hội. Các quyền tiêu biểu thuộc về thế hệ quyền này bao gồm: Quyền có việc làm, quyền được bảo trợ xã hội, quyền được chăm sóc y tế, quyền có nhà ở...

Thế hệ quyền thứ hai thường được gọi là “quyền con người tích cực” nhằm xác định vai trò chủ động của nhà nước trong việc tạo ra môi trường công bằng, thuận lợi để mọi người, mọi công dân có quyền làm việc, tiếp cận hàng hóa, dịch vụ thiết yếu, được hưởng phúc lợi xã hội và tham gia vào đời sống văn hóa v.v..

Thế hệ quyền thứ ba: Xét về tính chất, thế hệ quyền thứ ba là sự dung hòa nội dung của cả hai nhóm quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, song đặt chúng trong những bối cảnh mới và trong khuôn khổ các quyền của nhóm.

Về tính pháp lý, ngoại trừ một số quyền như quyền tự quyết dân tộc, hầu hết các quyền trong thế hệ quyền thứ ba chưa được pháp điển hóa bằng các điều ước quốc tế, mà mới chỉ được đề cập trong các tuyên bố, tuyên ngôn (các văn kiện luật mềm - không có hiệu lực ràng buộc về pháp lý).

Quyền con người thế hệ thứ ba bao gồm các quyền chủ yếu như: Quyền tự quyết dân tộc; quyền phát triển quyền với các nguồn tài nguyên thiên nhiên; quyền được sống trong hòa bình; quyền được sống trong môi trường trong lành... Danh mục các quyền thuộc thế hệ quyền này vẫn đang được bổ sung, trong đó những quyền được đề cập gần đây bao gồm: Quyền được thông tin và các quyền về thông tin; quyền được hưởng thụ các giá trị văn hóa...

Trên thực tế, quyền con người thế hệ thứ ba đã có trong Chương trình nghị sự của Liên Hợp Quốc từ năm 1952. Tuy nhiên phải đến thập kỷ 70 (thế kỷ XX) quyền này mới có vai trò nổi bật trong những hội nghị quốc tế quan trọng và được ghi nhận trong một số văn bản của Liên Hợp Quốc, như: Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa (1960); Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình (1986); Tuyên bố về quyền phát triển (1986); Tuyên bố Viên và Chương trình hành động (1993); v.v..

Quyền con người thế hệ thứ ba phản ánh những thay đổi mạnh mẽ trong đời sống quốc tế do xu hướng phát triển của toàn cầu hóa. Thế giới ngày càng phụ thuộc nhau nhiều hơn, nhiều vấn đề toàn cầu cũng đã xuất hiện như: Hiểm họa tiềm tàng của một cuộc chiến tranh hạt nhân hủy diệt; suy thoái và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; đói nghèo, bất bình đẳng và tình trạng bị gạt ra khỏi quá trình phát triển v.v.. Hiện thực đó đòi hỏi phải có những hành động cấp thiết trên phạm vi toàn cầu cũng như trong phạm vi mỗi quốc gia để bảo vệ thành quả quyền con người và thúc đẩy tiến bộ xã hội. Đó là cơ sở khách quan để nhiều đại biểu thuộc các nước đang phát triển, các thành viên của Tổ chức Giáo dục, văn hóa và khoa học của Liên hợp quốc (UNESCO) đề xuất các quyền tập thể, thường được gọi là quyền con người thế hệ thứ ba.

1.3. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1.3.1. Những dấu mốc trong lịch sử phát triển của tư tưởng nhân loại về quyền con người

a. Thời kỳ cổ đại

Tư tưởng quyền con người được khởi thủy từ khi trái đất xuất hiện những nền văn minh cổ đại, trong đó có nền văn minh rực rỡ ở Trung Đông (khoảng năm 3.000-1.500 TCN). Chính trong nền văn minh Lưỡng Hà này, nhà vua Hammurabi xứ Babylon đã ban hành một đạo luật có tên là Bộ luật Hammurabi (khoảng năm 1780 TCN), mục đích của đức vua khi thiết lập ra đạo luật này là để : “... ngăn ngừa những kẻ mạnh áp bức kẻ yếu”, ...làm cho người cô quả có nơi nương tựa ở thành Babylon, đem lại hạnh phúc chân chính và đặt “nền thống trị nhân từ” cho mọi thần dân trên vương quốc.

Tư tưởng quyền con người trong Bộ luật này tập trung vào khái niệm công bằng theo các nguyên tắc của pháp luật: “Diệt trừ kẻ ác không tuân thủ luật pháp, làm cho kẻ mạnh không hà hiếp người yếu”. Bộ luật đã ghi nhận nhiều quyền con người về dân sự, kinh tế và xã hội. Ví dụ, quyền sở hữu; quyền bất khả xâm phạm chỗ ở, tài sản, danh dự, sức khỏe, tính mạng; quyền tố cáo những hành vi phạm tội; quyền được bồi thường thiệt hại do những hành vi vi phạm pháp luật; quyền được bảo đảm cuộc sống trong những lúc khó khăn của phụ nữ v.v..

Cho đến thời điểm hiện nay, xét từ các góc độ tính toàn vẹn, nguyên bản, nội dung và niên đại, Bộ luật Hammurabi có thể coi là văn bản pháp luật thành văn đầu tiên của nhân loại nói đến quyền con người. Tuy nhiên, trong lịch sử phát triển của nhân loại, các tư tưởng về quyền con người không chỉ được thể hiện trong các đạo luật, mà còn được phản ánh (một cách sâu sắc và cụ thể hơn) trong các tư tưởng, học thuyết tôn giáo, chính trị và pháp lý.

Trước hết, xét về các học thuyết tôn giáo, tư tưởng về quyền con người từ lâu đã được thâm nhuần trong giáo lý của hầu hết các tôn giáo trên thế giới. Trên thực tế, trong số những tài liệu được cho là cổ xưa và toàn diện nhất xét về tư tưởng quyền con người mà nhân loại còn giữ lại được cho đến nay, ngoài đạo luật Hammurabi và bộ văn tuyền Nho giáo (Luận ngữ), các tài liệu còn lại đều là những kinh điển của tôn giáo, bao gồm: Kinh Vệ Đà của đạo Hindu ở Ấn Độ, Kinh Phật của đạo Phật; Kinh Thánh của đạo Thiên chúa và Kinh Kôran của đạo Hồi. Trong đó đặc biệt phải kể đến tư tưởng của Phật giáo và Thiên chúa giáo.

Phật giáo là một trong những tôn giáo lâu đời nhất trên thế giới, ra đời ở Ấn Độ (TK VI-V TCN). Phật giáo thừa nhận cuộc đời là đau khổ, bất công nhưng

không kêu gọi người dân chống chính quyền, hướng mọi người vào cuộc sống thanh bình, phi bạo lực và tìm kiếm con đường phi chính trị để thoát khỏi khổ đau và đạt tới niết bàn. Phật giáo nhấn mạnh tự do lựa chọn, tự nguyện, tự giác, tự chịu trách nhiệm trong các hoạt động như: diệt dục, khắc phục vô minh, thực hành giác ngộ, quan tâm đến tha nhân, khoan dung đích thực. Tinh thần xuyên suốt của Phật giáo là mọi người đều bình đẳng trong tiếp cận con đường giải thoát. Thái độ của Phật giáo đối với tôn giáo khác đều dựa vào nguyên tắc bất tương tranh (*vivada*), kêu gọi mọi người không có thái độ cực đoan, cố chấp, không sử dụng bạo lực.

Thiên chúa giáo ra đời vào đầu công nguyên (TKI) ở Palestin - nơi tiếp giáp của 3 châu lục: châu Á, châu Âu và châu Phi. Là tôn giáo của những người nô lệ và không có quyền, Thiên chúa giáo xuất hiện như phong trào xã hội chống lại bất công, vô nhân đạo của nhà nước đế quốc La Mã cổ đại.

Trong quan niệm về quyền con người của Thiên chúa giáo, bình đẳng có một vị trí quan trọng. Khát vọng của Thiên chúa giáo là *Vương quốc ngàn năm*, nơi không còn đói nghèo, bất công, mọi người sống bình đẳng và trợ giúp lẫn nhau.

Trong quan niệm về quyền tự do, Thiên chúa giáo cho rằng, điều quan trọng là đạt được tự do về tinh thần, thông qua ý thức về sự tồn tại của Chúa, biết yêu thương đồng loại, sống cởi mở, ôn hòa, kiềm chế trong sử dụng vật chất, không được lộng hành.

Giáo lý của Thiên chúa giáo coi trọng sự khoan dung, bao gồm sự khoan dung với các nhóm dễ bị tổn thương và cả những người xúc phạm đến mình, như cho kẻ đói ăn, kẻ khát uống; tha thứ cho kẻ khinh rẻ mình, nhịn kẻ xúc phạm mình.

Xét về các học thuyết chính trị, pháp quyền, người ta ghi nhận rằng, vào thế kỷ thứ XXIV-TCN, vua Symer đã sử dụng khái niệm “tự do” để bảo vệ những bà góa, trẻ mồ côi trước những hành vi bạo ngược của những kẻ giàu có và thế lực trong xã hội; nhiếp chính quan người Hy Lạp ở La mã là Arokhont Salon, ngay từ thế kỉ XI-TCN đã ban bố một đạo luật trong đó xác định một số khía cạnh của dân chủ và quy định một số quyền của các công dân tự do trong mối quan hệ với các quan lại nhà nước. Trong thời kỳ diễn ra sự tàn bạo khủng khiếp của chế độ nô lệ ở La Mã cổ đại, trước Crêông, Antigone đã nói đến quyền không vâng lời và trước những nô lệ, Spartacus đã nói về quyền chống lại áp bức.

Cũng trong thời kỳ này, Protagoras (490-420 TCN) và các nhà triết học thuộc trường phái nghị biện Sophism đã đưa ra quan niệm về sự bình đẳng và tự do giữa các cá nhân trong xã hội: Thượng đế tạo ra mọi người đều là người tự do, không ai tự nhiên biến thành nô lệ cả.

Một số đại biểu cho tư tưởng về quyền con người thời kỳ này, như:

Không Tử (551- 479 TCN): Là người sáng lập học phái Nho gia, Không tử đã đề xuất nhiều tư tưởng về quyền con người có giá trị, trong đó phạm trù “Nhân” được coi là nền tảng đạo đức của quyền con người: Không làm cho người khác những gì mà mình không muốn người khác làm cho mình¹.

Về nội dung các quyền con người, Không Tử đề cao quyền được học tập, quyền được chăm sóc của người kém may mắn như: góa bụa, mồ côi, bệnh tật, người nghèo, nhóm người này nếu họ không còn gia đình thì chính quyền phải chăm lo cho họ. Không Tử coi trọng đức trị, quan tâm đến khoan dung, gìn giữ chữ tín và công bằng trong cai trị. Trong Luận ngữ, Không Tử quan niệm: “Một người khoan dung sẽ được lòng dân, một người giữ chữ tín thì dân chúng tin theo, phân phối công bằng sẽ không có đói nghèo”².

Mặc Tử (479-371 TCN): Là người phản đối Nho giáo, chống lại các quan hệ thứ bậc do Nho giáo đặt ra, Mặc Tử dựa vào tư tưởng kiêm ái để xây dựng các quan niệm về quyền bình đẳng tự nhiên của con người, quyền của nhân dân chống áp bức và tham gia đời sống chính trị. Theo Mặc Tử, trong đời sống chính trị mọi người có quyền ngang nhau và tiêu chuẩn không phải là nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, tài sản mà là đức hạnh và tài năng để điều hành công việc nhà nước theo ý nguyện của nhân dân.

Ashoka (304-232 TCN): Là Hoàng đế kiệt xuất của Ấn Độ, Ashoka không những giúp cho đạo Phật trở thành tôn giáo thế giới, mà còn tiếp tục phát triển tư tưởng của Phật giáo về lòng khoan dung đích thực và ý nghĩa của hành động tự do.

Trong thời gian trị vì, là một tín đồ phật giáo, Hoàng đế Ashoka đã cho xây trên khắp đất nước những bia đá (có tài liệu ghi 84.000 bia) trên đó là những lời khuyên về cách sống cho công dân và nguyên tắc của một nền cai trị tốt. Theo ông, một người không thể tôn sùng giáo phái của riêng mình hay xem thường giáo phái của người khác mà không có lý do. Chỉ có thể coi thường vì lý do đặc biệt, bởi vì tất cả các giáo phái của người khác đều đáng được tôn sùng vì lý do này hay lý do khác. Bằng cách hành động như vậy, một người đề cao được giáo phái của mình và đồng thời lại giúp ích cho những giáo phái của người khác.³

1. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.57.

2. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: Tư tưởng về quyền con người - Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam, Nxb Lao động - xã hội, Hà Nội, 2011, tr.100-101.

3. Amartya Sen: Phát triển là quyền tự do, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2002, tr.219.

Socrates (469-339 TCN): Là triết gia tạo nên bước ngoặt trong triết học Hy Lạp cổ đại, Socrates thừa nhận con người có khả năng nhận thức được chính mình. Theo ông, cuộc sống gắn với phẩm hạnh, khả năng xét đoán và triết lý. “Tôi không ngừng nói với các quý vị rằng của cải không phải là phẩm hạnh, mà ngược lại phẩm hạnh là của cải, và chính từ phẩm hạnh mà xuất phát mọi thứ lợi ích công hoặc tư”¹. Ông đặc biệt coi trọng quyền tự do tư duy và biểu đạt. “Tôi không bao giờ nhượng bộ ai khi làm bốn phận hay bảo vệ công lý”².

Plato (427-347 TCN): Những tác phẩm nổi tiếng của Plato liên quan đến quyền con người như *Nền cộng hòa* (The Republic), *Luật pháp* (Laws).

Khát vọng của Plato là xây dựng một nhà nước lý tưởng - một nhà nước có thể kết hợp được tự do, bình đẳng với trật tự, quyền uy và đạo lý. Đứng đầu nhà nước là các nhà triết học, sau đó là chiến binh và tiếp đến là thương nhân, thợ thủ công. Các giai tầng này đều có quyền bầu vào cơ quan nhà nước. Hoạt động của nhà nước phải dựa vào luật pháp, mọi đẳng cấp phải hoạt động theo đúng chức năng của mình, không ai có quyền lật đổ nhà nước lý tưởng. Tuy nhiên, quyền chính trị trong tư tưởng của Plato phải chịu những giới hạn về tài sản và địa vị xã hội.

Plato là một trong số ít nhà tư tưởng của thời cổ đại bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ. Trong tác phẩm *Nền cộng hòa*, Plato đề xuất phụ nữ phải được ngang quyền với đàn ông trong đời sống chính trị. Theo ông, năng lực quản lý nhà nước là món quà tự nhiên ban tặng cho cả hai giới như nhau. Mọi sự nghiệp của đàn ông cũng là sự nghiệp của phụ nữ”³.

Aristotle (384-322 TCN): Là một nhà triết gia nổi tiếng thời kỳ cổ đại, Aristotle không chỉ kế thừa lý thuyết của các bậc tiền bối về nhà nước và pháp luật, mà còn có những lập luận rõ ràng về vai trò quyền tự do trong việc tổ chức một xã hội dân chủ.

Trong quan niệm của ông, con người là động vật chính trị, vì vậy, cần tổ chức xã hội thành nhà nước với quyền điều hành thuộc về các công dân tự do. Tư cách công dân với nghĩa tuyệt đối và chính xác nhất, theo Aristotle: “Chỉ cần có một đặc tính duy nhất là người có quyền tham gia và thực thi công lý và đảm nhận các chức vụ trong chính quyền”⁴.

Trong phân tích của ông, tự do công dân có vị trí đặc biệt quan trọng đối với hình thành chế độ dân chủ, nó bao hàm cả quyền và nghĩa vụ gánh vác những

1. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: Tư tưởng về quyền con người - Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam, Nxb Lao động - xã hội, Hà Nội, 2011, tr.64-65.

2. Sdd, tr.64-65.

3. Dr. Moritimer J. Adler: Những tư tưởng lớn từ những tác phẩm vĩ đại, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004, tr.335-337.

4. Aristotle: Chính trị luận, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2013, tr. 147.

công việc chung của xã hội và luôn đòi hỏi họ những phẩm chất trí tuệ, đạo đức và tinh thần phê phán để thực hiện quyền tự do đúng đắn, dù ở tư cách người bị cai trị hay tư cách người cai trị. Biết cách cai trị như một người tự do và biết cách vâng lời như một người tự do¹.

Như vậy, có thể khẳng định trong thời kỳ cổ đại đã xuất hiện những tư tưởng đầu tiên về quyền con người. Đó là sự đấu tranh đòi quyền tự do, bình đẳng - những quyền cơ bản nhất của con người. Vì thế, có thể thấy quyền con người ngay từ đầu đã mang tính giai cấp sâu sắc, nó cũng liên quan chặt chẽ đến việc giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân cộng đồng, đặc biệt là mối quan hệ giữa cá nhân và nhà nước.

Quan niệm chủ yếu trong thời kỳ này là quyền con người không phải là một giá trị phổ biến, hay nói cách khác, quyền con người chỉ được dành cho một bộ phận người trong xã hội. Do đó, con người thời kỳ này cũng phản ánh cuộc sống đấu tranh giữa hai xu hướng: xu hướng đấu tranh đòi quyền giai cấp, nô lệ và xu hướng bảo vệ của giai cấp chủ nô, phủ nhận quyền của giai cấp nô lệ.

Mặc dù còn sơ khai và nhiều hạn chế nhưng những quan điểm về quyền con người ở các quốc gia cổ đại được xem như là những viên gạch đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Đó cũng là tiền đề quan trọng không thể thiếu cho tư tưởng quyền con người, quyền dân tộc trong các giai đoạn sau của lịch sử nhân loại.

b. Thời kỳ trung đại

“Thời kỳ trung đại” là khái niệm mà các nhà nhân đạo chủ nghĩa ở châu Âu thế kỉ XV dùng để chỉ thời đại lịch sử ở giữa thời cổ đại (tính từ khi chế độ đế quốc Tây La Mã sụp đổ vào thế kỉ thứ V) cho đến thời đại Phục hưng vào thế kỉ XV. Đó là thời kỳ mà sử gia phương Tây gọi là “đêm trường trung cổ” với sự ngự trị tuyệt đối của thần quyền, quân quyền. Đó là khi tòa án giáo hội đưa lên giàn thiêu bất cứ ai nghi ngờ chân lí, giáo lí nhà thờ, có tư tưởng tự do hoặc tìm tòi khoa học.

Ở phương Tây, chế độ lãnh chúa phong kiến được thần thánh hóa nhờ sự kết hợp chặt chẽ giữa vương quyền và thần quyền. Giáo hội, giới tăng ni, nhà thờ có sức mạnh chưa từng có: giáo lý của giáo hội đồng thời là định lý chính trị; kinh thánh cũng có hiệu lực trước tòa án; luật học, khoa học tự nhiên, triết học - bất cứ nội dung nào của những khoa học này đều hòa nhập với học thuyết của giáo hội. Đặc biệt với sự hình thành tòa án giáo hội ở Tây Âu (TK XIII) đã tạo nên nhiều bất hòa, xung đột giữa các quốc gia, cản trở công lý, tự do và các quyền con người.

1. Sđd, tr.159.

Ở phương Đông, chế độ phong kiến tập quyền được bảo vệ tuyệt đối nhờ sự kết hợp chặt chẽ giữa chính trị, pháp luật và hệ tư tưởng “trung quân”. Nó đã tạo nên những cơ cấu, thiết chế có khả năng vô hiệu hóa mọi tác động của tư tưởng bình đẳng, tự do nhằm thay đổi chế độ xã hội.

Tuy nhiên, lịch sử tiếp tục ghi nhận sự tồn tại và phát triển tư tưởng về quyền con người, chủ yếu dưới hình thức tôn giáo và đạo đức.

- Về quyền tự nhiên: Quyền sống, quyền tồn tại, quyền duy trì nòi giống, quyền hôn nhân, quyền bình đẳng tự nhiên. Điển hình, trong quan niệm của Thomas Aquinas (1225 - 1274), luật tự nhiên bao gồm nhu cầu về bảo tồn, kế tục giống nòi và quy luật chung sống, vì vậy, nhà cầm quyền không được cấm thân dân được sống, hôn nhân và sinh đẻ.

- Về quyền kinh tế và xã hội: Quyền được sở hữu tài sản và phân chia của cải công bằng, quyền được giữ gìn niềm tin, tình yêu, tìm kiếm hạnh phúc, được khoan dung, đồng cảm, chia sẻ, quyền được học tập.

- Về quyền dân tộc: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

- Về quyền tôn giáo: Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

- Về quyền chính trị: Quyền của nhân dân trong xây dựng luật pháp và lựa chọn người cầm quyền.

- Về quyền của phụ nữ và quyền của một số nhóm yếu thế: Phụ nữ làm việc ngang hàng với đàn ông; nhà nước có nghĩa vụ giúp đỡ những người già cả, ốm đau, đói nghèo.

Đặc biệt trong Đại Hiến Chương Magna Charta (1215) của Anh, nhiều quyền tự do của con người và công dân đã được pháp điển hóa, như: Mọi công dân là chủ thể của các quyền tự do. Chúng ta cũng có bổn phận đối với tất cả con người tự do của vương quốc chúng ta, để chúng ta và con cháu muôn đời kể từ đây, tất cả mọi tự do đều được quy định thành văn, sẽ thuộc về và được sở hữu bởi chúng ta và con cháu chúng ta.

Về quyền tự do và an ninh cá nhân: Không một người tự do nào có thể bị bắt hoặc bị tù, bị tước đi tự do của mình, bị đặt ngoài vòng pháp luật, bị xua đuổi, bị sách nhiễu dưới bất cứ hình thức nào.

Về quyền về thủ tục trong tiếp cận quyền và công lý: Không ai bị phủ nhận hay trì hoãn các quyền và công lý.

Về quyền tự do đi lại của công dân: Trong tương lai sẽ là hoàn toàn hợp pháp với tất cả mọi người (ngoại trừ đương nhiên những người bị cầm tù, những

người ngoài vòng pháp luật của Vương quốc...) đối với việc rời khỏi Vương quốc của chúng ta và trở về an toàn và được bảo đảm.

Về quyền không bị cưỡng ép lao động, không bị tước đoạt tài sản, quyền của thương nhân được tự do buôn bán: Không một người cảnh sát hay người quản lý của địa chủ có thể lấy đi thóc hay bất động sản của bất kỳ người nào mà sau đó không trả tiền ngay tức thì v.v..

Thời kỳ phong kiến ở Việt Nam, nhiều tư tưởng dân chủ, nhân đạo, khoan dung, tự quyết dân tộc vẫn tiếp tục vai trò của nó trong đấu tranh chống ngoại xâm, quản lý xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ sức dân. Đặc biệt trong Bộ luật Hồng Đức (TK XV) nhiều quyền con người được bảo vệ như: Quyền sống; quyền của người dân không bị can thiệp bất hợp pháp của quan lại; quyền được bảo vệ tài sản, quyền của phụ nữ trong hôn nhân, gia đình; quyền của các nhóm yếu thế: người già cả, đau yếu, không nơi nương tựa, trẻ em, người nghèo... .

c. Thời kỳ cận đại

Thời kỳ cận đại gắn liền với thắng lợi của cách mạng tư sản Anh (TK XVII) và Pháp (TK XVIII). Thời kỳ này giai cấp tư sản bắt đầu nền thống trị của mình.

Trong cuộc cách mạng thứ nhất, năm 1776, mười ba thuộc địa ở Bắc Mỹ đã tuyên bố độc lập với đế chế Anh thông qua một văn bản có tên là Tuyên ngôn độc lập, trong đó khẳng định rằng : “... mọi người sinh ra đều bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền đó có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Mặc dù không phải văn kiện pháp lý đầu tiên trên thế giới đề cập đến vấn đề này, tuy nhiên, Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ có thể coi là sự xác nhận chính thức đầu tiên trên phương diện nhà nước về quyền con người. Đánh giá về văn kiện này, C.Mác đã cho rằng, nước Mỹ là nơi lần đầu tiên xuất hiện ý tưởng về nền cộng hòa dân chủ vĩ đại, nơi đã tuyên bố bản tuyên ngôn đầu tiên về quyền con người.

Trong cuộc cách mạng thứ hai, vào năm 1789, nhân dân Pháp, mà chủ yếu là thợ thuyền, trí thức và một số thị dân đã đứng lên lật đổ chế độ phong kiến, thành lập nền cộng hòa đầu tiên, đồng thời công bố bản Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền nổi tiếng của Pháp. Điều 1 bản Tuyên ngôn này khẳng định: “ Người ta sinh ra và sống tự do và bình đẳng về các quyền...”.

Đặc biệt, không dừng lại ở những nguyên tắc, ý tưởng như Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ, Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền năm 1789 của Pháp đã xác định một loạt các quyền cơ bản của con người như

quyền tự do và bình đẳng, quyền sở hữu, được bảo đảm an ninh và chống áp bức, quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền không bị bắt giữ trái phép, quyền được coi là vô tội cho đến khi bị tuyên bố phạm tội, quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, quyền tự do ngôn luận, quyền tham gia ý kiến vào công việc nhà nước..., đồng thời đề cập đến những biện pháp cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện các quyền này.

Dựa trên những tiến bộ về kinh tế, trào lưu tư tưởng mới của giai cấp tư sản đã tập trung khẳng định mạnh mẽ các quyền tự do cá nhân, quyền và nghĩa vụ công dân. Nhiều nhà tư tưởng, triết học, luật học thời kỳ này đã có những đóng góp quan trọng vào quá trình nhận thức quyền con người, quyền công dân của thời kỳ cách mạng tư sản. Một số nhà tư tưởng tiêu biểu như:

Hugo Grotius (1583-1645): Là học giả và luật gia người Hà Lan, H. Grotius là một trong những tác giả sáng lập ra học thuyết về quyền tự nhiên.

Trong tác phẩm *Pháp luật chiến tranh và hòa bình* (1625), H.Grotius cho rằng, thuộc về luật tự nhiên là các quyền tự do đương nhiên của con người về sở hữu tài sản, hôn nhân, gia đình. Chúng có đặc điểm bẩm sinh, có trước nhà nước và chế độ tư hữu, đồng thời thiết lập nên tiêu chuẩn của lẽ phải, công bằng cho một xã hội hợp lý.

Theo ông nhà nước có nguồn gốc từ khế ước xã hội chứ không phải sinh ra từ Chúa. Nhà nước là kết quả thỏa thuận giữa người dân và nhà cầm quyền, mà mỗi bên đều có quyền và nghĩa vụ. Người dân có quyền lựa chọn hình thức chính quyền và có nghĩa vụ tuân thủ mọi hình thức chính quyền do họ lựa chọn. Nhà nước có thẩm quyền ban hành luật, xét xử và có trách nhiệm bảo vệ các quyền tự nhiên, chủ yếu là quyền về tài sản, sao cho công dân sử dụng tài sản một cách hợp lý.

John Locke (1632 - 1704): Là nhà triết học theo trường phái nhị nguyên luận người Anh, John Locke đã có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hoàn thiện học thuyết về quyền tự nhiên. Trong Luận thuyết về chính quyền dân sự ông khẳng định quan điểm bình đẳng tự nhiên của con người: “Về bản chất tất cả con người đều bình đẳng... Tuổi tác hoặc đức hạnh có thể cho con người một quyền ưu tiên chính đáng. Sự xuất sắc về mặt công đức có thể đặt những người khác ở trên mức chung. Nhưng tất cả những chuyện này đều nhất quán với sự bình đẳng mà tất cả mọi người đều có xét về quyền tài phán hoặc quyền thống trị của người này với người khác”¹.

1. Dr. Mortimer J. Alder: Những tư tưởng lớn từ những tác phẩm vĩ đại, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004, tr.218.

Trong tác phẩm *Hai khảo luận về chính quyền* (1690) John Locke nhấn mạnh: “Trạng thái tự nhiên có luật tự nhiên cai quản, bắt buộc mọi người phải tuân thủ; và lý trí - vốn là luật này, huấn thị cho toàn thể loài người... rằng tất cả đều bình đẳng và độc lập với nhau. Không ai được phép làm hại đến sinh mạng, sức khỏe, tự do hay tài sản của người khác, vì tất cả đều là tuyệt tác của tự nhiên”¹.

Thomas Hobbes (1588-1679): Là nhà triết học nổi tiếng người Anh, Thomas Hobbes thừa nhận các quyền tự nhiên, ủng hộ lý thuyết về khế ước xã hội. Tác phẩm chủ yếu là *Leviathan* (Thủy quái, 1625).

Theo ông, quyền tự nhiên là “tự do của mọi người dùng sức mạnh của bản thân một cách tự nhiên để bảo vệ bản chất tự nhiên của anh ta - nghĩa là cuộc sống của anh ta - và do đó sẽ làm bất cứ việc gì mà lý trí và sự suy xét của bản thân anh ta cho là hợp lý nhất để thực hiện điều đó”².

Trong các quyền về tư pháp, Thomas Hobbes đặc biệt quan tâm đến quyền không bị tra tấn để không ai phải đưa ra lời buộc tội chính bản thân mình. Theo ông: “khi tra tấn được sử dụng như là công cụ để phỏng đoán hoặc xác minh trong các cuộc thẩm vấn sâu hơn và truy tìm sự thật, thì những gì thú nhận trong trường hợp đó nhằm giảm bớt sự tra tấn chứ không phải cung cấp thông tin cho người tra tấn, vì vậy không đủ cơ sở để làm lời chứng thích hợp”³.

Tiếp tục những tư tưởng tiến bộ của trường phái pháp quyền tự nhiên, thế kỷ XVII và XVIII ở châu Âu nhiều nhà khai sáng đã có những đóng góp tích cực vào sự phát triển tư tưởng, học thuyết về quyền con người, họ đã “tạo ra được những triển vọng thuận lợi cho việc phát triển những quan niệm hiện đại về quyền con người... họ đã đấu tranh vì quyền được sống, tự do tôn giáo và chính kiến, quyền sở hữu”⁴. Một số đại diện tiêu biểu như:

Phrangxo Voltaire (1694-1788): Là đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa khai sáng châu Âu thế kỷ XVIII, Ph.Voltaire đã phát triển quan niệm về quyền con người từ sự kế thừa học thuyết về quyền tự nhiên và cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống lại chế độ chuyên chế phong kiến.

Trong tác phẩm *Khảo luận thần học - chính trị* (1758), Voltaire cho rằng, quyền và phẩm giá phải được thừa nhận cho mọi thành viên xã hội. Các quyền này đều có nguồn gốc từ luật tự nhiên, nhằm bảo vệ tự do cá nhân, chống lại đặc

1. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: Tư tưởng về quyền con người - Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2013, tr.136.

2. Sđd, tr.127.

3. Sđd, tr.133.

4. Viện Nghiên cứu quyền con người: Tài liệu tham khảo luật quốc tế về quyền con người, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005, tr.102-103.

quyền phong kiến và quyền lực mang tính thần thánh của vua chúa. Ông là người ủng hộ nền lập hiến Anh, có niềm tin sâu sắc vào sức mạnh của giáo dục, khoa học và đạo đức công dân, Ph.Voltaire luôn đấu tranh cho các quyền như: quyền tự do báo chí, ngôn luận; quyền tự do tín ngưỡng; quyền sở hữu tài sản, quyền giáo dục, quyền và nghĩa vụ bình đẳng trước pháp luật.

Charles Montesquieu (1689-1775): Là nhà tư tưởng vĩ đại người Pháp, đại biểu ưu tú của trào lưu khai sáng tư sản thế kỷ XVIII, Montesquieu đã kiên trì đấu tranh cho tự do và bình đẳng của con người trước pháp luật. Với ông, con người không chỉ đơn giản là con người tự nhiên, độc lập trong quan hệ xã hội mà luôn gắn với một thể chế nhà nước và pháp luật.

Trong tác phẩm nổi tiếng *Bàn về tinh thần pháp luật* (1748), ông quan niệm: “Con người sinh ra là để sống trong xã hội, nhưng có thể quên mất cả đồng loại, nên các nhà lập pháp phải nhắc nhở họ nhớ đến nghĩa vụ bằng các luật dân sự và chính trị”¹. Chính vì vậy, tự do công dân trong một nước có luật pháp chỉ có thể làm những cái nên làm và không bị ép buộc phải làm những điều không nên làm. Đó là quyền làm tất cả những gì luật pháp không cấm. Các tự do này bao hàm tự do chính trị của công dân, tự do báo chí, ngôn luận, được phát biểu những quan niệm của mình. Để đạt được quyền tự do công dân trong một nước có pháp luật, theo Montesquieu, quyền lực nhà nước phải được phân chia thành quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp; các quyền này độc lập và kiểm soát lẫn nhau.

Có thể khẳng định, Montesquieu đã tạo ra một chuyển biến căn bản trong xây dựng các khái niệm pháp lý về các quyền con người và quyền công dân. Chính vì vậy, tư tưởng chính trị, pháp lý của ông đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền của Pháp năm 1789.

Tuy nhiên, quyền con người chỉ thực sự nổi lên như một vấn đề ở tầm quốc tế từ những năm đầu của thế kỷ XIX, cùng với cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ diễn ra rất mạnh mẽ và liên tục tới tận cuối thế kỷ đó và phong trào đấu tranh đòi cải thiện điều kiện sống cho người lao động và bảo vệ nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang thế giới.

Vào năm 1864, Hội nghị ngoại giao quốc tế đầu tiên họp ở Ginevơ (Thụy Sĩ) đã thông qua Công ước về cải thiện điều kiện của người bị thương trong các cuộc chiến trên bộ (Công ước Ginevơ thứ I). Năm 1899, Hội nghị hòa bình quốc tế họp ở La Hay (Hà Lan) đã thông qua Công ước về các luật lệ và tập quán trong chiến tranh. Đây là những văn kiện đầu tiên của luật nhân đạo quốc tế - ngành luật

1. Montesquieu: *Bàn về tinh thần pháp luật*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004, tr.40.

mà tuy chỉ giới hạn trong việc bảo vệ những nạn nhân chiến tranh trong hoàn cảnh xung đột vũ trang nhưng chứa đựng những giá trị và quy phạm có quan hệ chặt chẽ với luật quốc tế về quyền con người ở giai đoạn sau này.

1.3.2. Thế kỷ XX đến nay

a. Giai đoạn 1900 - 1945

Những mâu thuẫn không thể giải quyết của chủ nghĩa đế quốc và phong trào đấu tranh đòi độc lập ở châu Âu, châu Á, châu Phi đầu thế kỷ XX đã tạo nên điều kiện lịch sử tất yếu cho sự hình thành tư tưởng, lý luận về quyền tự quyết dân tộc. Trong các tác phẩm *Về quyền dân tộc tự quyết* (1914) và *Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn phát triển cao nhất của chủ nghĩa tư bản* (1916) tư tưởng quyền tự quyết dân tộc của Lênin đã trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng xã hội chủ nghĩa và là xu thế tất yếu của thời đại. Năm 1919 Hội nghị Versailles (Pháp) và Đại hội liên Phi đều nhấn mạnh tư tưởng về quyền tự quyết dân tộc.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga (năm 1917) và sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới nước Nga Xô viết, đã thúc đẩy quá trình pháp điển hóa trong Hiến pháp các quyền công dân, quyền về kinh tế, xã hội, quyền của lao động và nhiều nhóm xã hội.

Cũng trong thời kỳ này, một loạt văn kiện khác của Luật Nhân đạo quốc tế đã được thông qua trong hội nghị La Hay. Tại các hội nghị của Hội Chữ Thập đỏ quốc tế (ICRC) và Hội Quốc liên, bổ sung những bảo đảm rộng rãi hơn với các quyền con người trong hoàn cảnh chiến tranh và xung đột vũ trang.

Thời kỳ này còn ghi nhận sự kiện cuộc Cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới nổ ra ở nước Nga vào tháng 10 năm 1917, mở ra một chương mới trong lịch sử chính trị quốc tế, đồng thời tạo ra những biến chuyển quan trọng trong tư tưởng và thực tiễn về quyền con người.

Năm 1919, sự hình thành Hội Quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã đóng góp tích cực vào bảo vệ quyền con người quốc tế đối với các nhóm thiểu số về dân tộc, quyền của lao động trong các doanh nghiệp, quyền của phụ nữ, trẻ em và chống chế độ nô lệ..., lúc này quyền con người càng trở thành một vấn đề có tầm quốc tế rộng lớn. Cả hai tổ chức này đã nâng nhận thức và các hoạt động về quyền con người lên một mức độ mới.

ILO, trong Điều lệ của mình, đã khẳng định, hòa bình trên thế giới chỉ có thể được thực hiện nếu được dựa trên cơ sở bảo đảm công bằng xã hội cho tất cả mọi người. Trong thỏa ước của Hội quốc liên, các nước thành viên tuyên bố chấp nhận nghĩa vụ bảo đảm, duy trì sự công bằng và các điều kiện nhân đạo về lao

động cho đàn ông, phụ nữ và trẻ em cũng như bảo đảm sự đối xử xứng đáng với những người bản xứ tại các thuộc địa của họ.

b. Giai đoạn từ năm 1945 đến nay

Sau chiến tranh thế giới thứ II, việc Liên Hợp Quốc ra đời, thông qua Hiến chương (24/10/1945), Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (10/12/1948) và hai công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa (năm 1966) đã chính thức khai sinh ra ngành luật quốc tế về quyền con người, đặt nền móng cho việc tạo dựng một nền văn hóa quyền con người - nền văn hóa mới và chung của mọi dân tộc - trên trái đất.

Mặc dù ngay sau khi Liên Hợp Quốc được thành lập cho đến cuối thập kỷ 1970, cuộc Chiến tranh Lạnh trên thế giới phần nào ảnh hưởng đến những nỗ lực quốc tế trên lĩnh vực này, song cho đến ngày nay, một hệ thống hàng trăm văn kiện quốc tế về quyền con người đã được thông qua, một cơ chế quốc tế về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người đã được hình thành, biến quyền con người thành một trong các yếu tố chính trị chi phối các quan hệ quốc tế.

Hội nghị thế giới về quyền con người năm 1993 đánh dấu một bước ngoặt trong những nỗ lực thúc đẩy các quyền con người trên thế giới sau những trì trệ ở thời kỳ “Chiến tranh Lạnh”. Hội nghị đã khẳng định mối liên hệ không thể tách rời giữa dân chủ, phát triển và quyền con người cũng như giữa các quyền con người về dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa. Hội nghị đã thiết lập một khuôn khổ mới cho việc đối thoại, hợp tác và phối hợp của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực quyền con người và cho phép thúc đẩy một cách thực sự hiệu quả các quyền con người ở tất cả các cấp độ địa phương, quốc gia khu vực và quốc tế. Tại hội nghị này, các đại biểu đã nhất trí thông qua Tuyên bố Viên kèm theo Chương trình hành động chung về quyền con người, với các mục tiêu rất cụ thể, trong đó đưa ra những biện pháp mới mang tính lịch sử để thúc đẩy và bảo vệ các quyền của phụ nữ, trẻ em, người bản địa và để tăng cường năng lực của hệ thống Liên Hợp Quốc trong việc giám sát sự tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trên thế giới.

Cùng với Hội nghị Viên, những phát triển gần đây trên lĩnh vực quyền con người bao gồm việc thành lập các tòa án hình sự quốc tế lâm thời và thường trực để xét xử các tội ác chiến tranh, tội ác chống nhân loại, tội diệt chủng và tội xâm lược và việc thành lập Hội đồng Liên Hợp Quốc về quyền con người (năm 2006, thay thế cho Ủy ban của Liên Hợp Quốc về quyền con người trước đó) đã làm cho cuộc đấu tranh vì quyền con người thực sự phát triển trên phạm vi toàn cầu

với một cơ sở pháp lý vững chắc, được mở rộng không ngừng cả về nội dung và mức độ bảo đảm. Song song và làm nền tảng cho tiến trình phát triển đó, dòng tư tưởng, lý thuyết về quyền con người cũng ngày càng được củng cố và phát triển, đi sâu làm rõ những khía cạnh thực tiễn của quyền con người, biến quyền con người trở thành một trong những khái niệm được đề cập, chấp nhận và cổ vũ một cách rộng khắp, thường xuyên và nồng nhiệt nhất trong đời sống hiện nay của nhân loại.

1.4. MỐI QUAN HỆ GIỮA QUYỀN CON NGƯỜI VỚI MỘT SỐ LĨNH VỰC KHÁC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1.4.1. Quyền con người với vấn đề đói nghèo

Đói nghèo là vấn đề luôn tồn tại trong bất kỳ một xã hội nào, từ những nước nghèo, có nền kinh tế lạc hậu cho đến những nước có nền kinh tế phát triển vào bậc nhất trên thế giới. Đói nghèo không đơn giản chỉ là vấn đề thu nhập, mà còn là công bằng xã hội và quyền con người. Liên hợp quốc khẳng định, đói nghèo cùng cực và cách biệt xã hội tạo thành sự vi phạm nhân phẩm, cản trở sự hưởng thụ quyền con người, quyền công dân, vì vậy, lập tức giảm nhẹ và dần dần xóa bỏ tình trạng nghèo khổ cùng cực phải là ưu tiên cao đối với cộng đồng quốc tế. Điều cốt yếu đối với các quốc gia là thúc đẩy sự tham gia của người nghèo nhất vào quá trình hoạch định chính sách của cộng đồng nơi mà họ đang sống.

Từ những phân tích trên, khẳng định rằng, những vi phạm quyền con người đều trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến tình trạng đói nghèo, những thành tựu về quyền con người đều trực tiếp hay gián tiếp góp phần vào xóa bỏ tình trạng đói nghèo. Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người giúp các cá nhân phát triển năng lực của bản thân, trao cho họ cơ hội được tham gia vào các tiến trình phát triển của xã hội từ đó đảm bảo và cải thiện điều kiện sống của mình và gia đình.

Hiểu rõ về mối quan hệ giữa bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với việc xóa bỏ đói nghèo sẽ giúp củng cố và đẩy mạnh những nỗ lực kết hợp hai phạm trù này vào các chiến lược và kế hoạch phát triển của các quốc gia.

1.4.2. Quyền con người và vấn đề dân chủ

Dân chủ và quyền con người có mối quan hệ gắn bó với nhau. Trong quan niệm của UNESCO, dân chủ bảo đảm các quyền và tự do cơ bản. Phương pháp thảo luận tập thể, công khai để giải quyết các vấn đề của đời sống xã hội sẽ không thực hiện được nếu thiếu các quyền như: Tự do ngôn luận; quyền lập hội, tự do đi lại và an ninh thân thể. Mọi người có thể dựa vào dân chủ để bảo vệ các quyền đó, bởi vì chúng là tối quan trọng cho việc tồn tại của các nền dân chủ.

Dân chủ và quyền con người là hai phạm trù độc lập song có mối quan hệ mật thiết, tác động quan lại lẫn nhau. Một trong những tiêu chí đầu tiên và cơ bản của một xã hội có dân chủ là mọi cá nhân, nhóm và chủ thể khác nhau đều có các quyền và cơ hội bình đẳng để nêu lên ý kiến, quan điểm của mình và tham gia vào tiến trình chính trị. Sự tôn trọng các quyền và tự do cá nhân, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị, cùng với các nguyên tắc pháp quyền, bình đẳng, không phân biệt đối xử, cùng tồn tại trong đa dạng, là những yêu cầu không thể thiếu và được tuân thủ nghiêm ngặt trong một nhà nước dân chủ.

1.4.3. Quyền con người và phát triển con người

Phát triển con người là sự phát triển mang tính nhân văn. Đó là sự phát triển vì con người, của con người và do con người. Quan điểm phát triển con người nhằm mục tiêu mở rộng cơ hội lựa chọn cho người dân và tạo điều kiện để họ thực hiện sự lựa chọn đó (có nghĩa là sự tự do). Những lựa chọn quan trọng nhất là được sống lâu và khỏe mạnh, được học hành và có được một cuộc sống ấm no.

Năm đặc trưng của quan điểm phát triển con người là: Con người là trung tâm của sự phát triển; người dân vừa là phương tiện vừa là mục tiêu của phát triển; việc nâng cao vị thế của người dân (bao hàm cả sự hưởng thụ và cống hiến); chú trọng việc tạo lập sự bình đẳng cho mọi người dân về mọi mặt: Tôn giáo, dân tộc, giới tính, quốc tịch...; tạo cơ hội lựa chọn tốt nhất cho người dân về: Kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa...

Khái niệm “phát triển con người”, theo định nghĩa của Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) là một tiến trình mở rộng các quyền lựa chọn cho mọi người, trao cho họ những cơ hội tốt hơn trong các vấn đề giáo dục, chăm sóc y tế, thu nhập, việc làm...

Với tiêu đề “Quyền con người và phát triển con người”, báo cáo “Phát triển con người” của UNDP năm 2000 đã đánh giá, quyền con người và phát triển con người đều có cùng quan điểm và mục đích chung là bảo đảm tự do, hạnh phúc và phẩm giá cho mọi người. Phát triển con người là nền tảng để công nhận quyền con người và quyền con người là cơ sở để phát triển con người một cách đầy đủ.

1.4.4. Quyền con người và đa dạng văn hóa

Sự hình thành và phát triển quyền con người phổ biến như đã được công nhận trong Bộ luật Nhân quyền quốc tế và nhiều văn kiện khác không phải phụ thuộc vào một truyền thống văn hóa duy nhất, mà là kết quả đóng góp của nhiều nền văn hóa khác nhau trong gia đình nhân loại. UNESCO đã ghi nhận: Mọi dân

tộc, mọi nhóm người bất kể thành phần hay nguồn gốc xuất thân đều có khả năng đóng góp chung vào tiến bộ văn hóa, văn minh, đều có quyền bình đẳng để đạt được những thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, công nghệ. Tuy nhiên sự đa dạng văn hóa phải gắn với thực hiện các quyền con người phổ biến phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, Bộ luật Nhân quyền quốc tế và các văn kiện quốc tế khác về quyền con người.

Theo Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hóa (năm 2001), quyền con người là những bảo đảm cho đa dạng văn hóa (Điều 4): Bảo vệ đa dạng văn hóa là một nhu cầu đạo đức không thể tách rời với sự tôn trọng phẩm giá con người. Nó bao hàm sự tận tâm thực hiện các quyền con người và quyền tự do cơ bản. Không ai được phép dùng đa dạng văn hóa để xâm phạm hay hạn chế nhân quyền do pháp luật quốc tế bảo đảm.

1.4.5. Quyền con người và an ninh con người

An ninh con người là thuật ngữ mới được đề cập kể từ sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh và hiện đang được thảo luận sôi nổi trên thế giới. Báo cáo thường niên về phát triển con người của UNDP năm 1994 định nghĩa an ninh con người là sự cấu thành của hai điều kiện: An toàn không bị đe dọa bởi đói nghèo, bệnh tật và sự đàn áp; được bảo vệ khi gặp những rủi ro bất thường trong cuộc sống, kể cả trong gia đình, trong công việc hay ngoài xã hội.

Tuyên ngôn Graz của Mạng lưới an ninh con người về các nguyên tắc giáo dục quyền con người và an ninh con người (2003) đã ghi nhận, quyền con người và an ninh con người gắn bó chặt chẽ với nhau, bởi lẽ thúc đẩy và thực hiện quyền con người là mục tiêu và là thành phần không thể thiếu của an ninh con người. Các quyền con người tạo nên một khuôn khổ quy chuẩn cho việc thực hiện an ninh con người¹.

Có thể thấy an ninh con người và quyền con người có mối quan hệ mật thiết, tác động và hỗ trợ lẫn nhau. Về bản chất, việc bảo đảm bày dạng an ninh con người cũng chính là bảo đảm các quyền con người tương ứng. Ngược lại, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người tương ứng cũng chính là nhằm thực hiện, bảo đảm bày dạng an ninh con người. Thêm vào đó, cả an ninh con người và quyền con người đều hướng vào việc thúc đẩy các nguyên tắc dân chủ và sự phát triển về thể chế trong các xã hội như là những điều kiện để bảo đảm an ninh và các quyền của con người một cách bền vững.

1. Wolfgang Benedek (Chủ biên): Tìm hiểu về quyền con người, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2008, tr.386.

1.5. MỘT SỐ XU HƯỚNG MỚI VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1.5.1. Quyền con người gắn với phát triển bền vững

a. Quyền con người với sự phát triển bền vững về môi trường

Nếu như ở giai đoạn trước, người ta thường chỉ nhắc đến quyền được sống trong môi trường trong lành của con người, thì ngày nay, đứng trước các vấn đề về biến đổi khí hậu, việc bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, quyền được tham gia vào các quyết định về môi trường... đã trở thành vấn đề thường trực hàng ngày của mỗi đất nước, mỗi cộng đồng xã hội. Đồng thời, phát triển bền vững về môi trường còn đảm bảo quyền “công bằng giữa các thế hệ” - một quyền được nhắc đến thường xuyên trong thời gian gần đây. Đó không chỉ là quyền của những người đang sống, mà đó là quyền cho thế hệ mai sau, những người còn chưa xuất hiện trên trái đất này nhưng họ cũng có quyền được hưởng những nguồn tài nguyên không phải là vô tận của trái đất. Quyền công bằng giữa các thế hệ đặt ra vấn đề của những người đang sống hiện nay phải “cư xử” và khai thác thiên nhiên như thế nào để đảm bảo quyền công bằng với thế hệ tương lai.

b. Quyền con người với sự phát triển bền vững về văn hóa

Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát và sống động mọi mặt của cuộc sống (của mỗi cá nhân và cả cộng đồng) đã diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ, nó đã cấu thành một hệ thống các giá trị, truyền thống thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

Trong một thế giới phẳng, với nỗ lực “hòa nhập nhưng không hòa tan” đã đặt mỗi con người, mỗi cộng đồng, mỗi quốc gia, mỗi khu vực trong quá trình phát triển nhưng vẫn giữ vững những nét đặc trưng về văn hóa, bảo vệ bền vững các giá trị văn hóa, gìn giữ ngôn ngữ và văn hóa của các dân tộc thiểu số...

c. Quyền con người với sự phát triển bền vững về kinh tế

Phát triển kinh tế cũng là để đảm bảo phát triển quyền con người. Hơn nữa, phát triển kinh tế cũng là tạo tiền đề để thực hiện quyền con người trong các lĩnh vực khác nhau, không chỉ riêng trong lĩnh vực kinh tế. Vì thế, quyền con người luôn gắn với sự phát triển bền vững về kinh tế, đặc biệt là trong các lĩnh vực như: xóa đói giảm nghèo, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, thực hiện an sinh xã hội, xây dựng nhà nước phúc lợi...

Việc gắn quyền con người với phát triển bền vững mọi mặt của đời sống xã hội đã trở thành một xu thế tất yếu hiện nay. Chính vì thế, tại nhiều nước trên

thế giới các chiến lược phát triển con người, quyền con người luôn được gắn với các chiến lược phát triển bền vững kinh tế, xã hội.

1.5.2. Quyền con người gắn với sự phát triển của khoa học kỹ thuật

a. Quyền con người gắn với sự phát triển của Internet

Chưa bao giờ Internet lại có thể tác động mạnh mẽ đến đời sống của con người như hiện nay. Cuộc cách mạng về công nghệ đã khiến cho quyền con người có những hình thức mới. Các phương tiện truyền thông và công nghệ mới đã góp phần bảo vệ quyền con người, đến với những người chưa được bảo vệ, nhưng đồng thời các phương tiện này cũng trở thành nguy cơ đe dọa đến quyền con người nếu nó không được quản lý tốt.

Internet đã có những đóng góp rất tích cực cho các phong trào nhân quyền trên thế giới, tăng cường giáo dục về quyền con người cho người dân ở khắp nơi trên thế giới, đồng thời nhờ có Internet mà quyền tiếp cận thông tin của người dân được mở rộng hơn, đỡ mất thời gian, công sức và tiền bạc hơn. Tuy nhiên, Internet cũng đặt ra cho các nhà quản lý những vấn đề nhạy cảm và rất khó giải quyết. Ví dụ, chỉ sau 5 năm thành lập, facebook đã trở thành mạng xã hội thành công nhất thế giới với trên 500 triệu tài khoản được mở (con số thống kê năm 2010)¹. Vì thế, cũng không lạ khi thời gian vừa qua nhiều cuộc biểu tình, tuần hành lớn tại nhiều nơi trên thế giới đã gắn với cộng đồng của mạng xã hội này.

Với sự mở rộng của Internet, các vấn đề nhạy cảm đã không còn là của riêng ai mà nó đã được mang lên mạng, “mở xẻ”, bình luận và thậm chí gây áp lực cho các đối tượng có liên quan. Chưa bao giờ đời sống riêng tư của con người, đặc biệt là của những người nổi tiếng lại dễ bị xâm phạm đến như bây giờ. Thậm chí, trên nhiều trang web, người ta còn lập ra cả các forum chuyên chỉ để bình luận về hình thức cũng như đời sống riêng tư của người khác với lời lẽ đôi khi là xúc phạm và bôi nhọ danh dự. Trên thế giới và ở Việt Nam đã có những vụ án hình sự cũng như dân sự liên quan đến lĩnh vực này. Việc thời gian vừa qua, đã xảy ra hàng loạt các vụ tử tự của các ngôi sao trong giới giải trí ở Hàn Quốc do liên quan đến các tin đồn trên mạng, đã đặt ra không chỉ cho Chính phủ nước này mà còn cả các nước khác, trong đó có Việt Nam về nhu cầu nghiên cứu việc quản lý các nguy cơ và đối phó với các tin đồn trên mạng Internet.

Bởi vậy, việc phát triển của Internet đã đặt ra rất nhiều vấn đề liên quan đến quyền con người như tự do thông tin, quyền tự do hội họp (cả khi trên mạng),

1. Theo Dominique Boullier, “Avec internet, un monde commun... mais pluriel” trong “Questions internationales” số 47, tháng 1-2/2011, Documentation française, Paris 2011.

quyền bảo vệ đời sống riêng tư, đặt ra cho các nhà quản lý một bài toán về việc quản lý các blog, mạng xã hội, quản lý các vấn đề phát sinh trên mạng như thế nào để vừa đảm bảo mục tiêu quản lý nhưng vẫn đảm bảo tôn trọng cao nhất các chuẩn mực về quyền con người.

b. Quyền con người gắn với sự phát triển của y học

**** Quyền nhờ/ thuê người mang thai***

Cùng với sự phát triển của y học, đặc biệt là trong lĩnh vực thụ tinh nhân tạo, ngày nay, rất nhiều người đã có thể thực hiện ước mơ được làm cha mẹ khi điều kiện sức khỏe của họ không cho phép. Tuy nhiên, thành tựu y học này cũng đã kéo theo một vấn đề có liên quan đến quyền con người, đó là quyền được nhờ hoặc thuê người mang thai hộ.

Đã từ lâu, tại Việt Nam và nhiều nước trên thế giới, “nghề” đẻ thuê đã ra đời và tồn tại. Đặc biệt, tại một số nước như Ấn Độ thì việc đẻ thuê đã trở thành một nghề hợp pháp và thu được nhiều ngoại tệ. Nhưng đồng thời, tại nhiều nước, trong đó có Việt Nam thì vấn đề này vẫn là một câu hỏi khó có đáp án. Việc 14 cô gái Việt Nam được giải thoát khỏi đường dây đẻ thuê tại Thái Lan¹ đã cho thấy vấn đề này đã mang tính quốc tế, chứ không phải là chuyện riêng của mỗi nước.

Thực tiễn pháp luật tại nhiều nước trên thế giới cho thấy, nhiều nước đã coi đẻ thuê là một nghề hợp pháp, trong khi một số nước khác nghiêm cấm và xử phạt nặng hành vi này.

Vào những năm 1980, hình thức đẻ thuê thương mại được liệt vào một dạng tội phạm ở Australia. Song đến nay, hầu hết các tiểu bang tại Australia lại cho phép phụ nữ sinh con thuê và được nhận “những chi phí hợp lý”, theo đó mỗi lần sinh con thuê, người mẹ được thuê có thể nhận khoảng 50.000 USD.

Dịch vụ mang thai thuê bắt đầu phát triển ở Ấn Độ vào đầu thập kỷ 1990. Đến năm 2002, Ấn Độ hợp pháp hóa chuyện mang thai hộ mang tính thương mại để thúc đẩy du lịch y tế. Nga, Ukraina cũng nằm trong số những nước cho phép phụ nữ được mang thai hộ có trả tiền. Trong khi đó Đài Loan, Hungary, Italia, Nhật Bản, Ả rập Xê út, Anh... không cho phép đẻ thuê².

Tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Nghị định 12/2003/NĐ-CP ngày 12/2/2003 đề cập đến quyền sinh con theo phương pháp khoa học và nghiêm cấm các hành vi mang thai hộ và sinh sản vô tính. Tuy nhiên, việc thuê người

1. Giải cứu 14 cô gái trong đường dây đẻ thuê tại Thái Lan, <http://vtc.vn/10-278429/quoc-te/tin-tuc/giai-cuu-14-co-gai-trong-duong-day-de-thue-o-thai-lan.htm>, tham khảo ngày 14/4/2012.

2. Xem H.Long (tổng hợp), Thế giới cũng mâu thuẫn, Lao động cuối tuần, số 12, ngày 1-3/4/2011, tr.7.

mang thai hộ vẫn đang ngày càng phát triển và dường như “thị trường” này lúc nào cũng “nóng”.

Vấn đề này đã đặt ra một số điểm khó giải quyết liên quan đến quyền con người. Một mặt, đó là quyền của những người mong muốn có con nhưng vì lý do sức khỏe mà không thể mang thai và sinh con bình thường. Mặt khác đó cũng là quyền của những người được nhờ hoặc thuê mang thai hộ. Đồng thời, cũng phải chống lại các trường hợp có sức khỏe bình thường để mang thai nhưng vì lý do nào đó mà họ dùng tiền để thuê người mang thai hộ cho mình.

Nhiều ý kiến cho rằng không thể coi dịch vụ đẻ thuê là một dịch vụ bình thường. Dù lý do kinh tế đã được mang ra để biện minh cho hành vi này thì việc làm này cũng làm tổn thương đến đạo đức xã hội¹.

** Quyền được chuyển đổi giới tính*

Một lần nữa, sự phát triển của y học lại đặt ra một vấn đề liên quan đến quyền con người, đó là quyền xác định lại giới tính và chuyển đổi giới tính. Đứng ở khía cạnh quyền con người, việc xác định lại giới tính là việc nên làm và cần phải làm để bảo đảm mỗi người được sống theo đúng giới tính của mình. Tuy nhiên, rất nhiều người sau khi chuyển đổi giới tính đã gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống, không kể đến những tổn thương tâm lý mà họ gặp phải do sự kỳ thị của mọi người², các giao dịch hàng ngày cần đến giấy tờ tùy thân cũng đã khiến họ gặp không ít rắc rối.

Hiện nay, pháp luật nhiều nước đã có các quy định về việc xác định lại giới tính. Vấn đề đặt ra hiện nay không phải là việc có cho phép việc chuyển đổi giới tính và xác định lại giới tính hay không mà các quốc gia cần phải hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến vấn đề này để đảm bảo quyền cho những người chuyển đổi giới tính, nhưng cũng ngăn chặn được hiện tượng “lầm tưởng” về tâm lý hoặc chỉ chuyển đổi giới tính theo sở thích, lối sống hoặc vì mục đích nào đó³.

1.5.3. Quyền của các đối tượng dễ bị tổn thương

a. Quyền của nhóm LGBTQI (người đồng tính (gay, lesbian), song tính (biosexual), chuyển giới (transgender), người dị tính (queer), liên giới tính (intersex))

LGBT là một thuật ngữ tương đối mới mẻ, bắt đầu được sử dụng từ những năm 1990. Thuật ngữ ban đầu của LGBT chỉ đơn thuần là LGB, xuất hiện từ giữa

1. Vũ Quỳnh Hương, Quản đề chống, Lao động cuối tuần, số 12, ngày 1-3/4/2011, tr.7.

2. Có trường hợp một người ở Thành phố Hồ Chí Minh đã bị buộc thôi việc sau khi làm phẫu thuật chuyển đổi giới tính.

3. Để biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao...

thập niên 80, chỉ đề nói tới 3 dạng giới là Lesbian (đồng tính luyến ái nữ), Gay (đồng tính luyến ái nam) và Bisexual (lưỡng tính hoặc song tính luyến ái).

Tuy nhiên về sau, thuật ngữ LGBT được sử dụng nhiều hơn cả. Bởi các nhà hoạt động cộng đồng LGBT cho rằng, LGB chưa đủ để đại diện một cách chính xác và đầy đủ nhất cho những người trong giới này do trong xã hội còn tồn tại một loại người đó là “người chuyển giới” (transgender hoặc trans). Vì vậy, thuật ngữ LGBT bắt đầu được sử dụng rộng rãi và trở thành một xu hướng chủ đạo, được các tổ chức và giới truyền thông về giới tính và tình dục tại Mỹ cũng như một số quốc gia nói tiếng Anh sử dụng phổ biến. Thuật ngữ LGBT bắt đầu lan rộng đến hàng chục các quốc gia khác.

Xu hướng hiện nay, thuật ngữ LGBT phát triển thành LGBTQI, xác định thêm hai loại người trong cộng đồng LGBT là Questioning (giới tính chưa xác định)- những người chưa thể xác định được mình thuộc giới tính nào và Intersex (người liên giới tính). Thuật ngữ LGBTQI cho đến ngày nay được sử dụng khá phổ biến, tuy nhiên, thuật ngữ thường được viết ngắn lại thành LGBT+, hàm ý nói tới tất cả những trùu giới tính khác nhau.

Xét về mặt nguồn gốc, sự kỳ thị phân biệt đối xử với nhóm LGBT+ xuất phát từ lý do tôn giáo. Một số tôn giáo trên thế giới (chẳng hạn Hồi giáo, Thiên chúa giáo) có quan điểm chống lại người đồng tính khá mạnh mẽ. Hơn thế nữa, ở nhiều quốc gia trên thế giới, sự kỳ thị, phân biệt đối xử với nhóm này đã diễn ra không chỉ về mặt tôn giáo, tập tục văn hóa mà còn cả trong hệ thống pháp luật.

Vào thời điểm Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (năm 1948), có khoảng hơn một nửa số lượng các quốc gia trên thế giới coi tình dục đồng tính là hành vi vi phạm pháp luật hình sự, nhất là pháp luật của các quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng của tôn giáo ở Trung Đông, Bắc Phi, tiểu hoang mạc Sahara ở châu Phi và các quốc gia thành viên của Tổ chức hợp tác hồi giáo¹.

Trong những năm gần đây, phong trào vận động về thúc đẩy, bảo vệ quyền cho nhóm LGBT+ diễn ra khá mạnh mẽ ở cả cấp độ quốc tế và quốc gia. Mối số vấn đề quyền con người của nhóm LGBT+ đang được cộng đồng quốc quan tâm là: kết hôn đồng giới, quyền của người chuyển giới, bạo lực với LGBT+, sự tồn tại các quy định pháp luật, đặc biệt là pháp luật hình sự quốc mang tính phân biệt đối xử với nhóm LGBT+.

Trong hệ thống Liên Hợp Quốc thì vấn đề về xu hướng tính dục và bản dạng giới đã được quan tâm từ những năm 1990, đặc biệt sau vụ kiện liên quan

1. Xem SEAHNRN, Introduction to human rights in South East Asia (Giới thiệu về quyền con người ở Đông Nam Á), tập 2, 2016

đến người đồng tính có tên *Toonen kiện nước Úc năm 1993*¹ được gửi lên cơ chế giám sát điều ước về quyền con người.

Năm 2003, Đại hội đồng cũng đã bày tỏ quan ngại đến tình trạng giết người vì lý do định hướng tính dục và bản dạng giới trong Nghị quyết về vấn đề bắt giữ tùy tiện. Đặc biệt, lần đầu tiên, Hội đồng nhân quyền đã liên tục thông qua một loạt các nghị quyết về vấn đề này: Nghị quyết số A/HRC/RES/17/19 về quyền con người định hướng tính dục và bản dạng giới (17/6/2011). Tuy nhiên, đến năm 2011 lần đầu tiên Hội đồng nhân quyền của Liên hợp quốc mới thông qua nghị quyết này.

Tiếp đó, Hội đồng tiếp tục thông qua Nghị quyết số A/HRC/RES/27/32 về quyền con người định hướng tính dục và bản dạng giới ngày 26/9/2014 và Nghị quyết số A/HRC/RES/32/2 về vấn đề bạo lực và phân biệt đối xử vì lý do định hướng tính dục và bản dạng giới (20/6/2016) để bày tỏ sự quan ngại và kêu gọi hành động để giải quyết tình trạng bạo lực, phân biệt đối xử với nhóm LGBTI².

Năm 2016, Đại hội đồng lần đầu tiên bổ nhiệm vị trí chuyên gia độc lập về vấn đề bạo lực và phân biệt đối xử vì lý do định hướng tính dục và bản dạng giới³.

b. Quyền của người cao tuổi

Ngày nay, dân số thế giới đang có xu hướng bị già đi, tỉ lệ người lớn tuổi trong cơ cấu dân số của toàn thế giới đang tăng, điều này đặt ra một thực tế là cần phải quan tâm ngày một nhiều hơn đến các quyền của đối tượng này.

Hiện nay, theo ước tính, có gần 20% người cao tuổi trên toàn thế giới được hưởng tiền trợ cấp, có nghĩa là, có khoảng 607 triệu người tuổi từ 60 trở lên thiếu sự đảm bảo về thu nhập⁴. Nhiều người cao tuổi vẫn phải làm các công việc nặng nhọc để kiếm sống, nhiều người bị bỏ rơi trong các nhà dưỡng lão thiếu các tiện nghi chăm sóc cá nhân. Thậm chí, tại nhiều nơi cũng không có nhà dưỡng lão để đảm bảo chăm sóc đối tượng người cao tuổi và nhiều người cao tuổi vẫn phải sống trong tình trạng không nhà cửa, lang thang kiếm sống.

Trước tình hình ở nhiều nơi, nhiều nước trên thế giới, vai trò của người cao tuổi đã không được nhìn nhận đúng đắn và được quan tâm. Đồng thời người cao

1. Thông tin Chi tiết về vụ kiện này có thể xem bằng tiếng Anh tại địa chỉ: <http://hrlibrarv.umn.edu/undocs/html/vws488.htm>

2. Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người, Combatting discrimination based on sexual orientation and gender identity, <http://www.ohchr.org/EN/Issues/Discrimination/Pages/LGBT.aspx> (truy cập ngày 1/8/2017)

3. Chuyên gia độc lập về vấn đề bạo lực và phân biệt đối xử vì lý do định hướng tính dục và bản dạng giới đầu tiên là ông Vitit Muntarbhorn

4. Xem Kiều Giang (Theo Xinhua), Liên hợp quốc đề cao vai trò của người cao tuổi trong cuộc chiến chống đói nghèo, http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30480&cn_id=439273, tham khảo ngày 17/12/2010.

tuổi cũng là những đối tượng dễ bị tổn thương do vấn đề về sức khỏe và thu nhập. Nhiều nước cũng đã có những đề xuất sửa đổi pháp luật nhằm bảo vệ quyền của người cao tuổi, xác định rõ hơn rằng những người trẻ tuổi phải có bổn phận thăm nom và chăm sóc cho cha mẹ mình.

Theo ông Ban Ki Moon (nguyên Tổng thư kí Liên hợp quốc), đã đến lúc các nước trên thế giới cần đưa ra các biện pháp tài chính, xã hội và luật pháp nhằm giúp hàng triệu người cao tuổi thoát khỏi cảnh nghèo đói, đảm bảo quyền có cuộc sống khỏe mạnh và được tôn trọng. Những người này đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ xã hội; các nước cần đưa ra các chương trình lương hưu cho người cao tuổi, xây dựng hệ thống pháp luật và chính sách nhằm ngăn chặn sự phân biệt đối xử về tuổi tác và giới tính tại nơi làm việc.

Cao ủy Nhân quyền Liên Hiệp Quốc Navi Pillay cũng cho rằng, với việc 2/3 số người cao tuổi trên thế giới sống ở các nước có thu nhập thấp và trung bình, chính phủ các nước cần đưa ra các chương trình lương hưu cho người già cũng như các biện pháp phù hợp trong các lĩnh vực nhà ở, y tế, giao thông, nước sạch để đảm bảo rằng họ không bị bỏ rơi và phân biệt đối xử. Dự kiến, đến năm 2050, số người cao tuổi trên toàn thế giới sẽ tăng lên 2 tỷ người¹. Như vậy, rõ ràng, đã đến lúc chúng ta cần quan tâm hơn nữa đến các quyền của người cao tuổi, đặc biệt là quyền được đảm bảo mức sống tối thiểu cũng như quyền được chăm sóc về sức khỏe của họ.

c. Quyền của người khuyết tật

Hiện nay, số người khuyết tật chiếm khoảng 5% dân số thế giới, vì thế việc quan tâm và đảm bảo quyền của đối tượng này là việc đương nhiên phải tính đến.

Nếu như trước đây, quyền của người khuyết tật chỉ được quan tâm ở mức độ đảm bảo cho họ có được mức sống tối thiểu và được chăm sóc về y tế, thì hiện nay, trong điều kiện kinh tế, xã hội phát triển hơn, việc chăm lo đến quyền của người khuyết tật chính là việc phải tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật được thực hiện bình đẳng các quyền về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và phát huy khả năng của mình để ổn định đời sống, hòa nhập cộng đồng và tham gia các hoạt động văn hóa, xã hội.

Việc chăm sóc đến quyền lợi của người khuyết tật ngày nay đồng thời cũng gắn với việc phải tính đến quyền được tham gia giao thông của người khuyết tật và phải tính đến khả năng tiếp cận với các công trình công cộng của người khuyết tật thông qua việc xây dựng các phương tiện, công trình hỗ trợ cho họ, đặc biệt là

1. Thông tấn xã Việt Nam, Liên hợp quốc kêu gọi các nước tăng cường hỗ trợ người già, ngày 3/10/2010.

tại trụ sở của các cơ quan nhà nước, các địa điểm vui chơi công cộng, nhà ga, sân bay, trạm chờ xe bus hay các điểm vệ sinh công cộng.

Việc ra đời của Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật là một cơ sở pháp lý vững chắc để các nước tiến hành các chương trình, dự án liên quan đến việc tăng cường và củng cố quyền của người khuyết tật trên phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rằng, dù ở đâu trên thế giới này, đời sống của người khuyết tật vẫn luôn gặp khó khăn và người khuyết tật cũng đồng thời là đối tượng nghèo trong xã hội. Vì thế, cần phải nhận thức rõ hơn về quyền của đối tượng này. Tăng cường đào tạo nghề, tạo công ăn việc làm cho người khuyết tật, cũng như xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử với người khuyết tật trong việc làm và tham gia vào các công việc của nhà nước và xã hội.

Có thể nhận xét rằng, các xu hướng phát triển mới của quyền con người hiện nay đều gắn chặt với sự phát triển của xã hội, khoa học và quá trình toàn cầu hóa. Trong quá trình phát triển tiếp theo, chắc chắn sẽ có nhiều vấn đề mới liên quan đến quyền con người xuất hiện, nhưng trước mắt, các quốc gia, các dân tộc trên toàn thế giới cần quan tâm và giải quyết các vấn đề mới về quyền con người đã nói ở trên.

1.6. VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN ĐỘI TRONG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI HIỆN NAY

Chủ trương giáo dục quyền con người của Đảng và Nhà nước Việt Nam được thực hiện ngày càng sâu rộng trong hệ thống các nhà trường và tại các tổ chức chính trị, xã hội cũng như được tuyên truyền, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong đó có Quân đội nhân dân Việt Nam - lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam - tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

Quán triệt sâu sắc quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Văn kiện Đại hội XII

của Đảng, Hiến pháp năm 2013 và thực hiện các cam kết quốc tế của Nhà nước Việt Nam về giáo dục quyền con người, Quyết định số 1309/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05/9/2013 về việc phê duyệt “Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân”, Quân đội đã tích cực triển khai các hoạt động đáp ứng các yêu cầu trên.

Cụ thể là, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ trưởng Bộ Tổng tham mưu tại Công văn số 3476/VP-TH ngày 18/9/2017 của Văn phòng Bộ Tổng Tham mưu về việc triển khai Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 5/9/2013 về Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, Cục Nhà trường ban hành Kế hoạch số 1533/KH-NT về Biên soạn tài liệu “Những vấn đề cơ bản về quyền con người” dùng trong nhà trường Quân đội với mục đích: Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục quyền con người nhằm tạo sự chuyển biến trong nhận thức của cán bộ, giảng viên, giáo viên, học viên các nhà trường Quân đội về tầm quan trọng, ý thức bảo vệ các quyền của bản thân, tôn trọng nhân phẩm, các quyền tự do của người khác; ý thức trách nhiệm của công dân đối với Nhà nước và xã hội; góp phần phát triển nhận thức, năng lực của công dân Việt Nam nói chung, người cán bộ Quân đội nói riêng, đáp ứng yêu cầu hội nhập, phát triển bền vững, góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới. Triển khai giảng dạy môn Lý luận và pháp luật về quyền con người cho các đối tượng đào tạo và đối tượng hoàn chỉnh chương trình Cao cấp lý luận chính trị trong toàn quân bắt đầu từ năm 2018.

Để việc giáo dục quyền con người trong Quân đội hiện nay đạt được mục đích đặt ra, Quân đội cần:

Một là, tích cực triển khai và nhanh chóng đưa nội dung giáo dục quyền con người vào giảng dạy trong hệ thống các học viện, nhà trường trong toàn quân.

Đây là trách nhiệm và cũng là nhiệm vụ Quân đội cần phải làm ngay để cùng với các Bộ, ngành trong cả nước hoàn thành đúng tiến độ và lộ trình của “Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân” theo Quyết định số 1309/TTg ngày 5/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Cục Nhà trường, Bộ Tổng Tham mưu cần tập trung chỉ đạo việc biên soạn tài liệu, giáo trình về quyền con người dùng trong các học viện, nhà trường Quân đội có nội dung phù hợp với từng đối tượng, như: cán bộ cấp

chiến dịch, chiến lược; cán bộ, sĩ quan cấp trung, sư đoàn; sĩ quan cấp phân đội; hạ sĩ quan chỉ huy và nhân viên chuyên môn kỹ thuật và các đối tượng khác trong Quân đội.

Nội dung giáo dục cần bám sát quan điểm, chủ trương của Đảng, pháp luật Nhà nước về quyền con người, điều lệnh, kỷ luật Quân đội; các giá trị, tư tưởng tiên bộ về quyền con người trên thế giới, ở Việt Nam; các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã kí kết, phê chuẩn; các quyền và nghĩa vụ của quân nhân trong Quân đội; trách nhiệm của Quân đội với việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người.

Hai là, giáo dục quyền con người trong Quân đội cần bám sát đối tượng, vận dụng vào thực tiễn và đưa thực tiễn vào giảng dạy để kết nối người dạy và người học nhằm đạt mục đích đặt ra.

Theo đó, giáo dục quyền con người trong Quân đội nhằm giúp cho các đối tượng học viên phát triển đầy đủ nhân cách và ý thức về nhân phẩm; tôn trọng quyền con người, tôn trọng bản thân; trang bị kiến thức, sự hiểu biết về các quyền cơ bản của con người, quyền và nghĩa vụ của công dân, của quân nhân, tăng cường kỹ năng cũng như xây dựng thái độ tích cực đóng góp vào việc xây dựng và thúc đẩy văn hóa nhân quyền ở đơn vị cơ sở; thông qua đó ngăn chặn các vi phạm về nhân quyền trong toàn quân.

Giáo dục quyền con người trong Quân đội cần phải làm cho mỗi quân nhân, chiến sĩ hiểu và nhận thức đúng về “ngành nghề đặc biệt”, “môi trường quân đội đặc thù” (quân lệnh như sơn; nghiêm chỉnh chấp hành mệnh lệnh cấp trên, kỷ luật quân đội là kỷ luật thép), nhận thức rõ về chức trách, nhiệm vụ của quân nhân, trên tinh thần đó sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao; chấp hành nghiêm pháp luật Nhà nước, kỷ luật Quân đội, nội qui, qui định của đơn vị.

Giáo dục quyền con người trong Quân đội nhằm giúp cho mỗi quân nhân biết tự bảo vệ bản thân khi quyền của mình bị vi phạm, nhận thức rõ các hành vi vi phạm quyền đối với bản thân và các quân nhân khác để có cách thức bảo vệ và chống lại các hành vi vi phạm quyền.

Mặt khác, giáo dục quyền con người trong Quân đội phải đạt được sự thống nhất nhận thức của mọi quân nhân đối với vấn đề “vi phạm nhân quyền trong môi trường quân đội”.

Thực tế, trong toàn quân hiện nay vẫn còn hiện tượng quân nhân do nhận thức chưa đúng về “tính đặc thù và đặc biệt của môi trường quân đội” nên có

những suy nghĩ giản đơn, cho rằng quân nhân đang bị vi phạm nhân quyền. Chỉ khi quân nhân nhận thức đúng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân trong “môi trường đặc thù - môi trường quân đội”, thấy rõ được vị trí, chức trách nhiệm vụ của quân nhân thì những suy nghĩ trên sẽ được xóa bỏ.

Ba là, cải tiến phương pháp giảng dạy theo hướng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau nhằm tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học.

Để thực hiện cách tiếp cận dựa trên quyền con người trong giáo dục tại các học viện, nhà trường Quân đội, đòi hỏi phải vận dụng sáng tạo kiến thức của các môn khoa học chính trị, xã hội và các môn đặc thù như: Công tác đảng, công tác chính trị; các môn quân sự chung. Ngoài việc phải làm rõ những tri thức khoa học với nhiều thuật ngữ, khái niệm, phạm trù, tính quy luật, còn phải chuyển tải đến từng đối tượng học viên nhiều nội dung quan trọng trong đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Thực tế cho thấy, với kinh nghiệm giảng dạy lý thuyết kết hợp chặt chẽ với tổng kết thực tiễn, giảng viên có thể kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau tùy thuộc vào nội dung chuyên đề (hay bài giảng) vào điều kiện lớp học cũng như đối tượng học viên. Đối với học viên, ngoài giờ học chuyên ngành, các senima, họ còn cần được tham gia vào các buổi hoạt động ngoại khóa, các hội thảo định hướng nghề nghiệp và các chuyến đi thực tế. Việc kết hợp các phương pháp giảng dạy khác nhau sẽ giúp người học tiếp cận nội dung bài giảng ở những góc độ và điều kiện khác nhau. Từ đó họ nhận thức được rằng chỉ xuất phát từ phẩm chất, nhu cầu của bản thân mới có thể nhận thức sâu hơn, vận dụng tốt hơn những kiến thức chính trị và xã hội trong đó có kiến thức về quyền con người.

Bốn là, chú ý liên hệ với thực tiễn trong nước và quốc tế, với đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, Quân đội.

Đối với mỗi vấn đề thực tiễn, khi giảng dạy cần giúp học viên nhận thức, lý giải vấn đề một cách khách quan, toàn diện, biết đánh giá vấn đề từ các góc nhìn đa chiều, biết gắn thực tiễn với lý luận trong nước và quốc tế. Nhờ đó, giúp họ ý thức sâu sắc hơn về các vấn đề chính trị, xã hội thường gắn với nhân quyền và vấn đề nhân quyền, tuy là một vấn đề cơ bản, có tính thường trực trong mỗi cá nhân và cộng đồng, song quá trình giải quyết vấn đề đó và bảo đảm quyền con người, luôn phải gắn với các vấn đề khác trong đời sống chính trị và xã hội có tính thực tiễn của Việt Nam, của Quân đội trong bối cảnh quốc tế hiện nay.

Năm là, xây dựng và đào tạo đội ngũ giảng viên quân đội có năng lực, phẩm chất, có bản lĩnh chính trị, số lượng phù hợp để tham gia vào quá trình giáo dục quyền con người, quyền công dân trong các học viện, nhà trường Quân đội.

Thực hiện sự liên kết trong giáo dục, đào tạo về quyền con người, quyền công dân giữa các học viện, nhà trường Quân đội với các trường chính trị - hành chính, các trường đại học, các viện nghiên cứu.

Cần học hỏi và trao đổi có tính cầu thị về kinh nghiệm lồng ghép cách tiếp cận dựa trên quyền con người và lồng ghép kiến thức nhân quyền trong quá trình giáo dục các chuyên đề chính trị và xã hội, để có được một số nhận thức chung, nhằm thúc đẩy việc bồi dưỡng kiến thức, phương pháp tiếp cận, phương pháp nghiên cứu về quyền con người trong Quân đội đạt hiệu quả cao nhất có thể.

Vấn đề nghiên cứu

1. Khái niệm, nguồn gốc và tính chất của quyền con người.
2. Những mốc chính trong sự phát triển của tư tưởng nhân loại về quyền con người.
3. So sánh giữa quyền con người và quyền công dân; mối quan hệ giữa quyền con người và quyền công dân.
4. Mối quan hệ giữa quyền con người và phát triển con người.
5. Mối quan hệ giữa quyền con người và an ninh con người.

Chương 2

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ CÁC CƠ CHẾ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI

2.1. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

2.1.1. Sự hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật quốc tế về quyền con người

a. Sự hình thành hệ thống pháp luật quốc tế về quyền con người

Việc thiết lập các chuẩn mực quốc tế về quyền con người và hình thành ngành luật quốc tế về quyền con người gắn với sự ra đời và phát triển của luật quốc tế hiện đại với những nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế nhằm chấm dứt hành động tàn bạo khủng khiếp và các hành động diệt chủng của chủ nghĩa phát xít trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II (1945). Các quốc gia nhận thức sâu sắc về hậu quả của sự không liên kết trong việc bảo vệ hòa bình và nhân phẩm con người, đã tạo ra một bước ngoặt dẫn tới sự ra đời của Liên hợp quốc (LHQ) - tổ chức quốc tế lớn nhất hiện nay, với cam kết bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người. Vấn đề tôn trọng và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người từ đây đã chính thức được đặt trên nền tảng Hiến chương LHQ và luật quốc tế hiện đại, mở đầu cho sự hình thành hệ thống pháp luật quốc tế về quyền con người.

Lời mở đầu của Hiến chương LHQ khẳng định quyết tâm: “phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh đã hai lần trong đời chúng ta, gây cho nhân loại đau thương không kể xiết”, cần “thực sự tin tưởng vào những quyền cơ bản, nhân phẩm và giá trị của con người, ở quyền bình đẳng giữa nam và nữ, ở quyền bình đẳng giữa các nước lớn và nhỏ”¹.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc bảo vệ, thúc đẩy quyền con người là nền tảng duy trì hòa bình và công lý cho nhân loại, cần thiết tìm kiếm những phương thức nhằm tăng cường hợp tác quốc tế với mục tiêu bảo vệ nhân quyền chống lại sự thực thi một cách độc đoán của quyền lực nhà nước và cải thiện điều kiện sống của cá nhân. Việc thiết lập trật tự pháp lý mới dựa trên những mục tiêu và nguyên tắc cơ bản được nêu trong Hiến chương LHQ, được xác định tại

1. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu quyền con người, Các văn kiện quốc tế về quyền con người, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia - ST, Hà Nội - 1998, trang 19

Điều 1(3) của Hiến chương là: “Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hóa, nhân đạo và khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền con người và các tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo”¹.

Điều 68, Hiến chương LHQ ủy quyền cho Hội đồng Kinh tế, xã hội thành lập các ủy ban chuyên môn trong đó có Ủy ban Nhân quyền (nay là Hội đồng Nhân quyền²). Ủy ban được thành lập năm 1946³ với nhiệm vụ là soạn thảo Bộ luật quốc tế về quyền con người.

b. Sự phát triển hệ thống pháp luật quốc tế về quyền con người

Bộ luật Nhân quyền quốc tế (*the International Bill of Human Rights*) là thuật ngữ chỉ tập hợp ba văn kiện quốc tế cơ bản trên lĩnh vực này, đó là: Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR) và hai công ước: Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) (hai công ước này cùng được Đại hội đồng LHQ thông qua năm 1966). Ngoài ra, theo một số tài liệu, các nghị định thư bổ sung của hai công ước cơ bản về quyền con người năm 1966 cũng là những bộ phận cấu thành của Bộ luật này. Ban đầu, Ủy ban Nhân quyền dự định soạn thảo Bộ luật quốc tế về quyền con người, nhưng do sự khác biệt về quan điểm giữa các thành viên trong Ủy ban về nội dung, giá trị pháp lý của văn kiện nên cuối cùng có sự thỏa hiệp xây dựng một văn kiện với tên gọi là Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người trước, sau đó sẽ soạn thảo công ước và các biện pháp thực thi⁴.

Sau gần ba năm kiên trì hoạt động của Ban soạn thảo thuộc Ủy ban Nhân quyền (từ năm 1946 đến 1948), bản dự thảo Tuyên ngôn đã được gửi cho các thành viên của LHQ cho ý kiến và sau đó Tuyên ngôn được Đại hội đồng LHQ

1. Sdd, tr20

2. Hội đồng Nhân quyền thay thế Ủy ban Nhân quyền theo Nghị quyết số 60/251 ngày 15/3/2006 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc

3. Ủy ban gồm 18 quốc gia thành viên, trong năm đầu tiên hoạt động, những Chính phủ có đại diện gồm: Úc, Bỉ, Belarus, Chile, Trung Quốc, Ai Cập, Anh, Hoa Kỳ, Liên Xô, Uruguay và Nam Tư. Đại diện Hoa Kỳ, bà Eleanor Roosevelt phu nhân Tổng thống Hoa Kỳ Franklin D. Roosevelt giữ ghế Chủ tịch trong suốt thời gian dự thảo Tuyên ngôn, đại diện Lebanon - Chales Malik giữ vị trí Báo cáo viên, còn Trung Quốc - Pen Chun Chang giữ vị trí Phó Chủ tịch ủy ban.

4. Đại diện Trung quốc, Liên xô, Hoa Kỳ và Nam Tư là những nước lớn tiếng ủng hộ văn bản quyền con người dưới dạng tuyên ngôn, không ràng buộc về mặt pháp lý. Trong khi Úc, Ấn Độ, Anh là những nước ủng hộ mạnh mẽ cho một công ước có tính ràng buộc về mặt pháp lý. Đại diện các nước Chi Lê, Ai Cập, Pháp, Uruguay giữ quan điểm trung lập. Họ muốn kết hợp Tuyên ngôn và Công ước. Chiến lược Tuyên ngôn trước, công ước sau đã thắng thế. Xem nguồn: Gudmundur Alfredsson & Asbjorn Eide (Chủ biên), *Tuyên ngôn quốc tế về Nhân quyền năm 1948 - Mục tiêu chung của nhân loại*, Nhà xuất bản lao động - xã hội 2011, trang 28

chính thức thông qua vào ngày 10/12/1948¹. Bản Tuyên ngôn là thỏa thuận pháp lý quốc tế đầu tiên về quyền con người, được các quốc gia cùng nhau xây dựng, dựa trên việc thừa nhận phẩm giá vốn có, các quyền bình đẳng và bất di, bất dịch của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới; thừa nhận chính “sự coi thường và xâm phạm các quyền con người dẫn đến các hành vi man rợ xúc phạm tới lương tâm nhân loại, và việc xuất hiện một thế giới trong đó con người được hưởng tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng và tự do thoát khỏi nỗi sợ hãi vì đói nghèo đã được tuyên bố như là khát vọng cao cả nhất của loài người”².

Tuyên ngôn gồm 30 điều khoản, ghi nhận các quyền dân sự, quyền chính trị, quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; quyền của mọi người được bảo đảm có một trật tự xã hội và trật tự quốc tế, trong đó có các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này phải được thực hiện một cách đầy đủ; nhấn mạnh nghĩa vụ, trách nhiệm của cá nhân đối với cộng đồng. Và quy định rằng, không một điều khoản nào có thể được giải thích với hàm ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm hoặc cá nhân nào có quyền làm bất kỳ điều gì nhằm phá hủy các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này.

Như vậy, các quyền được nêu trong bản Tuyên ngôn thể hiện tính toàn diện, phổ quát và không thể chia cắt của các loại quyền; khẳng định quyền con người thuộc về tất cả mọi người; công nhận, thực hiện nhân quyền là mục tiêu chung của toàn nhân loại. Tuy nhiên, Tuyên ngôn chỉ bao gồm các nguyên tắc chung và liệt kê các quyền và tự do cơ bản của con người, mang tính “khuyến nghị”, thể hiện cam kết về mặt “chính trị - đạo đức” nhiều hơn là ràng buộc trách nhiệm về mặt “chính trị - pháp lý” đối với các quốc gia. Vì thế, yêu cầu cần cụ thể hóa, phát triển những tư tưởng, nguyên tắc trong Tuyên ngôn bằng những điều ước quốc tế cụ thể, có giá trị pháp lý bắt buộc đối với các quốc gia thành viên đã trở thành mối quan tâm của cộng đồng quốc tế.

Ngay sau khi Tuyên ngôn Thế giới về nhân quyền được thông qua, Đại hội đồng LHQ yêu cầu Ủy ban Nhân quyền bắt tay vào việc soạn thảo công ước quốc tế về quyền con người mà theo đó, sẽ có giá trị ràng buộc về mặt pháp lý đối với các quốc gia thành viên. Trong các năm 1948, 1949, bản dự thảo đầu tiên của Công ước gồm 18 điều đã được đưa ra nhưng chỉ tập trung vào các quyền dân sự,

1. Dự thảo diễn ra sau ba phiên họp đầu tiên của ủy ban (từ tháng 1-2 năm 1947; tháng 12 năm 1947; và tháng 5 - 6/1948). Hiện nay Liên hợp quốc lấy ngày thông qua Tuyên ngôn Thế giới về quyền con người là Ngày Nhân quyền quốc tế hàng năm

2. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu quyền con người, Các văn kiện quốc tế về quyền con người, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội - 1998, trang 62

chính trị nên đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của nhiều thành viên LHQ, chủ yếu nhóm các nước xã hội chủ nghĩa. Vào năm 1950, Đại hội đồng LHQ tuyên bố rằng: “việc hưởng thụ các tự do dân sự và chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là không tách rời và phụ thuộc lẫn nhau”¹, đồng thời, quyết định rằng, dự thảo công ước đầu tiên trên lĩnh vực này, ngoài các quyền dân sự, chính trị phải bao gồm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, cũng như phải thừa nhận một cách rõ ràng sự bình đẳng giữa nam và nữ trong các quyền có liên quan như nguyên tắc đã được nêu trong Hiến chương. Năm 1951, Ủy ban Nhân quyền đã bổ sung vào dự thảo công ước 14 điều khoản mới về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, dựa trên đề xuất của các quốc gia cũng như của các cơ quan chuyên môn của LHQ. Ủy ban còn bổ sung 10 điều khoản quy định về các biện pháp thực hiện các quyền được ghi nhận trong công ước. Tuy nhiên, sau những cuộc tranh luận kéo dài mang đậm ý thức hệ chính trị giữa các nước thành viên LHQ một bên do Mỹ và phương Tây và một bên là Liên Xô với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa trong các năm 1951-1952, cuối cùng Đại hội đồng LHQ đã yêu cầu Ủy ban Nhân quyền tách các điều khoản trong Tuyên ngôn và “soạn thảo hai công ước về quyền con người”, một công ước đề cập đến các quyền dân sự, chính trị và một công ước đề cập đến các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Thỏa hiệp đó đã được thực hiện khi dự thảo hai công ước đã được trình lên Đại hội đồng LHQ và đều được thông qua vào ngày 16/12/1966. Hai Công ước này chính thức có hiệu lực từ năm 1976.

Hai Công ước xác định cụ thể, chi tiết các quyền và tự do cơ bản của con người trên lĩnh vực quyền dân sự, chính trị; quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; xác lập trách nhiệm, nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người cũng như hình thành cơ chế giám sát việc các quốc gia thành viên thực hiện công ước bằng việc thành lập ủy ban giám sát công ước². Việc thông qua Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (năm 1948) và hai Công ước quốc tế (năm 1966) có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo lập hệ thống các nguyên tắc, quy phạm và chuẩn mực quốc tế về quyền con người và là cơ sở để hình thành các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trong từng lĩnh vực cụ thể.

Hiện nay, Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (năm 1948), hai Công ước quốc tế về quyền con người (năm 1966) và hai Nghị định thư bổ sung công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và Nghị định thư bổ sung Công ước

1. Nghị quyết số 421 (V) năm 1950 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc

2. Ủy ban Nhân quyền được thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa được thành lập theo Nghị quyết 1985/17 ngày 28 tháng 5 năm 1985 của Hội đồng Kinh tế, xã hội.

quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa được cộng đồng quốc tế thừa nhận là Bộ luật quốc tế về quyền con người¹.

Bộ luật quốc tế về quyền con người (còn gọi là Bộ luật Nhân quyền quốc tế) có vị trí đặc biệt trong luật nhân quyền quốc tế, vì đây là những văn kiện quốc tế đầu tiên có nội dung hoàn toàn đề cập đến quyền con người. Bên cạnh đó, những văn kiện trong Bộ luật Nhân quyền quốc tế cung cấp khuôn khổ các nguyên tắc và tiêu chuẩn cơ bản mà dựa vào đó các văn kiện khác của luật nhân quyền quốc tế được xây dựng. Do vị trí và tính chất quan trọng của nó, Bộ luật này thậm chí được đánh giá như là một Hiến chương Magna Carta của nhân loại, đánh dấu bước tiến của loài người sang một giai đoạn hết sức quan trọng: giai đoạn giành được một cách có ý thức nhân phẩm và giá trị của con người. Sau Bộ luật nhân quyền quốc tế, nhiều điều ước và văn kiện quốc tế khác về vấn đề này đã được thông qua bởi Liên Hợp Quốc. Hệ thống các văn kiện này đề cập đến các quyền và tự do cơ bản (ICCPR và ICESCR) của mọi cá nhân, các quyền đặc thù của một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người tị nạn, người không quốc tịch, người lao động di trú, người thiểu số...) và một loạt vấn đề khác có liên quan như xóa bỏ sự phân biệt đối xử về chủng tộc, xóa bỏ chế độ nô lệ và các thực trạng như nô lệ, xóa bỏ hình phạt tử hình, xóa bỏ tra tấn, xóa bỏ lao động cưỡng bức, ngăn chặn việc đưa đi mất tích...

2.1.2. Khái niệm và đặc điểm của hệ thống pháp luật quốc tế về quyền con người

Pháp luật quốc tế về quyền con người được hiểu là *tổng thể các nguyên tắc, các quy phạm pháp luật quốc tế do các quốc gia và các tổ chức quốc tế thỏa thuận xây dựng, trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, thông qua đấu tranh và thương lượng nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể của luật quốc tế trong việc tôn trọng, bảo vệ, thúc đẩy quyền con người và các tự do cơ bản của con người trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, ở cấp độ khu vực và toàn cầu.*

Pháp luật quốc tế về quyền con người có những đặc điểm cơ bản của ngành luật quốc tế nói chung như đặc điểm về chủ thể, về các nguyên tắc, về phạm vi điều chỉnh, cách thức xây dựng quy phạm pháp luật quốc tế và vấn đề thực hiện. Tuy nhiên, do sự khác biệt về đối tượng điều chỉnh và phạm vi điều chỉnh, pháp luật quốc tế về quyền con người có những đặc điểm khác biệt với các ngành luật quốc tế khác ở một số điểm sau đây:

1. Ngày 10 tháng 12 năm 2008, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc chính thức thông qua Nghị định thư bổ sung Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

Pháp luật quốc tế về quyền con người không tập trung điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể của luật quốc tế với nhau mà tập trung chủ yếu vào điều chỉnh quan hệ giữa quốc gia (nhà nước) với cá nhân, các nhóm người yếu thế trong xã hội sinh sống trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia. Trong đó xác lập mối quan hệ pháp lý hai chiều giữa cá nhân, nhóm người yếu thế (trẻ em, phụ nữ, người già, người tị nạn, người bị tước quyền tự do...) với nhà nước. Trong mỗi quan hệ này, chủ thể của quyền con người là cá nhân, các nhóm người yếu thế và chủ thể nghĩa vụ là nhà nước.

Tùy thuộc vào quy định của pháp luật mỗi nước, về vị trí của điều ước quốc tế trong hệ thống pháp luật quốc gia, nhưng về nguyên tắc, thông thường pháp luật quốc tế không phải là công cụ trực tiếp bảo đảm thực thi quyền con người trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, trừ trường hợp pháp luật quốc gia thừa nhận hiệu lực trực tiếp các quy phạm của pháp luật quốc tế.

Pháp luật quốc tế điều chỉnh mối quan hệ giữa các cá nhân, các nhóm người yếu thế trong mỗi quan hệ với quốc gia (nhà nước) như sau:

Quy định các quyền và tự do trên lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa mà mỗi cá nhân được hưởng như các quyền bình đẳng, quyền sống, quyền tự do an ninh cá nhân, quyền việc làm...;

Quy định các nhóm người yếu thế trong xã hội và địa vị pháp lý của họ với tư cách là con người, là thành viên của xã hội được hưởng các quyền và các tự do cơ bản bình đẳng như mọi cá nhân, công dân khác trong xã hội;

Quy định giới hạn trong thực hiện một số quyền và vấn đề tạm đình chỉ quyền trong những trường hợp cụ thể vì các lý do an ninh quốc gia, trật tự công cộng, quyền và tự do của người khác, đạo đức xã hội, hay vì lý do chiến tranh, thảm họa thiên nhiên...

Quy định nhà nước (các quốc gia thành viên) có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản của các cá nhân và các nhóm người yếu thế trong xã hội.

2.1.3. Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về quyền con người

Pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về quyền con người có sự tương tác lẫn nhau, thể hiện trên một số nội dung sau:

Pháp luật quốc gia (đặc biệt từ thế kỷ XVIII) là nền tảng thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển của pháp luật nhân quyền quốc tế

Thực tế cho thấy, các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ những văn bản pháp luật quốc gia nổi tiếng thế giới như Hiến chương Magna Carta của nước Anh, Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ, Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền của nước Pháp... mà trong đó chứa đựng những quy phạm nhân quyền rất tiến bộ, được cộng đồng quốc tế thừa nhận như là những giá trị phổ biến chung cho toàn nhân loại, vượt ra khỏi phạm vi mọi biên giới quốc gia. Nhiều nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế như nguyên tắc về bình đẳng, tự do, suy đoán vô tội, xét xử công bằng; quyền dân tộc tự quyết... đều xuất phát từ pháp luật quốc gia.

Luật nhân quyền quốc tế tác động, thúc đẩy sự phát triển tiến bộ của pháp luật quốc gia về quyền con người

Sự tác động của pháp luật quốc tế đến sự phát triển, tiến bộ của pháp luật quốc gia về quyền con người có thể thấy rõ nhất từ sau khi kết thúc thế chiến thứ hai năm 1945, cùng với Hiến chương LHQ, Tuyên ngôn thế giới về quyền con người được thông qua năm 1948, các chuẩn mực quốc tế chung nhất về quyền con người, đã được xác lập với các nguyên tắc bình đẳng như: bình đẳng giữa nước lớn và nước nhỏ, giữa nam và nữ; không phân biệt đối xử; tôn trọng quyền sống, tự do, quyền suy đoán vô tội... Các nguyên tắc này là cơ sở cho việc xây dựng hệ thống pháp luật quốc gia bảo đảm tôn trọng các nguyên tắc tối thiểu về quyền con người.

Thực tiễn cho thấy, hầu hết các nước ban hành hiến pháp sau khi Tuyên ngôn thế giới về quyền con người được thông qua, mặc dù còn có sự khác nhau về hệ thống chính trị, văn hóa, xã hội hay trình độ phát triển kinh tế đều ít nhiều thể hiện các nguyên tắc cơ bản về quyền con người đã được cộng đồng quốc tế công nhận trong hiến pháp nước mình.

Kể từ khi Tuyên ngôn thế giới về quyền con người được thông qua đến nay, LHQ đã thông qua hàng loạt các tuyên bố, tuyên ngôn và điều ước quốc tế trên các lĩnh vực khác nhau của quyền con người, như: Quyền trẻ em; quyền bình đẳng của phụ nữ; chống phân biệt chủng tộc, tị nạn,... Các quy định đó cũng được nhiều quốc gia chuyển hoá thành các quy phạm pháp luật trong nước, thông qua nhiều cách thức khác nhau như sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản pháp luật mới, bảo đảm sự hài hoà giữa các quy phạm pháp luật trong nước với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Sự tương tác và thúc đẩy sự phát triển tiến bộ của pháp luật quốc gia còn được thể hiện khá rõ nét khi nhiều vấn đề nảy sinh trong đời sống quốc

tế vượt quá khả năng giải quyết của một nước, đòi hỏi các nước phải hợp tác lại với nhau, cùng nhau xây dựng các chuẩn mực quốc tế giải quyết hay đối phó với các vấn đề toàn cầu hiện nay như xử lý vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu, phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, như: buôn người, tội phạm ma túy, tội phạm rửa tiền; ngăn chặn, phòng chống dịch bệnh HIV/AIDS, chống tham nhũng... Chính những chuẩn mực quốc tế này, đòi hỏi các quốc gia phải tận tâm thực hiện thông qua hợp tác quốc tế, thông qua sửa đổi hệ thống pháp luật quốc gia, bảo đảm sự hài hòa chung, giảm thiểu sự khác biệt về pháp luật không cần thiết - yếu tố có thể dẫn tới sự xung đột pháp luật, sẽ hạn chế khả năng ứng phó hiệu quả đối với việc xử lý vấn đề toàn cầu. Do đó, chuẩn mực quốc tế, một lần nữa trở thành mẫu số chung cho các quốc gia chỉnh sửa hệ thống pháp luật của nước mình.

Pháp luật quốc gia là phương tiện truyền tải luật nhân quyền quốc tế, là điều kiện đảm bảo cho luật nhân quyền quốc tế được thực hiện

Thông thường, pháp luật quốc tế không có hiệu lực trực tiếp trong phạm vi lãnh thổ quốc gia nếu như quốc gia không có cách thức cụ thể nào để thực hiện pháp luật quốc tế. Để luật quốc tế được thực thi trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, có hiệu lực đối với các chủ thể có liên quan, đòi hỏi quốc gia cần phải có các cách thức khác nhau, như: Chuyển hóa các quy phạm pháp luật quốc tế đó vào hệ thống pháp luật quốc gia thông qua quá trình sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản pháp luật mới, bảo đảm sự hài hòa giữa hai hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế; tùy thuộc vào quy định của pháp luật mỗi nước, mà người đứng đầu nhà nước, hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể tuyên bố áp dụng một phần hoặc áp toàn bộ điều ước quốc tế. Khi đó, văn bản điều ước quốc tế có giá trị như một đạo luật trong nước.

Việc tuyên bố hiệu lực trực tiếp một phần hay toàn bộ bộ điều ước quốc tế trong phạm vi lãnh thổ quốc gia chính là một trong những cách thức thi hành, thực hiện pháp luật quốc tế, theo quy định của chính pháp luật của nước đó. Đây hoàn toàn là thuộc chủ quyền của mỗi quốc gia, chứ không phải là cách thức bắt buộc theo luật quốc tế. Có những nước còn quy định rõ trong hiến pháp hoặc một đạo luật về vị trí của điều ước quốc tế trong hệ thống pháp luật trong nước. Một khi điều ước quốc tế được áp dụng trực tiếp, điều ước quốc tế đó trở thành một bộ phận của pháp luật trong nước khi đó các quy phạm pháp luật quốc tế hoàn toàn được viện dẫn tại tòa án quốc gia khi xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan.

2.1.4. Nghĩa vụ và trách nhiệm quốc gia trong việc thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người

Thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người là nghĩa vụ, trách nhiệm của các quốc gia thành viên. Hiến chương LHQ (khoản 2, Điều 2) quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của các quốc gia thành viên: “Tất cả các nước thành viên đều phải làm tròn những nghĩa vụ mà họ phải đảm nhiệm theo Hiến chương này”.

Phần III, Điều 26, Công ước Viên về Luật Điều ước năm 1969 quy định nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế (*Pacta sunt servanda*): “Mọi điều ước đã có hiệu lực đều ràng buộc các bên tham gia điều ước và phải được các bên thi hành với thiện chí”.

Công ước Viên cũng đã xác định mối quan hệ giữa pháp luật trong nước và việc tôn trọng các điều ước quốc tế mà quốc gia đã cam kết: “Một bên kết ước không thể viện những quy định của pháp luật trong nước của mình làm lý do để không thi hành một điều ước mà mình đã cam kết” (Điều 27, Công ước Viên 1969).

Đối với các công ước quốc tế về quyền con người, trách nhiệm cụ thể của quốc gia trong việc thực hiện công ước được quy định ngay trong chính mỗi công ước. Ví dụ: Khoản 1, Điều 2, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 quy định: “Mỗi quốc gia thành viên của Công ước này, cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền pháp lý của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước này, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hoặc mọi quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc và xã hội, tài sản, dòng dõi hoặc các điều kiện khác”.

Bản chất của luật quốc tế về quyền con người là điều chỉnh mối quan hệ giữa cá nhân và nhà nước, mục đích là bảo vệ hiệu quả các quyền của cá nhân, ngăn ngừa và hạn chế sự lạm dụng quyền lực của nhà nước. Khi một điều ước có hiệu lực, các quốc gia thành viên phải có nghĩa vụ thực hiện các cam kết của họ. Điều này hàm ý rằng, quốc gia thành viên không thể bỏ qua trách nhiệm đã được quy định trong luật pháp quốc tế bằng cách viện dẫn điều khoản của luật pháp quốc gia để biện hộ cho những hành vi vi phạm quyền của các cá nhân, công dân đang sinh sống ở nước họ, hoặc viện dẫn những lý do để thoái thác việc thực thi các nghĩa vụ pháp lý quốc tế phát sinh trên lĩnh vực thúc đẩy và bảo vệ quyền.

Các điều ước quốc tế về quyền con người xác định trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ quyền của cá nhân trước hết và chủ yếu là các quốc gia thành viên theo ba cấp độ nghĩa vụ, đó là: Nghĩa vụ tôn trọng quyền con người; nghĩa vụ bảo vệ quyền con người và nghĩa vụ thực hiện quyền con người.

a. Nghĩa vụ tôn trọng quyền con người

Các quốc gia thành viên phải ghi nhận, tôn trọng, đồng thời kiềm chế không can thiệp, trực tiếp hoặc gián tiếp, vào việc hưởng thụ các quyền con người của các chủ thể quyền. Đây được coi là một nghĩa vụ thụ động vì nó không đòi hỏi các nhà nước phải chủ động đưa ra những sáng kiến, biện pháp hay chương trình nhằm hỗ trợ các công dân trong việc hưởng thụ các quyền.

b. Nghĩa vụ bảo vệ quyền con người

Các quốc gia thành viên phải ngăn chặn sự vi phạm quyền con người của các bên thứ ba. Đây được coi là một nghĩa vụ chủ động vì để ngăn chặn sự vi phạm quyền con người của các bên thứ ba, nhà nước phải chủ động đưa ra những biện pháp và xây dựng những cơ chế phòng ngừa, xử lý những hành vi vi phạm.

c. Nghĩa vụ thực hiện quyền con người

Các quốc gia thành viên phải có những biện pháp nhằm bảo đảm, tổ chức thực hiện, tạo điều kiện và hỗ trợ công dân hưởng thụ đầy đủ các quyền con người. Đây cũng được coi là nghĩa vụ chủ động, vì nó yêu cầu các nhà nước phải có những kế hoạch, chương trình cụ thể để bảo đảm cho mọi công dân có thể hưởng thụ đến mức cao nhất có thể các quyền con người.

2.2. CƠ CHẾ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI

2.2.1. Cơ chế quốc tế bảo đảm quyền con người

Việc ghi nhận các quyền con người trong hệ thống pháp luật quốc tế và quốc gia là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Đi cùng với quá trình này cần phải có các biện pháp, cơ chế giám sát việc thực thi các quyền trên thực tế một cách hiệu quả. Cơ chế bảo đảm quyền con người được hình thành để đảm bảo rằng các chuẩn mực quốc tế tương thích và được thực hiện ở các quốc gia. Mục đích của cơ chế giám sát quyền con người nhằm: Hỗ trợ các chính phủ áp dụng chuẩn mực quốc tế và hệ thống pháp luật quốc gia; đưa ra các cơ chế nghĩa vụ để chính phủ thúc đẩy và thực hiện chuẩn mực quốc tế về quyền con người và hỗ trợ kịp thời đối với các nạn nhân khi xảy ra vi phạm quyền con người.

Hệ thống tham gia giám sát việc thực hiện quyền con người gồm nhiều bên liên quan bao gồm các tổ chức liên chính phủ, chính phủ, và phi chính phủ ở các cấp độ quốc tế, khu vực, quốc gia và địa phương. Đây là các thiết chế tham gia vào quá trình xây dựng chuẩn mực, thực thi xây dựng thể chế, giáo dục, thúc đẩy, cải cách pháp luật v.v..

Ở cấp độ quốc tế, cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người quan trọng nhất chính là các cơ quan và các quy tắc, thủ tục về thúc đẩy, bảo vệ quyền con người của LHQ. Tiếp đó là cơ chế của các tổ chức, khu vực, cụ thể là cơ chế bảo vệ quyền con người Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi và ASEAN. Cuối cùng, nghĩa vụ bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trước hết và quan trọng nhất thuộc về nhà nước, vì vậy, cùng với bộ máy thực thi pháp luật, nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay đã tăng cường thành lập cơ chế quốc gia về thúc đẩy bảo vệ quyền con người. Cả ba cơ chế này được hình thành có tính hỗ trợ, bổ sung cho nhau để làm tăng tính hiệu quả của việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới, được thể hiện:

a. Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Liên Hợp Quốc

Từ khi LHQ ra đời (năm 1945) đến nay, một hệ thống đồ sộ các quyền con người đã được ghi nhận bởi pháp luật quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, việc ghi nhận các quyền con người trong pháp luật là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Điều kiện đủ là phải có các biện pháp để bảo vệ các quyền khỏi bị vi phạm và thúc đẩy sự tôn trọng và thực hiện các quyền trên thực tế.

Do các quyền con người rất phong phú và những vi phạm quyền rất đa dạng, được thực hiện bởi nhiều đối tượng (cơ quan, công chức nhà nước, pháp nhân, cá nhân công dân...) nên việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người đòi hỏi có sự tham gia của nhiều dạng chủ thể (nhà nước, cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế, cá nhân...) và thông qua nhiều biện pháp, từ phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức cho đến theo dõi, giám sát, và xử lý những hành vi vi phạm về quyền con người ...

Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là trách nhiệm, nghĩa vụ của các nhà nước, là quyền, trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân. Điều này đã được nêu trong Tuyên bố của LHQ về trách nhiệm bảo vệ quyền con người của mọi cá nhân, tổ chức (1998) cũng như nhiều văn kiện pháp lý quốc tế khác về quyền con người. Đây cũng là những vấn đề được quy định trong pháp luật của hầu hết quốc gia.

Việc xác định các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan là rất quan trọng để bảo đảm hiện thực hóa các quyền con người trên thực tế. Tuy nhiên, ngay cả khi đã xác định được các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể thì việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người vẫn có thể vẫn chưa hiệu quả nếu không thiết lập được các cơ chế cho việc thực thi các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ đó.

Tất cả các cơ quan của LHQ và các cơ quan chức năng liên quan (UNESCO, WHO, ILO) đều trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia thúc đẩy và bảo

vệ quyền con người. Đặc biệt, LHQ đã có một bộ máy các cơ quan chuyên trách tham gia thúc đẩy bảo vệ quyền con người. Bộ máy này được chia thành hai nhóm: Hệ thống các cơ quan được hình thành dựa trên Hiến chương LHQ và hệ thống cơ quan được thành lập theo (hoặc dựa trên) một số điều ước quan trọng về quyền con người.

** Cơ chế dựa theo Hiến chương*

- Các cơ quan chính của LHQ:

Các cơ quan chính của LHQ được thành lập theo hiến chương đều tham gia vào hoạt động thúc đẩy và bảo vệ quyền con người khá rộng. Đây là các cơ quan chính trị có chức năng, nhiệm vụ thúc đẩy nhận thức, giải quyết các vi phạm về quyền con người ở tất cả các quốc gia thành viên của LHQ.

Sáu cơ quan chính của LHQ là: *Đại hội đồng (ĐHĐ)*, *Hội đồng bảo an (HĐBA)*, *Tòa án công lý quốc tế (ICJ)*, *Cơ quan thư ký của LHQ*, *Hội đồng kinh tế-xã hội (HĐKTXH)* và *Hội đồng quản thác (HĐQT)* (cơ quan này đã chấm dứt hoạt động từ năm 1994). Các cơ quan này đều có trách nhiệm nhất định trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Cụ thể như sau:

+ Đại hội đồng (ĐHĐ)

ĐHĐ là cơ quan đại diện tối cao của LHQ, gồm đại diện của tất cả các quốc gia thành viên (193 nước). Cơ quan này đóng vai trò quan trọng đối với vấn đề quyền con người theo nhiều cách khác nhau.

Đây là cơ quan có thẩm quyền thông qua các Nghị quyết về quyền con người. Quy định tại Điều 13 (1, b) của Hiến chương giao cho ĐHĐ “đề xướng những nghiên cứu và thông qua những khuyến nghị” với mục đích “thực hiện các quyền con người và các tự do cơ bản đối với mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo”. ĐHĐ là cơ quan quyết định (trên cơ sở đề nghị của ECOSOC) việc thực hiện các chương trình dịch vụ tư vấn và trợ giúp kỹ thuật, các quỹ tự nguyện cũng như những chương trình tuyên truyền, giáo dục về quyền con người.

ĐHĐ có thẩm quyền thành lập thêm các cơ quan giúp việc khác để hỗ trợ thực hiện các chức năng của mình, như: ĐHĐ ra quyết định thành lập Hội đồng nhân quyền của LHQ.

ĐHĐ có thẩm quyền đưa ra quyết định về biện pháp xử lý đối với các vi phạm quyền con người ở các quốc gia bằng việc thông qua nghị quyết về tình hình quyền con người ở các quốc gia đó. Tùy theo tính chất, mức độ của vi phạm, nội dung các nghị quyết của ĐHĐ có thể là chỉ trích, lên án hành vi vi phạm trước dư

luận quốc tế, yêu cầu các nước vi phạm phải thay đổi các chính sách, hành động có liên quan. ĐHĐ chỉ có thể ra nghị quyết đề nghị HĐBA thực hiện các biện pháp đó, còn việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thuộc về vai trò đặc biệt của HĐBA.

ĐHĐ là diễn đàn để thẩm định bỏ phiếu thông qua các điều ước về quyền con người trước khi mở để ký cho quốc gia thành viên. Đây là cơ quan duy nhất trong số 6 cơ quan chính có quyền thông qua các điều ước và tuyên bố, tuyên ngôn quốc tế về quyền con người với danh nghĩa LHQ.

ĐHĐ họp khóa thường kỳ hàng năm và họp những khóa bất thường nếu tình hình đòi hỏi. Các đề mục về quyền con người trong chương trình nghị sự của ĐHĐ có thể xuất phát từ các nguồn sau: (a) Từ những quyết định của ĐHĐ tại các khóa họp trước nhằm xem xét những vấn đề đặc biệt; (b) Từ những báo cáo của ECOSOC; (c) Từ những đề nghị của Tổng Thư ký; (d) Từ những đề nghị của các cơ quan chính của Liên Hợp Quốc; (e) Từ những đề nghị của các cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc; (f) Từ những đề nghị của các quốc gia thành viên. Tùy tính chất và nội dung, ĐHĐ có thể trực tiếp xem xét hoặc chuyển cho các ủy ban chính xem xét các đề mục về quyền con người dự kiến đưa ra trong chương trình nghị sự.

+ *Hội đồng Bảo an (HĐBA)*

HĐBA là cơ quan có thẩm quyền ban hành nghị quyết có tính ràng buộc pháp lý bao gồm cả những nghị quyết liên quan đến quyền con người, gồm 05 thành viên thường trực và 10 thành viên không thường trực được bầu theo nhiệm kỳ 02 năm. Chức năng của Hội đồng được quy định tại Điều 24 của Hiến chương là duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. HĐBA có thẩm quyền can thiệp khi có tình trạng đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế.

HĐBA có các thẩm quyền sau với các vấn đề về quyền con người:

- Thông qua nghị quyết đối với những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người mà đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế theo quy định tại Điều 39, Hiến chương và thông qua những biện pháp cưỡng chế nếu cần thiết HĐBA đã ra một số nghị quyết về trách nhiệm quốc gia đối với việc bảo vệ quyền con người, chẳng hạn như các nghị quyết liên quan đến xung đột ở Châu Phi hay ở Nam Tư cũ.

- Giải quyết các vi phạm quyền con người có liên quan đến xung đột bằng cách sử dụng lực lượng gìn giữ hòa bình, sử dụng can thiệp bằng vũ lực v.v..

- Thành lập các tòa án hình sự quốc tế lâm thời để xét xử những vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế.

- HĐBA còn có thẩm quyền chuyển các vụ án liên quan đến bốn tội phạm nghiêm trọng nhất là tội diệt chủng, tội chiến tranh, tội chống nhân loại để Tòa án hình sự quốc tế thực hiện điều tra.

Về nguyên tắc, HĐBA là cơ quan duy nhất trong các cơ quan chính của LHQ có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế khi có các vi phạm quyền con người, trên cơ sở quy định tại Chương VII, Hiến chương. Theo Hiến chương, tuy các biện pháp cưỡng chế này chỉ được phép áp dụng khi có mối nguy cơ chắc chắn đe dọa hòa bình, phá hoại hòa bình hoặc có hành vi xâm lược (Điều 39) nhưng trong một số trường hợp, quy định này cũng được áp dụng khi sự vi phạm quyền con người dẫn đến tình huống đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế hoặc xâm lược.

Các biện pháp cưỡng chế có thể là cắt đứt toàn bộ hay từng phần quan hệ kinh tế, đường sắt, đường biển, hàng không, bưu chính, điện tín, vô tuyến điện và các phương tiện thông tin khác, kể cả việc cắt đứt quan hệ ngoại giao (Điều 41), hoặc can thiệp quân sự (Điều 42). Ngoài ra, Điều 34 và 35 Hiến chương cho phép HĐBA đóng vai trò trọng tài phân xử các tranh chấp giữa các quốc gia trên các lĩnh vực, trong đó có vấn đề quyền con người.

HĐBA đã từng áp dụng các biện pháp cấm vận với một số nước và đã sử dụng vũ lực với các nước (Irắc, Xômalì, Libi và Nam Tư...), với lý do các nước này đã vi phạm các nguyên tắc cơ bản của luật nhân đạo quốc tế (vi phạm về quyền con người). Biện pháp sử dụng vũ lực của HĐBA liên quan đến các tình huống về quyền con người cũng được ghi nhận trong quá trình cơ quan này thực hiện các chiến dịch giữ gìn hoà bình.

HĐBA có thể thông qua các nghị quyết lên án những vi phạm quyền con người nghiêm trọng trên thế giới. Từ năm 1977 đến năm 1991, cơ quan này đã ban hành 10 nghị quyết chỉ trích, lên án những hành động vi phạm quyền con người ở một số khu vực.

HĐBA có vai trò quan trọng trong việc thành lập các tòa án hình sự quốc tế lâm thời xét xử các tội ác quốc tế như các tội ác chiến tranh, tội diệt chủng, tội ác chống nhân loại mà gắn liền với những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người. Trong vấn đề này, mặc dù không phải là cơ quan thành lập Tòa án Hình sự quốc tế (International Criminal Court - ICC), song HĐBA có vai trò quan trọng trong hoạt động của cơ quan tài phán hình sự quốc tế thường trực này vì nó có thể chuyển giao các vụ việc vi phạm nghiêm trọng về quyền con người cho ICC để xét xử.

HĐBA có vai trò quyết định trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người ở một số vùng lãnh thổ. Theo Điều 83, Hiến chương, tất cả các chức năng

của LHQ có quan hệ đến các vùng chiến lược đều do HĐBA thực hiện, trong đó có việc thực hiện những mục tiêu cơ bản của chế độ quản thác, được quy định trong Điều 76 Hiến chương: “Khuyến khích sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo và khuyến khích sự công nhận tính cùng phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc trên thế giới”. Trong quá trình thực hiện chức năng này, HĐBA đã xử lý nhiều vấn đề liên quan đến quyền con người (chủ yếu về quyền tự quyết và độc lập dân tộc) ở một số vùng lãnh thổ chưa tự quản (trước kia) như Ăngôla, Môdămbích, Ghinê Bítxao, Dimbabuê, Namibia... Nội dung những nghị quyết của HĐBA liên quan đến lãnh thổ này đề cập nhiều vấn đề như: Lên án những chính sách vi phạm quyền con người của các nước quản thác; yêu cầu các nước quản thác phải thực hiện đúng những quy định trong các hiệp định quản thác và các văn kiện quốc tế về quyền con người, kể cả việc quyết định những biện pháp cưỡng chế với một số nước.

+ Hội đồng kinh tế - xã hội (HĐKT-XH)

Hội đồng là cơ quan có thẩm quyền thông qua các nghị quyết về quyền con người, gồm 54 quốc gia thành viên do ĐHĐ bầu ra với nhiệm kỳ 03 năm. Theo điều 62, Hiến chương, một trong những chức năng cơ bản của HĐKT-XH là “đưa ra những kiến nghị nhằm khuyến khích sự tôn trọng các quyền và những tự do cơ bản của con người”.

HĐKT-XH có vai trò quan trọng bậc nhất trong cơ chế của LHQ về quyền con người. Trong việc xây dựng bộ máy, cơ quan này đã thiết lập ra Ủy ban quyền con người (UNCHR), Ủy ban về vị thế của phụ nữ và Ủy ban ngăn ngừa tội ác và tư pháp hình sự. Đây là những cơ quan chuyên môn có vai trò như những “động cơ” trong bộ máy quyền con người LHQ.

HĐKT-XH có chức năng rất rộng, từ việc nghiên cứu các vấn đề; đề xuất xây dựng bộ máy, các chương trình, hoạt động; soạn thảo các văn kiện cho đến giám sát thực hiện các văn kiện quốc tế về quyền con người.

HĐKT-XH còn có một chức năng quan trọng được quy định trong Điều 60, Hiến chương, đó là điều hành cơ chế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế và xã hội, một trong những mục tiêu của cơ chế này là thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ trên phạm vi toàn cầu các quyền và tự do cơ bản của mọi người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ hoặc tôn giáo (điểm c, Điều 55, Hiến chương). Cơ chế này bao gồm rất nhiều cơ quan, tổ chức liên chính phủ thuộc hệ thống LHQ như: Văn phòng Cao ủy LHQ về người tị nạn (UNHCR), Chương trình phát triển LHQ (UNDP), Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO),

Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực LHQ (FAO), Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục LHQ (UNESCO), Tổ chức Y tế thế giới (WHO)...

Trong việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người, HĐKT-XH là cơ quan chính tổ chức hoạt động nghiên cứu, soạn thảo các văn kiện quốc tế về quyền con người (thông qua các cơ quan giúp việc) để trình lên ĐHĐ. Ngoài ra, cơ quan này cũng có quyền thông qua các nghị quyết về quyền con người liên quan đến chức năng, thẩm quyền của mình.

+ *Tòa án công lý quốc tế (ICJ)*

Theo Điều 1, Quy chế của Tòa án (là một phần của Hiến chương LHQ), ICJ là cơ quan xét xử chính của LHQ.

Điều 2, Quy chế Tòa án quy định: “ICJ có cơ cấu là một hội đồng các thẩm phán độc lập, không căn cứ vào quốc tịch, tuyển chọn trong số những người có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng được các yêu cầu đề ra ở nước họ, được chỉ định giữ chức vụ xét xử cao nhất hoặc là những luật gia có uy tín trong lĩnh vực luật quốc tế”.

Theo Điều 36, Quy chế, ICJ có thẩm quyền xét xử các tranh chấp pháp lý mà các bên nêu ra liên quan đến Hiến chương LHQ và các điều ước quốc tế do LHQ ban hành.

Như vậy, về nguyên tắc, ICJ cũng có chức năng xem xét, xử lý các tranh chấp về quyền con người. Tuy nhiên, khác với các cơ chế khác, chủ thể đưa các tranh chấp về quyền con người ra ICJ giải quyết phải là các quốc gia thành viên LHQ (chứ không thể là các cá nhân, nhóm cá nhân, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ...). Mặt khác, việc xử lý tranh chấp bởi ICJ được dựa trên cơ sở tranh tụng giữa các bên có liên quan trước phiên tòa, trong khi việc xử lý các tình huống về quyền con người bởi ĐHĐ và HĐBA dựa trên cơ sở thảo luận và biểu quyết trong tập thể các thành viên của hai cơ quan này.

Thông thường, các vụ việc chỉ đưa ra ICJ giải quyết nếu được cả hai bên tranh chấp đồng ý. Ngoài ra, ICJ có thẩm quyền thụ lý các vụ việc trong hai tình huống đó là: (a) Khi hai bên tranh chấp đã chấp nhận thẩm quyền của tòa án được giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc thực hiện một điều ước quốc tế mà cả hai bên là thành viên; (b) Khi cả hai bên tranh chấp đã tuyên bố chấp thuận “điều khoản lựa chọn ở Điều 36, Quy chế của Tòa án mà trao quyền cho Tòa án giải quyết các tranh chấp trong việc áp dụng luật pháp quốc tế.

Ngoài chức năng xét xử, Điều 96, Hiến chương còn quy định ICJ có chức năng tư vấn, theo đó, ĐHĐ và HĐBA có thể yêu cầu ICJ đưa ra những kết luận

tư vấn về bất kỳ vấn đề pháp lý nào. Các cơ quan khác của LHQ nếu được ĐHĐ cho phép, cũng có thể hỏi ý kiến ICJ về những vấn đề pháp lý đặt ra trong phạm vi hoạt động của mình. Từ trước đến nay, đã có một số lần ĐHĐ và HĐBA yêu cầu và nhận được ý kiến tư vấn của ICJ về các vấn đề quyền con người, trong đó có vấn đề tính pháp lý của các bảo lưu với Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng; vị thế của các báo cáo viên đặc biệt do Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ quyền con người chỉ định...

+ Ban Thư ký Liên Hợp Quốc

Ban Thư ký là cơ quan hành chính của LHQ. Người đứng đầu của cơ quan này là Tổng Thư ký LHQ.

Với vị thế là cơ quan hành chính cao nhất của LHQ, Ban Thư ký có chức năng cung cấp dịch vụ hành chính cho tất cả các cơ quan LHQ, trong đó có các cơ quan quyền con người. Trong số các cơ quan trong Ban Thư ký, có các bộ phận trực tiếp hoạt động trên lĩnh vực quyền con người mà quan trọng nhất là Văn phòng Cao ủy LHQ về quyền con người và Bộ phận vì sự tiến bộ của phụ nữ của Cục Phát triển xã hội và các vấn đề nhân đạo. Các cơ quan này cung cấp những dịch vụ văn phòng và điều phối các chương trình hoạt động về quyền con người trong cả hệ thống LHQ.

Tổng Thư ký, với tư cách là viên chức hành chính cao nhất của LHQ, có thẩm quyền chỉ đạo mọi công việc và hoạt động của Ban Thư ký. Tổng thư ký có thể đưa ra những định hướng cho các hoạt động quyền con người của LHQ, tham gia và điều hành các cuộc hội nghị, hội thảo hoặc các cuộc họp của các cơ quan LHQ về quyền con người, chỉ định các đại diện đặc biệt của mình để xem xét, nghiên cứu tình hình quyền con người ở một quốc gia, khu vực...

Vai trò thúc đẩy và bảo vệ quyền con người của Ban thư ký LHQ bao gồm:

- Tổng Thư ký đưa ra những định hướng cho các hoạt động quyền con người của Liên hợp quốc, tham gia và điều hành các cuộc hội nghị, hội thảo hoặc các cuộc họp của các cơ quan LHQ về quyền con người, chỉ định các đại diện đặc biệt của mình để xem xét, nghiên cứu tình hình quyền con người ở một quốc gia, khu vực...

- Ban Thư ký của LHQ cũng có các bộ phận chuyên trách để điều phối các hoạt động hoạt động trên lĩnh vực quyền con người như là Văn phòng Cao ủy LHQ về quyền con người và Bộ phận vì sự tiến bộ của phụ nữ của Cục Phát triển xã hội và các vấn đề nhân đạo. Các cơ quan này cung cấp những dịch vụ văn phòng và điều phối các chương trình hoạt động về quyền con người trong cả hệ thống LHQ.

- Ban Thư ký cũng là cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm các đại diện đặc biệt - là vị trí chuyên gia trên các lĩnh vực khác nhau hoặc về tình hình quyền con người của một quốc gia để thực hiện báo cáo về các vi phạm quyền con người cho Tổng thư ký.

+ *Hội đồng Quản thác (HĐQT)*

HĐQT là một trong các cơ quan chính của LHQ, được thành lập để trợ giúp ĐHĐ trong việc thực hiện các chức năng của LHQ liên quan đến hệ thống quản thác quốc tế, trừ những khu vực được xác định là có tính chiến lược thuộc trách nhiệm của HĐBA.

Theo Điều 86, Hiến chương, HĐQT bao gồm tất cả các nước thành viên quản lý các lãnh thổ quản thác và các thành viên được ghi rõ tên trong Điều 23, nhưng không quản lý các lãnh thổ quản thác.

Chức năng của HĐQT là thực hiện các mục tiêu cơ bản của chế độ quản thác được quy định trong Điều 76, Hiến chương trong đó có một trong những quy định trực tiếp liên quan đến quyền con người (điểm c, Điều 76 đã nói ở trên). Ngoài ra, trên thực tế, các mục tiêu khác (bao gồm tạo điều kiện phát triển về mọi mặt cho nhân dân các lãnh thổ quản thác để họ tiến tới khả năng tự quản và độc lập; bảo đảm cho nhân dân ở các lãnh thổ này có quyền bình đẳng về mọi mặt với công dân các nước quản thác) cũng liên quan mật thiết đến quyền con người.

HĐQT có trách nhiệm xem xét báo cáo của các nước quản lý các lãnh thổ quản thác trình lên và báo cáo với HĐBA. HĐQT cũng xem xét các đơn đề nghị và khiếu nại của các cá nhân và nhóm xã hội tại các lãnh thổ này gửi tới liên quan đến tình hình của các lãnh thổ quản thác; đưa ra những ý kiến tư vấn với các nước quản lý các lãnh thổ. HĐQT cũng có thể thực hiện các chuyến khảo sát tới các lãnh thổ quản thác để thu thập tình hình và thực hiện những hành động khác phù hợp với các hiệp định về quản thác.

HĐQT bao gồm các nước Trung Quốc, Pháp, Liên bang Nga (trước đây là Liên Xô), Anh và Hoa Kỳ. Khi mới thành lập, cơ quan này giám sát 11 lãnh thổ quản thác ở nhiều khu vực trên thế giới, tuy nhiên, hiện tại các lãnh thổ này đều đã được trao trả độc lập nên trên thực tế HĐQT đã chấm dứt hoạt động.

- *Các cơ quan chuyên trách về quyền con người theo cơ chế dựa trên hiến chương của Liên Hợp Quốc*

Hệ thống các cơ quan chuyên trách về quyền con người đã được thành lập để hỗ trợ các cơ quan chính của LHQ thực hiện các hoạt động liên quan đến quyền con người. Xét về chức năng nhiệm vụ, có thể phân chia (một cách tương đối) hệ

thống này thành hai loại chính: Các cơ quan hỗ trợ về dịch vụ hành chính và các cơ quan hỗ trợ về chuyên môn. Trong số các cơ quan hỗ trợ về hành chính do Ban Thư ký thành lập, có một số cơ quan chuyên trách hoạt động liên quan đến quyền con người như: Bộ phận vì sự tiến bộ của phụ nữ trực thuộc Cục Phát triển xã hội và các vấn đề nhân đạo, Ban về các vấn đề chính trị của ĐHĐ.

Để tổ chức những hoạt động giáo dục, tuyên truyền về quyền con người, Ban Thư ký thành lập Ban Thông tin công cộng, có trách nhiệm chuẩn bị và phân phát rộng rãi các loại tài liệu chuyên môn để giúp công chúng biết về công việc và các hoạt động của LHQ trên lĩnh vực này. Trong hệ thống cơ quan chuyên trách về dịch vụ hành chính, quan trọng nhất là Văn phòng Cao ủy LHQ về quyền con người.

Trong số các cơ quan chuyên trách về quyền con người dựa trên Hiến chương có hai cơ quan quan trọng nhất đó là: Hội đồng nhân quyền và Cao ủy Liên Hợp Quốc về quyền con người.

+ *Hội đồng Nhân quyền (HĐNQ)*

HĐNQ là cơ quan chính trị thành lập năm 2006, gồm đại diện của 47 quốc gia thành viên (Châu Á: 13; Châu Phi: 13; Châu Mỹ La Tinh: 9; Tây Âu: 8; Đông Âu: 7), bầu chọn trực tiếp bằng cách bỏ phiếu kín, phục vụ với nhiệm kỳ 3 năm và chỉ được bầu lại sau hai nhiệm kỳ kế tiếp.

HĐNQ là diễn đàn để các quốc gia cùng thảo luận về cách thức thúc đẩy thực thi các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trên toàn thế giới.

HĐNQ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Thúc đẩy hoạt động giáo dục, nghiên cứu, hỗ trợ dịch vụ tư vấn, trợ giúp kỹ thuật và xây dựng năng lực về quyền con người ở các quốc gia;
- Thúc đẩy việc thực thi nghĩa vụ quốc gia về quyền con người;
- Diễn đàn để đối thoại về quyền con người;
- Đưa ra khuyến nghị về xây dựng luật quốc tế về quyền con người;
- Đánh giá việc tuân thủ nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của các quốc gia;
- Góp phần phòng ngừa những vi phạm quyền con người và phản ứng kịp thời với những tình huống khẩn cấp về quyền con người;
- Hợp tác chặt chẽ với các chính phủ, các tổ chức khu vực, các cơ quan quyền con người quốc gia, các tổ chức xã hội dân sự trong hoạt động về quyền con người.

+ Văn phòng Cao ủy LHQ về quyền con người (OHCHR)

OHCHR là cơ quan trực thuộc Văn phòng Tổng thư ký LHQ. Chức năng chính của cơ quan này là quản lý các hoạt động về quyền con người, hỗ trợ quốc gia thành viên tuân thủ nghĩa vụ của mình.

OHCHR thực hiện nhiều hoạt động nhằm lồng ghép vấn đề quyền con người vào hệ thống của LHQ và thúc đẩy bảo vệ quyền con người.

OHCHR có chức năng thực hiện hỗ trợ cho các chính phủ thực hiện nghĩa vụ quyền con người của mình thông qua các hoạt động như hỗ trợ chuyên gia, giáo dục, đào tạo tập huấn, giáo dục, phổ biến thông tin v.v.. Đây cũng là cơ quan điều phối các hoạt động về quyền con người trong toàn thể hệ thống LHQ bao gồm cả các hoạt động theo cơ chế điều ước và cơ chế dựa trên Hiến chương.

Khác với Hội đồng nhân quyền là cơ quan chính trị gồm đại diện của quốc gia thành viên, OHCHR không bao gồm đại diện của quốc gia mà chỉ gồm các chuyên gia về quyền con người trên lĩnh vực khác nhau.

Hiện nay OHCHR đã có đại diện ở 13 khu vực và 13 quốc gia. Đứng đầu OHCHR là một Cao ủy viên do Tổng thư ký bổ nhiệm.

** Cơ chế dựa trên Công ước*

Các cơ quan trong cơ chế dựa trên Hiến chương có chức năng khá đa dạng, từ nghiên cứu, xây dựng các dự thảo văn kiện, thẩm định đến giám sát và điều hành các chương trình, hoạt động về quyền con người..., hệ thống ủy ban công ước có chức năng hẹp hơn.

Các ủy ban được thiết lập chỉ để giám sát, thúc đẩy việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, thông qua việc nhận xét, và đưa ra khuyến nghị liên quan đến các báo cáo thực hiện công ước từ quốc gia thành viên. Hiện tại, có 10 ủy ban giám sát bao gồm 9 ủy ban điều ước và 01 ủy ban của Nghị định thư Công ước chống tra tấn.

Cơ chế dựa trên Công ước hoạt động có tính độc lập cao hơn cơ chế dựa trên Hiến chương. Sau khi có hiệu lực, mỗi công ước sẽ thành lập ủy ban giám sát riêng gồm 10 - 23 chuyên gia về quyền con người. Các chuyên gia này dù được quốc gia giới thiệu nhưng sau khi được bầu sẽ hoạt động với tư cách độc lập. Ủy ban họp 3 - 4 lần trong một năm tại Geneva, chủ yếu tập trung vào các hoạt động giám sát thực hiện công ước sau đây:

- Xem xét báo cáo của Quốc gia thành viên

Sau khi phê chuẩn hoặc gia nhập công ước, các quốc gia thừa nhận nghĩa vụ pháp lý phải tuân thủ và thực hiện các quyền được ghi nhận trong công ước.

Một trong những nghĩa vụ quan trọng đầu tiên mà quốc gia cần thực hiện là nộp báo cáo về tình hình thực hiện công ước lên ủy ban công ước. Thông thường, quốc gia thành viên phải đệ trình báo cáo đầu tiên sau một hoặc hai năm kể từ khi công ước có hiệu lực đối với quốc gia đó. Sau đó, các quốc gia tiếp tục thực hiện nghĩa vụ báo cáo định kỳ căn cứ theo các quy định của Công ước (sau 4 hoặc 5 năm, tùy thuộc vào yêu cầu của từng công ước) về những biện pháp mà quốc gia đã được áp dụng để thực hiện nghĩa vụ của mình đối với công ước.

Sau khi nhận được báo cáo, các Ủy ban công ước sẽ xem xét báo cáo theo trình tự như sau: Xem xét và đưa ra danh mục các vấn đề cần thảo luận với quốc gia; quốc gia trả lời danh mục vấn đề mà Ủy ban đưa ra; ủy ban công bố kết quả tóm tắt của quá trình xem xét báo cáo; ủy ban công bố kết luận, khuyến nghị đối với quốc gia.

Khó khăn đặt ra trong quá trình giám sát việc thực hiện công ước thông qua cơ chế báo cáo là tình trạng các quốc gia không nộp hoặc nộp muộn báo cáo. Hiện nay, số lượng báo cáo nộp muộn trong tất cả các ủy ban công ước đã lên tới hơn 1000¹. Tính trung thực và khách quan của báo cáo cũng là một vấn đề đặt ra. Các quốc gia thường có xu hướng không cung cấp thông tin tiêu cực về tình hình thực hiện công ước. Để khắc phục tình trạng này, các Ủy ban thường cố gắng tiếp nhận thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, chẳng hạn như thông qua báo cáo của NGO.

- Khiếu nại cá nhân, khiếu nại quốc gia và thủ tục điều tra

Nhiệm vụ thứ hai mà một số ủy ban công ước thực hiện hoạt động giám sát công ước là tiếp nhận và xem xét các khiếu kiện cá nhân, khiếu nại giữa các quốc gia và thực hiện điều tra khi có vi phạm các quyền được ghi nhận trong công ước. Hiện tại, có 6 ủy ban công ước (Ủy ban quyền con người, Ủy ban chống phân biệt chủng tộc, Ủy ban chống tra tấn, Ủy ban xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Ủy ban bảo vệ người lao động nhập cư và các thành viên gia đình họ và Ủy ban về các vụ cưỡng bức đưa đi mất tích) có thẩm quyền tiếp nhận và xem xét khiếu nại cá nhân.

Một số ủy ban như Ủy ban CEDAW, Ủy ban CRC, Ủy ban ICESCR cho phép các quốc gia thành viên gửi khiếu nại lên ủy ban về sự vi phạm quyền con người của các quốc gia thành viên khác. Tuy nhiên, vì lý do ngoại giao, thủ tục này chưa được các quốc gia nào áp dụng. Đối với một số công ước như CEDAW,

1. SEAHNRN, Introduction to human rights in South East Asia (Giới thiệu về quyền con người ở Đông Nam Á), tập 1, 2016. Tr. 122

việc tiếp cận khiếu nại cá nhân chỉ được thực hiện khi quốc gia đó phê chuẩn nghị định thư bổ sung của công ước.

Thủ tục khiếu nại cá nhân của các ủy ban công ước là một quy trình có tính bán tự pháp. Chỉ các quốc gia thừa nhận thẩm quyền xem xét khiếu nại cá nhân của ủy ban thì nạn nhân của các vi phạm quyền trong công ước mới được phép gửi khiếu nại. Để đơn khiếu nại được coi là hợp lệ thì đơn khiếu nại phải đáp ứng các điều kiện sau:

- + Quốc gia bị khiếu nại phải là thành viên của công ước.
- + Quốc gia bị khiếu nại thừa nhận thẩm quyền của ủy ban công ước được tiếp nhận và xem xét các khiếu nại cá nhân.
- + Người khiếu nại đã vận dụng hết các cơ chế giải quyết ở quốc gia nhưng không đạt kết quả.

Đối với thủ tục điều tra, khi nhận được thông tin đáng tin cậy về vi phạm có tính nghiêm trọng và hệ thống các quyền ghi nhận trong công ước thì một số ủy ban như: Ủy ban chống tra tấn (theo điều 20), Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (điều 8, Nghị định thư tùy chọn của công ước), Ủy ban về quyền của người khuyết tật (Điều 6, Nghị định thư tùy chọn của công ước), Ủy ban về cưỡng bức mất tích (điều 33), Ủy ban quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (Điều 11, Nghị định thư tùy chọn), Ủy ban quyền trẻ em (Điều 13, Nghị định thư tùy chọn) sẽ được phép tiến hành các cuộc điều tra để tìm hiểu tình hình vi phạm. Tuy nhiên thủ tục điều tra này chỉ được thực hiện khi quốc gia thành viên thừa nhận thẩm quyền của ủy ban.

- Bình luận chung

Một chức năng quan trọng của các Ủy ban công ước là đưa ra các giải thích, bình luận để làm rõ thêm các nguyên tắc, nội dung các quyền được ghi nhận trong công ước. Các bình luận chung sẽ giải thích chi tiết những chuẩn mực và biện pháp mà các quốc gia phải tuân thủ, thực hiện để hoàn thành các nghĩa vụ theo công ước. Bản thân các bình luận chung không phải là điều ước, không yêu cầu quốc gia phải phê chuẩn, do vậy, không có tính ràng buộc pháp lý nhưng lại có tính tin cậy và chất lượng chuyên môn cao. Nhiều nội dung của các bình luận chung có thể trở thành luật tập quán quốc tế.

Có thể nói, LHQ- cơ quan đóng vai trò chủ chốt trong việc hình thành chuẩn mực và xây dựng bộ máy giám sát thông qua các cơ quan giám sát việc thúc đẩy và thực hiện quyền con người dựa trên Hiến chương và Công ước.

2.2.2. Cơ chế khu vực bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

a. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Âu

Hệ thống văn kiện khu vực về quyền con người ở châu Âu có nòng cốt là Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản được Hội đồng châu Âu thông qua từ ngày 4/11/1950, có hiệu lực từ tháng 9/1953. Mọi quốc gia nếu muốn trở thành thành viên của Hội đồng châu Âu đều phải tham gia Công ước quyền con người châu Âu.

Bên cạnh việc ghi nhận các quyền và tự do cơ bản, Công ước nhân quyền châu Âu cũng quy định cơ chế giám sát thực hiện mà nòng cốt là ba cơ quan, bao gồm: Ủy ban quyền con người trực thuộc Hội đồng châu Âu (được thành lập năm 1954 nhưng đã kết thúc hoạt động từ năm 1990), Tòa án quyền con người châu Âu (1959) và Ủy ban các Bộ trưởng của Hội đồng châu Âu (gồm ngoại trưởng hoặc đại diện của các quốc gia thành viên). Công ước quy định hai loại khiếu nại với những vi phạm quyền con người có thể được tiếp nhận và xem xét, đó là khiếu nại của các cá nhân với quốc gia mà mình là công dân và khiếu nại giữa các quốc gia đối với nhau.

Công ước được bổ sung 10 nghị định thư, trong đó Nghị định thư số 11 (có hiệu lực từ năm 1998) quy định việc thành lập Tòa án quyền con người châu Âu, là cơ quan tài phán thường trực của khu vực, có số lượng thẩm phán tương ứng với số quốc gia thành viên. Các thẩm phán của Tòa án được bầu ra bởi Nghị viện của Hội đồng châu Âu theo nhiệm kỳ 06 năm, hoạt động với tư cách độc lập chứ không phải là đại diện của quốc gia. Tòa án được chia thành 05 phân tòa, được lãnh đạo bởi một chánh án, 05 chánh tòa. Mỗi phân tòa bầu ra một Hội đồng, bao gồm Chánh tòa và 06 thẩm phán luân phiên. Tòa có một Đại hội đồng bao gồm 17 thẩm phán là các chánh án, phó chánh án và các chánh tòa.

Những khiếu kiện chống lại các quốc gia thành viên được gửi đến Tòa án quyền con người châu Âu (tại Strasbourg, Pháp) sẽ được phân loại và giao cho các phân tòa, sau đó được xem xét bởi một ủy ban gồm 03 thẩm phán, ủy ban này có thể ra quyết định thụ lý hay không thụ lý vụ việc. Nếu được ủy ban chấp thuận, khiếu nại được xem xét bởi một hội đồng. Các vụ việc quan trọng có thể được chuyển tới ĐHĐ.

Ngoài Tòa án quyền con người, châu Âu còn có một số cơ quan bảo vệ quyền con người khác như Ủy ban chống tra tấn (CPT). Hiện tại, cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở châu Âu có thể được coi là phát triển và hữu hiệu nhất trong tất cả các châu lục, kể cả trong việc đảm bảo thực thi.

Với hơn 800 phán quyết của Toà án cùng một số lượng lớn các báo cáo và quyết định của Ủy ban quyền con người châu Âu, các quyền được ghi nhận trong Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và các tự do cơ bản và các Nghị định thư bổ sung đã được giải thích một cách chi tiết, tạo điều kiện cho việc thực thi đầy đủ và thống nhất các tiêu chuẩn này ở châu lục.

Cơ chế quyền con người ở châu Âu thể hiện tính hiệu quả cao không chỉ ở sự phát triển về phương diện tài phán chung của khu vực mà còn ở sự đảm bảo ở cấp quốc gia.

Điều 1, Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và các tự do cơ bản, các nước thành viên đã cam kết “đảm bảo cho mỗi cá nhân thuộc quyền tài phán của mình những quyền và tự do được nêu trong Công ước”. Quy định này, cùng với số lượng quốc gia thành viên của Công ước lên đến 47 nước (với khoảng 800 triệu dân), từ Iceland ở phía Bắc tới Hy Lạp ở phía Nam, từ Bồ Đào Nha ở phía Tây tới Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Ucraina ở phía Đông. Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở châu Âu hiện là một cơ chế khu vực có tác động rộng lớn nhất thế giới xét về mặt bảo đảm quyền con người ở cấp độ quốc gia.

Đặc điểm nổi bật nhất của cơ chế quyền con người ở châu Âu là chú trọng tới bảo vệ các quyền dân sự, chính trị, với những tiêu chuẩn cao, cụ thể và chi tiết, cùng với những biện pháp đảm bảo thực thi hiệu quả. Tuy nhiên, việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa chưa được chú trọng tương xứng với các quyền dân sự, chính trị trong cơ chế này, mặc dù trong những thập kỷ gần đây đã có những cải thiện quan trọng.

b. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Mỹ

Quá trình xây dựng chuẩn mực và cơ chế bảo vệ quyền con người ở châu Mỹ được bắt đầu từ khá sớm. Văn kiện khu vực đầu tiên về quyền con người là Tuyên bố Châu Mỹ về các quyền và nghĩa vụ của con người được thông qua từ tháng 4/1948.

Tổ chức liên chính phủ thực hiện chức năng giám sát chung các hoạt động về quyền con người ở châu Mỹ là Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (the Organization of American States - OAS) được thành lập năm 1948 với tên gọi ban đầu là Ủy ban liên Mỹ. Mục đích chính là thúc đẩy đoàn kết và hợp tác giữa các quốc gia thành viên. Trong khuôn khổ Hiến chương của tổ chức các quốc gia châu Mỹ và Công ước châu Mỹ về quyền con người, hai cơ quan chuyên trách về giám sát việc thực hiện quyền con người được thành lập, đó là Ủy ban liên Mỹ về quyền con người (IACHR) và Tòa án liên Mỹ về quyền con người (IACHR).

Ủy ban liên Mỹ về quyền con người được thành lập năm 1959, gồm 07 ủy viên được bầu chọn bởi ĐHĐ các quốc gia châu Mỹ cho nhiệm kỳ 4 năm, hoạt động với tư cách cá nhân. Ngoài chức năng về tư vấn, xây dựng văn kiện, công bố báo cáo về quyền con người, đưa ra khuyến nghị cho các quốc gia trong khu vực v.v.. Ủy ban còn có chức năng tiếp nhận khiếu nại cá nhân. Do tính chất của Ủy ban là cơ quan bán tư pháp, Ủy ban chỉ có thẩm quyền đưa ra khuyến nghị với các khiếu nại này.

Tòa án liên Mỹ về quyền con người được thành lập theo Công ước châu Mỹ về quyền con người được thông qua 1969. Tòa án liên Mỹ có hai chức năng cơ bản là xét xử và tư vấn. Khác với cơ chế châu Âu và châu Phi, Tòa án liên Mỹ về quyền con người không có chức năng nhận và giải quyết khiếu nại trực tiếp mà chỉ trên cơ sở các vụ việc được chuyển đến Tòa án qua Ủy ban quyền con người châu Mỹ hoặc bởi một quốc gia thành viên OAS.

Mặc dù xét về mặt lịch sử hình thành đây là cơ chế ra đời sớm và khá phát triển, song không giống với cơ chế quyền con người châu Âu, cơ chế quyền con người châu Mỹ khá phức tạp, có sự chòng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, vì vậy, hiệu lực thực tế của cơ chế này có phần bị hạn chế.

c. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Phi

Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc là văn kiện nền tảng trong hệ thống văn kiện khu vực về quyền con người ở châu Phi¹. Cùng với ngày Hiến chương này có hiệu lực, Ủy ban quyền con người và quyền các dân tộc châu Phi cũng đi vào hoạt động nhưng chỉ đến khi Nghị định thư bổ sung Hiến chương (được thông qua năm 1998) có hiệu lực vào ngày 25/01/2004, Tòa án châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc mới chính thức được thành lập.

Bộ máy cơ quan quyền con người của châu Phi bao gồm Ủy ban quyền con người và quyền các dân tộc châu Phi và Tòa án quyền con người châu Phi. Ủy ban quyền con người và quyền các dân tộc châu Phi bao gồm 11 thành viên được bầu chọn bằng bỏ phiếu kín bởi Đại hội Nguyên thủ quốc gia OAU (sau này là Đại hội đồng AU). Trụ sở ủy ban đặt tại Gambia.

Ủy ban có các chức năng: Bảo vệ các quyền con người và quyền của dân tộc; thúc đẩy các quyền con người và quyền của dân tộc; giải thích Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền của dân tộc.

1. Tính đến nay, hệ thống các văn kiện cơ bản về quyền con người của châu Phi gồm có: công ước OAU về các lĩnh vực đặc biệt của vấn đề tị nạn ở châu Phi, 1969; Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc, 1981; Nghị định thư bổ sung Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc về việc thành lập Tòa án quyền con người châu Phi, 1998; Hiến chương châu Phi về quyền trẻ em, 1990.

Để thực hiện các chức năng này, Ủy ban được trao quyền “thu thập tài liệu, triển khai nghiên cứu về các vấn đề của châu Phi trong lĩnh vực quyền của con người và quyền của dân tộc; tổ chức các hội nghị, hội thảo; phổ biến thông tin, khuyến khích các tổ chức quốc gia và khu vực quan tâm đến vấn đề quyền con người; đưa ra các khuyến nghị đối với các chính phủ về các vấn đề về quyền con người” (Điều 45, Hiến chương). Kể từ khi Tòa án quyền con người châu Phi được thành lập và đi vào hoạt động, Ủy ban có thêm nhiệm vụ là chuẩn bị các vụ kiện để đưa ra Tòa án.

Tòa án châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc được thành lập kể từ khi Nghị định thư bổ sung Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc (được thông qua năm 1998) có hiệu lực năm 2004.

Tháng 7/2004, Đại hội đồng AU đã quyết định sáp nhập Tòa án quyền con người châu Phi với Tòa công lý châu Phi (ACJ). Tòa án gồm 11 thẩm phán được bầu với nhiệm kỳ 06 năm, hoạt động bán thời gian. Tòa chỉ có quyền đưa ra các ý kiến tư vấn. Tòa nhóm họp phiên đầu tiên vào tháng 7/2006.

Cơ chế quyền con người ở châu Phi có một số điểm nổi bật, đó là:

- Cơ chế này nhấn mạnh quyền của các dân tộc đồng thời với việc thừa nhận các quyền cá nhân. Điều này xuất phát từ cuộc đấu tranh với chế độ thực dân để giành độc lập của các dân tộc châu Phi. Ngay tại thời điểm Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc được thông qua, một số nước vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi chế độ thực dân, do đó, việc đưa quyền của các dân tộc vào văn kiện quan trọng nhất về quyền con người của khu vực thể hiện ước muốn và quyết tâm của người dân châu Phi với việc thoát khỏi ách thống trị của nước ngoài...

- Cơ chế này gắn các quyền cá nhân với các quyền của cộng đồng. Lịch sử đau thương của châu Phi trong thời kỳ bị chủ nghĩa thực dân thống trị và khai thác, đặc biệt là trong vấn đề buôn bán nô lệ, đã khiến các dân tộc châu Phi nhận thức rằng họ là những nạn nhân lớn nhất của những vi phạm quyền con người dưới góc độ tập thể. Vì vậy, khác với cơ chế quyền con người châu Âu nhấn mạnh tới yếu tố cá nhân và bảo vệ các quyền cá nhân, cơ chế quyền con người châu Phi nhấn mạnh tới yếu tố cộng đồng¹. Việc gắn kết các quyền cá nhân với các quyền của cộng đồng cũng là để nhằm hàn gắn sự rạn nứt trong các xã hội châu Phi do hậu

1. Ở một góc độ khác, điều này còn xuất phát từ triết lý truyền thống của người châu Phi. Theo Emmanuel Bello, “quan niệm một cá nhân hoàn toàn tự do, không có trách nhiệm và đối lập lại với xã hội là không phù hợp với triết lý của châu phi”, và, “ở châu Phi, con người là một phần của cộng đồng và các quyền con người chỉ có thể được giải thích và xem xét trong bối cảnh quyền của cộng đồng”. Emmanuel G. Bello, “The African charter on Human and Peoples’ Rights. A Legal Analysis”, *Recueil des Cours de VAcadémie de Droit international*, 1985, tr.32.

quả của nhiều năm nằm dưới sự thống trị theo thủ đoạn “chia để trị” của thực dân phương Tây.

- Cơ chế này ghi nhận và thúc đẩy quyền phát triển. Quyền phát triển được đưa vào thành một điều khoản riêng trong Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc (Điều 22). Điều này cơ bản xuất phát từ tình trạng chậm phát triển ở châu Phi dẫn tới nhu cầu và mong muốn của các dân tộc ở châu lục này được phát triển kinh tế để cải thiện các điều kiện sống, sánh ngang cùng các châu lục khác.

Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc cũng quy định một số quyền tập thể khác như quyền được sống trong hòa bình (Điều 23), quyền được sống trong môi trường trong sạch (Điều 24) - điều mà không thấy ở các văn kiện quyền con người của các khu vực khác.

Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc có nhiều quy định tiến bộ, độc đáo nhưng cơ chế bảo đảm thực thi quyền con người ở châu lục này chưa phát triển bằng ở các châu lục khác (châu Âu, châu Mỹ).

d. Thực trạng và triển vọng của cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu Á

Năm 1993, trong tiến trình chuẩn bị cho Hội nghị thế giới lần thứ hai về quyền con người, các quốc gia châu Á đã có tiếng nói chung trong Tuyên bố Băng Cốc về quyền con người, nhưng xét tổng thể, trong tương lai gần khó có thể thành lập được một cơ chế quyền con người của khu vực châu Á.

Năm 1997, một tổ chức phi chính phủ trụ sở ở Hồng Kông có tên là Ủy ban quyền con người châu Á (AHRC) đã vận động các tổ chức phi chính phủ trong khu vực thông qua Hiến chương quyền con người châu Á, tuy nhiên văn kiện này không mang tính pháp lý và ảnh hưởng của nó trên thực tế rất hạn chế.

Một số phần của châu Á hiện đã tồn tại những văn kiện và thiết chế chung, cho thấy những triển vọng nhất định về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở châu lục, cụ thể như sau:

Trong khu vực thế giới Ả rập mà một phần thuộc về châu Á,¹ các quốc gia Hồi giáo ở đây đã cùng thông qua một số văn kiện về quyền con người bao gồm: Tuyên bố Cairo về quyền con người trong các quốc gia Hồi giáo, 1990; Tuyên bố về bảo vệ người tị nạn và người bị chuyển dịch trong thế giới Ả rập, 1992; Hiến

1. Thế giới Ả Rập đề cập đến các nước nói tiếng Ả Rập, bao gồm 22 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng dân số của 360 triệu người tọa lạc giữa Bắc Phi và Tây Á, trải dài từ Đại Tây Dương ở phía tây đến biển Ả Rập ở phía đông, và từ Địa Trung Hải ở phía bắc đến vùng sừng châu Phi và Ấn Độ Dương ở phía đông nam.

chương Ảp về quyền con người, 1994.

Hiện tại, các nước Ảp đang thảo luận để tiến tới thành lập một cơ quan bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của khối này dựa trên những văn kiện đã nêu.

Tại khu vực Nam Á, Hiệp hội Hợp tác khu vực Nam Á (SAARC) được thành lập năm 1985 (hiện có 08 quốc gia thành viên gồm Bangladesh, Bhutan, Ấn Độ, Maldives, Nepal, Pakistan, Sri Lanka và Afghanistan) cũng đang nỗ lực để hình thành cơ chế nhân quyền của khu vực mình.

Từ khi thành lập đến nay, SAARC đã thông qua nhiều văn kiện về nhân quyền khu vực như: Hiến chương xã hội SAARC; Công ước SAARC về chống buôn bán phụ nữ và trẻ em làm mại dâm; Công ước SAARC về thỏa thuận khu vực thúc đẩy an sinh trẻ em tại Nam Á; Thỏa ước thiết lập dự trữ an ninh lương thực SAARC... Gần đây, trong Tuyên bố Kathmandu (Nepal) tại Hội nghị tiểu vùng lần thứ nhất về một cơ chế nhân quyền Nam Á (họp tháng 3 năm 2010), các quốc gia đã tái khẳng định quyết tâm thành lập cơ chế nhân quyền khu vực.

** Cơ chế nhân quyền ở ASEAN*

Ở cấp độ khu vực, do tính chất đa dạng về điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử, hiện nay châu Á là châu lục duy nhất chưa hình thành được cơ chế chung bảo vệ quyền con người. Sau thời kỳ chiến tranh lạnh, đặc biệt là sau Hội nghị thế giới về quyền con người tại Viên (Áo) năm 1993, ở cấp độ tiểu khu vực một số sáng kiến nhằm thúc đẩy hình thành cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền con người cũng đã được thực hiện. Trong khuôn khổ của SAARC cũng đang nỗ lực để hình thành cơ chế nhân quyền của khu vực.

Liên đoàn các quốc gia Ảp (bao gồm nhiều quốc gia trong khu vực châu Á) đã thông qua Hiến chương Ảp về quyền con người (2004) là cơ sở pháp lý cho sự ra đời của Ủy ban Ảp về quyền con người (2009) và Tòa án Ảp về quyền con người (2014).

Sau nhiều nỗ lực ở khu vực Đông Nam Á, Ủy ban liên chính phủ về quyền con người ASEAN đã được thành lập năm 2009 theo Điều 14, Hiến chương ASEAN (2007). Đây là cơ quan liên chính phủ về quyền con người đầu tiên ở khu vực, đánh dấu bước phát triển quan trọng của quá trình xây dựng cơ chế bảo vệ quyền con người ở khu vực.

So với các cơ chế nhân quyền khu vực khác, chức năng nhiệm vụ của AICHR còn khá hẹp. Cơ quan này mới chỉ chủ yếu thực hiện các chức năng thúc đẩy quyền con người như tham vấn cho chính phủ, xây dựng chuẩn mực về quyền

con người cho các nước ASEAN¹. Cụ thể, theo Điều 1, Quy chế hoạt động của AICHR thì Ủy ban có những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản cho con người ở ASEAN;
- Bảo vệ quyền của người dân ASEAN được sống trong hòa bình, phẩm giá và thịnh vượng;
- Thúc đẩy sự ổn định, hòa hợp, hữu nghị và hợp tác giữa các thành viên ASEAN;
- Thúc đẩy nhân quyền trên cơ sở bối cảnh khu vực, lưu ý đến tính đặc thù của từng nước và của khu vực, tôn trọng sự khác biệt về lịch sử, văn hóa và tôn giáo, và sự cân bằng giữa quyền lợi và trách nhiệm;
- Tăng cường hợp tác khu vực với mong muốn hỗ trợ cho nỗ lực của các quốc gia và quốc tế trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền;
- Thúc đẩy các chuẩn mực về quyền con người đã được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế đặc biệt là các văn kiện quốc tế về nhân quyền mà các nước thành viên ASEAN tham gia.

Để thực hiện các hoạt động của mình, mỗi quốc gia thành viên ASEAN sẽ cử ra một đại diện quốc gia tham gia là thành viên của AICHR. Mỗi đại diện sẽ làm việc theo nhiệm kỳ 3 năm và có thể được tái bổ nhiệm thêm một nhiệm kỳ. Chính phủ được quyền bổ nhiệm thay thế đại diện của mình theo ý muốn. Chủ tịch AICHR là đại diện của nước thành viên giữ chức Chủ tịch ASEAN.

Kể từ khi thành lập đến nay, AICHR đã thực hiện khá nhiều hoạt động thúc đẩy quyền con người trên cơ sở các kế hoạch hành động 05 năm (kế hoạch hành động 05 năm 2010-2016 và kế hoạch hành động 2016-2020) và kế hoạch thường niên.

AICHR đã bước đầu thực hiện một số nghiên cứu về các chủ đề quyền con người cần được quan tâm ở khu vực như vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, buôn bán phụ nữ trẻ em, tư pháp vị thành niên, quyền giáo dục v.v.. AICHR đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng các chuẩn mực. Sau Hiến chương ASEAN (2007), nhiều văn kiện khu vực về quyền con người đã được thông qua như: Tuyên bố ASEAN về bảo vệ quyền của người lao động di cư (2007); Tuyên bố ASEAN về quyền con người (2012); Tuyên bố ASEAN về xóa bỏ bạo lực với

1. SEAHNRN, Introduction to human rights in South East Asia (Giới thiệu về quyền con người ở Đông Nam Á), tập 1, 2016. Tr. 92

phụ nữ và trẻ em gái (2013); Tuyên bố ASEAN về an sinh xã hội (2013)¹. Hiện nay, nhiều quốc gia và các tổ chức đang nỗ lực vận động để AICHR có thể thông qua một số công ước ASEAN về quyền con người.

Bên cạnh những kết quả tích cực của AICHR, hoạt động của Ủy ban cũng gặp một số thách thức và hạn chế nhất định. Một trong những hạn chế lớn nhất của AICHR đó là, tương tự như nhiều cơ quan khác của ASEAN, quy chế hoạt động của Ủy ban quy định việc áp dụng nguyên tắc đồng thuận. Theo đó, mọi quyết định của Ủy ban đều phải được đưa ra trên cơ sở đạt được sự đồng thuận tuyệt đối của tất cả các quốc gia. Gần đây, các quốc gia ASEAN đã có thảo luận về việc cải cách cơ chế đồng thuận của ASEAN nhưng chưa nhận được sự ủng hộ hoàn toàn của các quốc gia. Hạn chế tiếp theo là, hiện nay AICHR vẫn chỉ chủ yếu vận hành như là một thiết chế thúc đẩy quyền con người chủ yếu thực hiện chức năng tư vấn mà chưa có chức năng tiếp nhận khiếu nại.

Đến nay, bên cạnh AICHR, ASEAN cũng hình thành thêm một số cơ chế bảo vệ nhân quyền khác, như: Ủy ban ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ các quyền của phụ nữ và trẻ em (ACWC) và Ủy ban ASEAN về thực hiện Tuyên bố ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ các quyền của người lao động di trú (ACMW).

Lần đầu tiên, một văn kiện có tính ràng buộc pháp lý ở cấp khu vực đã được ASEAN thông qua đó là Công ước ASEAN về chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (2015). Đến tháng 3/2017, Công ước này đã chính thức có hiệu lực sau khi có đủ 06 quốc gia thành viên phê chuẩn.

2.2.3. Cơ chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

a. Sự ra đời của cơ quan nhân quyền quốc gia

Cơ chế quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người xuất phát từ mục đích thực hiện những nghĩa vụ của các nhà nước được nêu trong tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người. Nòng cốt của cơ chế là các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền. Sự ra đời của thiết chế này xuất phát từ tính chất đặc trưng của nhà nước, đó là, nhà nước vừa là bên bảo vệ quyền vừa có thể là chủ thể vi phạm quyền nên đòi hỏi cần có một thiết chế độc lập về quyền con người. Cơ quan quyền con người quốc gia được thành lập chính là để hỗ trợ cho việc thực hiện quyền có hiệu quả nghĩa vụ của các nhà nước được nêu trong tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người.

1. Xem: Ủy ban Liên chính phủ ASEAN về quyền con người, tại địa chỉ: <http://aichr.org/about/>, truy cập ngày 5/8/2017

b. Vị trí, chức năng của cơ quan nhân quyền quốc gia

Cơ quan nhân quyền quốc gia (CQNQQG) là những cơ quan do nhà nước thành lập, được trao thẩm quyền trong Hiến pháp hoặc một đạo luật cụ thể để bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Cơ quan là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước hay nói cách khác là “cánh tay nối dài” của nhà nước và được ngân sách nhà nước chi trả nhưng lại không chịu sự quản lý trực tiếp của các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp.

CQNQQG không phải là một NGO mà là cơ quan trung gian độc lập, trong nhiều trường hợp sẽ đóng vai trò và “cầu nối” giữa chính phủ với các tổ chức NGO.

Một CQNQQG được thành lập cần dựa trên 06 tiêu chí cơ bản là: (i) Có chức năng được xác định dựa trên chuẩn mực quốc tế về quyền con người; (ii) Độc lập với chính phủ; (iii) Có tính độc lập; (iv) Có thành phần đa dạng; (v) Có đủ nguồn lực; (vi) Có thẩm quyền thực hiện điều tra.

Tùy thuộc vào mức độ chấp nhận khác nhau mà các CQNQQG có thể có tất cả hoặc một số các chức năng sau đây:

- Thực hiện nghiên cứu, giáo dục về quyền con người;
 - Đưa ra tư vấn, khuyến nghị cho chính phủ và quốc hội về xây dựng chính sách, pháp luật về quyền con người;
 - Thực hiện điều tra các vi phạm quyền con người trên cơ sở đề xuất của toà án, chính phủ;
 - Giải quyết khiếu nại cá nhân bằng hòa giải;
 - Đưa ra khuyến nghị về đền bù, bồi thường;
 - Thực hiện điều tra theo sáng kiến của Ủy ban hoặc theo đề nghị của Tòa án, chính phủ;
 - Thu thập tài liệu bằng chứng thông qua sử dụng quyền lực “bán tư pháp”;
 - Can thiệp và hỗ trợ tố tụng tại tòa với sự cho phép của tòa án;
 - Giám sát/ kiểm tra nhà tù (gồm cả trại tạm giữ, tạm giam).
- CQNQQG có thể thúc đẩy quyền con người bằng nhiều phương thức, bao gồm:
- Thúc đẩy giáo dục và đào tạo về quyền con người trong hệ thống nhà trường (các cấp phổ thông, đại học, sau đại học), cũng như ngoài nhà trường (đào tạo cho các nhóm xã hội, nhóm nghề nghiệp khác nhau);
 - Nâng cao nhận thức của công chúng qua các chiến dịch vận động;
 - Thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng (truyền hình, báo chí, radio...), bao gồm việc trả lời phỏng vấn, thông cáo báo chí, họp báo;

- Xuất bản các ấn phẩm, bao gồm tờ rơi, sổ tay, các báo cáo chuyên đề, trang tin điện tử để phổ biến thông tin;

- Tổ chức các hội thảo, hội nghị nhằm thảo luận, nâng cao nhận thức về các chủ đề, có thể kết hợp với vận động cải cách;

- Thiết lập và duy trì một trung tâm thông tin, tư liệu về quyền con người làm nguồn tra cứu cho cán bộ của CQNQQG, cũng như cho công chúng, giới nghiên cứu;

- Thúc đẩy các chính sách tốt về giáo dục nhân quyền, thông tin nhân quyền;

- Triển khai các sáng kiến, hoạt động dựa vào các cộng đồng, thông qua các sinh hoạt văn hóa (thi múa, hát, chụp ảnh, làm phim, vẽ tranh), trao giải thưởng nhân quyền... để thúc đẩy sự quan tâm và nâng cao nhận thức về quyền.

c. Các mô hình cơ quan nhân quyền quốc gia

CQNQQG trên thế giới rất đa dạng. Tuyên bố Viên và chương trình hành động cũng nêu rõ quốc gia có quyền lựa chọn mô hình phù hợp với bối cảnh trên cơ sở các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Hiện nay trên thế giới đang có 05 nhóm mô hình CQNQQG chính sau đây: (1) Ủy ban nhân quyền; (2) Thanh tra Quốc hội; (3) Cơ quan hỗn hợp; (4) Cơ quan tư vấn; (5) Cơ quan nghiên cứu.

* *Ủy ban nhân quyền* là mô hình CQNQQG phổ biến nhất trên thế giới cả về quy mô và chức năng. Phần lớn các quốc gia ở khu vực ASEAN đều thành lập CQNQQG theo mô hình này.

Về cơ bản, Ủy ban nhân quyền có những đặc trưng sau:

- Được nhà nước thành lập, chi trả, với thẩm quyền bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người nói chung; tuy nhiên, một số ủy ban chỉ tập trung vào một số quyền (như quyền bình đẳng và chống phân biệt đối xử), hoặc quyền của một nhóm (như quyền phụ nữ);

- Thường được lãnh đạo bởi nhiều thành viên, những người này làm việc hết thời gian hoặc bán thời gian và là những người ra quyết định;

- Các thành viên đến từ các ngành nghề, địa vị xã hội, tôn giáo, văn hóa khác nhau để bảo đảm tính đa dạng;

- Có chức năng điều tra, đa số đều có thẩm quyền nhận và giải quyết khiếu nại cá nhân;

- Đa số ủy ban chỉ có thẩm quyền đưa ra các khuyến nghị, sau khi tiến hành điều tra; tuy nhiên, một số ủy ban có cả thẩm quyền bán tư pháp (các quyết định có giá trị cưỡng chế thi hành, thường là thông qua tòa án).

* *Mô hình Thanh tra Quốc hội* là mô hình có truyền thống lâu đời, đặc biệt tại các quốc gia Bắc Âu được hoạt động dưới sự lãnh đạo của một cá nhân. Cơ quan thanh tra thường có thẩm quyền bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người nói chung; tuy nhiên một số ủy ban chỉ tập trung vào một số quyền, hoặc quyền của một nhóm (như quyền phụ nữ).

Đa số các ủy ban này đều có thẩm quyền nhận và giải quyết khiếu nại cá nhân nhưng chỉ có thẩm quyền ra khuyến nghị; thường ưu tiên các biện pháp hòa giải, giải quyết nhanh chóng các vụ việc hơn là thực thi các thủ tục điều tra pháp lý chính thức.

Cơ chế Ombudsman (Thanh tra Quốc hội) xuất hiện đầu tiên tại Nghị viện Thụy Điển vào năm 1809. Thuật ngữ “Ombudsman” có nguồn gốc từ tiếng Thụy Điển (có nghĩa là người đại diện). Tại một số quốc gia, Ombudsman tương đương với Thanh tra Quốc hội hoặc Thanh tra nhà nước.

Ombudsman thường có một bộ máy giúp việc, gọi là Văn phòng Ombudsman. Chức năng chủ yếu của Ombudsman là giám sát sự công bằng và hợp pháp của bộ máy hành chính công.

* *Cơ quan tư vấn*: Thường có thành phần đa dạng với thành viên đến từ các nghề nghiệp, thành phần xã hội khác nhau và tập trung nhiều hơn vào chức năng tư vấn và đưa ra khuyến nghị cho chính phủ về các vấn đề quyền con người.

Mô hình cơ quan tư vấn không có chức năng thẩm quyền nhận các khiếu nại cá nhân hoặc tiến hành điều tra các vi phạm cụ thể hay tham dự phiên tòa. Đây là điểm hạn chế đáng kể về phạm vi thẩm quyền của mô hình này. Một số quốc gia có CQNQQG theo mô hình này là Pháp, Luxembourg, Hi Lạp, Algeria...

* *Mô hình cơ quan hỗn hợp*: Một số CQNQQG được thành lập bằng kết hợp giữa các mô hình khác nhau, được gọi là mô hình hỗn hợp.

Các quốc gia theo mô hình hỗn hợp cũng do nhà nước thành lập và có thể có chức năng khá rộng không chỉ giới hạn ở chức năng thúc đẩy, bảo vệ quyền con người. Nhiều quốc gia có CQNQQG giống với mô hình thanh tra

nhưng lại có cả chức năng nhiệm vụ giống Ủy ban quyền con người như chức năng điều tra, tiếp nhận khiếu nại cá nhân, tham dự phiên tòa v.v.. (chẳng hạn ở ASEAN, CQNQQG của Đông Timo được xây dựng theo mô hình này).

* *Viện, trung tâm nghiên cứu* là mô hình xây dựng nên cơ quan chuyên môn cao về quyền con người, chủ yếu tập trung vào hoạt động nghiên cứu để đưa ra những đóng góp có tính chuyên gia về quyền con người. Cũng giống như mô hình cơ quan tư vấn, Viện nghiên cứu không có chức năng tiếp nhận khiếu nại, điều tra về quyền con người.

Một số quốc gia có CQNQQG áp dụng mô hình này là Đan Mạch (Viện Nhân quyền Đan Mạch, DIHR), Hà Lan (Viện Nhân quyền Hà Lan, SIM), Na Uy (Trung tâm Nhân quyền Na Uy, NCHR)...

d. Giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn của CQNQQG

Các CQNQQG dù được vận hành theo mô hình nào thì cũng đều được hoạt động dựa trên một số tiêu chuẩn do Nguyên tắc Paris đưa ra. Hiện nay, việc đánh giá mức độ tuân thủ các tiêu chí của Nguyên tắc Paris do Liên minh Toàn cầu CQNQQG (GANHRI) là mạng lưới toàn thế giới của các CQNQQG.

Liên minh này được thành lập từ năm 1993, với tên gọi cũ là Ủy ban Điều phối quốc tế (ICC). Từ tháng 3/2016, Ủy ban này được đổi thành Liên minh toàn cầu về CQNQQG.

Một trong những chức năng cơ bản của Liên minh toàn cầu về CQNQQG là thúc đẩy việc thành lập và tăng cường các CQNQQG phù hợp với Nguyên tắc Paris, với các nhiệm vụ cụ thể như: Công nhận thành viên mới; định kỳ kiểm định lại việc xếp hạng; kiểm định việc xếp hạng đặc biệt; hỗ trợ CQNQQG bị đe dọa; khuyến khích việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật; bồi dưỡng và thúc đẩy các cơ hội giáo dục và đào tạo để phát triển và tăng cường năng lực của các CQNQQG.

Như vậy, Liên minh toàn cầu sẽ xem xét việc xếp hạng cho các cơ quan nhân quyền quốc gia theo ba mức độ: Hạng A là các cơ quan tuân thủ đầy đủ yêu cầu của nguyên tắc Paris, hạng B là chỉ mới tuân thủ một phần nguyên tắc Paris và hạng C là chưa tuân thủ các yêu cầu của Nguyên tắc Paris.

Mặc dù đóng vai trò khá quan trọng trong việc thúc đẩy và bảo vệ các chuẩn mực quyền con người ở quốc gia, CQNQQG cũng có những hạn chế nhất định:

- Nguyên tắc Paris yêu cầu CQNQQG được thành lập bởi hiến pháp hoặc một đạo luật nhưng quyền lực pháp lý của các cơ quan này khá đa dạng.

- CQNQQG không phải là toà án và cũng không có thẩm quyền đưa ra quyết định ràng buộc mà chủ yếu ở dạng khuyến nghị, dẫn tới tình trạng là các chính phủ có thể bỏ qua không thực hiện khuyến nghị; do việc bổ nhiệm các ủy viên và phân bổ ngân sách là từ nhà nước nên tính độc lập của cơ quan này nhiều khi bị thách thức.

Vấn đề nghiên cứu

1. Khái niệm, đặc điểm của pháp luật quốc tế về quyền con người.
2. Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế về quyền con người và pháp luật quốc gia về quyền con người.
3. Cơ chế của Liên hợp quốc và cơ chế khu vực trong bảo vệ, thúc đẩy quyền con người.
4. Cơ chế quốc gia bảo vệ, thúc đẩy quyền con người.

Chương 3

TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM VÀ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN

3.1. TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

3.1.1. Tư tưởng về quyền con người ở Việt Nam thời kỳ phong kiến

Thời kỳ phong kiến ở Việt Nam được đánh dấu mốc từ năm 967 khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất được 12 sứ quân và lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, kinh đô đóng tại Hoa Lư, trải qua các triều đại phong kiến và đến triều đại cuối cùng là triều đại nhà Nguyễn được đánh dấu bởi sự kiện khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua vào năm 1802, đặt niên hiệu là Gia Long, đặt tên nước là Việt Nam, mở ra triều đại nhà Nguyễn kéo dài cho tới năm 1945 qua các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức... Năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam đã lật đổ chế độ quân chủ phong kiến của nhà Nguyễn, lật đổ chính quyền Pháp, Nhật để lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong suốt chiều dài của thời kì phong kiến ở Việt Nam, tư tưởng về quyền con người trước hết thể hiện qua những ý niệm và hành động khoan dung, nhân đạo. Với ý nghĩa là nền tảng của sự tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, lòng khoan dung, nhân đạo là những giá trị văn hóa tốt đẹp chung của toàn nhân loại, tồn tại và phổ biến ở tất cả các dân tộc trên thế giới, song với dân tộc Việt Nam, lòng khoan dung, nhân đạo được thể hiện một cách nổi bật. Đó là sự can củ, nhẫn nại và kiên trì trong lao động; là tinh thần đoàn kết chịu đựng, hy sinh vì cộng đồng; là ý chí đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm; là lòng nhân ái, vị tha trong đối xử với những người lầm lỗi và đối với những kẻ xâm lược.

Vào thời nhà Lý, với việc ban hành Hình thư được coi là bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử dân tộc - một dấu mốc quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam. Theo Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, bộ luật này gồm 3 quyển. Mặc dù đã bị thất truyền, song qua những ghi chép từ một số nguồn sử liệu khác, có thể thấy nội dung của bộ luật này thể hiện tính nhân đạo rất cao.

Tuy được ban hành để bảo vệ quyền lợi của nhà nước phong kiến tập quyền, song bộ luật này bao gồm những quy định nhằm hạn chế sự lạm quyền, lạm quyền áp bức dân lành của giới quan liêu quý tộc. Quan trọng hơn, bộ luật này chứa đựng nhiều quy định giàu tính nhân văn, nhân đạo, như: Cấm mua bán, bắt hoàng nam (trẻ em trai) làm nô lệ và không quy định án tử hình. Ngoài ra, theo một số sử liệu, vào năm 1029, vua Lý Thái Tông cho đặt lều chuông để người dân bị oan ức đến đánh chuông xin được xem xét, phán xử. Đây là một trong những ví dụ điển hình về sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam.

Đến triều đại nhà Trần với ba lần chặn đứng vó ngựa hung tàn của quân Nguyên Mông đã ghi dấu những chiến công hiển hách vào bậc nhất trong lịch sử dân tộc và nổi tiếng với Hội nghị Diên Hồng (1284) thể hiện một cách đặc biệt sinh động tinh thần “lấy dân làm gốc”. Tư tưởng này sau đó cũng được khắc họa bởi vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo, người trước khi qua đời còn khuyên vua cần quan tâm đến dân, “khoan thư sức dân” để làm kế “sâu rễ bền gốc”.

Triều đại nhà Lê, với cuộc kháng chiến trường kỳ 10 năm chống quân xâm lược nhà Minh, nhà Lê không chỉ để lại trong lịch sử dân tộc Việt Nam một tấm gương về tinh thần kháng chiến kiên cường, bất khuất mà còn để lại một ví dụ điển hình về lòng khoan dung, nhân đạo với kẻ thù. Sử cũ đã ghi lại rõ ràng rằng: Sau khi Vương Thông chấp nhận nộp thành Đông Quan ra hàng, nghĩa quân Lam Sơn đã “mở đường hiếu sinh”, không những không giết mà còn cung cấp ngựa, xe, thuyền bè để hãn và 10 vạn quân Minh được yên ổn rút quân về nước, mặc dù trước đó, chính những kẻ xâm lược này đã từng “nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ” (Bình Ngô Đại cáo), gây ra bao đau thương, tang tóc cho nhân dân Việt Nam. Tinh thần nhân đạo ấy, cũng trong Bình Ngô Đại cáo, đã được Nguyễn Trãi khái quát trong hai câu thơ ngắn gọn: “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn. Lấy chí nhân để thay cường bạo”.

Song, xét về tinh thần nhân đạo, có lẽ đặc biệt và nổi tiếng hơn ở thời Lê chính là nội dung của bộ “Quốc triều Hình luật” (thế kỷ XV), hay còn gọi là Bộ luật Hồng Đức. Bộ luật Hồng Đức đã kế thừa những giá trị tinh hoa truyền thống về kỹ thuật lập pháp và đặc biệt là tư tưởng nhân đạo của dân tộc, được nhiều nhà luật học trong và ngoài nước coi là một trong những bộ luật chặt chẽ, đầy đủ, tiến bộ nhất của các triều đại phong kiến Việt Nam, có thể xếp ngang hàng với những bộ luật nổi tiếng trên thế giới. Bộ luật này chứa đựng nhiều điều khoản có ý nghĩa khẳng định và bảo vệ các quyền con người, tiêu biểu như:

Để bảo vệ tính mạng, nhân phẩm và tài sản của người dân, Bộ luật Hồng Đức có các quy định trừng phạt những hành vi như bắt người đem bán, giết người,

hiếp dân, cướp của, ăn trộm, dọa nạt người để cướp đoạt của cải, vu cáo người khác... (các chương đạo tặc, đầu tòng và trá ngục).

Để bảo vệ người dân khỏi bị những nhiễu bởi giới quan lại, cường hào, Bộ luật Hồng Đức có các quy định trừng phạt những hành vi như phóng ngựa nghênh ngang trong kinh thành và gây rối loạn, sách nhiễu dân, tự tiện bắt giữ người, ăn hối lộ, bắt dân phu làm việc riêng cho mình; tự tiện lấy của dân để làm việc riêng; cạy thế bắt trói người bừa bãi; bỏ qua không trình báo việc đầy tớ nhà quyền quý làm hại dân... (chương VI chế).

Để bảo vệ những đối tượng yếu thế trong xã hội, Bộ luật Hồng Đức có các quy định như: Trừng phạt trường họ tự tiện bán ruộng của đứa cháu mồ côi; con nuôi được phân chia tài sản; chức dịch trong làng xã phải giúp đỡ những kẻ đau ốm không nơi nương tựa, chăm sóc những người góa vợ, góa chồng, mồ côi, khuyết tật, nghèo khổ không thể tự mình mưu sống, và phải tổ chức chôn cất cho người chết không có thân nhân... (Chương Hộ hôn).

Để bảo vệ phụ nữ, Bộ luật Hồng Đức có các quy định: Con gái thấy chồng chưa cưới có ác tật có thể kêu lên quan mà trả đồ sính lễ (Điều 322); nếu chồng bỏ mặc vợ 5 tháng mà không đi lại thì vợ được quyền kiện lên quan để bỏ chồng (Điều 308); chồng không được ngược đãi vợ (Điều 482); khi ly hôn, tài sản của ai người đó được nhận riêng và chia đôi tài sản chung của hai vợ chồng (các điều 374, 375 và 376); con gái cũng được quyền thừa kế tài sản của cha mẹ để lại như con trai, trừ phần tài sản dành cho việc hương hỏa (Điều 388)...

Trong tố tụng, Bộ luật Hồng Đức (chương Đoán ngục) có nhiều quy định bảo vệ và đối xử nhân đạo với bị can, bị cáo, ví dụ: quy định buộc quan cai ngục phải trình lên quan trên để cứu chữa cho những tù nhân bị thương, bị bệnh (Điều 6); quy định cấm cai ngục nhận tiền đút lót của tù nhân (Điều 7); quy định giảm tội cho những bị cáo từ 70 tuổi trở lên và 15 tuổi trở xuống hoặc các bị cáo khuyết tật; đồng thời không được bắt người từ 80 tuổi trở lên và 10 tuổi trở xuống hoặc người đang bị bệnh nặng ra làm chứng (Điều 8); quy định cấm ép cung, mớm cung, lạm dụng việc tra khảo khi lấy hỏi cung (Điều 9-13); quy định phải xét xử nhanh chóng, đúng thời hạn (Điều 14); quy định phải xét xử công bằng (Điều 15,17); quy định không hành quyết phụ nữ đang có thai (Điều 23); quy định về quyền kháng cáo (Điều 30 - 34)..

Đến triều đại Tây Sơn, mặc dù chỉ duy trì được vương quyền trong một thời gian ngắn (1789-1802), song qua một số chiếu chỉ của Vua Quang Trung như: Chiếu lên ngôi, Chiếu cầu hiền, Chiếu khuyến nông, Chiếu lập học... cho thấy sự kế thừa tinh thần nhân văn của dân tộc một cách rất rõ nét.

Triều Nguyễn, mặc dù bộ “Hoàng triều luật lệ” (còn gọi là Bộ luật Gia Long) bị coi là khắc nghiệt, song cũng chứa đựng nhiều quy định mang tính nhân đạo, tiêu biểu như: Quy định ân xá cho tử tù và giảm tội cho tù nhân mà có ông bà nội, cha mẹ già trên 70 tuổi hay bị khuyết tật mà trong gia đình không còn ai trưởng thành để tạo điều kiện cho họ về chăm sóc người thân (Điều 17, Quyển 2); quy định nếu cả hai anh em phạm tội thì tha cho một người ở nhà nuôi cha mẹ (Điều lệ 1, Quyển 2); quy định trừng phạt quan lại vô có bất, tra khảo dân (Điều 11, Quyển 15); quy định cấm tra tấn người già, trẻ em (Điều 10, Quyển 19); quy định cấm giam cầm phụ nữ phạm tội, trừ khi phạm tội gian dâm và tội chết, cấm tra khảo và hành quyết phụ nữ mang thai (Điều 12, Quyển 20)...

Ở một góc độ khác, tư tưởng về quyền con người xuyên suốt trong thời kỳ phong kiến Việt Nam còn thể hiện ở truyền thống dân chủ trong nhiều lĩnh vực, mà tiêu biểu là trong việc quản lý cộng đồng, tuyển dụng, sử dụng nhân tài và trong việc thảo luận, quyết định các công việc “quốc gia đại sự”. Biểu hiện như:

Triều đình chỉ bổ nhiệm quan cai trị đến cấp phủ huyện, còn các chức dịch từ tổng trở xuống thuộc về quyền bầu cử của dân. Người dân tự chọn những người mà họ tin cậy để bầu vào những “Hội đồng kỳ dịch” để thay mặt họ giao thiệp với các cơ quan nhà nước cấp trên cũng như trông nom mọi công việc chung trong hạt. Bên cạnh đó, người dân cũng lập ra hương ước, tự nguyện tuân thủ hương ước và giao cho Hội đồng kỳ dịch chủ trì tổ chức thực hiện. Hương ước có hiệu lực áp dụng rất cao trong phạm vi làng, xã (người dân thường nói “phép vua thua lệ làng”). Cơ chế dân chủ như vậy đã tồn tại cả ngàn năm ở Việt Nam, vững chắc đến mức độ những kẻ xâm lược phương Bắc và thực dân Pháp cũng không phá vỡ hoặc đồng hóa được. Ở góc độ quyền con người, đây là một minh chứng sinh động cho thấy tư tưởng về quyền dân chủ của người dân trong việc tham gia quản lý nhà nước đã bắt rễ từ rất sớm ở Việt Nam¹.

Về khía cạnh chế độ khoa cử và quan chức trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam đặt nền tảng trên nguyên tắc tuyển chọn và sử dụng nhân tài. Theo đó, bất kỳ người nào, dù xuất thân từ đâu, nếu học giỏi, thi đỗ đều được ra làm quan.

Lịch sử Việt Nam ghi nhận nhiều ví dụ về những vị quan lỗi lạc xuất thân từ các gia đình nghèo khó hay hèn kém trong xã hội, cũng như nhiều câu chuyện về các vị quân vương trọng vọng nhân sĩ, trí thức, như: Đào Duy Từ - một chiến lược gia hàng đầu của Chúa Nguyễn ở Đàng Trong - có cha mẹ là phường hát; Lê

1. Xem luận văn tiến sĩ “L’individuelles Dans La Vielle Cite Annamite” (Cá nhân trong xã hội cổ An Nam) (1932), luật sư Nguyễn Mạnh Tường.

Lợi trọng dụng Nguyễn Trãi; Hoàng đế Quang Trung ba lần đến tận nơi ở ắt mời La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp ra giúp nước hay Vua Quang Trung thu phục Ngô Thời Nhiệm...

Trân trọng và bình đẳng trong việc tuyển chọn và sử dụng nhân tài là truyền thống của dân tộc Việt Nam, được thể hiện trong câu: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” được khắc ghi một cách trang trọng trong Văn Miếu Quốc Tử giám, cũng như trong sắc lệnh “Phụng Chi Cầu Hiền” (vâng chỉ vua tìm người giỏi) mà quan lại của các triều đại được vua ban khi làm nhiệm vụ trong các khoa thi. Trên phương diện quyền con người, trân trọng và bình đẳng trong việc tuyển chọn, sử dụng nhân tài phản ánh tư tưởng về các quyền dân chủ trong việc tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội rất được đề cao trong thời đại ngày nay.

Tư tưởng “trọng dân”, “lấy dân làm gốc” ở các triều đại phong kiến được kết tinh và tỏa sáng ở Hội nghị Diên Hồng - một ví dụ điển hình của tinh thần dân chủ của các triều đại phong kiến Việt Nam. Như vậy, trong việc bàn định những việc “quốc gia đại sự”, các triều đại phong kiến Việt Nam đã thể hiện tính dân chủ ở mức độ nhất định. Đây cũng là minh chứng cho sự tồn tại của tư tưởng về các quyền dân chủ trong việc tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ phong kiến.¹

3.1.2. Tư tưởng về quyền con người ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc

Thời kỳ Pháp thuộc là một giai đoạn trong lịch sử Việt Nam kéo dài 61 năm, bắt đầu từ năm 1884 khi Pháp ép triều đình nhà Nguyễn chấp nhận sự bảo hộ của Pháp, cho đến năm 1945 khi Pháp mất quyền cai trị ở Đông Dương.

Trong thời kỳ này, nhìn chung các quyền cơ bản của cả dân tộc và của mỗi người dân Việt Nam bị tước bỏ hoặc hạn chế nghiêm ngặt. Tuy nhiên, những tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái của Cách mạng tư sản Pháp và sau này là tư tưởng “Tam dân” về độc lập, giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp của Cách mạng tháng Mười Nga đã được truyền bá mạnh mẽ vào nước ta, tạo ra những ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của tư tưởng, pháp luật và thực tiễn về quyền con người ở Việt Nam.

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, nhiều nhân sĩ, trí thức và nhà cách mạng Việt Nam như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Ái Quốc... đã tiếp thu các tư tưởng tiên bộ của nhân loại (tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái của cách mạng Pháp, tư tưởng về dân quyền

1. Xem thêm về tư tưởng nhân đạo, tôn trọng con người trong lịch sử Việt Nam: Tư tưởng về quyền con người – Tập hợp tư liệu thế giới và Việt Nam, Nxb Lao động – Xã hội, 2011.

và quyền bình đẳng, độc lập dân tộc trong các học thuyết Tam Dân của Tôn Dật Tiên, Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ và trong các văn kiện của chủ nghĩa Mác - Lênin...). Kết quả là nhiều cuộc vận động cách mạng đã diễn ra vào đầu thế kỷ XX cả ở trong và ngoài nước nhằm mục tiêu đánh đổ ách phong kiến, thực dân, giành quyền độc lập cho dân tộc và các quyền con người, quyền công dân cho người dân Việt Nam.

Do ảnh hưởng tiến bộ của cách mạng Pháp và phong trào đấu tranh của người Việt, vào cuối thời kỳ Pháp thuộc, một số quyền tự do cá nhân như: quyền tự do ngôn luận; quyền bình đẳng trước tòa án; quyền được bào chữa trong tố tụng... đã được thừa nhận và thực hiện ở mức độ nhất định.

Chẳng hạn, trên phương diện bình đẳng giới, nếu như trong cả thời phong kiến không có người phụ nữ Việt Nam nào được đi học thì đến đầu thế kỷ XX đã có một số trường trung học dành cho phụ nữ được lập ra ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Điều này phản ánh sự phát triển thực chất cả về tư tưởng và pháp luật về quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ này so với thời kỳ phong kiến.

Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc thay mặt nhóm những người Việt Nam yêu nước tại Pháp đã soạn và gửi Yêu sách của nhân dân Việt Nam đến Nghị viện Pháp và tất cả các đoàn tham gia Hội nghị Vécxây (Pháp). Bản yêu sách gồm 8 điều, trong đó có 4 điều trực tiếp về các quyền con người. Năm 1923, sau khi đến Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc đã hiểu thêm về cuộc Cách mạng tháng Mười Nga và tiếp thu nhiều tư tưởng của V.I.Lênin trong đó có tư tưởng về quyền độc lập, tự quyết của các dân tộc. “Bản án chế độ thực dân Pháp” của Nguyễn Ái Quốc, được xuất bản bằng tiếng Pháp năm 1925 tại Pari, đã lên án chế độ cai trị thuộc địa tàn bạo, vô nhân đạo của thực dân Pháp và đòi các quyền độc lập, tự quyết cho các dân tộc thuộc địa¹.

3.1.3. Tư tưởng về quyền con người ở Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã thành lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mang lại quyền độc lập, tự quyết cho cả dân tộc, quyền công dân của một nước độc lập và những quyền con người cơ bản cho mọi người dân Việt Nam. Cuộc Cách mạng này mở ra một kỷ nguyên phát triển mới cả về tư tưởng, pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền con người ở Việt Nam.

1. Xem thêm về tư tưởng nhân quyền tại Việt Nam trong giai đoạn này: Tư tưởng về quyền con người – Tập hợp tư liệu thế giới và Việt Nam, Nxb Lao động – Xã hội, 2011.

Bản Tuyên ngôn Độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn và đọc tại quảng trường Ba Đình ngày 2/9/1945 đã trích dẫn những luận điểm bất hủ về quyền con người và quyền độc lập dân tộc trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ. Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chứa đựng những quy định rất tiến bộ về quyền con người dưới hình thức các quyền công dân, nhiều quyền trong số đó phải đến năm 1948 mới được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người của LHQ.

Ngay sau khi giành được độc lập một thời gian ngắn, toàn dân tộc phải bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (ngày 19/12/1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định quyết tâm “thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”. Do điều kiện chiến tranh, trong 09 năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954), mặc dù những tư tưởng và quy phạm pháp lý tiến bộ về quyền con người trong Hiến pháp năm 1946 vẫn được kế thừa nhưng sự phát triển về mặt lập pháp về quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam không tránh khỏi những hạn chế nhất định.

Trong giai đoạn 1954-1975, đất nước bị chia cắt thành hai miền với hai chế độ xã hội khác nhau. Điều này dẫn tới thực tế là các hoạt động pháp lý và thực tiễn về quyền con người ít nhiều mang dấu ấn của hai cách tiếp cận khác nhau. Cụ thể, ở miền Bắc, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được chú trọng bảo đảm và đạt được những thành tựu nhất định, song, do bối cảnh và những yêu cầu đặc thù của cuộc kháng chiến chống Mỹ vừa chi viện cho cách mạng miền Nam, vừa đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân nên chỉ có các quyền tập thể được đề cao, một số quyền cá nhân bị coi nhẹ. Ở miền Nam, nhân dân tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thống nhất Tổ quốc, trong vùng tạm chiến, do chịu ảnh hưởng của tư tưởng pháp quyền từ các nhà nước tư sản, một số quyền và tự do cá nhân trong một số giai đoạn cũng được ghi nhận về mặt hình thức và bảo đảm ở mức độ nhất định nhưng các quyền tập thể ít được thừa nhận. Trong giai đoạn này, chính quyền Sài Gòn bị quân sự hóa cao độ và gây ra những vi phạm quyền con người rộng khắp, nghiêm trọng, đặc biệt là với những người tham gia kháng chiến. Luật 10-59 (năm 1959) của chính quyền Ngô Đình Diệm là một điển hình về sự tàn bạo, vô nhân tính và vi phạm quyền con người...

Sau khi đất nước thống nhất được hai năm, vào năm 1977, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc và bắt đầu tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người từ đầu thập kỷ 1980. Chỉ trong ba năm đầu của thập kỷ 1980 (từ 1981 đến 1983), Việt Nam đã gia nhập và phê chuẩn 07 điều ước

quốc tế quan trọng về quyền con người do LHQ thông qua, trong đó bao gồm cả hai công ước cơ bản là ICCPR và ICESCR. Điều này thể hiện sự cởi mở và quyết tâm cao của Nhà nước Việt Nam trong việc hòa nhập với cộng đồng quốc tế trên lĩnh vực quyền con người nhưng cũng đặt ra những yêu cầu với các cơ quan nhà nước trong các hoạt động pháp lý và thực tiễn về bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

Từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới (năm 1986) đến nay, xuất phát từ chủ trương tôn trọng, bảo vệ và phát triển quyền con người, Nhà nước Việt Nam đã và đang có nhiều nỗ lực để bảo đảm các quyền con người được tôn trọng và thực hiện. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đánh dấu sự thay đổi tư duy về nhiều lĩnh vực của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó có cả sự thay đổi tư duy về việc bảo đảm các quyền con người, quyền công dân. Nghị quyết Đại hội VI khẳng định phương hướng “thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, tôn trọng và bảo đảm quyền công dân”, đồng thời lần đầu tiên khẩu hiệu “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra; tất cả vì dân và do dân” được nêu lên một cách chính thức¹. Đường lối đổi mới được cụ thể hóa trong các chính sách ở nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Cụ thể là: Trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết “Về đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật và văn hóa, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới (tháng 11 năm 1987)”. Nghị quyết khẳng định, cần đổi mới công tác lãnh đạo, quản lý văn hóa, văn nghệ theo cơ chế phù hợp, bảo đảm quyền tự do sáng tác và trân trọng nhân cách, tài năng, những nét độc đáo của văn nghệ sĩ²... Trong lĩnh vực kinh tế, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 10 “Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp” (tháng 4 năm 1988), ghi nhận cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm hộ và hộ xã viên tiếp tục được hoàn thiện, nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài của các thành phần kinh tế cá thể, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, mối quan hệ hai chiều giữa nhà nước và nông dân được điều chỉnh³...

Một trong những hoạt động trọng tâm của Nhà nước trong giai đoạn này là hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế trên lĩnh vực này, đặc biệt là các nguyên tắc và tiêu chuẩn nêu trong các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Nhiều

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.226.

2. Viện Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh), Biên niên sự kiện Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (5.1975 – 12.1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.353 - 355; tr.362 - 364.

3. Viện Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Biên niên sự kiện Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (5.1975 - 12.1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.353 - 355; tr.362 - 364.

quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 và sau đó tiếp tục được khẳng định, mở rộng trong các Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980. Đặc biệt, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã ghi nhận một cách trang trọng, rõ ràng cam kết của nhà nước về tôn trọng và bảo đảm các quyền con người trong Điều 50. Hiện nay, Hiến pháp năm 2013, trang trọng hiến định quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân tại Chương II chỉ sau Chương I: Chế độ chính trị.

Chỉ tính từ năm 1986 đến năm 2005, Việt Nam đã ban hành trên 13.000 văn bản pháp luật các loại, trong đó có hơn 40 bộ luật và luật, trên 120 pháp lệnh, gần 850 văn bản của Chính phủ và trên 3.000 văn bản pháp quy của các bộ, ngành¹. Hiến pháp và pháp luật Việt Nam hiện đã thể hiện khá đầy đủ các nguyên tắc và các quyền cơ bản của con người được nêu trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 và các Công ước quốc tế khác của LHQ về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Chứng tỏ những cố gắng rất lớn của Nhà nước Việt Nam trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người trong bối cảnh Việt Nam đang trong quá trình xây dựng một nhà nước pháp quyền và tình hình kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn. Những tiến bộ và cố gắng đó, đặc biệt là trong việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, được đông đảo nhân dân trong nước và cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao, đồng thời đã và đang góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên thế giới.

Tuy nhiên, cũng giống như tất cả các nước khác trên thế giới, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với những thách thức trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, thể hiện ở tình trạng vi phạm một số quyền con người, quyền công dân có nơi, có lúc vẫn còn diễn ra. Những thiếu sót này bắt nguồn từ ba nguyên nhân chính: Do nhận thức của cán bộ nhà nước và người dân về quyền con người, quyền công dân còn chưa đầy đủ, thậm chí trong một số vấn đề còn phiến diện; hệ thống pháp luật quốc gia về quyền con người còn chưa thực sự hoàn thiện; ý thức tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân của mọi tầng lớp trong xã hội, kể cả các cán bộ, công chức và cơ quan nhà nước, còn chưa cao. Những tồn tại, hạn chế kể trên được Nhà nước Việt Nam thẳng thắn thừa nhận và cam kết thực thi các biện pháp nhằm khắc phục để thúc đẩy hơn nữa các quyền con người trên đất nước².

1. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, tr.6 tại <http://www.mofa.gov.vn/en/ctc>.

2. Về vấn đề này, xem Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam (trình bày tại phiên họp tháng 5 năm 2009 của Hội đồng Liên hợp quốc về quyền con người), Mục IV (từ đoạn 57 đến 89) (xem tại: <http://www.mofa.gov.vn>). Cũng xem thêm phân tích chi tiết ở phần dưới.

3.2. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN

3.2.1. Thời kỳ trước đổi mới

Ngay trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên (năm 1930), Đảng cộng sản Việt Nam đã xác định mục tiêu của cách mạng Việt Nam là “làm tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”¹. Theo đó, nhiệm vụ của Đảng là tập hợp lực lượng toàn dân, tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; gắn liền với đó là giành lại “quyền làm người” cho mọi người dân Việt Nam. Đây là mục tiêu xuyên suốt của cách mạng Việt Nam, là ngọn cờ tập hợp lực lượng và đó cũng chính là nguồn gốc làm nên mọi thắng lợi của sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo².

Ngay khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (năm 1945), dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước Việt Nam đã hiện thực hóa nhiều quan điểm, chủ trương của Đảng về lĩnh vực quyền con người, quan tâm sâu sắc vấn đề quyền con người, quyền công dân, luôn trân trọng những giá trị quý báu mà nhân loại đã đạt được; đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới bằng chính sự nghiệp cách mạng của mình. Quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong hiến pháp, pháp luật cũng như được bảo vệ trên thực tế, trong mọi hoàn cảnh. Đến năm 1977, sau khi trở thành thành viên LHQ, Đảng và Nhà nước Việt Nam mới có điều kiện tham gia vào hệ thống nhân quyền quốc tế³.

Mặc dù luôn ghi nhận và bảo vệ các quyền con người trên thực tế, nhưng cũng như các nước xã hội chủ nghĩa khác, cho đến trước đổi mới, khái niệm nhân quyền vẫn ít được sử dụng, đặc biệt còn chưa được nhận thức đầy đủ về mặt lý luận ở Việt Nam. Điều này vừa làm hạn chế sự phát triển tri thức nói chung, vừa là nguyên nhân khiến việc bảo đảm các quyền con người không được đầy đủ. Mặt khác, do nhận thức máy móc, giáo điều về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, cũng như mắc sai lầm chủ quan, duy ý chí (như nóng vội, đốt cháy giai đoạn...), nên nhiều quy định về quyền con người trong hiến pháp, pháp luật tuy tốt đẹp nhưng không phù hợp thực tế và khó thực hiện⁴...

1. Hồ Chí Minh, Sdd, Tập 3, Hà Nội, 2011, tr.1.

2. Mọi khẩu hiệu tập hợp lực lượng, như Chương trình Việt Minh (1941) đều xoay quanh các quyền con người cơ bản của mọi tầng lớp xã hội Việt Nam, đã có sức hấp dẫn lớn, góp phần tạo nên sức mạnh to lớn của Cách mạng tháng Tám 1945.

3. Năm 1957, Nhà nước Việt Nam đã tham gia 04 công ước của Luật nhân đạo quốc tế - một ngành luật bảo vệ con người trong hoàn cảnh xung đột và chiến tranh, được xem như cặp song sinh của Luật nhân quyền quốc tế.

4. Chẳng hạn, Hiến pháp 1980 quy định “Nhà nước (...) thực hiện chế độ học không phải trả tiền” (Điều 60), “Nhà nước thực hiện chế độ khám bệnh và chữa bệnh không phải trả tiền” (Điều 61).

Bên cạnh đó, đất nước được hòa bình, thống nhất là cơ hội tốt cho việc bảo đảm quyền con người ở Việt Nam. Tuy nhiên, nhiệm vụ bảo đảm quyền con người thời kỳ này luôn phải gắn chặt với nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ Tổ quốc. Mười năm sau ngày thống nhất đất nước là thời kỳ cả nước phải tiến hành các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, khắc phục hậu quả của cuộc chiến tranh suốt 30 năm, chống chọi sự bao vây, cấm vận của các nước phương Tây...

Như vậy, thực tiễn đất nước và tư tưởng giáo điều, duy ý chí thời kỳ trước đổi mới đã khiến việc nhận thức và thực hiện quyền con người của Đảng và Nhà nước Việt Nam còn nhiều hạn chế.

3.2.2. Thời kỳ từ khi đổi mới đến nay

Quá trình đổi mới tư duy lý luận và thực tiễn phát triển đất nước đã giúp Đảng ta nhận thức ngày càng rõ hơn về thời đại, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trong đó có vấn đề quyền con người trong thế giới ngày nay.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991), Nghị quyết 01 của Bộ chính trị Về công tác lý luận trong giai đoạn mới (1992) đã nhấn mạnh yêu cầu “tiếp thu tinh hoa nhân loại” trong bối cảnh mới. Đây cũng là những định hướng cơ bản cho toàn bộ hoạt động của Đảng, Nhà nước và các cấp, các ngành về việc bảo đảm quyền con người ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, năm 1992, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 12 về Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta.

Đại hội lần thứ IX của Đảng ghi rõ “Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia”¹.

Để bảo đảm quyền con người, cùng với việc tiếp tục hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, việc xây dựng nhà nước theo nguyên tắc pháp quyền rất được coi trọng. Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Khóa VII (1995) nêu nhiệm vụ xây dựng “Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa; xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam quản lý xã hội bằng pháp luật”². Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996) nhấn mạnh cần “Ban hành các đạo luật cần thiết để điều chỉnh các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ưu tiên xây dựng các luật về kinh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001 tr.134.

2. Đại hội lần thứ VIII của Đảng làm rõ hơn bản chất của nhà nước pháp quyền ở Việt Nam là “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”.

tế, về các quyền công dân (...) nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật, ban hành các văn bản luật với những quy định cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện. Giảm dần các luật, pháp lệnh chỉ dừng lại ở những nguyên tắc chung, muốn thực hiện phải có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành”¹. Đại hội lần thứ X (2006) của Đảng tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu “Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền”²...

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trước những vấn đề nhân quyền mới nảy sinh, Đảng tiếp tục chủ trương “Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người, sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền. Kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo” hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam”³.

Cùng với việc đưa nội dung quyền con người vào tất cả các lĩnh vực hoạt động và tất cả các văn kiện, Đại hội lần thứ XII của Đảng (2016) nhấn mạnh nhiệm vụ “Thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, theo tinh thần của Hiến pháp 2013 (...) hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân”⁴. Đến nay, Việt Nam đã là thành viên của 7/9 điều ước quốc tế chủ yếu về quyền con người, trong đó có hai công ước quốc tế về quyền con người năm 1966.

3.3. NỘI DUNG QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN

Quan điểm của Đảng ta về quyền con người được hình thành, đúc rút từ lịch sử, truyền thống văn hóa dân tộc, nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, những nhận thức chung của cộng đồng quốc tế, thực tiễn và những yêu cầu đặt ra trong công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân.

Để xác lập cơ sở cho việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, Đảng ta đã xác định những tư tưởng và đường lối về nhân quyền. Ngày 12/7/1992, Ban Bí

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.130.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006 tr.126.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Sđd, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.113.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2016, tr.169.

thư (khóa VII) ban hành Chỉ thị 12/CT-TW về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”¹.

Chỉ thị 12/CT-TW của Ban Bí thư đã đề cập đến những nội dung cốt lõi nhất của vấn đề quyền con người và quan điểm của Đảng ta về vấn đề quan trọng này. Trong đó Đảng ta đã xác định một số quan điểm cơ bản về vấn đề quyền con người như sau:

3.3.1. Quyền con người là giá trị chung của toàn nhân loại

Trong Chỉ thị 12/CT-TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, khẳng định: “Nhân quyền là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên; qua đó, nhân quyền trở thành giá trị chung của nhân loại”. Quan điểm này chỉ rõ nguồn gốc của quyền con người, giúp chúng ta có cơ sở bác bỏ các học thuyết tư sản về nhân quyền tự nhiên và coi nhân quyền là phát kiến, là giá trị của phương Tây.

Quyền con người là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên, qua đó, quyền con người trở thành giá trị chung của nhân loại. Con người thể hiện và khẳng định quyền của mình thông qua các mối quan hệ xã hội cụ thể. Quyền con người, một mặt, là giá trị phổ biến của nhân loại, bao hàm những quyền và nguyên tắc được áp dụng phổ biến ở mọi nơi, mọi đối tượng. Bên cạnh đó, quyền con người còn mang tính đặc thù của mỗi giai cấp, dân tộc và quốc gia theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đặc điểm văn hóa và truyền thống dân tộc. Vì vậy, không thể đối lập tính phổ biến với tính đặc thù của quyền con người và ngược lại. Trong bối cảnh thế giới hiện đại, quan điểm kết hợp tính phổ biến và tính đặc thù còn là cơ sở phương pháp luận khoa học để nhận thức và giải quyết đúng các vấn đề cụ thể về quyền con người trong quan hệ quốc gia và quốc tế. Đây là phương châm cơ bản để bảo đảm “hội nhập” mà “không hòa tan” trong lĩnh vực nhân quyền.

Khẳng định, quyền con người là giá trị chung của toàn nhân loại, Đảng ta thừa nhận, tôn trọng và bảo vệ những giá trị cao quý về quyền con người được thế giới thừa nhận rộng rãi. Đảng ta chỉ đạo: “Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những

1. Được khẳng định lại trong Chỉ thị 44/BBT (20-7-2010) của Ban Bí thư và Chỉ thị 41/TTg (2-12-2004) của Thủ tướng Chính phủ.

tin hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính vì phẩm giá con người”¹.

Đảng ta luôn xem việc bảo đảm quyền con người là một mục tiêu, động lực của cách mạng, là trách nhiệm to lớn của Đảng và Nhà nước ta, đồng thời nhấn mạnh: “Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia”². Trong bối cảnh mới, Đảng ta nêu rõ: “Việt Nam là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”, cần “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”³.

3.3.2. Quyền con người mang tính giai cấp

Đảng ta chỉ rõ: “Trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, khái niệm quyền con người mang tính giai cấp sâu sắc”⁴.

Con người, xét về bản chất vốn có đặc quyền. Đó là những quyền tự nhiên, gắn với con người và chỉ có ở con người; nói cách khác, đây là dấu hiệu đặc trưng phân biệt con người với các loài vật khác. Các quyền này biểu hiện dưới dạng những nhu cầu, do chính phẩm giá con người quy định. Nhưng để trở thành quyền, những nhu cầu ấy cần phải được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Pháp luật luôn bị chi phối bởi các chế độ chính trị cụ thể; pháp luật nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị xã hội. Do đó, khi pháp luật thừa nhận quyền của giai cấp thống trị cũng đồng thời hạn chế quyền của giai cấp bị trị, không thể có quyền ngang nhau cho mọi giai cấp.

Trong phạm vi quốc gia, quan điểm giai cấp thể hiện ở các chính sách bảo vệ hệ thống chính trị, chế độ xã hội hiện hữu, bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền, của các giai cấp, tầng lớp xã hội đã từng đấu tranh bảo vệ chế độ xã hội đó. Trên phạm vi quốc tế, tính giai cấp của quyền con người được thể hiện trong cuộc đấu tranh giữa lực lượng cách mạng, tiến bộ với các lực lượng phản động, phản tiến bộ; từ việc xây dựng các văn kiện nhân quyền đến việc thực thi nhân quyền. Như vậy, cũng như pháp luật, các quy định về quyền con người gắn liền với mỗi nhà nước cụ thể; thuộc thượng tầng kiến trúc và luôn bị quyết định bởi cơ sở kinh tế, xã hội.

Trong xã hội Việt Nam, quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động gắn liền với quyền lợi của đất nước, dân tộc; tính giai cấp của quyền con người thống nhất với tính nhân loại, tính phổ biến của quyền con người, do vậy,

1. Bộ Ngoại giao, Báo cáo quốc gia kiểm định định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam.

2. C.Mác và Ph.Ăng ghen, Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, 1994, tập 6.

3, 4. Chỉ thị số 12/CT-TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “Về vấn đề quyền con người và quan điểm chủ trương của Đảng ta”.

quyền con người của tất cả mọi người đều được tôn trọng và bảo đảm, không phân biệt giai cấp, tầng lớp nào, quá khứ của họ ra sao. Bảo đảm quyền con người ở Việt Nam thể hiện ở những mục tiêu cụ thể, như xây dựng xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Quan điểm này nhắc nhở chúng ta phải tỉnh táo, không được mơ hồ khi xem xét những vấn đề nhân quyền cụ thể. Quyền của các quốc gia, dân tộc trong việc lựa chọn chế độ chính trị, lựa chọn con đường phát triển và chủ quyền quốc gia là những quyền phổ biến được thừa nhận trong pháp luật quốc tế. Việc thực hiện các giá trị phổ quát của quyền con người cơ bản diễn ra trong quá trình chuyển hóa hay “nội luật hóa” pháp luật quốc tế trong pháp luật quốc gia.

3.3.3. Quyền con người gắn với độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia

Đảng ta cho rằng: “Quyền con người gắn với quyền dân tộc cơ bản và thuộc phạm vi chủ quyền quốc gia”¹.

Thực tiễn lịch sử Việt Nam và nhiều nước từng trải qua quá trình đấu tranh giành độc lập cho thấy, đất nước bị nô lệ thì người dân không thể có tự do, các quyền con người sẽ bị chà đạp nghiêm trọng. Vì vậy, các dân tộc bị áp bức sẵn sàng chấp nhận mọi hi sinh để giành và giữ nền độc lập. Quyền dân tộc tự quyết đã trở thành một bộ phận không thể thiếu của nhân quyền, được ghi nhận ở điều đầu tiên của hai công ước cơ bản về quyền con người năm 1966. Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là điều kiện tiên quyết để bảo đảm quyền con người; không có độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, không thể nói đến các quyền con người.

Bảo đảm quyền con người trước hết và chủ yếu thuộc trách nhiệm của mỗi quốc gia. Trách nhiệm pháp lý này đã được LHQ quy định trong các văn kiện nhân quyền quốc tế. Hiến chương LHQ cũng nhấn mạnh: “Hiến chương này hoàn toàn không cho phép LHQ được can thiệp vào những công việc, thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào...”²

Ngày nay, quyền con người đã được quốc tế hóa về nhiều mặt, nhưng việc bảo đảm quyền con người, chủ yếu vẫn thuộc thẩm quyền của các quốc gia. Sự hợp tác quốc tế trên lĩnh vực nhân quyền là rất quan trọng, bổ sung thêm nguồn lực và kinh nghiệm trong việc bảo đảm quyền con người. Tuy nhiên, các cơ chế nhân quyền quốc tế chỉ nhằm bổ sung chứ không thể thay thế các cơ chế đang vận hành tại các quốc gia. Đối với việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội và văn

1. Chỉ thị số 12/CT-TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “Về vấn đề quyền con người và quan điểm chủ trương của Đảng ta”.

2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu Quyền con người, Các văn kiện quốc tế về quyền con người, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2008, tr.21.

hóa, trách nhiệm của quốc gia càng rõ, không có bất cứ một quốc gia hay tổ chức quốc tế nào có thể đảm đương được việc bảo đảm các quyền này thay cho mỗi nhà nước. Vì vậy muốn thực hiện hóa được quyền con người thì điều kiện trước hết là đất nước phải được độc lập, chủ quyền quốc gia phải được tôn trọng.

Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là đòi hỏi hàng đầu trong việc bảo đảm và thực thi nhân quyền, song, nhà nước phải sử dụng các điều kiện này để đem lại cuộc sống hạnh phúc cho mọi thành viên của quốc gia. Điều này thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa quyền dân tộc tự quyết với quyền con người và trở thành định hướng chính trị quan trọng trong mọi hoạt động bảo vệ quyền con người của Nhà nước Việt Nam. Nhận thức đầy đủ quan điểm này giúp khắc phục được những nhận thức cực đoan, khước từ việc tiếp nhận, chia sẻ những kinh nghiệm tốt trong việc bảo đảm quyền con người.

Quan điểm “quyền con người gắn với độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia” là cơ sở chính trị để chúng ta đấu tranh chống lại các luận điểm như “nhân quyền cao hơn chủ quyền”, “nhân quyền không biên giới” đang được các thế lực hiếu chiến, phản động sử dụng như một cơ sở để thực hiện “chủ nghĩa can thiệp mới”, thực hiện các chính sách xâm lược, can thiệp quân sự vào các nước khác và biện minh cho các hành động xâm lược, can thiệp quân sự mà họ đã tiến hành đối với nhiều quốc gia, dân tộc trong những thập kỷ qua.

3.3.4. Quyền con người gắn với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước

Chỉ thị 12/CT-TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta đã nêu rõ: “Nhân quyền luôn luôn gắn liền với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước. Do vậy, không thể áp đặt hoặc sao chép máy móc các tiêu chuẩn, mô thức của nước này cho nước khác”¹. Đồng thời cũng không thể thúc đẩy nhân quyền bằng mọi giá, mà phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và con người. Chỉ như vậy mới không làm tổn hại đến bản thân các quyền con người. Đây là tư tưởng chỉ đạo quan trọng trong giải quyết các vấn đề về quyền con người, nhằm tránh tình trạng chủ quan, duy ý chí trong xây dựng pháp luật, cũng như tình trạng lạc hậu của pháp luật so với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.

Quan điểm này cũng được cộng đồng quốc tế thừa nhận trong Tuyên bố Viên và chương trình hành động: “Trong khi phải luôn ghi nhớ tính đặc thù dân

1. Chỉ thị số 12/CT-TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm chủ trương của Đảng ta”.

tộc, khu vực và bối cảnh khác nhau về lịch sử, văn hóa và tôn giáo; các quốc gia, không phân biệt hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa, có nghĩa vụ đề cao và bảo vệ tất cả các quyền con người và các tự do cơ bản”¹.

Việc khẳng định tính đặc thù của quyền con người tạo cơ sở lý luận bác bỏ mọi sự sao chép, áp đặt các mô hình dân chủ, nhân quyền, đồng thời đòi hỏi mỗi quốc gia phải chủ động, sáng tạo trong việc đảm bảo các quyền con người phù hợp với thực tiễn của đất nước mình. Quyền con người là vấn đề đang được đặt ra trong các mối quan hệ quốc tế, chúng ta cần làm tốt công tác đối ngoại, trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, thiện chí hợp tác trên lĩnh vực quyền con người, đồng thời đấu tranh với những âm mưu lợi dụng vấn đề này để chống phá ta.

3.3.5. Quyền con người phải được ghi nhận và bảo vệ bằng Hiến pháp và pháp luật

Đảm bảo bằng pháp luật là một trong những điều kiện quan trọng nhất để các quyền con người được thực hiện. Khi trở thành quyền pháp định, quyền con người là ý chí chung của toàn xã hội, được xã hội phục tùng, được quyền lực nhà nước bảo vệ. Quyền con người khi được Hiến pháp, pháp luật ghi nhận trở thành độc lập đối với bất kỳ quyền uy nào, kể cả các cơ quan, viên chức nhà nước cao nhất.

Quan điểm “Quyền con người phải được ghi nhận và bảo vệ bằng pháp luật” được thể hiện trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 của Đảng, trong đó Đảng ta khẳng định: “Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người”².

Trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân”³.

Thực tiễn Việt Nam cho thấy, ngay sau khi giành được độc lập, quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp năm 1946 ghi nhận và sau đó được tiếp tục củng cố, mở rộng trong các Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 và 2013. Hiện nay, trên lĩnh vực pháp luật bảo vệ quyền con người, Nhà nước ta đã ban hành Bộ

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu Quyền con người, Các văn kiện quốc tế về quyền con người, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.90.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1991.

3. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016.

luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Lao động, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, Luật Bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em, Luật Báo chí, Pháp lệnh về tổ chức luật sư, Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân, Pháp lệnh xuất nhập cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài ở Việt Nam... Có thể khẳng định rằng, Hiến pháp và pháp luật Việt Nam hiện nay đã thể hiện đầy đủ các quyền cơ bản, phổ biến của con người.

Mặc dù luôn nhấn mạnh “quyền bẩm sinh” nhưng ngày nay, ở các nước tư bản cũng như ở mọi quốc gia, quyền con người đều được ghi nhận và bảo vệ bằng các hình thức pháp luật khác nhau. Thực tiễn Việt Nam và các nước trên thế giới cho thấy đảm bảo bằng pháp luật là một trong những điều kiện quan trọng nhất để quyền con người được thực hiện. Những tư tưởng lớn, những khám phá mới về quyền con người chỉ là không tưởng hoặc mị dân nếu không được biểu hiện dưới hình thức pháp luật và được pháp luật bảo vệ. Nói cách khác, mọi nhu cầu hay yêu sách về quyền nếu không được pháp luật ghi nhận và bảo vệ thì không thể có bất cứ một quyền con người nào.

Quan điểm này là cơ sở để chúng ta bác bỏ mặt phiến diện của thuyết nhân quyền tự nhiên; khẳng định vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền con người. Trong thời kỳ mới, Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật; củng cố các cơ quan tư pháp và cơ chế nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền của người dân. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII khẳng định: “Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân”¹.

3.3.6. Quyền con người là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa

Các quan điểm tư sản đều cho rằng, quyền con người là giá trị lớn nhất, bao trùm nhất mà nhân loại phát hiện được; thậm chí còn nhấn mạnh đó là mục tiêu duy nhất, cuối cùng của con người... Từ hoạt động nghiên cứu lý luận và thực tiễn đấu tranh cách mạng gian khổ, Đảng ta đã đi đến kết luận: “Đối với chúng ta, vấn đề quyền con người được đặt ra xuất phát từ mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, từ bản chất của chế độ ta”²; “Giải phóng con người gắn liền với giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội. Chỉ dưới tiền đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016.

2. Chỉ thị 12/CT-TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm chủ trương của Đảng ta”.

xã hội thì quyền con người mới được bảo đảm rộng rãi, đầy đủ, trọn vẹn nhất”¹...

Quyền con người được xác định là mục tiêu hướng tới của mọi nhà nước. Nhà nước nào cũng đều quan tâm ghi nhận, bảo vệ quyền con người thông qua hiến pháp, pháp luật và trong thực tế cuộc sống.

Thực tiễn đã chứng minh, khi quyền con người được tôn trọng và bảo vệ sẽ kích thích sự sáng tạo của mỗi cá nhân, tạo xung lực cho sự phát triển của cá nhân, cộng đồng cũng như của cả xã hội. Nhân quyền là giá trị lớn của nhân loại, nhưng đó chỉ là một trong những giá trị mà nhân loại đã giành được từ cuộc đấu tranh chống lại mọi áp bức dân tộc, giai cấp.

Mặc dù nhân quyền đã tạo ra bước tiến lớn lao và đó là động lực thúc đẩy mọi quá trình phát triển, nhưng nhân quyền mới tạo lập được sự bình đẳng về mặt xã hội - tức giúp tất cả mọi người được bình đẳng trên danh nghĩa (bằng pháp luật) để đạt tới tự do, chứ chưa khắc phục được bất bình đẳng về mặt sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và phân phối của cải xã hội.

Chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhiều quốc gia đang hướng tới là xã hội luôn ý thức rõ việc nhận diện đầy đủ những biểu hiện và nguồn gốc của bất công và tìm phương thức, biện pháp xóa bỏ những bất công ấy. Đó là một trong những cách thức để tạo ra môi trường, điều kiện cho việc hiện thực hóa đầy đủ các quyền con người.

Cuộc đấu tranh giành độc lập của các quốc gia, dân tộc đã khẳng định rõ, không giành được quyền tự quyết dân tộc không thể có nhân quyền. Thực tiễn ở nhiều quốc gia cũng chứng minh, độc lập dân tộc cần gắn liền với việc lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa. Chỉ trong chế độ xã hội chủ nghĩa - một xã hội chủ trương xóa bỏ trên thực tế mọi bất bình đẳng về lợi ích - thì quyền con người mới có điều kiện thực hiện đầy đủ, trọn vẹn.

Kiên trì nhận thức và hoạt động của mình, tại Đại hội lần thứ XII, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục nhấn mạnh “Chúng ta một lần nữa khẳng định: Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm cho dân tộc ta có độc lập, tự do thực sự, đất nước phát triển phồn vinh, nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc”²... Trên ý nghĩa này, nhân quyền chỉ là một nấc thang trong hành trình hướng tới tự do của nhân loại.

Quan điểm này cũng nhằm khẳng định lại mục tiêu mà những người cộng sản theo đuổi là xóa bỏ nguồn gốc sâu xa nhất của mọi vi phạm nhân quyền - đó

1. Chỉ thị 12/CT-TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm chủ trương của Đảng ta”.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016.

là ách áp bức dân tộc, giai cấp, sinh ra bởi chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Đồng thời xác định rõ, việc bảo đảm tối đa quyền con người thuộc về bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu hướng tới của các nhà nước do những người cộng sản lãnh đạo.

3.3.7. Quyền của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân

Trong Chỉ thị 12/CT-TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng nêu rõ: “Quyền dân chủ, tự do của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân”³. Quan điểm này có ý nghĩa hết sức quan trọng, chỉ ra cách giải quyết một trong những mối quan hệ cơ bản nhất của vấn đề nhân quyền, khắc phục được cách hiểu phiến diện, cực đoan về vấn đề nhân quyền.

Kể từ khi ra đời, LHQ luôn kêu gọi và khuyến khích các quốc gia tôn trọng và bảo đảm quyền con người. Từ những năm 1980, LHQ còn chỉ rõ, con người là trung tâm của quá trình phát triển, mọi chính sách phát triển cần phải đưa con người trở thành người tham gia chính và là người được hưởng thành quả của sự phát triển... Bảo đảm, bảo vệ quyền con người, do đó, phải trở thành chính sách chủ yếu của mỗi quốc gia. Bất kỳ hoạt động nào của quốc gia cũng phải xuất phát từ yêu cầu này và nhằm mục tiêu này.

Đây cũng là quan điểm luôn gây tranh cãi. Các nước phương Tây luôn nhấn mạnh quyền mà không nói đến nghĩa vụ cá nhân, họ đề cao các quyền cá nhân. Quyền cá nhân được đề cao đến mức đối lập hoặc tách khỏi lợi ích của cộng đồng, mặt khác, nghĩa vụ và trách nhiệm cá nhân bị xem nhẹ. Quan điểm này đã có những tác động, ảnh hưởng tới một bộ phận dân cư ở nước ta. Thậm chí, nhiều người cho rằng nói đến nhân quyền là nói đến nghĩa vụ của Nhà nước, không thể đòi hỏi nghĩa vụ cá nhân. Điều này gây nhận thức mơ hồ trong một bộ phận xã hội về trách nhiệm cá nhân khi hưởng thụ quyền.

Bàn về vấn đề này, Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (năm 1948) ghi nhận: “Mỗi người đều có những nghĩa vụ đối với cộng đồng mà chính trong đó nhân cách của bản thân có thể phát triển tự do và đầy đủ” (Điều 29). Quyền con người là sự thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ của công dân; giữa quyền, lợi ích cá nhân với quyền và lợi ích của cộng đồng. Vì vậy, mỗi cá nhân trong khi được hưởng thụ các quyền cần tôn trọng tự do của người khác và tôn trọng lợi ích của cộng đồng.

3. Chỉ thị số 12/CT-TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “Về vấn đề quyền con người và quan điểm chủ trương của Đảng ta”.

Như vậy, có thể thấy, vấn đề quyền con người và bảo đảm quyền con người ở Việt Nam là một trong những vấn đề trọng tâm, có ý nghĩa chiến lược của cách mạng Việt Nam. Đảng ta ghi nhận và bảo vệ quyền con người không chỉ trong các văn kiện chính trị của Đảng mà còn được Nhà nước thể chế trong Hiến pháp và hệ thống pháp luật. Chỉ thị 12/CT-TW về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta” đã thể hiện rõ quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề này. Đảm bảo thực hiện tốt quyền con người ở Việt Nam cũng thể hiện bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Nhân dân ta đang phấn đấu xây dựng.

Các quan điểm nêu trên của Đảng ta hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc, nội dung cơ bản và xu thế phát triển theo hướng tiến bộ trong lĩnh vực quyền con người nói riêng và luật pháp quốc tế nói chung. Các quan điểm đó có giá trị định hướng cho mọi hoạt động của Nhà nước trên lĩnh vực bảo vệ, đấu tranh về nhân quyền trong thời kỳ mới - thời kỳ toàn cầu hóa đang có những diễn biến mới và rất phức tạp, đồng thời, chúng ta đang triển khai, thi hành Hiến pháp năm 2013 với nhiều điểm mới về quyền con người. Các quan điểm của Đảng ta về quyền con người cũng là một đóng góp quan trọng về mặt lý luận của Việt Nam trên lĩnh vực quyền con người hiện nay.

Quán triệt đầy đủ các quan điểm nói trên, chắc chắn sẽ tạo ra bước phát triển vững chắc trên lĩnh vực quan trọng này, không chỉ đảm bảo giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh trên lĩnh vực nhân quyền hiện nay, mà điều quan trọng nhất là đem lại tự do, hạnh phúc cho tất cả mọi người dân Việt Nam - một nhiệm vụ cao cả, thiêng liêng và cũng là mục tiêu chủ yếu của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

3.4. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.4.1. Phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội

Kinh tế là nhân tố quan trọng để bảo đảm quyền con người. Nền tảng kinh tế thấp kém, mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng xã hội cũng như mỗi quốc gia không thể thực hiện một cách đầy đủ, trọn vẹn các quyền con người. Vì thế, mọi quốc gia đều tập trung phát triển kinh tế, thu hút mọi nguồn lực để không ngừng nâng cao sự thụ hưởng các quyền con người; đặc biệt là thực hiện quyền an sinh xã hội của các nhóm yếu thế, “dễ bị tổn thương”.

Kể từ khi ra đời, Nhà nước Việt Nam luôn ưu tiên phát triển kinh tế. Tuy nhiên, thời kỳ trước đổi mới, do quan niệm giáo điều, duy ý chí, chính sách tập trung quan liêu, bao cấp của Nhà nước đã cản trở sự phát triển của mỗi cá nhân và kinh tế tư nhân, đồng thời hạn chế sự phát triển của chính kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng đã chủ trương từng bước xây dựng và thúc đẩy cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển, nhằm tăng nhanh tiềm lực vật chất cho việc bảo đảm quyền con người. Theo đó, Nhà nước tạo ra hành lang pháp lý để mọi chủ thể trong xã hội có thể yên tâm đầu tư phát triển sản xuất trong nước và ở nước ngoài.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 (Khóa XII) đã ghi nhận khu vực kinh tế tư nhân là một động lực của nền kinh tế đất nước. Việc thừa nhận kinh tế tư nhân cũng chính là thừa nhận quyền sở hữu cá nhân, qua đó góp phần thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế đất nước phát triển. Nhà nước cũng luôn có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng trong cả nước.

Cùng với thúc đẩy phát triển kinh tế, Đảng ta chủ trương thực hiện công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, nhằm đảm bảo cuộc sống và cơ hội phát triển cho mọi thành viên xã hội. Đảng ta nhấn mạnh, thúc đẩy kinh tế phát triển là nhằm “nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhân dân”¹. Nhưng điều không kém phần quan trọng là: “tạo cơ hội bình đẳng tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội”²...

Dựa trên quan điểm của Đảng, các cấp, các ngành cần tiếp tục “Đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân, đảm bảo an sinh xã hội và các quyền của công dân, chú trọng các địa bàn chiến lược, trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người. Thực hiện tốt chính sách tôn giáo, dân tộc, đất đai, lao động, an sinh xã hội, chính sách đối với nhóm người dễ bị tổn thương trong cơ chế thị trường”³.

Sự nghiệp phát triển khoa học, giáo dục luôn được quan tâm và được coi là quốc sách hàng đầu. Việc thúc đẩy khoa học, giáo dục phát triển vừa tạo sự phát triển bền vững của đất nước, vừa tạo cơ hội để người dân có thể tự do phát triển năng lực cá nhân. Bên cạnh đó, trên cơ sở xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, Đảng chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2011, tr.124.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Sdd, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2011, tr.124.

3. Chỉ thị của Ban Bí thư về “Công tác nhân quyền trong tình hình mới”, số 44-CT/TW ngày 20/7/2010.

tộc, nhằm không ngừng nâng cao sự hưởng thụ văn hóa cho mọi người dân trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của văn minh nhân loại và hội nhập quốc tế; đồng thời bảo tồn được những giá trị văn hóa của các dân tộc Việt Nam, những nội hàm cơ bản của quyền văn hóa. Sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội những năm qua đã góp phần nâng cao việc thụ hưởng các quyền con người của mọi người dân Việt Nam.

Quyền được hưởng thành quả của sự phát triển đất nước cũng như được phân phối công bằng của cải xã hội, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hóa giải những bất công và xung đột xã hội, tạo lập sự ổn định xã hội và phát triển bền vững đất nước. Chủ trương và hoạt động đang thực hiện ở Việt Nam khá tương đồng với nhận thức mới của cộng đồng quốc tế được thể hiện trong Chương trình phát triển bền vững 2030¹.

Đại hội XII của Đảng chỉ rõ, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu rất cơ bản, nhưng đất nước vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Đó là “phát triển thiếu bền vững cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường. Nhiều vấn đề bức xúc nảy sinh, nhất là các vấn đề xã hội và quản lý xã hội chưa được nhận thức đầy đủ và giải quyết có hiệu quả; còn tiềm ẩn những nhân tố và nguy cơ mất ổn định xã hội. Trên một số mặt, lĩnh vực một bộ phận nhân dân chưa được thụ hưởng đầy đủ, công bằng thành quả của công cuộc đổi mới”².

Để khắc phục những hạn chế, yếu kém nói trên, mục tiêu tổng quát trong phát triển đất nước giai đoạn 2016 - 2020 là “Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”³. Đây là nhiệm vụ cấp bách nhằm đưa nước ta sớm thoát khỏi tình trạng tụt hậu xa hơn về kinh tế, đồng thời là con đường, cách thức tạo ra các điều kiện cần thiết bảo đảm tốt nhất quyền con người cho mọi người dân Việt Nam.

3.4.2. Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân

Dân chủ vừa là quyền con người - quyền dân chủ hay quyền làm chủ của người dân, vừa như một điều kiện không thể thiếu trong việc thực hiện quyền con

1. Được hội nghị Thượng đỉnh Liên Hợp Quốc thông qua tháng 9/2015 theo phương hướng “không để ai bị bỏ lại phía sau”;

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Hà Nội, 2016, tr.67, 68.

3. Cùng 12 nhiệm vụ tổng quát trên các lĩnh vực. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, H, 2016, tr.76-80.

người. Do đó, thực thi dân chủ, thúc đẩy dân chủ luôn gắn liền với việc thực thi quyền con người.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển, Đảng ta chủ trương tiếp tục đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội dưới nhiều hình thức sáng tạo. Đó là việc kết hợp thực hiện dân chủ ở cơ sở với dân chủ trong hoạt động của Nhà nước và nội bộ Đảng cầm quyền; không ngừng dân chủ hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm thực hiện ngày càng đầy đủ các quyền con người. Dân chủ hóa còn được thể hiện thông qua việc thúc đẩy quyền tự do ngôn luận, quyền tiếp cận thông tin, thu hút sự tham gia của người dân và cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện và bảo vệ quyền con người...

Mặc dù đạt được những bước tiến quan trọng trong thực hiện nền dân chủ, song, “nhận thức về dân chủ trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn hạn chế. Tình trạng tách rời, thậm chí đối lập giữa dân chủ và kỷ cương, pháp luật còn tồn tại ở một số nơi. Quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực còn bị vi phạm. Có lúc, có nơi, việc thực hiện dân chủ còn hạn chế hoặc mang tính hình thức; có tình trạng lợi dụng dân chủ gây chia rẽ, làm mất đoàn kết nội bộ, gây rối, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Những hạn chế, khuyết điểm nêu trên do nhiều nguyên nhân: Hệ thống pháp luật, cơ chế, quy chế, tổ chức và các điều kiện để thực thi dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân còn thiếu và chưa đồng bộ”¹.

Đại hội XII của Đảng nhấn mạnh nhiệm vụ: Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân. Mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân, được Nhân dân tham gia ý kiến. Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bảo đảm để Nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của Nhân dân, từ nêu sáng kiến, tham gia thảo luận, tranh luận đến giám sát quá trình thực hiện. Tập trung xây dựng những văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền làm chủ của Nhân dân. Thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013; gắn quyền với trách nhiệm, nghĩa vụ, đề cao đạo đức xã hội. Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Hà Nội, 2016, tr. 168-169.

và nghĩa vụ của công dân. Để thực hiện dân chủ trong xã hội, trước hết phải bảo đảm phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân để phát huy đầy đủ dân chủ trong xã hội. Đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội để phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, vai trò chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Tổ chức thực hiện tốt Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội...

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020 của Đảng ta cũng nêu rõ: “Mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển. Phải bảo đảm quyền con người, quyền công dân và các điều kiện để mọi người được phát triển toàn diện. Nâng cao năng lực và tạo cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ, nhất là dân chủ trực tiếp để phát huy mạnh mẽ mọi khả năng sáng tạo và bảo đảm đồng thuận cao trong xã hội, tạo động lực phát triển đất nước”¹.

Để bảo đảm sự ổn định xã hội, cần thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc “trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bảo đảm mỗi người dân đều được thụ hưởng những thành quả của công cuộc đổi mới. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân...”².

Những năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta cũng luôn quan tâm xây dựng các cơ chế bảo vệ quyền con người phù hợp với đặc thù Việt Nam và tiếp tục nghiên cứu các mô hình phổ biến hiện nay các nước đang áp dụng. Quá trình phát triển dân chủ ở Việt Nam diễn ra tích cực song cũng rất thận trọng, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, hóa giải mọi xung đột bên trong, tạo môi trường hòa bình và các điều kiện thiết yếu cho việc thực hiện quyền con người.

3.4.3. Xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và cơ chế bảo vệ quyền con người, quyền công dân

Việc tổ chức, hoàn thiện bộ máy nhà nước có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm và bảo vệ quyền con người. Nhà nước pháp quyền là một nguyên tắc, hình thức nhà nước có nhiều ưu điểm trong việc bảo vệ con người, quyền con người.

Là quốc gia đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, trong bối cảnh đổi mới và hội nhập, Đảng ta chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền theo định hướng xã

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2011, tr. 100.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, H, 2016, tr.159.

hội chủ nghĩa là nhằm tạo ra môi trường, điều kiện tốt nhất để bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam.

Đại hội lần thứ XII nhấn mạnh cần “Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà nước, nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất, xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi quyền”¹; “Tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tệ nạn xã hội và tội phạm”².

Trong giai đoạn mới cần thực hiện hai nhiệm vụ quan trọng là “Hoàn thiện tổ chức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước” và “Chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức”. Theo đó, cần “Đẩy mạnh Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước theo hướng xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, phục vụ nhân dân, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Hoàn thiện thể chế hành chính dân chủ - pháp quyền, quy định trách nhiệm và cơ chế giải trình của các cơ quan nhà nước; giảm mạnh, bãi bỏ những thủ tục hành chính gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp. Đề cao đạo đức công vụ, trách nhiệm xã hội, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo và thực thi công vụ của cán bộ, công chức (...). Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, từng bước hiện đại; bảo vệ pháp luật, công lý, quyền con người, quyền công dân...”³.

Xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay đòi hỏi đề cao nguyên tắc pháp quyền trong xây dựng các công cụ pháp lý, trong lĩnh vực hành chính công và trong thực tiễn hoạt động tư pháp.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu quả, Nhà nước từng bước nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan công quyền - một nội dung của quyền được thông tin; đồng thời qua đó tạo điều kiện để người dân có thể tham gia hiệu quả vào công việc chung của đất nước.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Hà Nội, 2016, tr.176.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Sdd, tr.163.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Sdd, tr.178.

Cùng với việc xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước, trong đó có việc xây dựng cơ chế bảo vệ hiến pháp, cần bổ sung những cách thức bảo vệ quyền con người mới. Một trong những cơ chế bảo vệ quyền con người khá hiệu quả, được nhiều quốc gia lựa chọn hiện nay, là cơ quan nhân quyền quốc gia theo *Nguyên tắc Paris*. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cần nghiên cứu sâu các mô hình, cơ chế bảo vệ quyền con người nhằm tìm ra mô hình tối ưu, phù hợp với đặc thù chính trị Việt Nam.

3.4.4. Thực hiện quyền con người, quyền công dân, gắn quyền với trách nhiệm, nghĩa vụ theo tinh thần Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 2013 là dấu mốc quan trọng trong việc bảo vệ quyền con người ở Việt Nam. Hiến pháp đề cập khá toàn diện các quyền con người và cách thức tổ chức, bộ máy bảo đảm và bảo vệ quyền con người.

Hiến pháp quy định rõ: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật” (Điều 14.1). Hiến pháp cũng xác định trách nhiệm của mỗi công dân, mỗi con người đối với nhà nước, xã hội và người khác: “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” (Điều 14.2). Theo đó, bên cạnh việc ghi nhận quyền rộng rãi hơn, đầy đủ hơn so với các hiến pháp trước đó, Hiến pháp năm 2013 quy định trách nhiệm của Nhà nước trong việc thực hiện quyền con người (như Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao). Hiến pháp cũng quy định trách nhiệm của một số cơ quan, như Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc bảo vệ Hiến pháp, theo đó cũng là bảo vệ quyền con người...

Đại hội lần thứ XII của Đảng nêu rõ, những năm qua, “Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được xác định đầy đủ hơn trong Hiến pháp năm 2013 và trong hệ thống pháp luật mới được ban hành và sửa đổi. Khẳng định rõ các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; gắn quyền công dân với nghĩa vụ và trách nhiệm đối với xã hội. Ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân, năng lực làm chủ, tham gia quản lý xã hội của nhân dân, ý thức về dân chủ trong xã hội được nâng lên. Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn có tiến bộ. Quyền làm chủ của nhân dân được phát huy tốt hơn trong các lĩnh vực của

đời sống xã hội bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện (...) đã lắng nghe, tăng cường tiếp xúc, đối thoại với nhân dân, tôn trọng các loại ý kiến khác nhau. Coi trọng chăm lo hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người, bảo vệ và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà nước ta ký kết”¹...

Trong bối cảnh mới, phương hướng, nhiệm vụ của cả nước là “Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, được nhân dân tham gia ý kiến. Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bảo đảm để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân, từ nêu sáng kiến, tham gia thảo luận, tranh luận đến giám sát quá trình thực hiện. Tập trung xây dựng những văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền làm chủ của nhân dân. Thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013; gắn quyền với trách nhiệm, nghĩa vụ, đề cao đạo đức xã hội. Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân. (...) Đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vai trò chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Tổ chức thực hiện tốt Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội (...) Phát huy dân chủ phải đi liền với tăng cường pháp chế, đề cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao đạo đức xã hội. Phê phán những biểu hiện dân chủ cực đoan, dân chủ hình thức. Xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ để làm mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân”²...

Đây là cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng để không ngừng thực thi quyền con người và nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi con người, mỗi công dân Việt Nam.

3.4.5. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong tình hình mới

Giáo dục quyền con người có vai trò đặc biệt quan trọng nhằm nâng cao nhận thức xã hội, giúp ngăn ngừa, hạn chế vi phạm quyền do thiếu hiểu biết; cung

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Sdd, Hà Nội, 2016, tr. 166-167.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Sdd, Hà Nội, 2016, tr. 167-168.

cấp tri thức, trang bị kỹ năng, giúp mỗi người nhận thức đúng đắn ý nghĩa, giá trị của các quyền, biết tự mình bảo vệ các quyền, tuân thủ pháp luật và biết tôn trọng phẩm giá, các quyền và tự do của người khác và cộng đồng.

Bản Tuyên bố Viên về Chương trình hành động được thông qua tại Hội nghị Thế giới lần thứ hai về quyền con người, tháng 6/1993 đã “coi giáo dục, đào tạo và thông tin chung về quyền con người là thiết yếu cho thúc đẩy và đạt được các quan hệ hài hòa, ổn định trong các cộng đồng và để tăng cường được sự hiểu biết lẫn nhau, khoan dung và hòa bình”¹.

Hưởng ứng Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, Đại hội đồng LHQ đã thông qua Nghị quyết 59/113A ngày 10/12/1994, tuyên bố về Chương trình Thập kỷ giáo dục quyền con người (1995 - 2004). Từ đó đến nay, LHQ đã thông qua ba giai đoạn của giáo dục nhân quyền. Đồng thời, nhằm thúc đẩy hơn nữa giáo dục, đào tạo quyền con người, năm 2011, LHQ đã thông qua Tuyên ngôn về Giáo dục và đào tạo quyền con người, trong đó nhấn mạnh giáo dục quyền con người có vai trò quan trọng trong việc xây dựng “một nền văn hóa quyền con người” toàn cầu.

Thực tiễn giáo dục quyền con người tại các nước trong khu vực và trên thế giới cho thấy, các quốc gia ngày càng quan tâm thúc đẩy giáo dục quyền con người trong xã hội, trong đó đã đưa nội dung quyền con người vào các chương trình trong hệ thống giáo dục quốc dân. Theo thống kê của Văn phòng Cao ủy LHQ về quyền con người, tính đến nay đã có 20 quốc gia xây dựng và thông qua Chương trình Hành động quốc gia hoặc Chiến lược quốc gia về giáo dục quyền con người và có 36 quốc gia đã xây dựng và thông qua Chương trình hành động tổng thể quốc gia về quyền con người, trong đó có giáo dục quyền con người². Các nước gần với Việt Nam như Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc đều rất coi trọng giáo dục quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Đối với Việt Nam, việc bảo đảm quyền con người đã được Đảng, Nhà nước ta sớm quan tâm thực hiện, nhất là từ khi Đảng ta khởi xướng công cuộc đổi mới đến nay. Đảng, Nhà nước ta đã quan tâm chỉ đạo, dành nguồn lực nhất định để tổ chức các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp có liên quan tới công tác bảo vệ, đấu tranh trên lĩnh vực quyền con người, nhằm xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người: Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.130.

2. Như Úc, Adécbaizan, Bolivia, Brazil, Cape Verde, Chad, Trung Quốc, Croatia, Congo, Ecuador, Ethiopia, Phần Lan, Đức, Guatemala, Thái Lan, Indonesia, Honduras, Iraq, Latvia, Li băng, Malawi, Mauritanie, Mexico, Moldova, Ma rốc, New Zealand, Nigeria, Nauy, Paraguay, Peru, Hàn Quốc, Sri Lanka, Sudan, Thụy Điển, Tanzania, Venezuela. Nguồn: Office of High Commissioner for Human.

cho việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ, bảo đảm quyền con người ở Việt Nam, tạo thế chủ động tham gia vào các hoạt động bảo vệ, thúc đẩy quyền con người trên trường quốc tế và các điều ước quốc tế về quyền con người.

Năm 1992, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12/7/1992 về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”; Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 41/CT/TTg ngày 2/12/2004 về “Tăng cường công tác bảo vệ, đấu tranh về nhân quyền trong tình hình mới”; Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 44/CT/TW ngày 20/7/2010 về “Công tác nhân quyền trong tình hình mới”; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2057/QĐ/TTg ngày 23/11/2015 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện các khuyến nghị của Việt Nam chấp thuận theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát chu kỳ 2 của Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp quốc. Các văn kiện nêu trên đều nhấn mạnh nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục để nhân dân nhận thức sâu sắc quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân, nhấn mạnh nhiệm vụ lồng ghép nội dung giáo dục về quyền con người vào chương trình đào tạo ở tất cả các cấp học, bậc học.

Cùng với đó, Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế và Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 9/6/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, đã tạo cơ sở lý luận, chính trị và pháp lý thúc đẩy hoạt động giáo dục quyền con người ở Việt Nam trong thời gian qua.

Quán triệt sâu sắc quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Văn kiện Đại hội XII của Đảng, Hiến pháp năm 2013, và thực hiện các cam kết quốc tế của Nhà nước Việt Nam về giáo dục quyền con người, trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục về quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam theo đúng lộ trình được nêu trong Quyết định số 1309/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 5/9/2013 về việc phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Trong bối cảnh quan điểm nhân quyền tư sản tác động mạnh vào Việt Nam, việc giáo dục quyền con người theo quan điểm của Đảng cần được quan tâm hơn nữa, qua đó giúp các cấp, các ngành, các địa phương giải quyết thỏa

đáng những vấn đề nhân quyền phức tạp đang nảy sinh hiện nay, cả về đối nội cũng như đối ngoại.

3.4.6. Tăng cường hợp tác quốc tế, chủ động đối thoại về quyền con người

Quá trình hội nhập quốc tế và phát triển đặt ra yêu cầu ngày càng cao về hợp tác, trao đổi với bên ngoài. Theo phương châm là bạn và là đối tác tin cậy của cộng đồng quốc tế, chủ trương mở rộng quan hệ với tất cả các quốc gia và tổ chức quốc tế. Trên lĩnh vực nhân quyền, thông qua hoạt động hợp tác quốc tế, một mặt, tranh thủ các nguồn lực, chia sẻ những kinh nghiệm tốt trong việc bảo đảm quyền con người; mặt khác, làm rõ quan điểm, cách tiếp cận và thực tiễn nhân quyền của Việt Nam, đấu tranh với các mưu đồ áp đặt dân chủ, nhân quyền.

Với tinh thần chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, Việt Nam đã tham gia vào một số cơ chế quốc tế và khu vực về nhân quyền; mở nhiều kênh đối thoại nhân quyền (bao gồm ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân) với nhiều quốc gia và tổ chức khu vực; các cuộc hội thảo quốc tế về nhân quyền được tổ chức ở Việt Nam. Thực tiễn hợp tác trên lĩnh vực quyền con người đã cung cấp nguồn lực và kinh nghiệm quý, góp phần giải quyết tốt nhiều vấn đề cụ thể¹. Cũng thông qua hợp tác quốc tế đã giúp các đối tác hiểu rõ hơn cách tiếp cận và thực tiễn bảo đảm, thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam.

Trong bối cảnh mới, kiên trì phương châm đối ngoại “vừa hợp tác vừa đấu tranh”, với tinh thần “là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”, Nhà nước Việt Nam cam kết “Tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế (...) sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề dân chủ, nhân quyền”².

3.4.7. Ngăn ngừa và trừng trị những hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân, đồng thời, chống khuynh hướng dân chủ cực đoan, quá khích, lợi dụng vấn đề quyền con người để chống phá chế độ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập của đất nước, các quan điểm sai trái đang hàng ngày, hàng giờ tác động vào tư tưởng, tình cảm của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là học sinh, sinh viên, trí thức, đồng bào trong tôn giáo và đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta.

Thông qua mạng xã hội và hoạt động thực địa, các quan điểm “nhân quyền phổ quát”, “nhân quyền cao hơn chủ quyền”... được ráo riết truyền bá. Các lực

1. Như đã đạt được những thành tựu quan trọng trong bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; đẩy lùi nạn bạo hành gia đình, thu hút sự tham gia của phụ nữ trong mọi hoạt động xã hội; bảo đảm bình đẳng giới; giải quyết các vấn đề nước sạch, bảo vệ môi trường...

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sdd, H, 2016.

lượng thù địch trong và ngoài nước luôn phối hợp đẩy mạnh việc khuyến khích các đòi hỏi cực đoan và hành vi vi phạm pháp luật, chống đối chính quyền thông qua các hình thức “bất tuân dân sự”, “kiến nghị tập thể”, “đấu tranh bất bạo động”... nhằm phá hoại sự ổn định và phát triển đất nước ta.

Trong bối cảnh các thế lực thù địch đang ráo riết lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền chống phá sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, Đảng ta chỉ rõ, cuộc đấu tranh trên lĩnh vực quyền con người hiện nay thực chất là cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt. Do đó, các cấp, các ngành, các địa phương cần “thường xuyên nắm chắc tình hình, dự báo kịp thời âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch sử dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền để can thiệp, gây sức ép, chống phá ta, từ đó chủ động chủ trương, đối sách đấu tranh vô hiệu hóa các hoạt động của chúng, ngăn ngừa không để kích động, chỉ đạo các hoạt động biểu tình bất hợp pháp, gây rối, bạo loạn, không để hình thành các tổ chức chính trị đối lập trong nước”¹.

Trong khi không ngừng nêu cao tinh thần cảnh giác, kiên quyết đấu tranh với các quan điểm và hành động lợi dụng dân chủ, nhân quyền chống phá đất nước ta, cần nhận thức rõ việc vi phạm quyền con người, quyền công dân còn do các cá nhân và tổ chức thuộc bộ máy nhà nước gây ra, vì vậy, việc xây dựng các thiết chế, bộ máy theo hướng tiến bộ cần gắn chặt với nhiệm vụ thường xuyên nhận diện và khắc phục những sai trái, yếu kém trong thực thi công vụ của những tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước các cấp. Tình trạng tham nhũng, lãng phí, cửa quyền, quan liêu, thái độ vô cảm, vô trách nhiệm của một bộ phận công chức, viên chức; tình trạng kém hiểu biết về pháp luật nói chung và về quyền con người nói riêng... dẫn tới vi phạm các quyền con người, quyền công dân chính là những sơ hở để các lực lượng thù địch sử dụng làm căn cứ, bằng chứng chống phá Đảng, Nhà nước ta.

Trong bối cảnh mới cần tiếp tục “phát huy dân chủ phải đi liền với tăng cường pháp chế, đề cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao đạo đức xã hội. Phê phán những biểu hiện dân chủ cực đoan, dân chủ hình thức. Xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ để làm mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân”²; “phát hiện và khắc phục kịp thời những thiếu sót, khuyết điểm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quyền con người được

1. Chỉ thị số 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư về “Công tác nhân quyền trong tình hình mới”.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Sđd, Hà Nội, 2016, tr.170.

pháp luật quy định”¹. Đồng thời “kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo” hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam”².

3.5. VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN ĐỘI VỚI VIỆC BẢO VỆ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN

Quân đội nhân dân Việt Nam gần 75 năm qua dưới sự trực tiếp tổ chức, lãnh đạo, giáo dục, rèn luyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam; sự đùm bọc, giúp đỡ của Nhân dân đã đoàn kết cùng Nhân dân cả nước đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành vẻ vang sự nghiệp giải phóng dân tộc, đưa đất nước ta bước vào kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Từ Nhân dân mà ra, vì Nhân dân mà chiến đấu, Quân đội ta không ngừng trưởng thành, lớn mạnh, thật sự là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và Nhân dân.

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều cơ hội, thuận lợi đan xen lẫn khó khăn, thách thức, song Quân đội ta đã quán triệt sâu sắc đường lối quân sự của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, vượt qua nhiều khó khăn, vất vả, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Toàn quân trở thành khối đoàn kết, thống nhất, kiên định mục tiêu, lý tưởng chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội; chấp hành nghiêm mệnh lệnh và chế độ sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên theo dõi, nắm chắc tình hình, nhất là trên các hướng chiến lược; làm tốt vai trò tham mưu cho Đảng, Nhà nước về lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Phối hợp các lực lượng làm thất bại âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn lật đổ; ngăn chặn, xử lý kịp thời và có hiệu quả các hành vi xâm phạm chủ quyền và lợi ích quốc gia, thật sự là lực lượng nòng cốt cùng toàn dân giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân, thành quả cách mạng và chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

Quân đội tham gia tích cực và có hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động xóa đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng cơ sở chính trị địa phương, đời sống văn hóa mới, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới,

1. Chỉ thị số 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư về “Công tác nhân quyền trong tình hình mới”.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.124.

hải đảo; là lực lượng chủ lực trong phòng tránh, khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, rà phá bom, mìn, khắc phục hậu quả chiến tranh...

Bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước và bảo vệ Nhân dân là nhiệm vụ trọng tâm và xuyên suốt của lực lượng vũ trang trong đó Quân đội nhân dân là lực lượng nòng cốt. Quân đội ta tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc và Nhân dân, bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng trên các lĩnh vực trong đó có lĩnh vực quyền con người, quyền công dân. Cùng với Đảng, Nhà nước và Nhân dân, Quân đội đã đóng góp một phần quan trọng giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân, thành quả cách mạng và chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Đây là điều kiện căn cốt để quyền con người, quyền công dân được bảo vệ và thực thi trên thực tế.

Hiện tại và những năm tiếp theo, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường. Các thế lực thù địch đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hòa bình”, triệt để lợi dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền”, “tự do tôn giáo” để tuyên truyền chống phá cách mạng nước ta. Trước thực tế đó, để thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới đất nước, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, trong đó có nhiệm vụ bảo vệ quan điểm của Đảng về bảo đảm quyền con người, quyền công dân đòi hỏi ngày càng cao. Để phát huy vai trò nòng cốt của Quân đội trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ Nhân dân trong đó có bảo vệ quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quyền con người, quyền công dân, cấp ủy đảng, chỉ huy các cấp trong toàn quân cần:

Một là: Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, các nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương (khóa XII) và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ X; đặc biệt là các quan điểm của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước ta về quyền con người, quyền công dân.

Hai là: Tăng cường thế trận và sức mạnh quốc phòng, khả năng sẵn sàng chiến đấu của Quân đội; chủ động nắm chắc tình hình, xử lý thắng lợi mọi tình huống, không để bị động bất ngờ, làm nòng cốt bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới quốc gia, bảo vệ vùng trời, độc lập, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, phòng, chống tội phạm trên biển, biên giới, bảo vệ Đảng, Nhà nước và Nhân dân, tạo điều kiện tốt nhất để Đảng và Nhà nước ta bảo đảm quyền con người, quyền công dân được thực thi trên thực tiễn.

Ba là: Phối hợp các lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch,

đặc biệt là những âm mưu, thủ đoạn nhằm vào bồi nhọ, nói xấu Đảng, Nhà nước ta bằng phương thức sử dụng chiêu bài liên quan đến lĩnh vực quyền con người, quyền công dân; góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Bốn là: Mỗi quân nhân cần quán triệt sâu sắc đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về vấn đề quyền con người, quyền công dân, nâng cao nhận thức và có nhận thức đúng về vấn đề này, bổ sung thêm kiến thức về lĩnh vực quyền con người, quyền công dân để có cơ sở chính trị, pháp lý tự bảo vệ bản thân và người khác khi quyền bị vi phạm đồng thời có đủ bản lĩnh đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch đang lợi dụng kẽ hở về cơ chế, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ta chưa hoàn thiện, còn phải tiếp tục bổ sung, phát triển trong đó có các chính sách về lĩnh vực quyền con người, quyền công dân ở nước ta để chống phá công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta hiện nay.

Vấn đề nghiên cứu

1. Tư tưởng và sự phát triển của quyền con người ở Việt Nam thời kỳ phong kiến.
2. Sự phát triển về tư tưởng và thực tiễn thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam từ khi đổi mới (1986) đến nay.
3. Nội dung quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Chương 4

PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ CƠ CHẾ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN

4.1. QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

4.1.1. Hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền con người, quyền công dân

a. Hiến pháp

Hiến pháp là hình thức văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành, có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quy định các vấn đề cơ bản nhất của Nhà nước như: hình thức và bản chất nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa xã hội; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và đặc biệt Hiến pháp là công cụ quan trọng nhất để bảo vệ quyền con người, quyền công dân, do vậy, chế định quyền con người, quyền công dân luôn là một nội dung quan trọng cấu thành Hiến pháp.

Trong lịch sử lập hiến ở Việt Nam, từ bản Hiến pháp đầu tiên (năm 1946) đến bản Hiến pháp hiện hành (năm 2013), chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân luôn giữ vị trí quan trọng, cấu thành hiến pháp.

Hiến pháp năm 1946 gồm 70 điều, trong đó có 18 điều quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, được trình bày tập trung tại một chương: “Nghĩa vụ và quyền lợi công dân” và đặt trang trọng ở vị trí ưu tiên, ngay tại Chương II.

Trong Hiến pháp năm 1959, chế định “quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân” được quy định tại Chương III của Hiến pháp, gồm 21 điều; Hiến pháp năm 1980, chế định “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” được quy định tại Chương V Hiến pháp, gồm 29 điều; Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 (gọi tắt là Hiến pháp năm 1992), chế định “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” được quy định tại Chương V, bao gồm 34 điều.

Hiến pháp năm 1992 lần đầu tiên đã đưa việc bảo vệ quyền con người thành nguyên tắc hiến định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật” (Điều 50).

Tiếp thu tinh thần về quyền con người của Hiến pháp năm 1992, bản Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 28/11/2013, tiếp tục khẳng định các quyền cơ bản như: quyền bầu cử và quyền ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân dân; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, biểu tình, quyền và cơ hội bình đẳng giới...

So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 có những sửa đổi, bổ sung và phát triển quan trọng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp đã khẳng định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng bảo vệ, đảm bảo theo Hiến pháp và pháp luật” (Điều 14), thể hiện sự phát triển quan trọng về nhận thức và tư duy trong việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp. Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung nguyên tắc hạn chế quyền phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên: “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng” (Điều 14). Việc hạn chế quyền con người, quyền công dân không thể tùy tiện mà phải “theo quy định của luật”.

Hiến pháp khẳng định và làm rõ hơn các nguyên tắc về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo hướng: quyền công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân; mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác; công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội; việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Hiến pháp tiếp tục làm rõ nội dung quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa và trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người. Đồng thời, Hiến pháp sắp xếp lại các điều khoản theo nhóm quyền để đảm bảo tính thống nhất giữa quyền con người và quyền công dân, đảm bảo tính khả thi.

Hiến pháp đã bổ sung một số quyền mới là thành tựu của gần 30 năm đổi mới đất nước, thể hiện rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo thực hiện quyền con người, quyền công dân. Hiến pháp năm 2013 có nhiều điểm bổ sung quan trọng về quyền con người trong Chương II là một bước tiến về tư duy nhà nước pháp quyền và thực hiện quyền con người ở Việt Nam. Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên quy định quyền sống; quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa, nghiên cứu và thụ hưởng các kết quả khoa học; quyền xác định dân tộc của mình,

sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, tự do lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; quyền được sống trong môi trường trong lành...

Hiến pháp năm 2013 khẳng định: Mọi công dân Việt Nam đều có quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội; được Nhà nước bảo hộ, không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Mọi công dân có quyền có nơi ở hợp pháp, có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở và việc khám xét chỗ ở do luật định; có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định pháp luật; có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai và được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa cho mình.

Quyền sở hữu tư nhân về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ. Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi. Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu...

Hiến pháp năm 2013 về cơ bản đã tiếp thu quy định của Công ước quốc tế về quyền chính trị, dân sự; quyền kinh tế, văn hóa. Sự tiếp thu này là phù hợp với thời kỳ toàn cầu hóa và để những quy định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp được đầy đủ hơn.

b. Luật Hành chính và Luật Tổ tụng hành chính

Trước yêu cầu thể chế hóa các chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, yêu cầu cụ thể hóa các quy định tại Hiến pháp năm 2013 và để đáp ứng đòi hỏi từ thực tiễn, hệ thống pháp luật hành chính và tổ tụng hành chính theo thời gian đã từng bước hoàn thiện, có tính thống nhất ngày càng cao, ghi nhận và bảo đảm quyền con người, quyền công dân bằng pháp luật và bảo đảm quyền công dân trong lĩnh vực này được thực hiện trên thực tế.

Bảo vệ quyền con người, quyền công dân, trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, Luật Hành chính có vai trò quan trọng trên một số điểm cơ bản như sau:

Luật Hành chính cụ thể hóa, chi tiết hóa các quyền, tự do của cá nhân, công dân được ghi nhận trong Hiến pháp như bảo đảm quyền khiếu nại, quyền tố cáo của công dân; bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, quyền học tập, quyền chăm sóc sức khỏe; quyền tham gia quản lý công việc nhà nước và xã hội...

Luật Hành chính là phương tiện để giới hạn quyền lực của hệ thống cơ quan công quyền thông qua quy định về tổ chức và thẩm quyền của bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương. Trong hoạt động thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước tác động trực tiếp, toàn diện đến mọi mặt, mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, đụng chạm đến các quyền và tự do của cá nhân, công dân. Để giới hạn quyền lực công quyền, luật quy định cụ thể về thẩm quyền của bộ máy hành chính; đồng thời quy định cụ thể về thẩm quyền ra văn bản quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính¹ (Điều 4, Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012).

1. Luật xử lý vi phạm hành chính quy định cụ thể về thẩm quyền như cơ quan hành chính nhà nước áp dụng các biện pháp cưỡng chế hành chính; thẩm quyền cấp giấy phép, thu hồi giấy phép; các biện pháp giáo dục người vi phạm tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và các biện pháp ngăn chặn bảo đảm xử lý vi phạm hành chính như: tạm giữ người; áp giải người vi phạm; tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, tước giấy phép, chứng chỉ hành nghề; khám người; khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính...

Luật Hành chính và Luật Tổ tụng hành chính còn là phương tiện để cá nhân, công dân kiểm soát hoạt động công quyền. Khi quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức bị vi phạm trong quan hệ công quyền thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, tố cáo và quyền khởi kiện ra tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình. Các nguyên tắc cơ bản trong tổ tụng hành chính; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; trình tự, thủ tục khởi kiện, giải quyết vụ án hành chính, thi hành án hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tổ tụng hành chính được quy định cụ thể trong Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Thông qua các quy định về hoạt động xét xử hành chính, Luật Tổ tụng hành chính góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; bảo đảm tính ổn định, thông suốt và hiệu lực của nền hành chính quốc gia.

c. Luật Hình sự và Luật Tổ tụng hình sự

Luật Hình sự bảo vệ quyền con người, quyền công dân trên một số phương diện như:

Xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm và phải chịu hình phạt nhằm tạo tính răn đe và phòng ngừa tội phạm.

Bảo vệ quyền con người, quyền công dân, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; các tội xâm phạm sở hữu; các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; các tội phạm xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; các tội chống loài người, tội phạm chiến tranh...

Luật Hình sự kiểm soát quyền lực nhà nước, cán bộ công chức nhà nước trong thi hành công vụ thông qua việc quy định các tội phạm xâm phạm sự đúng đắn của hoạt động tố tụng và thi hành án - xâm phạm hoạt động tư pháp như hành vi truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội hoặc không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội; tội ra bản án, quyết định trái pháp luật; tội dùng nhục hình, bức cung; tội làm sai lệch hồ sơ, vụ việc; tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam người trái pháp luật...

Luật Hình sự bảo vệ quyền và lợi ích của người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) phạm tội, phụ nữ phạm tội và người từ đủ 75 tuổi trở lên phạm tội (khoản 2,3, Điều 40, Bộ Luật hình sự hiện hành).

Trên cơ sở các quy định về tội phạm và hình phạt, Luật Tố tụng hình sự quy định cụ thể về trình tự, thủ tục tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm; khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và một số thủ tục thi hành án hình sự; nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Thông qua các quy định về trình tự, thủ tục tố tụng, Luật Tố tụng hình sự góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Bảo vệ quyền con người, quyền công dân, Luật Tố tụng hình sự quy định cụ thể về bảo vệ các quyền con người của người tham gia tố tụng bao gồm: Người tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố; người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; người bị bắt; người bị tạm giữ; bị can; bị cáo; bị hại; nguyên đơn dân sự; bị đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; người làm chứng; người chứng kiến; người giám định; người định giá tài sản; người phiên dịch, người dịch thuật; người bào chữa; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố¹.

Đặc biệt trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có các quy định cụ thể về thủ tục tố tụng bảo vệ quyền con người của người dưới 18 tuổi phạm tội.

d. Luật Dân sự và Luật Tố tụng dân sự

Bảo vệ quyền con người, quyền công dân, Điều 2, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật, đồng thời quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Bộ luật Dân sự dành riêng chương 2 quy định về việc xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự, trong đó quy định khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể có quyền tự bảo vệ các quyền của mình hoặc yêu cầu cơ quan tổ chức có thẩm quyền: Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình; buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; buộc xin lỗi, cải chính công khai; buộc thực hiện nghĩa vụ; buộc bồi thường thiệt hại; hủy quyết định cá biệt

1. Điều 5, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền và các yêu cầu khác theo quy định của luật¹.

Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 có nhiều sửa đổi, bổ sung nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết vụ việc dân sự trong hoạt động tố tụng của tòa án nhân dân, góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Vì vậy, ngay trong chế định các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự đã cụ thể hóa mục tiêu này:

- Các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự đã ghi nhận và cụ thể hóa nội dung của một số quyền con người. Điều 3, Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định nguyên tắc tuân thủ pháp luật trong tố tụng dân sự; Điều 4 quy định nguyên tắc quyền yêu cầu tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

- Các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự tạo ra các tiền đề pháp lý bảo vệ quyền con người, như: nguyên tắc Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự (Điều 11); nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 12); nguyên tắc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự (Điều 21)...

- Các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự tạo điều kiện cho cá nhân thực hiện quyền con người, như: Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử (Điều 24); nguyên tắc bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm (Điều 17); nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự...

Bộ luật Dân sự và Bộ luật Tố tụng dân sự góp phần bảo vệ công lý bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

e. Luật Hôn nhân và gia đình

Ở Việt Nam, gia đình luôn được xác định là thiết chế xã hội rất quan trọng, là tế bào của xã hội. Dù ở bất cứ giai đoạn phát triển, chế độ xã hội nào, gia đình luôn được Nhà nước quan tâm, tác động bằng chính sách, điều chỉnh bằng pháp luật. Quyền con người luôn được đề cao trong quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam. Cụ thể như sau:

Pháp luật về hôn nhân và gia đình công nhận và bảo vệ quyền kết hôn của công dân. Không phân biệt đối xử trong kết hôn, quyền kết hôn không phụ thuộc vào địa vị, thành phần xã hội, dân tộc, tôn giáo và quốc tịch...

1. Điều 11, Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bên cạnh việc công nhận quyền kết hôn, pháp luật cũng công nhận và bảo vệ quyền ly hôn của vợ chồng. Điều 51, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Vợ, chồng có quyền yêu cầu ly hôn khi thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được hoặc việc duy trì hôn nhân là không cần thiết.

Pháp luật cũng quy định về trường hợp hạn chế quyền ly hôn “chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi”¹. Mục đích của quy định nhằm bảo vệ quyền làm mẹ của người phụ nữ, gắn trách nhiệm của người chồng trong việc tạo điều kiện cho người vợ thực hiện chức năng làm mẹ.

Công nhận và bảo vệ quyền bình đẳng của vợ chồng trong quan hệ hôn nhân, về nhân thân và tài sản. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Trong các giao dịch có đối tượng là tài sản chung thì vợ chồng bình đẳng với nhau khi tham gia giao dịch, đối với giao dịch có giá trị tài sản chung lớn, tài sản chung đưa vào kinh doanh, tài sản là nguồn sống duy nhất của gia đình thì phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai vợ chồng theo quy định tại điều 31, 33, 35, 36, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014...

f. Luật Lao động

Trong lĩnh vực lao động, quyền con người, nhất là quyền con người của người lao động luôn thu hút được sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước và xã hội, bởi trong quan hệ lao động, người lao động ở vị trí yếu thế hơn so với người sử dụng lao động và là người phải thực hiện các nghĩa vụ lao động nên thường phải đối mặt với các rủi ro dẫn đến quyền con người của họ rất dễ bị xâm phạm. Trong khi đó người lao động lại là lực lượng xã hội quan trọng, quyết định sự phát triển kinh tế, ổn định xã hội của đất nước.

Chính vì vậy, một loạt vấn đề đặt ra có liên quan trực tiếp đến việc tôn trọng và đảm bảo thực thi quyền con người trong lĩnh vực lao động cần được pháp luật quy định một cách hợp lý, như: bảo đảm quyền tự do việc làm của người lao động; bảo đảm quyền tự do tuyển dụng và quản lý lao động của người sử dụng lao động; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và nhân cách của người lao động; bảo đảm quyền tự do lập hội của người lao động; bảo đảm

1. Khoản 3, Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

quyền bình đẳng của người lao động di trú, bảo đảm quyền được xét xử công khai, công bằng các tranh chấp lao động...

Luật Lao động có vai trò quan trọng bảo vệ quyền con người, quyền công dân phát sinh trong quan hệ lao động và các quan hệ có liên quan như quan hệ về việc làm; học nghề; về bồi thường thiệt hại; bảo hiểm xã hội; quan hệ giữa người sử dụng lao động với tổ chức công đoàn, đại diện của tập thể người lao động; về giải quyết các tranh chấp lao động và các cuộc đình công và về quản lý lao động.

Bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong quan hệ lao động, Bộ luật Lao động năm 2012 quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động, Bộ luật cũng quy định về bảo vệ quyền lợi của lao động là người chưa thành niên, người cao tuổi, người khuyết tật...

Ngoài các ngành luật cơ bản như trên, bảo vệ quyền con người, quyền công dân còn được quy định trong nhiều đạo luật chuyên biệt và các đạo luật quy định về quyền của nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội, như Luật Trẻ em, Luật Bình đẳng giới, Luật Thanh niên, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật...

4.1.2. Nội dung các quyền con người, quyền công dân trong pháp luật Việt Nam

a. Các quyền dân sự, chính trị

Theo Hiến pháp năm 2013 và hệ thống pháp luật Việt Nam, các quyền dân sự, chính trị được ghi nhận và bảo đảm bao gồm:

Quyền sống

Điều 19, Hiến pháp Việt Nam năm 2013 khẳng định: “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”, đồng thời “ng nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng” (Điều 38).

Cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp hiện hành, Điều 33, Bộ luật Dân sự năm 2015, cũng quy định: “Cá nhân có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) dành Chương XIV (từ Điều 123 đến Điều 156) quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng khẳng định công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm; mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cá nhân đều bị xử lý theo pháp luật (Điều 10, Điều 11).

Bên cạnh những quy định trong Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, quyền sống được quy định trong một số văn bản như Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2010, Bộ luật Dân sự năm 2015 nhằm quy định trách nhiệm của các chủ thể có liên quan trong việc bồi thường cho những hành vi xâm phạm đến quyền sống của con người.

Quyền tự do và an ninh cá nhân, gồm:

- Quyền không bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục;

Điều 20, Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm”.

Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và Bộ luật Dân sự, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và nhiều văn bản pháp luật khác đều quy định: Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người (Điều 10, Bộ luật Tố tụng hình sự);

Mọi người có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể và quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân con người (Điều 33 và Điều 34, Bộ luật Dân sự);

Nghiêm cấm tra tấn, truy bức, dùng nhục hình; các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hoặc bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (Điều 4 và Điều 8 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015);

Bộ luật Hình sự hiện hành chưa quy định tội danh riêng về tra tấn, tuy nhiên đã dành Chương XXIV quy định về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp trong đó có các tội như: tội dùng nhục hình (Điều 373), tội bức cung (Điều 374). Tại một số điều luật khác trong Bộ luật Hình sự hiện hành cũng có quy định nghiêm cấm các hành vi dùng nhục hình như: Tội làm nhục đồng đội (Điều 397), tội hành hung đồng đội (Điều 398), tội ngược đãi tù binh, hàng binh (Điều 420);

Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành quy định các biện pháp hạn chế bức cung, dùng nhục hình như: Ghi âm, hoặc ghi hình có âm thanh khi hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (Điều 183); quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan tố tụng phải thông báo trước cho người bào chữa thời gian và địa điểm tiến hành các hoạt động tố tụng để họ tham dự (Điều 183). Trường hợp khi bị cáo tố cáo bị bức

cung, dùng nhục hình, Hội đồng xét xử quyết định việc cho nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh liên quan tại phiên tòa (Điều 313).

Ngoài ra, các văn bản pháp luật hiện hành về quản lý các cơ sở giam giữ cũng đều quy định nghiêm cấm mọi hành vi tra tấn, nhục hình.

- Quyền không bị bỏ tù chỉ vì không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng;

Ở Việt Nam có các dạng hợp đồng chính là hợp đồng dân sự, hợp đồng thương mại. Về trách nhiệm phát sinh từ vi phạm các dạng hợp đồng này, những văn bản pháp luật có liên quan chỉ quy định hình thức bồi thường thiệt hại tùy theo lỗi của bên vi phạm, cho dù mức độ thiệt hại như thế nào.

Văn bản pháp luật duy nhất quy định hệ thống các tội phạm hình sự và hình phạt ở Việt Nam là Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành không có điều nào quy định về trách nhiệm hình sự của một người không thể hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng. Tuy nhiên, giống như pháp luật của nhiều nước khác trên thế giới, theo pháp luật Việt Nam, trong trường hợp có hành vi lạm dụng tín nhiệm, lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của người khác trong giao kết và thực hiện hợp đồng thì người vi phạm sẽ bị xử lý về hình sự.

- Quyền được suy đoán vô tội;

Điều 31, Hiến pháp năm 2013 quy định, “người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”. Để thi hành Hiến pháp, bảo đảm sự phù hợp của pháp luật tố tụng hình sự với Hiến pháp, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 tại Điều 13 đã quy định một nguyên tắc hoàn toàn mới của tố tụng hình sự Việt Nam, đó là “nguyên tắc suy đoán vô tội”: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội”.

Điều đó có nghĩa, không ai bị coi là có tội khi tội phạm do họ thực hiện chưa được chứng minh theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và chưa được xác định bằng bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của tòa án.

- Quyền không bị áp dụng hồi tố;

Hồi tố được hiểu là hiệu lực trở về trước của một hoặc nhiều quy phạm pháp luật hình sự đối với hành vi được pháp luật hình sự quy định là tội phạm so với quy phạm pháp luật hình sự tại thời điểm có hiệu lực thi hành.

Cấm hồi tố cũng là một nguyên tắc quan trọng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, được quy định lần đầu tiên trong Bộ luật Hình sự năm 1985 và được tái khẳng định trong tất cả các lần sửa đổi Bộ luật Hình sự sau đó. Bộ luật Hình sự hiện hành không quy định hiệu lực hồi tố đối với điều luật mới không có lợi cho người phạm tội. Riêng đối với điều luật mới có lợi cho người phạm tội thì áp dụng hiệu lực hồi tố. Khoản 2 và khoản 3, Điều 7, Bộ luật Hình sự hiện hành quy định như sau:

“2. Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

3. Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành”.

- Quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người, hiến xác;

Đây là quyền mới được bổ sung trong hiến pháp. Theo đó, mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm.

Pháp luật cũng quy định: Việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép mô, bộ phận cơ thể người; thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất cứ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải được sự đồng ý của người đó và tổ chức có thẩm quyền thực hiện (Điều 33, Bộ luật Dân sự năm 2015); Luật hiến, lấy ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác cũng có các quy định cụ thể về hành vi bị cấm trong việc hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác như lấy trộm mô, bộ phận cơ thể người; lấy trộm xác; ép buộc người khác phải cho mô, bộ phận cơ thể người hoặc lấy mô, bộ phận cơ thể của người không tự nguyện hiến (Điều 11). Người nào mua, bán chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người khác có thể bị xử lý hình sự theo quy định tại Điều 154, Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do;

Quyền của người bị tạm giữ, tạm giam được quy định trong Hiến pháp và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, hình phạt đối

với người phạm tội không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 đã quy định nhiều quyền của người bị tạm giữ, tạm giam như quyền được phổ biến về các quyền và nghĩa vụ của mình; được thực hiện quyền bầu cử, quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân theo quy định của pháp luật; được gặp gỡ đại diện hợp pháp để thực hiện giao dịch dân sự; được yêu cầu trả tự do khi hết thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam (Điều 9); ngoài ra người bị tạm giữ, tạm giam cũng được bảo đảm các chế độ nơi tạm giữ, tạm giam như chế độ ăn, mặc, ở; quyền được gặp thân nhân; quyền được giáo dục, đào tạo; quyền được khám chữa bệnh; quyền được khiếu nại, tố cáo; được tham vấn luật sư, trợ giúp pháp lý.

Luật Thi hành án hình sự năm 2010 khẳng định một trong các nguyên tắc thi hành án hình sự là “tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án” (khoản 3, Điều 4), “kết hợp trừng trị và giáo dục cải tạo trong việc thi hành án” (khoản 4, Điều 4), đồng thời Luật cũng nghiêm cấm “xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án” (khoản 9, Điều 9).

Luật Thi hành án hình sự cũng dành riêng một chương quy định về thi hành án phạt tù và chế độ quản lý, giam giữ, giáo dục phạm nhân (Chương III, từ Điều 21 đến Điều 53) nhằm bảo vệ các quyền cơ bản, như quyền tự do thân thể, quyền sống, vui chơi, giải trí, không bị tra tấn. Với tinh thần tôn trọng nhân phẩm và tự do vốn có của con người, Luật Thi hành án hình sự đã quy định rất cụ thể việc phân khu giam giữ phạm nhân.

Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Thi hành án hình sự hiện hành đều có những chế định đặc thù đối với người chưa thành niên phạm tội nhằm đảm bảo nguyên tắc nhân đạo và phù hợp với những đặc điểm riêng của những đối tượng này. Phạm nhân nữ có thai nếu không được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thì được bố trí nơi ở hợp lý, được khám thai định kỳ hoặc đột xuất, được chăm sóc y tế... được nghỉ lao động trước và sau khi sinh con theo quy định của Bộ luật Lao động (Điều 45, Luật Thi hành án hình sự).

- Quyền được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai;

Theo quy định của pháp luật, việc xét xử được thực hiện theo hai cấp xét xử có hội thẩm nhân dân tham gia; khi xét xử hội thẩm ngang quyền với thẩm phán; tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 23, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “Thẩm phán, hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm”.

Điều 25, Điều 26 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định cụ thể về việc bảo đảm quyền được xét xử công bằng trước tòa án, theo đó: “Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, bảo đảm công bằng. Tòa án xét xử công khai, mọi người đều có quyền tham dự phiên tòa, trừ một số trường hợp để bảo vệ bí mật quốc gia, thuần phong mỹ tục hoặc bảo đảm bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì có thể xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai. “Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án”.

Những quyền cụ thể trong hoạt động tố tụng đã được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự như bị can có quyền được biết mình bị khởi tố về tội gì và được giải thích về các quyền và nghĩa vụ của mình (Điều 61), quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình và trong trường hợp không biết tiếng Việt phải được cung cấp phiên dịch miễn phí (Điều 29), quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa (Điều 16), quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm (Điều 61)...

- Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm;

Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, Điều 14, Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành quy định: Không được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với người mà hành vi của họ đã có bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp họ thực hiện hành vi nguy hiểm khác cho xã hội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm. Quy định này nhằm tránh gây bất lợi cho người có hành vi phạm tội, nhất là đối với những người phạm một tội đã được xét xử bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của một tòa án nước ngoài thì khi trở về Việt Nam sẽ không bị kết án về hành vi phạm tội đó nữa.

- Quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa;

Đây là quyền con người cơ bản trong các giai đoạn của quá trình tố tụng, đặc biệt là giai đoạn xét xử, bảo đảm hoạt động tố tụng đối với họ được khách quan, công bằng và bảo đảm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của họ trong trường hợp bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam. Bộ luật Tố tụng hình sự quy định người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi người bị bắt có mặt tại trụ sở cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc khi

có quyết định tạm giữ (Điều 74). Đặc biệt, Bộ luật Tố tụng hình sự đã bãi bỏ quy định cấp giấy chứng nhận người bào chữa và chỉ yêu cầu đơn giản là đăng ký bào chữa nhằm bảo đảm người bào chữa nhanh chóng tham gia tố tụng.

Đối với những vụ án mà hành vi phạm tội của bị can, bị cáo bị buộc vào tội danh có mức hình phạt cao nhất là tử hình hoặc là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì bắt buộc Nhà nước (cơ quan tiến hành tố tụng) có trách nhiệm phải cử người bào chữa cho họ, cả trong trường hợp họ không thuê được người bào chữa.

- Quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự;

Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước quy định trường hợp có oan sai do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng gây ra thì người bị oan sai có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi (Điều 2, 18, 31).

Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng phải bồi thường cho người bị hại; người đã gây ra thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (Điều 14).

Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật.

- Quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử;

Bình đẳng, không phân biệt đối xử được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật về quyền con người. Điều 16 Hiến pháp Việt Nam năm 2013 nêu rõ “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Nguyên tắc hiến định này đã được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau.

Trong quan hệ dân sự, khoản 1, Điều 3, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản”.

Điều 2, Luật Quốc tịch năm 2008 khẳng định, mọi cá nhân và thành viên của mọi dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam.

Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 (Điều 2, Điều 17, Điều 29, Điều 68...) ghi nhận rõ quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, con trai và con gái, con nuôi và con đẻ, con trong giá thú và con ngoài giá thú... trong các quan hệ hôn nhân và gia đình.

Trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, Điều 1, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 xác định nguyên tắc bầu cử: “Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín”. Các luật như Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (Điều 19, Điều 20), Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (Điều 5)... đều quy định nguyên tắc quyền bình đẳng của mọi công dân trong việc tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Trong hoạt động tố tụng, Điều 3, Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành quy định nguyên tắc xử lý: “Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội”; đối với pháp nhân thương mại phạm tội, “mọi pháp nhân thương mại phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế”. Điều 12, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định: “Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức đều bình đẳng trước Tòa án”.

Trong hoạt động kinh doanh, quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử còn được ghi nhận tại Điều 5, Luật Doanh nghiệp năm 2014; Điều 10, Luật Thương mại năm 2005... Các luật này đều khẳng định vị thế pháp lý bình đẳng và nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp và các thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Quyền được bảo vệ bí mật đời tư;

Điều 21, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác”.

Theo các quy định của Hiến pháp, quyền bảo đảm bí mật cá nhân của mỗi người được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Các thông tin cá nhân của mỗi người như thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của mỗi cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bí mật đời tư của các cá nhân chỉ được công bố khi cá nhân đó đồng ý hoặc trong trường hợp pháp luật có quy định. Các hành vi xâm phạm bí mật đời tư của người khác, đều bị coi là hành vi vi phạm và tùy theo hành vi và mức độ vi phạm mà phải chịu trách nhiệm dân sự, hành chính hoặc hình sự.

Thư tín, điện thoại, điện tín và những phương tiện liên lạc khác của cá nhân là những kênh thông tin rất quan trọng, trong đó chứa nhiều thông tin thuộc bí mật đời tư của cá nhân. Vì vậy, tất cả mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Việc thu giữ, bóc, mở, đọc, nghe thư tín, điện tín, điện thoại của công dân là hành vi vi phạm pháp luật, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, Điều 38, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; Bộ luật Hình sự hiện hành đã quy định hình phạt được áp dụng với những hành vi xâm phạm bí mật đời tư của cá nhân như Điều 158; tội xâm phạm chỗ ở của người khác; Điều 159, tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác; Điều 288, tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông; Điều 289, tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông, hoặc phương tiện điện tử của người khác...

- Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở;

Điều 22, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Việc khám xét chỗ ở do luật định”.

Đây là điểm mới của Hiến pháp 2013 so với các bản Hiến pháp trước đây. Chỗ ở của một người là nơi người đó sống đời sống riêng thường ngày, cũng là nơi “ẩn chứa” những bí mật của cá nhân, của gia đình (bí mật đời tư). Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp, nghĩa là, công dân có quyền lựa chọn, bảo vệ nơi ở hợp pháp của mình; có quyền đồng ý hoặc không đồng ý để người khác vào chỗ ở của mình, trừ trường hợp có quy định của pháp luật. So với các quy định tại Điều 73 Hiến pháp năm 1992; quy định về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở tại Hiến pháp năm 2013 có những điểm khác biệt như sau:

Về chủ thể của quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở: có sự thay đổi cơ bản, quyền sở hữu không chỉ được áp dụng cho “công dân” mà cho tất cả mọi người.

Bởi về bản chất, quyền sở hữu là một trong các quyền con người và gắn liền với tài sản. Bất khả xâm phạm về chỗ ở nghĩa là không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp khám xét chỗ ở do pháp luật quy định. Việc xâm phạm vào chỗ ở của cá nhân mà không được người đó đồng ý là hành vi vi phạm pháp luật và có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các quy định của Bộ luật Hình sự về tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 158); Bộ luật Tố tụng hình sự quy định trình tự, thủ tục khám người, khám nơi ở, nơi làm việc. Tuy nhiên, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân không phải là quyền tuyệt đối. Nhà nước chỉ bảo hộ quyền đó của công dân khi có sự xâm phạm bất hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác. Trong trường hợp cá nhân sử dụng chỗ ở để vi phạm pháp luật, che giấu tội phạm hoặc cất giấu công cụ, tang vật, phương tiện phạm tội... thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền tiến hành khám xét chỗ ở. Việc tiến hành khám xét chỗ ở của một người không được thực hiện vào ban đêm trừ trường hợp có những lý do không thể trì hoãn được.

- Quyền tự do đi lại và cư trú;

Điều 23, Hiến pháp năm 2013 “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước”

Điều 3, Luật Cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) tiếp tục khẳng định: “Công dân có quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan... Quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định”.

Điều 9, Luật Cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) quy định quyền của công dân về cư trú như sau:

(i) Lựa chọn, quyết định nơi thường trú, tạm trú của mình phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

(ii) Được cấp, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú;

(iii) Được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền cư trú;

(iv) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ quyền cư trú của mình;

(v) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh việc quy định về quyền của công dân về cư trú, Luật Cư trú cũng xác định rõ các trường hợp bị hạn chế quyền tự do cư trú (Điều 10), đó là: Người bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; người bị tòa án áp dụng hình phạt cấm cư trú; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế; người bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành.

- Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo;

Điều 24, Hiến pháp năm 2013, quy định: “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.

Cụ thể hóa Hiến pháp, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 đã quy định cụ thể về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người (Điều 6), quyền của tổ chức tôn giáo, tôn giáo trực thuộc (Điều 7), quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (Điều 8) và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 9); các hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo; tổ chức tôn giáo; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo.

Điều 164, Bộ luật Hình sự hiện hành quy định về tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác.

- Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và tiếp cận thông tin;

Điều 25, Hiến pháp năm 2013 quy định “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”.

Cụ thể hóa Hiến pháp, Luật Báo chí năm 2016 quy định cụ thể về quyền tự do báo chí của công dân bao gồm: Sáng tạo tác phẩm báo chí, cung cấp thông tin cho báo chí, phản hồi thông tin trên báo chí, tiếp cận thông tin báo chí, liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí, in và phát hành báo in (Điều 10) và quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân bao gồm: Phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới; tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; góp ý

kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp và thành viên của các cơ quan, tổ chức đó.

Tuy nhiên, để hạn chế các hành vi lợi dụng quyền tự do ngôn luận xâm hại đến quyền và lợi ích của Nhà nước và cá nhân công dân khác, Điều 9, Luật Báo chí 2016 quy định cụ thể một số hành vi bị cấm trong hoạt động báo chí như thông tin quy kết tội danh khi chưa có bản án của tòa án, thông tin ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của trẻ em, thông tin về những chuyện thần bí gây hoang mang trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và sức khỏe của cộng đồng... Những hành vi cấm đăng, phát thông tin quy định tại Điều 9 đã có sự tương thích với các quy định tại Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự và các luật khác, bảo đảm tính khả thi trong thực tế.

Bên cạnh Luật Báo chí, Luật Xuất bản năm 2012 cũng quy định quyền của công dân được công bố các tác phẩm của mình cho công chúng, Nhà nước bảo đảm quyền phổ biến tác phẩm dưới hình thức xuất bản phẩm thông qua nhà xuất bản và bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan; Nhà nước không kiểm duyệt tác phẩm trước khi xuất bản, và báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, truyền dẫn và phát sóng (Điều 5, Luật Xuất bản; Điều 13, Luật Báo chí).

Ngoài những quy định về quyền tự do ngôn luận, pháp luật về báo chí và xuất bản của Việt Nam cũng đồng thời quy định cấm lợi dụng tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân. Tùy từng mức độ vi phạm mà những hành vi này có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự như: Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 116); tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 117); tội vu khống (Điều 156)...

Quyền tiếp cận thông tin lần đầu tiên được quy định trong Hiến pháp năm 1992 với tên gọi là quyền được thông tin. Việc quy định quyền tiếp cận thông tin trong Hiến pháp năm 2013 không chỉ đơn thuần là thay đổi về mặt thuật ngữ, khái niệm mà là bước tiến lớn về mặt nhận thức tầm quan trọng của quyền này, nhằm xác định rõ trách nhiệm của nhà nước trong việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Việc quy định quyền tiếp cận thông tin đáp ứng nhu cầu chủ động tìm kiếm thông tin một cách đầy đủ, chính xác và trách nhiệm cung

cấp thông tin chính thống và có trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, cơ quan tạo ra thông tin.

Cụ thể hóa quyền hiến định, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, có hiệu lực từ ngày 01/7/2018 đã quy định cụ thể việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc tiếp cận thông tin, trình tự, thủ tục thực hiện quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân, các hành vi bị cấm, trách nhiệm xử lý thông tin không chính xác; chi phí tiếp cận thông tin, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong việc cản trở thực hiện quyền tiếp cận thông tin; cơ chế công khai thông tin; cung cấp thông tin theo yêu cầu, các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân.

- Quyền tự do hội họp và lập hội;

Quyền tự do hội họp và lập hội là quyền cơ bản của công dân đã được ghi nhận và kế thừa trong các bản Hiến pháp Việt Nam từ Hiến pháp năm 1946 đến Hiến pháp năm 2013. Trải qua từng giai đoạn lịch sử, quyền này cũng có những điều chỉnh theo yêu cầu của từng giai đoạn và phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng đối với các hình thức sinh hoạt, tập hợp quần chúng.

Cần nhận thức sâu sắc hội họp và lập hội là nhu cầu tự nhiên của con người. Trong mọi nhà nước dân chủ, nhà nước không chỉ phải thừa nhận mà còn phải tạo các điều kiện cần thiết để đáp ứng nhu cầu tụ họp của người dân để họ có thể trao đổi, bàn bạc, thảo luận, đáp ứng và thỏa mãn các nhu cầu chung nhóm người có cùng lợi ích, sở thích và nhu cầu chung của xã hội.

Hội họp và lập hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau cả về hình thức và nội dung. Quyền lập hội có những đặc thù về phương diện pháp lý, do sự liên kết các công dân một cách có tổ chức, ổn định, bền vững, được kiểm soát chặt chẽ theo pháp luật; đồng thời quyền hội họp có được cũng trên cơ sở quyền lập hội, vì lập hội cũng là để hội họp nhằm thỏa mãn nhu cầu của nhóm công dân.

Nguyên tắc hiến định đã được cụ thể hóa và bảo đảm trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như Bộ luật Lao động, Luật Công đoàn, Bộ luật dân sự, Sắc lệnh quy định quyền lập hội năm 1957, Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công dân, tổ chức ở Việt Nam thành lập hội và tạo cơ chế, chính sách cho hoạt động của các hội, đảm bảo quyền lập hội của công dân.

Hiện nay Chính phủ giao Bộ Nội vụ chủ trì soạn thảo Luật về lập hội. Dự thảo Luật đã được trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XIV, tuy nhiên còn có nhiều ý kiến khác nhau, Bộ Nội vụ đề nghị Chính phủ, Quốc hội lùi thời gian thông qua.

- Quyền biểu tình;

Biểu tình là quyền hiến định, là quyền tự do, dân chủ của công dân, được quy định lần đầu tiên tại Sắc lệnh số 31 ngày 13/9/1945 do Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa ký; sau đó được quy định trong Hiến pháp năm 1959 (Điều 25). Tuy nhiên, do nhiều lý do, cho tới nay, Việt Nam chưa ban hành đạo luật riêng thay thế Sắc lệnh số 31, nhằm cụ thể hóa các quy định về quyền biểu tình trong Hiến pháp phù hợp với giai đoạn mới của cách mạng.

Các hoạt động tập trung đông người ở nơi công cộng để biểu đạt nguyện vọng nhằm ủng hộ hoặc phản đối liên quan tới một vấn đề, sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội nào đó dưới hình thức biểu tình chủ yếu được quy định trong các văn bản dưới luật (Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Công an). Theo đó, Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng có các quy định cụ thể về các hành vi bị cấm nhằm bảo đảm trật tự nơi công cộng. Theo Nghị định này việc tập trung đông người nơi công cộng phải đăng ký trước với ủy ban nhân dân có thẩm quyền nơi diễn ra các hoạt động. Tổ chức hoặc người tổ chức các hoạt động đó phải gửi bản đăng ký đến ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, trong đó nêu rõ nội dung, mục đích việc tập trung đông người, ngày giờ diễn ra hoạt động, địa điểm tập trung, đường đi, số người dự kiến tham gia và phải thực hiện đúng nội dung đăng ký. Việc tập trung đông người trái quy định pháp luật ở lòng đường, vỉa hè, trụ sở cơ quan, tổ chức, tại khu vực đang diễn ra các hội nghị quốc tế, kỳ họp Quốc hội, Hội đồng nhân dân... cũng như các trường hợp tập trung mà không được phép của ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền sẽ bị nghiêm cấm...

Hiện nay, nhằm cụ thể hóa nguyên tắc hiến định, Dự án Luật Biểu tình đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội Khóa XIII từ năm 2011 theo đề nghị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tạo hành lang pháp lý bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với hoạt động biểu tình. Tuy nhiên, do tính chất đặc biệt nhạy cảm của việc thực hiện quyền này, nên cần có thêm thời gian nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn trong nước về bảo đảm trật tự công cộng đối với các hoạt động tụ tập, tuần hành đông người. Vì vậy dự án

Luật Biểu tình đã được Quốc hội Khóa XIII và Khóa XIV đồng ý cho lùi thời gian xem xét, thông qua vào thời gian thích hợp.

- Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân;

Điều 36, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em”. Nguyên tắc này đã được ghi nhận trong các quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 (về chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam), Bộ luật Hình sự (Chương XVII - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình), Bộ luật Dân sự (quy định về quyền kết hôn, quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ dân sự, quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình...), Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình... và các văn bản dưới luật.

Điều 2, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 xác định một trong những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Khoản 2, Điều 5, quy định các hành vi bị cấm: tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; yêu sách của cải trong kết hôn; cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;...

Ngoài các quy định trên thì nguyên tắc hôn nhân tự nguyện cũng được quy định rải rác trong các điều, khoản tại những văn bản quy phạm pháp luật khác. Và tự nguyện trong hôn nhân là căn cứ đầu tiên làm nên hạnh phúc gia đình - tế bào của xã hội.

Quyền tham gia quản lý nhà nước

Quyền tham gia quản lý nhà nước được quy định từ Điều 27 đến Điều 30 Hiến pháp năm 2013 với các quyền sau đây:

- Quyền bầu cử, ứng cử;

Điều 27, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân.”

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 đã mở rộng cử tri là người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào

danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc. Bên cạnh việc khẳng định quyền bầu cử của công dân, Luật cũng quy định rõ những trường hợp không được ghi tên vào danh sách cử tri (bao gồm người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo; người mất năng lực hành vi dân sự).

Luật Bầu cử tuân thủ bốn nguyên tắc bầu cử là phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Trong trường hợp cử tri ốm, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri.

Về quyền ứng cử, Điều 2, Luật Bầu cử quy định: Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Pháp luật cũng quy định những trường hợp không được ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp¹.

Bộ luật Hình sự hiện hành đã quy định ở Điều 160: Tội xâm phạm quyền của công dân về bầu cử, ứng cử hoặc biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân; Điều 161: Tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân.

- Quyền tham gia thảo luận, kiến nghị với các cơ quan nhà nước và biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý;

Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.

Quyền hiến định này được cụ thể hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật như Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng..., trong đó, Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 đã quy định những nội dung phải công khai để Nhân dân biết; những nội dung Nhân dân bàn và quyết định; những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến

1. Theo Điều 37, Luật Bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, những người đó bao gồm: Người đang bị tước quyền ứng cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực, người đang chấp hành phạt tù, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự; người đang bị khởi tố bị can; người đang chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án; người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích; người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định; những nội dung Nhân dân giám sát; trách nhiệm của chính quyền, cán bộ, công chức cấp xã, của cán bộ thôn, tổ dân phố, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và của Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cấp xã.

Theo quy định tại Điều 5, Luật Trưng cầu dân ý năm 2015, công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân. Việc ban hành Luật Trưng cầu dân ý năm 2015 là sự cụ thể hóa Hiến pháp, thể hiện bước tiến lớn trong hoàn thiện cơ chế để Nhân dân tham gia vào công việc quản lý, quyết định trực tiếp các vấn đề quan trọng của đất nước như: Toàn văn Hiến pháp hoặc một số nội dung quan trọng của Hiến pháp; vấn đề đặc biệt quan trọng về chủ quyền, lãnh thổ quốc gia, về quốc phòng, an ninh, đối ngoại có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của quốc gia; vấn đề đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của đất nước; vấn đề đặc biệt quan trọng khác của đất nước (Điều 6). Luật góp phần tạo cơ sở pháp lý đồng bộ và những điều kiện thuận lợi để người dân trực tiếp thực hành dân chủ, sử dụng phương thức trưng cầu ý dân thể hiện ý chí và quyền lực của mình đối với vấn đề quan trọng của đất nước.

- Quyền khiếu nại, quyền tố cáo và trách nhiệm tiếp công dân của cơ quan nhà nước;

Khoản 1, Điều 30, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân”.

Quyền khiếu nại, tố cáo là một trong những quyền dân sự, chính trị quan trọng, thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân, công dân với nhà nước, thể hiện rõ bản chất của nhà nước. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân tồn tại song hành với quyền khởi kiện vụ án hành chính ra Tòa án hành chính theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Bảo vệ, bảo đảm quyền này, tạo cơ sở cho công dân tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng khi bị công quyền xâm phạm, đồng thời giúp cho việc phát hiện, kịp thời ngăn chặn những vi phạm pháp luật trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân. Để nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo, Luật Tiếp công dân năm 2013, quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở Trung ương đến địa phương, các đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm tiếp công dân (Điều 4).

Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018, Luật Tiếp công dân năm 2013 là những đạo luật quan trọng quy định cụ thể về quyền khiếu nại, quyền tố

cáo và cơ chế thực hiện bảo vệ quyền của công dân, gắn với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Để bảo vệ quyền này, Bộ luật Hình sự quy định Điều 166, tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo.

b. Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

Quyền về việc làm

Năm 1982, Việt Nam gia nhập Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Từ đó đến nay, Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia nhằm thực hiện nghĩa vụ quốc tế được quy định trong Công ước này. Điều 35 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc”.

Một trong những nội hàm cơ bản của quyền làm việc được khẳng định rõ trong Hiến pháp là: Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu. Bên cạnh quy định quyền làm việc của người dân, Hiến pháp còn quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động. Đồng thời cũng chính Nhà nước có nghĩa vụ hàng đầu trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

Khoản 2, Điều 35, Hiến pháp năm 2013 khẳng định: Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi.

Cùng với Hiến pháp, Bộ luật Lao động từng bước được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền làm việc. Bộ luật Lao động năm 2012 tiếp tục nhấn mạnh trách nhiệm, nghĩa vụ của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của người lao động; khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho người lao động có những điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động; có chính sách để người lao động mua cổ phần, góp vốn phát triển sản xuất, kinh doanh. Nhà nước bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới trong lao động; quy định chế độ lao động và chính sách xã hội nhằm bảo vệ lao động nữ, lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi, lao động chưa thành niên. Điều 5, Bộ luật Lao động năm 2012, quy định các quyền của người lao động. Để bảo đảm quyền lợi cho người lao động, Điều 91 quy định mức lương tối thiểu là mức thấp nhất trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất, trong điều kiện lao động bình thường và phải bảo đảm nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ. Ngoài ra, Bộ luật Lao động năm 2012 còn quy định cụ

thể mức tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm. Pháp luật Việt Nam cũng có những quy định cụ thể về thời gian lao động, thời gian nghỉ ngơi; lao động là phụ nữ, người chưa thành niên, người cao tuổi, người khuyết tật.

Trong quan hệ lao động, Nhà nước vừa bảo đảm quyền của người lao động đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý lao động đúng pháp luật, dân chủ, công bằng, văn minh và nâng cao trách nhiệm xã hội.

Điều 33, Hiến pháp năm 2013, Điều 7, Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Hiến pháp khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong việc khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

Quyền tự do kinh doanh

Điều 33, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”.

Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được ban hành năm 2014 tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thuận lợi hơn cho việc thực hiện quyền tự do kinh doanh, dỡ bỏ hàng loạt thủ tục rườm rà, bất cập theo cơ chế cũ. Đồng thời, pháp luật liệt kê cụ thể những ngành nghề cấm kinh doanh và các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, ngoài các ngành nghề này ra thì mọi người có quyền tự do kinh doanh.

Trước đây, doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Luật Doanh nghiệp 2014 quy định việc đăng ký kinh doanh không cần ghi ngành nghề, thể hiện rõ việc tự do kinh doanh trong tất cả ngành nghề mà pháp luật không cấm. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, họ có quyền lựa chọn phương thức bảo hộ, giải quyết tranh chấp đầu tư không chỉ qua tòa án quốc gia mà cả qua cơ chế giải quyết của trọng tài quốc tế.

Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 không còn quy định tội kinh doanh trái phép theo đúng tinh thần không hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự.

Quyền sở hữu

Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Không ai có thể bị hạn chế, bị

tước đoạt trái luật quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản. Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Trước đây, ở Việt Nam, trong thời kì tập trung quan liêu bao cấp, sở hữu tư nhân không được thừa nhận. Hiện nay nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, các thành phần kinh tế đều bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật. Hiến pháp năm 2013 khẳng định Nhà nước, pháp luật bảo hộ quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.”

Nhà nước chỉ thực hiện việc trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.

Bộ luật Dân sự năm 2015 ghi nhận 03 hình thức sở hữu: Sở hữu toàn dân (từ Điều 197 đến Điều 204), sở hữu riêng (Điều 205 và Điều 206) và sở hữu chung (từ Điều 207 đến Điều 220). Quyền sở hữu được Nhà nước, pháp luật bảo vệ. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Người đang chiếm hữu vật được suy đoán là người có quyền hợp pháp đối với tài sản.

Quyền có mức sống thích đáng

Bảo đảm cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho Nhân dân không phải dừng lại ở khẩu hiệu, quan điểm, định hướng chung chung mà trở thành nghĩa vụ của Nhà nước được hiến định tại Điều 3, Hiến pháp năm 2013: Nhà nước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Nhằm bảo đảm thực hiện quyền này, trước hết trên lĩnh vực kinh tế, Điều 50 Hiến pháp năm 2013 nhấn mạnh: Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Trên lĩnh vực khoa học, công nghệ, Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ. Đồng thời, một trong lĩnh vực quan trọng có liên quan trực tiếp đến quyền con người cũng được Hiến pháp xác định rõ tại khoản 2, Điều 59 trách nhiệm của Nhà nước trong việc phát triển hệ thống an sinh xã hội.

Trên lĩnh vực văn hóa, Hiến pháp tạo cơ sở pháp lý cho mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

Quyền thành lập và gia nhập công đoàn

Bên cạnh việc quy định quyền thành lập và gia nhập Công đoàn trong Bộ luật Lao động, khoản 2, Điều 9, Hiến pháp năm 2013 khẳng định: Công đoàn Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm, hỗ trợ, tạo điều kiện cho Công đoàn thực hiện chức năng, quyền, trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 5, Luật Công đoàn năm 2012 quy định: Người lao động là người Việt Nam làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.

Công đoàn cơ sở được tổ chức rộng rãi trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức khác có sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, các cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Công đoàn có nghĩa vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật về lao động, công đoàn, cán bộ, công chức, viên chức, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và chế độ, chính sách, pháp luật khác có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Hợp tác quốc tế về công đoàn được thực hiện trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Quyền được hưởng an sinh xã hội

Chăm lo cho con người là nhiệm vụ thường xuyên của Đảng, Nhà nước Việt Nam. Tuy vậy, đến Hiến pháp năm 2013 mới chính thức ghi nhận quyền được bảo đảm an sinh xã hội tại Điều 34. Bên cạnh đó, Hiến pháp xác định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà nước trong việc tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, trong đó, Nhà nước có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác.

Bảo hiểm xã hội là một trong những việc trọng yếu của an sinh xã hội. Chính vì lẽ đó, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội được củng cố, phát triển. Trước đây, đối tượng bảo hiểm xã hội của nước ta chỉ bó hẹp trong phạm vi công nhân, viên chức nhà nước và lực lượng vũ trang. Hiện nay, chúng ta mới mở rộng bảo hiểm xã hội cho người lao động trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Không dừng lại ở bảo hiểm xã hội, các loại hình bảo hiểm khác cũng được mở rộng và thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

Cùng với các quy định về bảo hiểm, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2007/NĐ-CP về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội. Nghị định này mở rộng cả phạm vi và mức trợ cấp cho các đối tượng gặp khó khăn trong xã hội. Điều 4 quy định những đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện được trợ cấp hàng tháng và Điều 6 quy định những đối tượng được trợ giúp đột xuất (một lần) là những người, hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra.

Quyền được chăm sóc sức khỏe

Pháp luật quy định: Công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống, được sống trong môi trường trong lành và được phục vụ về chuyên môn y tế.

Để bảo đảm thực hiện quyền này trong thực tiễn, Điều 3, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 quy định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà nước: Nhà nước chăm lo bảo vệ và tăng cường sức khỏe nhân dân; đưa công tác bảo vệ sức khỏe nhân dân vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà

nước; quyết định những chế độ chính sách, biện pháp để bảo vệ và tăng cường sức khỏe nhân dân. Đồng thời Nhà nước giao cho các cơ quan nhà nước, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị vũ trang nhân dân (gọi chung là các tổ chức nhà nước), các cơ sở sản xuất, kinh doanh của tập thể và tư nhân có trách nhiệm trực tiếp chăm lo, bảo vệ, tăng cường sức khỏe của những thành viên trong cơ quan, đơn vị mình và đóng góp tiền của, công sức theo khả năng cho công tác bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Cùng với việc chăm sóc sức khỏe về y tế, pháp luật còn quy định việc tổ chức nghỉ ngơi và điều dưỡng đối với người lao động: Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, các ngành, các cấp, các tổ chức nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức tập thể có trách nhiệm mở rộng các cơ sở điều dưỡng, nhà nghỉ và câu lạc bộ sức khỏe.

Nhằm bảo đảm sức khỏe cho người lao động, Bộ luật Lao động quy định về tuân thủ pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc. Khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, cơ sở để sản xuất thì chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải lập phương án về các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động và môi trường.

Khi sản xuất, sử dụng, bảo quản, vận chuyển các loại máy, thiết bị, vật tư, năng lượng, điện, hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, việc thay đổi công nghệ, nhập khẩu công nghệ mới phải được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động hoặc tiêu chuẩn về an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc đã công bố, áp dụng.

Trên cơ sở pháp luật, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 về Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Quyền về giáo dục

Thực hiện cam kết quốc tế về bảo đảm quyền được giáo dục, Hiến pháp, pháp luật Việt Nam có những quy định cụ thể nhằm bảo đảm quyền này trong thực tiễn. Điều 61 Hiến pháp năm 2013 khẳng định rõ quan điểm, mục tiêu giáo dục của Việt Nam coi phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Thực hiện mục tiêu trên, Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non. Hiến pháp năm 2013, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991 quy định rõ: Giáo dục tiểu học là bắt buộc,

Nhà nước không thu học phí. Nhà nước tiến hành từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý.

Điều 10, Luật Giáo dục năm 2005 quy định mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Tuy quyền giáo dục xét về bản chất là bình đẳng đối với mọi người nhưng để thực hiện quyền này, bên cạnh chính sách, biện pháp chung, Nhà nước có biện pháp riêng tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề. Đồng thời, Nhà nước có chính sách pháp luật, biện pháp ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài.

Cùng với chính sách, biện pháp trên đây, pháp luật còn quy định các đối tượng cụ thể được Nhà nước miễn học phí.

Quyền về văn hóa

Xác định rõ vai trò, giá trị của văn hóa, nhận thức văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, Nhà nước chăm lo xây dựng và phát triển văn hóa, bảo đảm quyền về văn hóa của mọi người. Hiến pháp khẳng định: Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân.

Quyền văn hóa là một trong những quyền con người. Để quyền này được thực thi trong thực tiễn thì đòi hỏi những quyền khác cũng phải được bảo đảm, trước hết là quyền về kinh tế, môi trường. Điều 50, Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”. Như vậy quyền về văn hóa, quyền về kinh tế gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau.

Điều 9, Luật Di sản văn hóa 2009 xác định trách nhiệm của Nhà nước: “Nhà nước có chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nhằm nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”.

c. Quyền của nhóm dễ bị tổn thương

Quyền của phụ nữ

Việt Nam phê chuẩn Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ năm 1982 và xây dựng, hoàn thiện nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm quyền của phụ nữ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Hiến pháp, pháp luật Việt Nam đều khẳng định mọi người đều bình đẳng trước pháp luật không phân biệt giới tính, địa vị, dân tộc... Hiến pháp xác định: Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Tất cả những hành vi phân biệt đối xử về giới bị nghiêm cấm.

Luật Bình đẳng giới được ban hành năm 2006 với mục tiêu là xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ, hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển.

Cũng như nam giới, phụ nữ có quyền tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Nam, nữ bình đẳng trong cơ hội thăng tiến, đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo.

Trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước nói chung, bảo đảm quyền con người nói riêng chúng ta coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm nên tạo mọi điều kiện, cơ hội thuận lợi cho mọi người, trong đó có phụ nữ tham gia phát triển kinh tế, làm giàu chính đáng. Luật Bình đẳng giới quy định: Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.

Nhà nước có các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm: Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ được ưu đãi về thuế và tài chính theo quy định của pháp luật; lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo quy định của pháp luật.

Khoản 4, Điều 98, Luật Đất đai năm 2013 quy định: Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người.

Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc chồng thì được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng nếu có yêu cầu.

Điều 13, Luật Bình đẳng giới quy định những tiêu chí bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động: Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác; bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh.

Ngoài những quy định mang tính nguyên tắc chung, pháp luật còn có những quy định cụ thể riêng đối với lao động nữ. Nhà nước có chính sách khuyến khích và giảm thuế cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, có các biện pháp tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở nơi có nhiều lao động nữ. Pháp luật cũng đặt ra các yêu cầu đối với người sử dụng lao động trong việc bảo vệ và thực hiện chế độ thai sản, những việc không được sử dụng lao động nữ. Người sử dụng lao động phải có các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương và các chế độ khác.

Trong lĩnh vực giáo dục, pháp luật quy định bình đẳng giới trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo; trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Người lao động là nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật.

Pháp luật quy định nam, nữ được bình đẳng trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ và trong việc tiếp cận các khóa đào tạo về khoa học và công nghệ, phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và phát minh, sáng chế.

Phụ nữ được bình đẳng với nam giới trong chăm sóc sức khỏe và tham gia các hoạt động giáo dục, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh

sản và sử dụng các dịch vụ y tế. Nam, nữ bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp tránh thai, biện pháp an toàn tình dục, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

Điều 44, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân quy định: “Phụ nữ được quyền nạo thai, phá thai theo nguyện vọng, được khám bệnh, chữa bệnh phụ khoa, được theo dõi sức khỏe trong thời kỳ thai nghén, được phục vụ y tế khi sinh con tại các cơ sở y tế”. Để phụ nữ được bảo đảm thực hiện quyền này, Bộ Y tế có trách nhiệm củng cố, phát triển mạng lưới chuyên khoa phụ sản và sơ sinh đến tận cơ sở để bảo đảm phục vụ y tế cho phụ nữ. Các hành vi nạo phá thai trái phép bị nghiêm cấm.

Để bảo vệ sức khỏe cho phụ nữ, pháp luật quy định danh mục các việc làm nặng nhọc, độc hại mà người sử dụng lao động không được bắt buộc phụ nữ làm. Phụ nữ và nam giới bình đẳng với nhau trong việc quyết định kết hôn cũng như ly hôn. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em. Điều 17, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan”.

Quyền của trẻ em

Luật Trẻ em năm 2016 quy định trẻ em là người dưới 16 tuổi. Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em là trách nhiệm của Nhà nước, xã hội, nhà trường và tất cả mọi người. Khoản 1, Điều 37, Hiến pháp năm 2013 khẳng định rõ: “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”.

Để bảo đảm quyền trẻ em, Nhà nước định ra các nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền trẻ em: Không phân biệt đối xử với trẻ em, bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong các quyết định liên quan đến trẻ em, tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

Khi xây dựng chính sách, pháp luật tác động đến trẻ em, pháp luật yêu cầu phải xem xét ý kiến của trẻ em và của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành và địa phương.

Nhà nước bảo đảm nguồn lực, có giải pháp về nhân lực và bảo đảm điều kiện cho việc thực hiện quyền trẻ em; ưu tiên bố trí người làm công tác

bảo vệ trẻ em cấp xã và vận động nguồn lực để phát triển mạng lưới cộng tác viên bảo vệ trẻ em tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm.

Chương II, Mục 1, Luật Trẻ em năm 2016 quy định 35 quyền cụ thể của trẻ em: Quyền sống, được khai sinh và có quốc tịch; quyền được chăm sóc sức khỏe; quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng; quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu; quyền vui chơi, giải trí; quyền giữ gìn, phát huy bản sắc; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền về tài sản; quyền bí mật đời sống riêng tư; quyền được sống chung với cha, mẹ; quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ; quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi; quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục; quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động; quyền được bảo vệ để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc; quyền được bảo vệ để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt; quyền được bảo vệ khỏi chất ma túy; quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính; quyền được bảo vệ khi gặp thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội; quyền được bày tỏ ý kiến và hội họp; quyền của trẻ em khuyết tật; quyền của trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn.

Pháp luật có quy định cụ thể về chế độ lao động và chính sách xã hội nhằm bảo vệ lao động là người chưa thành niên và các quy định về bảo vệ sức khỏe đối với trẻ em. Để bảo vệ trẻ em, Điều 6, Luật Trẻ em năm 2016 quy định 16 nhóm các hành vi bị nghiêm cấm đối với trẻ em.

Quyền của người khuyết tật

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn. Khoản 1, Điều 4, Luật Người khuyết tật năm 2010 quy định quyền của người khuyết tật:

- a) Tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội;
- b) Sống độc lập, hòa nhập cộng đồng;
- c) Được miễn hoặc giảm một số khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội;
- d) Được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý, tiếp cận công trình công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Đối với người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống sẽ được tiếp nhận vào các cơ sở bảo trợ xã hội.

Về chăm sóc sức khỏe đối với người khuyết tật, Điều 47, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân quy định: Bộ Y tế, Bộ Lao động, thương binh và xã hội, Bộ Giáo dục có trách nhiệm tổ chức chăm sóc và áp dụng các biện pháp phục hồi chức năng cho trẻ em có khuyết tật. Trên tinh thần đó, Luật Người khuyết tật xác định rõ: “Nhà nước bảo đảm để người khuyết tật được khám bệnh, chữa bệnh và sử dụng các dịch vụ y tế phù hợp”.

Về giáo dục, Nhà nước tạo điều kiện để người khuyết tật được học tập phù hợp với nhu cầu và khả năng của người khuyết tật.

So với người bình thường, người khuyết tật được nhập học ở độ tuổi cao hơn đối với giáo dục phổ thông; được ưu tiên trong tuyển sinh; được miễn, giảm một số môn học hoặc nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng của cá nhân không thể đáp ứng; được miễn, giảm học phí, chi phí đào tạo, các khoản đóng góp khác; được xét cấp học bổng, hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập. Người khuyết tật được cung cấp phương tiện, tài liệu hỗ trợ học tập dành riêng phù hợp với khả năng.

Dạy nghề đối với người khuyết tật, Nhà nước bảo đảm để người khuyết tật được tư vấn học nghề miễn phí, lựa chọn và học nghề theo khả năng, năng lực bình đẳng như những người khác.

Việc làm đối với người khuyết tật, Nhà nước có biện pháp, chính sách cụ thể ưu đãi họ, trong đó tạo điều kiện để người khuyết tật phục hồi chức năng lao động, có việc làm và làm việc phù hợp với sức khỏe và đặc điểm của người khuyết tật. Bên cạnh đó, pháp luật cấm các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân từ chối tuyển dụng người khuyết tật có đủ tiêu chuẩn tuyển dụng vào làm việc hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật nhằm hạn chế cơ hội làm việc của người khuyết tật.

Về văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch đối với người khuyết tật, Nhà nước hỗ trợ hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch phù hợp đối với người khuyết tật; tạo điều kiện để họ được hưởng thụ văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch.

Việc tự do đi lại đối với người khuyết tật đòi hỏi phải có những đặc thù. Chính vì lẽ đó, để tạo điều kiện cho người khuyết tật đi lại được thuận lợi hơn, pháp luật quy định: Đến ngày 01/01/2020, các công trình công cộng; trụ sở làm

việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục, thể thao phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.

Đến ngày 01/01/2025, tất cả nhà chung cư, trụ sở làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng, công trình hạ tầng xã hội phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật, có nghĩa là phải có lối đi sao cho người khuyết tật có thể đi lại được.

Quyền của người cao tuổi

Tiêu chí để xác định người cao tuổi dựa vào độ tuổi của người đó. Điều 2, Luật Người cao tuổi năm 2009 quy định: Người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên: Người cao tuổi có nhiều công lao đóng góp cho gia đình, xã hội, sức khỏe giảm sút rất cần được quan tâm giúp đỡ, chăm sóc đời sống tinh thần, vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe và các nhu cầu về vui chơi, giải trí, thông tin, giao tiếp, học tập của người cao tuổi. Hiến pháp khẳng định: Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc (khoản 3, Điều 37).

Luật Người cao tuổi năm 2009 quy định người cao tuổi có các quyền sau:

- a) Được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe;
- b) Quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn;
- c) Được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- d) Được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi;
- đ) Được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khỏe, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò người cao tuổi;
- e) Được miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội, trừ trường hợp tự nguyện đóng góp;
- g) Được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác;
- h) Được tham gia Hội người cao tuổi Việt Nam theo quy định của Điều lệ Hội;
- i) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Trong số người cao tuổi, người từ đủ 80 tuổi trở lên được ưu tiên khám trước người bệnh khác trừ bệnh nhân cấp cứu, trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật nặng.

Nhà nước là một trong những chủ thể quan trọng hàng đầu trong việc bảo đảm thực hiện quyền của người cao tuổi. Theo đó, Nhà nước phải bố trí ngân sách hằng năm phù hợp để thực hiện chính sách chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi, thực hiện việc bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi, lồng ghép chính sách đối với người cao tuổi trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh việc khuyến khích, tạo điều kiện cho người cao tuổi rèn luyện sức khỏe; tham gia học tập, hoạt động văn hoá, tinh thần; sống trong môi trường an toàn và được tôn trọng về nhân phẩm, Nhà nước có các biện pháp phát triển ngành lão khoa đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho người cao tuổi đồng thời đào tạo nhân viên chăm sóc người cao tuổi.

Nhằm bảo vệ người cao tuổi, pháp luật quy định những hành vi bị cấm xâm hại đời sống vật chất tinh thần người cao tuổi: ngược đãi, xúc phạm, phân biệt đối xử; cản trở người cao tuổi thực hiện quyền về tài sản, hôn nhân gia đình và các quyền khác; lợi dụng người cao tuổi để trục lợi, ép buộc người cao tuổi làm trái pháp luật.

4.1.3. Hoàn thiện pháp luật về quyền con người ở Việt Nam

a. Hoàn thiện pháp luật và bảo đảm thực hiện các quyền con người trong lĩnh vực dân sự, chính trị

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 theo tinh thần cải cách tư pháp, phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên; trong đó tiếp tục nghiên cứu giảm dần các tội danh có áp dụng án tử hình theo lộ trình, đặc biệt là các tội phạm về kinh tế và các tội liên quan đến ma túy; đảm bảo thực hiện tốt các quyền con người; thu hẹp phạm vi áp dụng hình phạt tù và bổ sung chế độ tha tù trước thời hạn có điều kiện.

- Hoàn thiện hệ thống tư pháp hình sự, bao gồm hệ thống tư pháp đối với người chưa thành niên, đảm bảo chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em.

- Trình Quốc hội xem xét thông qua các văn bản luật liên quan trực tiếp đến quyền con người, trong đó có Luật về Hội, Luật Biểu tình, Luật Giám sát và phản biện xã hội, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật Chuyển giới...

- Tiếp tục thể chế hóa và thực hiện có hiệu quả các quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp năm 2013 quy định, trong đó có: quyền sống và sống trong môi trường trong lành; quyền xác định dân tộc; quyền của người chuyển giới tính, người đồng tính, lưỡng tính; quyền của người chấp hành án phạt tù...

b. Hoàn thiện pháp luật và bảo đảm thực hiện các quyền con người trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa

- Hoàn thiện các quy định về chế độ sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, khai thác tối đa tiềm năng, trí tuệ, bảo đảm khởi nghiệp và thực hiện quyền tự do kinh doanh của cá nhân, công dân và tổ chức; hoàn thiện thiết chế và cơ chế giải quyết các tranh chấp dân sự, tranh chấp kinh tế bảo vệ quyền về tài sản, nhân thân phi tài sản.

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật nhằm phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường dịch vụ và các sản phẩm văn hóa; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực phát triển, bảo đảm quyền tiếp cận văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; thực hiện quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp, bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa; hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền tác giả và các quyền có liên quan, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trong lĩnh vực văn hóa.

- Trong lĩnh vực giáo dục, bảo đảm quyền học tập, xây dựng hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm hỗ trợ tích cực cho việc tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực sáng tạo của người dạy và người học; bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng trong giáo dục, không phân biệt đối xử; giáo dục nghề nghiệp gắn kết đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp; hoàn thiện chính sách ưu đãi cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; có cơ chế đặc thù tuyển chọn và trọng dụng nhân tài. Tiếp tục triển khai Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020; Đề án đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông; tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số; phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc bán trú, tạo điều kiện để học sinh dân tộc thiểu số được học tập trong môi trường giáo dục tốt; giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; mở rộng việc giảng dạy bằng tiếng dân tộc thiểu số, từng bước thực hiện giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ.

- Trong lĩnh vực lao động, việc làm và y tế, hoàn thiện pháp luật theo hướng tiếp tục xây dựng và thực hiện chính sách phù hợp với các giai tầng xã hội, tập trung xây dựng pháp luật về an sinh xã hội, nâng cao mức sống của người dân, các quy định về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; xây dựng chính

sách thực hiện bảo hiểm y tế cho thân nhân người lao động. Hình thành quỹ bảo hiểm thất nghiệp; sửa đổi Bộ luật Lao động theo hướng bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động trong quan hệ lao động...

- Khuyến khích sự phát triển trong đa dạng và hài hòa của các tổ chức tôn giáo, sự tham gia của các tổ chức tôn giáo vào các hoạt động xã hội, nhân đạo, gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống.

c. Hoàn thiện pháp luật và bảo đảm thực hiện các quyền con người trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế

- Xây dựng và hoàn thiện thể chế bảo đảm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ Tổ quốc, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, chống khủng bố; đấu tranh phòng, chống tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia. Đàm phán, ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người bị kết án phạt tù với các nước và vùng lãnh thổ, xây dựng mới các luật điều chỉnh lĩnh vực an ninh phi truyền thống.

- Dự báo và có phương án phòng, chống có hiệu quả tội phạm buôn bán người; triển khai các giải pháp hỗ trợ tái hòa nhập cho các nạn nhân bị mua bán; đẩy mạnh các chiến dịch truyền thông phòng, chống tội phạm buôn bán người, đặc biệt tại các tỉnh biên giới; tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ nhằm huy động sức mạnh tổng hợp cho công tác phòng, chống tội phạm mua bán người.

- Ưu tiên xây dựng các văn bản pháp luật nội luật hóa các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật trong nước bảo đảm tính tương thích với các cam kết quốc tế của Việt Nam.

- Nghiên cứu, đề xuất Chính phủ trình Quốc hội xem xét việc gia nhập Công ước về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di cư và các thành viên gia đình họ (năm 1990) (ICRMW); Công ước về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức mất tích (năm 2006) (CPED).

- Nghiên cứu, đề xuất Chính phủ trình Quốc hội xem xét việc gia nhập các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế có liên quan đến quyền con người. Nghiên cứu, đề xuất việc hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thực thi Quy chế Rome về Tòa án Hình sự quốc tế; đánh giá các điều kiện đảm bảo việc thực thi Quy chế Rome tại Việt Nam.

- Xem xét rút bảo lưu đối với Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (năm 1965).

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan tới quyền của người lao động, quyền thành lập và gia nhập công đoàn phù hợp với các tiêu chuẩn quy định trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

d. Hoàn thiện pháp luật và bảo đảm thực hiện quyền của các nhóm dễ bị tổn thương

- Xây dựng các chính sách, biện pháp và ưu tiên nguồn lực cho việc tiếp cận an sinh xã hội, các dịch vụ y tế, giáo dục và nhà ở cho phụ nữ, trẻ em, người già, người khuyết tật, người nghèo.

- Thực hiện Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2012 - 2020 với mục tiêu 100% người cao tuổi khi ốm đau được khám chữa bệnh và được hưởng chăm sóc của gia đình, cộng đồng; 100% người cao tuổi đủ điều kiện theo quy định được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc được nuôi dưỡng tập trung trong các cơ sở bảo trợ xã hội; 100% người cao tuổi không phải sống trong nhà tạm, dột nát; 80% người cao tuổi không có người phụng dưỡng được nhận nuôi dưỡng chăm sóc tại cộng đồng hoặc nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, trong đó ít nhất 20% người cao tuổi được chăm sóc thông qua các mô hình nhận nuôi dưỡng chăm sóc tại cộng đồng.

- Tiếp tục xây dựng và thực thi pháp luật, chính sách bảo vệ và thúc đẩy quyền của trẻ em theo Luật Trẻ em và Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012 - 2020; nỗ lực bảo vệ trẻ em khỏi tất cả các hình thức bạo lực; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu thực hiện quyền trẻ em trong mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, địa phương, ngành; thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em trong hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, gia đình, nhà trường, tổ chức xã hội.

- Tiếp tục triển khai Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020; lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chính sách về bình đẳng giới; tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, đảm bảo đạt được tỷ lệ đại biểu nữ được bầu vào Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp như dự kiến; đấu tranh xóa bỏ mọi hình thức bạo lực nhằm vào phụ nữ và trẻ em gái, bạo lực gia đình.

- Tiếp tục thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; tiếp tục các chính sách, chương trình quốc gia và các biện pháp nhằm đảm bảo các quyền của người dân tộc thiểu số, xóa bỏ sự phân biệt đối xử và định kiến xã hội đối với người dân tộc thiểu số; bảo đảm các cộng đồng thiểu số được tham vấn,

tham khảo trong quá trình ra quyết định về các vấn đề có tác động đến họ; xây dựng khuôn khổ pháp lý nhằm ngăn chặn sự ngược đãi; tăng cường đầu tư cải thiện chất lượng giáo dục tại các vùng có các dân tộc thiểu số sinh sống; ngăn ngừa trẻ em, đặc biệt là trẻ em dân tộc thiểu số bỏ học, từng bước nâng tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi.

- Tiếp tục triển khai đề án “Trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020” đã được Chính phủ phê duyệt với mục tiêu 90% người khuyết tật được trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu trong giai đoạn 2012 - 2015 và 100% người khuyết tật được trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu trong giai đoạn 2016 - 2020; tiếp tục xây dựng các mô hình giáo dục hòa nhập, chuyển đổi sách giáo khoa chữ phẳng sang chữ nổi Braille, xây dựng hệ thống ngôn ngữ ký hiệu, thống nhất hệ thống chữ cho người khiếm thính; khuyến khích và hỗ trợ trẻ khuyết tật đi học ở bậc trung học và bậc đại học; từng bước đảm bảo các công trình xây dựng công cộng, giao thông, văn hóa, thể dục thể thao được xây dựng, cải tạo theo hướng phù hợp với người khuyết tật.

e. Nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quyền con người, quyền công dân

Hiến pháp, pháp luật dù có đầy đủ đến mấy nhưng nếu không được tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh thì đường lối, chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước về quyền con người, quyền công dân cũng không đi vào cuộc sống. Do vậy, vấn đề thượng tôn pháp luật, tăng cường pháp chế, kỷ cương thực hiện hiến pháp, pháp luật về quyền con người, quyền công dân là đòi hỏi cấp thiết hiện nay. Trong thời gian tới cần thực hiện tốt một số nội dung cơ bản sau:

- Thường xuyên rà soát các văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát hiện và loại bỏ các văn bản trái với các quy định về quyền con người, quyền công dân được quy định trong hiến pháp và luật.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người, quyền công dân.

- Kiện toàn tổ chức, bộ máy thi hành pháp luật, xác định rõ, cụ thể quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, thực hiện việc kiểm soát quyền lực nhà nước.

- Tăng cường công tác tiếp công dân gắn với công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về quyền con người, quyền công dân, thực hiện trách nhiệm bồi thường nhà nước.

- Tăng cường vai trò của luật sư, phát triển đồng bộ các dịch vụ pháp lý, nhằm nâng cao năng lực tiếp cận công lý, tiếp cận pháp luật của người dân

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp trên lĩnh vực quyền con người.

- Chủ động tham gia các quan hệ hợp tác song phương và đa phương trên lĩnh vực pháp luật và tư pháp về quyền con người. Nghiên cứu học tập kinh nghiệm, mô hình tốt của một số nước tiên tiến, có kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quyền con người. Đồng thời tham gia xây dựng các cơ chế khu vực và quốc tế như cơ chế liên hợp quốc về quyền con người; cơ chế khu vực ASEAN về quyền con người.

4.2. CƠ CHẾ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN Ở VIỆT NAM

4.2.1. Khái lược về cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam

a. Các thiết chế trong hệ thống chính trị bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam

Xuất phát từ mô hình chính trị của Việt Nam, nhiệm vụ bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân được xác định là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, bao gồm cả Đảng, các thiết chế nhà nước (cơ quan Nhà nước), thiết chế xã hội (các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị, xã hội nghề nghiệp; tổ chức xã hội nghề nghiệp; tổ chức xã hội và thiết chế truyền thông, báo chí...). Hiện nay, Việt Nam chưa có cơ quan chuyên trách có chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền riêng bảo vệ, bảo đảm và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân.

Thiết chế nhà nước

Thiết chế nhà nước gồm Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Chính quyền địa phương.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của Nhân dân, do Nhân dân trực tiếp bầu ra với các chức năng lập hiến, lập pháp, hoạch định chính sách phát triển đất nước và giám sát các hoạt động của Nhà nước. Mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước trong đó có Chính phủ, Tòa án, Viện Kiểm sát và của Chủ tịch nước đều chịu sự giám sát của Quốc hội. Hội đồng nhân dân các cấp là các cơ quan trực tiếp do Nhân dân bầu ra, đại diện cho Nhân dân để thực hiện quyền lực của Nhân dân và giám sát hoạt động của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có

thẩm quyền tại địa phương. Các ý kiến chất vấn của cử tri đều được đưa ra xem xét tại các cơ quan quyền lực của Nhân dân, các cơ quan này có bộ phận chuyên môn chăm lo dân nguyện, yêu cầu các cơ quan và cá nhân có thẩm quyền phải trả lời và quan tâm đến ý kiến của cử tri.

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, chịu trách nhiệm quản lý các lĩnh vực đời sống xã hội. Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ, quyền hạn theo Luật định, Chính phủ đứng đầu cơ quan hành pháp, thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối nội và đối ngoại của nhà nước.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, thông qua cơ quan chấp hành là ủy ban nhân dân do hội đồng nhân dân bầu ra để bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật trong các lĩnh vực đời sống xã hội của địa phương.

Với quyền tư pháp, tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân, tôn trọng và bảo vệ các giá trị quyền con người.

Tòa án nhân dân là cơ quan duy nhất có quyền xét xử. Thông qua hoạt động xét xử, tòa án nhân dân các cấp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ pháp chế thống nhất, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của pháp nhân và công dân, bảo vệ quyền sống, quyền tự do, quyền tài sản, quyền nhân thân và các quyền, tự do cơ bản của con người.

Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan công tố và kiểm sát tư pháp, bảo đảm các hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Hệ thống cơ quan tư pháp là hệ thống cơ quan bảo vệ pháp luật bằng cách áp dụng đúng đắn pháp luật bao gồm nhiều cơ quan, trong đó hệ thống cơ quan tòa án giữ vị trí trung tâm. Tòa án là biểu hiện điển hình nhất của công lý, công bằng xã hội, dân chủ, công khai, bộc lộ trực tiếp quyền lực nhà nước trong việc độc lập áp dụng pháp luật, chính vì vậy tòa án là nơi thể hiện tập trung nhất tinh thần thượng tôn pháp luật, nội dung cốt lõi của nhà nước pháp quyền. Tòa án là nơi biểu hiện rõ ràng nhất bản chất của nhà nước và pháp luật, là nơi con người tìm thấy lẽ công bằng, tính nhân đạo, phân biệt được đúng và sai, thiện và ác, đồng thời là nơi thực hiện có hiệu quả nhất việc tuyên truyền phổ biến, nâng cao ý thức pháp luật, là mảnh đất tốt để khuyến khích phát triển và hoàn thiện pháp luật vì con người và cho con người.

Quyền lực nhà nước ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thống nhất theo nguyên tắc mọi quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, đồng thời giữa các cơ quan nhà nước có sự phân công rành mạch các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, bảo đảm tổ chức bộ máy nhà nước vận hành có hiệu quả và thể hiện được bản chất bộ máy nhà nước của dân, do dân và vì dân, vì các quyền và tự do cơ bản của con người. Trong hệ thống cơ quan nhà nước, các chính quyền địa phương được phân cấp và giao quyền ngày càng mạnh hơn để chủ động triển khai những chính sách phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm thực hiện quyền con người tại địa phương.

Theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, chính quyền địa phương gồm hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

Với vị trí, tính chất như trên, hội đồng nhân và ủy ban nhân dân đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ, bảo đảm và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân.

Thiết chế xã hội

Thiết chế xã hội bao gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và Hội Nông dân Việt Nam...

Đảng Cộng sản Việt Nam đã được Hiến pháp năm 2013 xác định là “... đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc...” và “... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức, đoàn thể nhân dân như Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn luật sư, Hội Nhà báo, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Hội Bảo trợ người tàn tật khuyết tật, Liên hiệp các tổ chức

hữu nghị Việt Nam, Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam là những lực lượng rất đông đảo trong cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người trong từng lĩnh vực cụ thể và trong toàn xã hội.

Các tổ chức này cũng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của công dân, chăm lo bảo vệ, tổ chức thực hiện và phát triển quyền con người ở Việt Nam.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức đại diện và hiệp thương ý kiến của tất cả các đoàn thể và tổ chức nhân dân trong lĩnh vực chính trị, xã hội và các tổ chức nghề nghiệp, tôn giáo, dân tộc với đại diện của tất cả 54 dân tộc anh em, của khoảng 20 triệu tín đồ các tôn giáo khác nhau và khoảng 80% dân số có tín ngưỡng. Các văn bản quy phạm pháp luật ngày càng hoàn thiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội, đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội, để các dân tộc và tôn giáo thực hiện quyền bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và cùng nhau phát triển. Các cơ quan chính quyền mang bản chất nhân dân, tăng cường tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với Nhân dân; thường xuyên lắng nghe ý kiến phản ánh về những vấn đề mà Nhân dân quan tâm.

Tập hợp trong Tổng liên đoàn lao động Việt Nam có các tổ chức công đoàn cấp quốc gia ở các ngành, lĩnh vực khác nhau và hàng nghìn tổ chức công đoàn ở địa phương. Các tổ chức này tích cực tham gia vào việc xây dựng chính sách lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động thông qua các việc hướng dẫn và thực hiện hợp đồng lao động, đồng thời đóng vai trò đại diện cho người lao động trong thương lượng, ký kết các thỏa ước lao động tập thể, các quy chế dân chủ cơ sở.

Bên cạnh đó, các tổ chức của thanh niên, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh... và hàng nghìn hội, hiệp hội, câu lạc bộ hoạt động trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó có số lượng rất lớn các tổ chức từ thiện và cứu trợ nhân đạo quan hệ trực tiếp tới thực hiện và phát triển quyền con người ở các lĩnh vực, hoàn cảnh khác nhau.

Các tổ chức và hiệp hội hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, tự quản, độc lập và tuân thủ pháp luật. Chính phủ trợ giúp tài chính nếu các chương trình, dự án và hoạt động phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội và lợi ích chung của cộng đồng. Tốc độ tăng lên nhanh chóng của hàng nghìn các cơ sở

của tổ chức xã hội, cơ sở của tổ chức xã hội nghề nghiệp và các đoàn thể quần chúng chứng tỏ nhu cầu thành lập hiệp hội của người dân tăng nhanh, quyền tự do thành lập và tham gia các tổ chức, hiệp hội được tôn trọng và bảo đảm.

Thiết chế truyền thông, báo chí

Theo Điều 1, Luật Báo chí, báo chí ở Việt Nam là phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu đối với đời sống xã hội; là cơ quan ngôn luận của các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội; là diễn đàn của nhân dân. Báo chí có nhiệm vụ thông tin trung thực về mọi mặt của tình hình đất nước và thế giới; tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thành tựu văn hóa, khoa học, kỹ thuật trong nước và thế giới theo tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí; góp phần nâng cao kiến thức, đáp ứng nhu cầu văn hóa lành mạnh của nhân dân, bảo vệ truyền thống tốt đẹp của dân tộc, xây dựng và phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Ngoài ra, báo chí còn có nhiệm vụ phản ánh và hướng dẫn dư luận xã hội; làm diễn đàn thực hiện quyền tự do ngôn luận của nhân dân. Phát hiện, biểu dương gương tốt, nhân tố mới; đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực xã hội khác. Báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ.

Hệ thống báo chí phát triển mạnh mẽ góp phần đảm bảo cho người dân quyền được thông tin và trở thành các diễn đàn rộng rãi để mọi người và mỗi người chủ động thực hiện quyền làm chủ xã hội và tham gia xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người.

b. Phương thức bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam hiện nay

Thiết chế nhà nước

Quốc hội:

Bảo vệ, bảo đảm quyền con người thông qua thực hiện quyền lập hiến và lập pháp

Hoạt động lập hiến và lập pháp là hoạt động thực hiện chức năng cơ bản, quan trọng nhất của Quốc hội. Thực hiện chức năng này, Quốc hội thể chế hóa quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người thành các quy phạm pháp luật của Nhà nước đáp ứng nguyên tắc và yêu cầu của Nhà nước pháp quyền là bảo vệ, bảo đảm quyền con người bằng pháp luật.

Trong Nhà nước pháp quyền dân chủ, quyền con người, quyền công dân luôn là một trong những nội dung quan trọng nhất cấu thành hiến pháp và luật¹. Ở Việt Nam, khoản 1, Điều 14, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”.

Xuất phát từ tầm quan trọng bảo đảm quyền con người thông qua thực hiện quyền lập hiến, lập pháp của Quốc hội, đòi hỏi hoạt động lập hiến, lập pháp về quyền con người phải xuất phát từ thực tiễn phát triển về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước, từ nhu cầu về tự do, dân chủ của người dân trong mối tương quan với bối cảnh quốc tế và khu vực. Bởi lẽ, trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia, còn thể hiện cam kết pháp lý của quốc gia với cộng đồng quốc tế về sự tôn trọng các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Điều này đòi hỏi trong quá trình xây dựng, thông qua các đạo luật phải phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, đồng thời phải nỗ lực cùng với cộng đồng quốc tế để thiết lập cơ chế, chuẩn mực quyền con người chung và tự mình cam kết, nỗ lực thực hiện.

Trong hoạt động lập pháp của Quốc hội không thể không tính đến việc chuyển hóa nội dung, các quy phạm pháp lý quốc tế về quyền con người vào các đạo luật của quốc gia. Đây là cách thức phổ biến nhất để thực hiện các cam kết, nghĩa vụ của quốc gia về quyền con người trước cộng đồng quốc tế.

Bảo vệ, bảo đảm quyền con người thông qua thực hiện thẩm quyền quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước

Hoạt động quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước là việc Quốc hội thay mặt nhân dân để quyết định. Mọi quyết định của Quốc hội đều có tầm quan trọng đặc biệt, có ảnh hưởng và tác động sâu rộng đến toàn bộ đời sống kinh tế, xã hội, đến con người, đến vận mệnh quốc gia, dân tộc, do đó, mọi quyết định của Quốc hội đều gián tiếp hoặc trực tiếp liên quan và ảnh hưởng đến bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Do vậy, đòi hỏi mọi quyết định của Quốc hội phải thực sự thể hiện và thực hiện được ý chí, nguyện vọng của nhân dân, các quyết định được ban hành phải thận trọng, cân nhắc và suy tính kỹ càng trước khi thông qua. Hiệu quả và hiệu lực trong các quyết định của Quốc hội có tính đúng đắn và

1. Hiến pháp của các quốc gia trên thế giới đều có chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nhiều nước còn có riêng cả đạo luật có giá trị xếp ngang hàng Hiến pháp quy định về quyền con người như ở Anh, có Luật về quyền con người, ở Canada có Hiến chương của Canada về quyền và các tự do cơ bản của con người. Một số nước ở châu Á và châu Đại Dương cũng có đạo luật riêng về quyền con người như: Ấn Độ (Đạo luật về bảo vệ quyền con người năm 1993), New Zealand (Đạo luật về quyền con người năm 1993) v.v...

sáng suốt sẽ có tác động to lớn đến việc bảo đảm quyền con người và ngược lại, sự sơ suất, thiếu thận trọng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo đảm quyền con người.

Bảo vệ, bảo đảm quyền con người thông qua thực hiện quyền giám sát tối cao của Quốc hội

Hiến pháp năm 2013 quy định “Quốc hội có quyền giám sát tối cao đối với hoạt động nhà nước”. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và Nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán Nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.

Quyền con người, quyền công dân quy định trong Hiến pháp và pháp luật sẽ khó đi vào cuộc sống hoặc có thể bị vi phạm, hay ít được tôn trọng nếu như công tác giám sát của Quốc hội không được tăng cường để phát hiện những vi phạm hoặc tính thực thi kém của quy phạm pháp luật về quyền con người, từ đó kịp thời đề ra phương hướng và biện pháp cần thiết cho việc sửa đổi, bổ sung hay hủy bỏ những văn bản có nội dung trái Hiến pháp và luật.

Hoạt động giám sát của Quốc hội mang tính chất quyền lực nhà nước, theo dõi kiểm tra, đánh giá, nhưng hoàn toàn khác với hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước khác. Giám sát là việc Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xử lý theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Bảo vệ, bảo đảm quyền con người thông qua hoạt động tiếp công dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và Quốc hội xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước

Hoạt động của đại biểu Quốc hội không chỉ đại diện cho ý chí và nguyện vọng của cử tri đơn vị bầu ra mà còn là đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân cả nước, do vậy, muốn bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và thay mặt nhân dân quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước được sáng suốt, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân, tiếp xúc cử tri trước và sau mỗi kỳ họp Quốc hội, theo đúng các quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Khoản 2, Điều 79, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung

thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và của Quốc hội; trả lời yêu cầu và kiến nghị của cử tri; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo”.

Bên cạnh hoạt động chất vấn tại các kỳ họp Quốc hội, đại biểu Quốc hội thể hiện vai trò của mình thông qua hoạt động tiếp công dân, tiếp xúc cử tri. Đây là một trong những trách nhiệm, nghĩa vụ của người đại biểu, thể hiện tính liên kết chặt chẽ giữa Quốc hội với cử tri cả nước, là biểu hiện sinh động mối quan hệ gắn bó giữa nhà nước với công dân. Tiếp xúc với cử tri và tiếp công dân là tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của nhân dân, thu thập ý kiến kiến nghị của nhân dân đối với Quốc hội, cũng như báo cáo hoạt động của chính đại biểu, hoạt động của Quốc hội trước và sau mỗi kỳ họp với cử tri. Qua đó, đại biểu có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo và nhận đơn thư của công dân để chuyển đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật, qua đó, nhân dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của đại biểu.

Chủ tịch nước:

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Chủ tịch nước có những quyền hạn và có trách nhiệm tham gia vào hầu hết những vấn đề quan trọng của đất nước đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến quyền con người, quyền công dân.

Chủ tịch nước công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì có quyền trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất. Trong thẩm quyền này, nếu pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội có dấu hiệu trái với các quy định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp và luật, Chủ tịch nước đề nghị quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá; quyền ân giảm án tử hình; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam.

Theo Luật Đặc xá năm 2007 (sửa đổi, bổ sung năm 2018), đặc xá là sự khoan hồng đặc biệt của Nhà nước do Chủ tịch nước quyết định tha tù trước thời hạn cho người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân nhân sự kiện trọng đại, ngày lễ lớn của đất nước hoặc trong trường hợp đặc biệt. Đặc xá là chính sách của Nhà nước nhằm động viên, khuyến khích người bị kết án phạt tù ăn năn hối cải,

tích cực học tập, lao động cải tạo để được hưởng đặc xá; giúp đỡ người được đặc xá ổn định cuộc sống, phấn đấu trở thành người có ích cho xã hội.

Chính phủ:

Bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực lập hiến, lập pháp và lập quy

Đề xuất xây dựng các dự án luật, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề xuất, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và các chương trình, dự án về quyền con người, quyền công dân, các chính sách có liên quan trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội như chính sách dân tộc, tôn giáo... trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Chính phủ là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật bằng việc ban hành kịp thời và đầy đủ các văn bản pháp quy thuộc thẩm quyền để thực hiện các quy định về quyền con người, quyền công dân; quyết định các biện pháp để tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật, chỉ đạo triển khai và kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, nghị định, chương trình công tác; lãnh đạo, chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền con người; bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực và các nguồn lực khác để thi hành Hiến pháp và pháp luật; thống nhất quản lý công tác hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp, bồi thường nhà nước, thi hành án.

Bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua thẩm quyền của Chính phủ trong việc quyết định những biện pháp, chính sách cụ thể trong quản lý nhà nước

Xuất phát từ chức năng quản lý nền hành chính quốc gia, Chính phủ có nhiệm vụ, thẩm quyền ban hành các chính sách cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện các quyền con người, quyền công dân trên tất cả các lĩnh vực của quản lý nhà nước như chính sách phát triển kinh tế để nâng cao đời sống mọi mặt của người dân; chính sách về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; chính sách khoa học và công nghệ, chính sách về giáo dục và đào tạo; quản lý văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; chính sách về quản lý y tế, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân và dân số; chính sách trong lĩnh vực xã hội; chính sách trong lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; chính sách trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; trong lĩnh vực đối ngoại và hội nhập quốc tế, và trong lĩnh vực thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

Bên cạnh đó, trong hoạt động của mình, Chính phủ đưa ra các biện pháp xử lý vi phạm các quyền cơ bản của con người trong quản lý nhà nước và áp dụng các chế tài hành chính hữu hiệu. Đặc biệt, đối với hành vi vi phạm pháp luật của đội ngũ cán bộ, công chức xâm phạm và gây thiệt hại đến quyền con người cũng được Chính phủ xác định trách nhiệm để có các biện pháp kỷ luật và xác định chế độ chịu trách nhiệm cả về vật chất lẫn tinh thần.

Bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua việc Chính phủ tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật

Khoản 2, Điều 28, Hiến pháp năm 2013 quy định: Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân. Trên cơ sở quy định của Hiến pháp, Chính phủ có trách nhiệm tạo điều kiện pháp lý, đảm bảo tính công khai trong hoạt động của mình để người dân dễ dàng thực hiện các quyền dân chủ trực tiếp, dân chủ gián tiếp và cung cấp các thiết chế để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.

Chính phủ đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện nền hành chính trong sạch, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Dành các nguồn lực về vật chất, nguồn nhân lực để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân thực hiện các quyền, tự do dân chủ. Hiện nay, từ trung ương đến các địa phương, các cơ quan công quyền đều có phòng tiếp công dân và cử cán bộ tiếp công dân.

Bảo vệ, bảo đảm quyền con người thông qua việc phân công, điều hòa hoạt động các bộ/ngành trong bộ máy hành pháp nhằm thực thi hiến pháp, pháp luật và các cam kết quốc tế về quyền con người, đối thoại và đấu tranh có hiệu quả trên lĩnh vực quyền con người

Trong tổ chức và hoạt động của Chính phủ, để giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều hành các công việc có liên quan tới vấn đề bảo đảm và đấu tranh trên lĩnh vực quyền con người, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 63/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2004 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và thành phần Ban Chỉ đạo Nhân quyền, do một đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ, là trưởng ban với sự tham gia của đại diện lãnh đạo Bộ, cơ quan có liên quan¹.

1. Trước đó Ban Chỉ đạo Nhân quyền được thành lập theo Quyết định số 71/TTg ngày 24 tháng 02 năm 1993 với tên gọi là “Ban Chỉ đạo đấu tranh các thế lực lợi dụng vấn đề nhân quyền chống phá ta”. Bộ, cơ quan có liên quan bao gồm: đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an, phó Trưởng ban Thường trực, đồng chí Phó Chủ nhiệm VPCP, Phó Trưởng ban; Thứ trưởng Bộ ngoại giao, Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc, Trưởng Ban Tôn giáo Chính phủ là ủy viên. Ngoài ra còn có sự tham gia của Ban Nội chính Trung ương, Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương, Ban Dân vận Trung ương, Ban Đối ngoại Trung ương, Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia, Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo là theo dõi tình hình, phân tích thông tin, dư luận trong nước và ngoài nước liên quan tới vấn đề quyền con người; hướng dẫn việc đấu tranh phê phán luận điệu vu cáo, xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; thu thập các tư liệu về quyền con người do hành động xâm lược của chủ nghĩa đế quốc; tổ chức nghiên cứu các vấn đề lý luận và pháp lý, những thông lệ quốc tế là cơ sở cho cuộc đấu tranh chống các thế lực lợi dụng vấn đề nhân quyền để phá hoại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đề xuất với Thủ tướng Chính phủ các hình thức và biện pháp bảo vệ quyền hợp pháp của công dân; nghiên cứu, xem xét các vấn đề cụ thể có liên quan đến những đối tượng đặc biệt để kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ chủ trương, biện pháp giải quyết; phối hợp với các bộ, ngành và địa phương trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực đấu tranh và bảo vệ nhân quyền; chỉ đạo, xây dựng nội dung phục vụ công tác tuyên truyền, đối thoại về nhân quyền với các nước, các tổ chức quốc tế và nhân dân thế giới; xây dựng triển khai các chương trình hợp tác quốc tế đấu tranh về nhân quyền; được quyền kiểm tra kết quả triển khai nhiệm vụ, công tác về nhân quyền được giao cho các bộ, ngành, địa phương; được yêu cầu các bộ, ngành, địa phương báo cáo tình hình chung hoặc các vụ việc nhạy cảm về nhân quyền¹.

Để giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tổ chức thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người, những điều ước quốc tế về quyền con người Việt Nam đã tham gia ký kết, phê chuẩn, Thủ tướng giao cụ thể cho các bộ/ngành chịu trách nhiệm theo dõi, tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người.

Viện kiểm sát nhân dân:

Với chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Mục đích của thực hành quyền công tố nhằm bảo đảm: Mọi hành vi phạm tội, người phạm tội phải được phát hiện, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội; Không để người nào

1. Ban Chỉ đạo Nhân quyền của Chính phủ, Văn phòng Thường trực “Tài liệu tổng kết chi thị 12 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về vấn đề quyền con người và quan điểm chủ trương của Đảng ta”, Nhà xuất bản chính trị - Hành chính, Hà Nội - 2012, trang 19-20.

bị khởi tố, bị bắt, tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế quyền con người, quyền công dân trái luật.

Mục đích của kiểm sát hoạt động tư pháp nhằm bảo đảm: Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; việc giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc thi hành án; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác được thực hiện đúng quy định của pháp luật; việc bắt, tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù, chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù theo đúng quy định của pháp luật; quyền con người và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù không bị luật hạn chế phải được tôn trọng và bảo vệ; bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành nghiêm chỉnh; mọi vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh.

Tòa án nhân dân:

Thông qua hoạt động xét xử, tòa án kiểm soát hành vi lạm dụng quyền lực nhà nước, xâm phạm quyền con người, quyền công dân; bảo vệ các quyền và tự do dân chủ, tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm của cá nhân, công dân bằng hoạt động áp dụng pháp luật (xét xử hành vi phạm tội và áp dụng hình phạt); bảo vệ người vô tội;

Thông qua hoạt động xét xử, tòa án khôi phục lại các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, công dân;

Thông qua hoạt động xét xử của tòa án, nâng cao nhận thức của người dân trong xã hội về ý thức tôn trọng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

Trong quá trình xét xử, bị can, bị cáo, đương sự, người bào chữa, người làm chứng, người bị hại có quyền tham gia trực tiếp vào hoạt động xét xử cho nên họ dễ dàng nắm bắt được các quy định của pháp luật về quyền con người được áp dụng để giải quyết vụ án, đồng thời được trực tiếp thực hành các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định.

Thông qua việc tham gia hoạt động xét xử, hiểu biết pháp luật, tri thức về quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo, đương sự và những người tham gia xét xử khác sẽ được nâng lên. Đồng thời, thái độ, tình cảm và sự nhìn nhận của những người này đối với hành vi vi phạm¹ pháp luật, quyền và nghĩa vụ pháp lý sẽ có những thay đổi nhất định theo chiều hướng tích cực.

1. Đỗ Mười (1991), Sửa đổi Hiến pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;

Chính quyền địa phương:

Hội đồng nhân dân bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Trong đó có trách nhiệm tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật; quyết định các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quyền con người, quyền công dân, đề ra các biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân; quyết định các vấn đề quan trọng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao; trong lĩnh vực y tế, lao động và thực hiện chính sách xã hội; công tác dân tộc, tôn giáo; trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; trong lĩnh vực giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương.

Ủy ban nhân dân bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua việc xây dựng, trình hội đồng nhân dân các cấp quyết định thực hiện các nội dung có liên quan tới các quản lý nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa an ninh trật tự, và tổ chức thực hiện các nghị quyết của hội đồng nhân dân tỉnh; xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề án đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật, thực hiện các chính sách về giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, lao động, chính sách xã hội, dân tộc, tôn giáo, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác có liên quan tới quyền con người, quyền công dân theo quy định của pháp luật.

Thiết chế xã hội

Các tổ chức chính trị - xã hội:

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Do tính chất đặc biệt của hệ thống chính trị Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc là tổ chức có vai trò quan trọng trong bảo vệ, bảo đảm quyền con người.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua chức năng đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua xây dựng chính quyền nhà nước; bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua

hoạt động giám sát và bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua hoạt động phản biện xã hội.

Công đoàn Việt Nam

Công đoàn Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động qua các phương thức như:

Công đoàn đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động;

Bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động, công đoàn tham gia vào công tác xây dựng và quản lý nhà nước.

Các tổ chức chính trị - xã hội khác

- Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

Đại diện bảo vệ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên tham gia Hội; tham gia tuyên truyền giáo dục đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia vận động các thành viên tích cực thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; vận động, hỗ trợ các thành viên nâng cao năng lực, trình độ, chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của hội viên; tham mưu đề xuất, tham gia xây dựng, phản biện xã hội và giám sát việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến quyền và lợi ích thành viên của hội.

- Các tổ chức chính trị, xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội nhân đạo, từ thiện

Bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, trước hết là đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của các hội viên; tham gia đóng góp xây dựng pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật, kiến nghị với cơ quan nhà nước những vấn đề về xây dựng và thi hành pháp luật; tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật cho hội viên, cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân; tham gia một số hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; phản biện và giám định xã hội theo đề nghị của các cơ quan nhà nước;

Đối với Hội luật gia Việt Nam, Liên đoàn luật sư Việt Nam, có nhiệm vụ tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, cử người tham gia hoạt động bào chữa theo quy định của pháp luật; Liên đoàn luật sư có trách nhiệm hướng dẫn và giám sát thực hiện nghĩa vụ trợ giúp pháp lý của luật sư.

Thiết chế truyền thông, báo chí

Truyền thông, báo chí đóng vai trò phản ánh và định hướng dư luận xã hội, là diễn đàn thực hiện quyền tự do ngôn luận của nhân dân, là cơ sở thực hiện quyền được tiếp cận thông tin của con người, của nhân dân, phát hiện, phê phán những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quyền con người, quyền công dân.

Báo chí, truyền thông nêu tấm gương về người tốt, việc tốt trong đội ngũ cán bộ, công chức trong bảo vệ, đấu tranh về quyền con người.

Vi phạm quyền con người, trước hết và chủ yếu từ phía cơ quan nhà nước, ở cả ba nhánh quyền lực nhà nước (lập pháp, hành pháp và tư pháp), thậm chí ngay chính truyền thông, báo chí. Tuy vậy, từ thực tiễn quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội, các vi phạm quyền con người, quyền công dân dễ và thường hay xảy ra trong hoạt động quản lý nhà nước, trong hoạt động tư pháp như việc bắt, tạm giữ, tạm giam, xét xử, hay trong giải quyết các khiếu kiện, khiếu nại của người dân. Chính vì vậy, nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi vi phạm, truyền thông, báo chí có nhiệm vụ nêu gương người tốt trong đội ngũ cán bộ, công chức, dũng cảm đấu tranh chống hành vi lạm dụng quyền lực, vi phạm quyền con người, quyền công dân; đồng thời xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng quyền con người, quyền tự do dân chủ để gây rối trật tự, an ninh qua đó sẽ góp phần nâng cao hơn nữa nhận thức của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp về quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

4.2.2. Phương hướng, nhiệm vụ nâng cao hiệu quả cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam

a. Nâng cao hiệu quả hoạt động bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong các thiết chế nhà nước

- Đối với *Quốc hội*, cần nâng cao hiệu quả chức năng lập pháp, bảo đảm các đạo luật được ban hành phải thể chế hóa đúng đắn, kịp thời các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và tính tương thích với các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Khắc phục những hạn chế luật chưa có hiệu lực đã phải xem xét sửa đổi. Đối với các đạo luật có liên quan trực tiếp tới quyền con người, quyền công dân, Quốc hội ban hành cần cụ thể, chi tiết hạn chế việc cụ thể hóa trong các văn bản dưới luật.

Trong “hoạt động lập pháp của Quốc hội phải chuyển trọng tâm từ quy định quyền của bộ máy nhà nước sang quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của các cơ

quan này, từ quyền cho phép của công quyền sang ghi nhận, tôn trọng và bảo đảm quyền công dân trong mối quan hệ với nhà nước”¹.

Việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, phải bảo đảm tính dân chủ và xem xét dưới lăng kính quyền con người, quyền công dân. Đối với các quyết định có liên quan tới đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của người dân trên từng vùng, lãnh thổ cần có ý kiến của cử tri ở khu vực đó, thông qua thăm dò dư luận xã hội, thậm chí phải tổ chức bỏ phiếu thăm dò, cần nghiên cứu một số vấn đề sống còn đối với quốc gia, dân tộc chuyển sang người dân quyết định thông qua hình thức trưng cầu ý dân theo đúng quy định của Luật Trưng cầu dân ý.

Nâng cao hiệu quả giám sát tối cao của Quốc hội thông qua hoạt động xem xét báo cáo của các đối tượng bị giám sát, thông qua chất vấn và trả lời chất vấn tại các phiên họp toàn thể, thông qua hoạt động giám sát chuyên đề của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, của đại biểu Quốc hội; cần tập trung vào giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội có liên quan tới quyền con người, quyền công dân; giám sát hoạt động tư pháp và giải quyết khiếu nại, kiến nghị và tố cáo của cử tri, an toàn thực phẩm; giám sát những vấn đề bức xúc trong xã hội; giám sát việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau giám sát.

- *Đối với Chủ tịch nước*, thực hiện tốt hơn công tác đặc xá, chỉ đạo công tác cải cách tư pháp và xét ân giảm án tử hình.

- *Đối với Chính phủ*, thực hiện và bảo đảm tốt việc xây dựng và trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước quyết định các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân. Nâng cao chất lượng hoạt động lập quy; hạn chế tối đa việc ban hành các văn bản có chứa đựng quy phạm quyền con người, quyền công dân; đặc biệt là các nghị định cụ thể hóa Hiến pháp và luật; hay nghị định chưa có luật quy định (nghị định không đầu). Chấm dứt tình trạng luật, pháp lệnh phải chờ nghị định, quyết định, thông tư.

Cụ thể hóa việc quyết định những biện pháp cụ thể để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân và nhất là tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại tố cáo, giải quyết các vấn đề bức xúc trong xã hội. Tăng cường phối hợp với các cơ quan, tổ chức; chấp

1. GS. TS Phùng Hữu Phú, GS. TS Lê Hữu Nghĩa, GS. TS Vũ Văn Hiến, PGS. TS Nguyễn Viết Thông (Đồng Chủ biên) “Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam qua 30 năm Đổi mới”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Hà Nội, 2016, tr.72.

hành đúng quy định về báo cáo trước Quốc hội, báo cáo Chủ tịch nước, báo cáo trước Nhân dân. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong hoạt động công vụ nhất là trong hoạt động điều tra của cơ quan điều tra; trong giải quyết khiếu nại, tố cáo và hoạt động tiếp công dân theo Luật Tiếp công dân.

Trong công tác xã hội “Chú trọng chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao phúc lợi xã hội, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh; bảo đảm an toàn thực phẩm, trật tự xây dựng, phòng, chống cháy nổ, trật tự, an toàn xã hội; giảm tai nạn giao thông, tội phạm và các vi phạm pháp luật khác”¹.

- *Đối với Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân*, “thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật; tuân thủ chặt chẽ và bảo đảm thực hiện nghiêm các nguyên tắc trong hoạt động tố tụng; khẩn trương triển khai thi hành các đạo luật về tư pháp, về quyền con người, quyền công dân; tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phát hiện vi phạm pháp luật, bảo đảm việc điều tra, truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội, nâng cao chất lượng kiểm sát hoạt động tư pháp; bảo đảm quyền con người, quyền công dân được tôn trọng và bảo vệ; rà soát, tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại bức xúc kéo dài, các đơn khiếu nại về oan sai; nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức các cơ quan tư pháp; thường xuyên kiểm tra, thanh tra nội bộ, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các sai phạm, tiêu cực. Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, “phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư”².

Để nâng cao chất lượng xét xử, bảo vệ công lý, quyền con người, tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp, bảo đảm xét xử độc lập, giải quyết tốt mối quan hệ giữa vai trò lãnh đạo của Đảng với hoạt động xét xử độc lập của tòa án; giữa cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp với tòa án); giữa cơ quan hành chính với hoạt động của tòa án; giữa hoạt động của tòa án với cơ quan điều tra, cơ quan công tố, và xây dựng mô hình tòa án theo Nghị quyết 49 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp. Chú trọng nâng cao vai trò của

1. Trích Nghị quyết số: 143/2016/QH13 của Quốc hội ngày 12 tháng 4 năm 2016 về công tác nhiệm kỳ 2011 - 2016 của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

2. Trích Nghị quyết số: 143/2016/QH13 của Quốc hội ngày 12 tháng 4 năm 2016 về công tác nhiệm kỳ 2011 - 2016 của Quốc hội, Chủ tịch Nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán Nhà nước.

thẩm phán cả về phẩm chất đạo đức, chức trách công vụ với trách nhiệm và quyền lợi của thẩm phán (an ninh nhiệm kỳ, chế độ bổ nhiệm, chế độ đãi ngộ...).

- *Đối với Chính quyền địa phương*, đổi mới hoạt động của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân theo nguyên tắc chính quyền tự quản. Đối với hội đồng nhân dân, tăng cường vai trò của thường trực hội đồng nhân dân và các ban chuyên môn của hội đồng theo hướng hoạt động giám sát, kiểm soát hoạt động của ủy ban nhân dân trong giải quyết các nhu cầu và quyền lợi chính đáng, hợp pháp của nhân dân; chú trọng nâng cao chất lượng đại biểu hội đồng đủ năng lực trong giám sát và kiểm soát quyền lực nhà nước ở địa phương. Đối với ủy ban nhân dân, cần phải cải tiến để nâng cao hơn nữa chức năng là cơ quan chấp hành của hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương trong giải trình, minh bạch, công khai và tính chịu trách nhiệm trước nhân dân, tiếp thu ý kiến đóng góp và phản biện xã hội.

b. Nâng cao hiệu quả hoạt động bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua các thiết chế xã hội

Khuyến khích và tạo điều kiện và xây dựng cơ chế để các tổ chức chính trị, xã hội, chính trị, xã hội, nghề nghiệp, tổ chức xã hội và người dân tham gia vào quá trình thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trên cơ sở các quy định của pháp luật quốc gia và các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên theo đúng tinh thần của Quyết định số: 2057/QĐ-TTg, ngày 23/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ “về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện các khuyến nghị Việt Nam chấp thuận theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát chu kỳ 2 của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc”. Theo đó Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nội vụ là cơ quan chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban Đối ngoại Trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các bộ, ngành liên quan khác thực hiện.

Cần xây dựng cơ chế để bảo đảm hoạt động giám sát, cơ chế phản biện xã hội đối với các chính sách, pháp luật có liên quan tới quyền con người, quyền công dân và các quyết sách lớn của Đảng, Nhà nước có ảnh hưởng tới quốc kế, dân sinh trước khi thông qua một cách có hiệu quả và thiết thực.

c. Nâng cao vai trò của thiết chế truyền thông, báo chí trong bảo vệ và đấu tranh trên lĩnh vực quyền con người

Hoàn thiện pháp luật về báo chí, nhất là các văn bản cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Báo chí năm 2016, tăng cường vai trò của các cơ quan truyền thông và các hoạt động thông tin trên mạng nhằm thực hiện các

mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về quyền con người; hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan báo chí nước ngoài hoạt động trên cơ sở tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Cần nắm vững các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ, bảo đảm và đấu tranh trên lĩnh vực quyền con người.

Hiểu, thực hiện tốt các nguyên tắc, quy định của Hiến pháp, pháp luật về quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí - đó là các quyền có giới hạn. nắm vững tính hai mặt của thiết chế truyền thông, báo chí trong bảo vệ quyền con người và quyền công dân...

Vấn đề nghiên cứu

1. Sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, văn hóa, xã hội và kinh tế.

2. Các thiết chế trong hệ thống chính trị bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam.

3. Các phương thức bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam hiện nay.

KẾT LUẬN

Tài liệu “Những vấn đề cơ bản về quyền con người” dùng cho đào tạo sĩ quan cấp phân đội trình độ đại học trong nhà trường Quân đội được kết cấu thành 04 chương. Nội dung trình bày được đề cập từ cơ sở lý luận chung về quyền con người, trong đó làm rõ các nội hàm, khái niệm cơ bản về quyền con người, quyền công dân cũng như đặc trưng quyền con người, quyền công dân và vai trò, trách nhiệm của Quân đội trong giáo dục quyền con người hiện nay.

Từ cơ sở lý luận chung về quyền con người, tài liệu đã làm rõ hệ thống pháp luật quốc tế về quyền con người và cơ chế bảo đảm quyền con người; quá trình nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người, quyền công dân; nội dung quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; phương hướng, nhiệm vụ bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam hiện nay; quyền con người, quyền công dân và cơ chế bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam trong pháp luật Việt Nam hiện nay.

Việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập tài liệu này đòi hỏi phải nắm chắc các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về quyền con người, quyền công dân, được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 2013 và hệ thống pháp luật hiện hành.

Tài liệu “Những vấn đề cơ bản về quyền con người” nhằm nâng cao kiến thức toàn diện cho cho đội ngũ sĩ quan cấp phân đội trình độ đại học trong nhà trường Quân đội. Tuy nhiên, do xuất phát từ môi trường hoạt động quân sự, yêu cầu các chủ thể cần nhận thức đúng, phân biệt rõ ràng nội hàm quyền con người, quyền công dân trong mối quan hệ với việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người quân nhân, trên cơ sở đó hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao, trực tiếp góp phần xây dựng Quân đội ngày càng vững mạnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chỉ thị số 12 ngày 12/7/1992 của Ban bí thư trung ương Đảng về Vấn đề quyền con người và quan điểm chủ trương của Đảng ta.
- Chỉ thị 44 ngày 20/7/2010 của Ban bí thư trung ương Đảng về Công tác nhân quyền trong tình hình mới.
- C.Mác - Ph.Ăng-ghe-n, *Về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII*, Nxb Chính trị quốc gia.
- Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật, *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
- Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật, *Quyền con người - Tập tài liệu chuyên đề của Liên hợp quốc*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2010.
- Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật, *Về pháp quyền và chủ nghĩa hợp hiến*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
- Đại học Tổng hợp Hà Nội, *Lịch sử các học thuyết chính trị trên thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, *Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Nghiên cứu quyền con người, *Giáo trình lý luận về quyền con người*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2010.
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, *Những nội dung cơ bản về quyền con người*, Hà Nội, 2002.
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người và Viện Thông tin khoa học, *Quyền trẻ em* (Tài liệu giáo dục, tuyên truyền về quyền trẻ em), Hà Nội, 2002.

- Hệ thống các văn bản pháp luật Việt Nam: <http://vietlaw.gov.vn/LAWNET>
- Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tư tưởng về quyền con người - Tuyển tập tư liệu thế giới và Việt Nam*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2011.
- Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Tuyển tập Hiến pháp của một số quốc gia*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2013.
- Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, quyền công dân và Trung tâm nghiên cứu tội phạm học và tư pháp hình sự, *Bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương trong tố tụng hình sự*, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2011.
- Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia: *Báo cáo phát triển con người năm 2001*, Hà Nội, 2001.
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 và thành tựu lập pháp trong nhiệm kỳ Quốc hội Khóa XIII*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
- Văn phòng thường trực về nhân quyền và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (Phối hợp thực hiện), *Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp Việt Nam*, (Sách chuyên khảo), Hà Nội, 2015.
- Viện nghiên cứu quyền con người, *Một số văn kiện của Liên hợp quốc về quyền con người trong quản lý tư pháp*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 2009.
- Viện nghiên cứu quyền con người, *Luật Quốc tế về quyền con người*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.

TÀI LIỆU
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI